

**VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA
VIỆN NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG**

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2020 - 2035



Lạng Sơn, tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH ẢNH, BIỂU ĐỒ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Căn cứ pháp lý	1
2. Lý do và sự cần thiết.....	2
3. Mục tiêu lập chương trình phát triển đô thị.....	3
4. Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị.....	3
5. Đối tượng nghiên cứu	3
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SON	4
I.1. Lịch sử hình thành và phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn.....	4
I.2. Điều kiện tự nhiên.....	5
I.2.1. Vị trí địa lý	5
I.2.2. Đặc điểm khí hậu	5
I.2.3. Đặc điểm địa chất, địa hình.....	6
I.2.3.1 Địa hình.....	6
I.2.3.2 Địa chất.....	7
I.2.4. Đặc điểm thủy văn	7
I.2.5. Tài nguyên thiên nhiên	8
I.2.5.1 Khoáng sản.....	8
I.2.5.2 Hệ sinh thái.....	9
I.3. Hiện trạng đơn vị hành chính, dân số, đất đai, lao động.....	10
I.3.1. Đơn vị hành chính, hệ thống đô thị, hiện trạng đất đai	10
I.3.2. Dân số, lao động.....	12
I.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
I.4.1. Về tăng trưởng kinh tế.....	13
I.4.2. Về công nghiệp - xây dựng	13
I.4.2.1 Công nghiệp	13
I.4.2.2 Xây dựng.....	14
I.4.3. Về thương mại - dịch vụ, du lịch.....	15
I.4.3.1 Thương mại – dịch vụ.....	15
I.4.3.2 Du lịch.....	16
I.4.4. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	16
I.4.4.1 Nông nghiệp	16
I.4.4.2 Lâm nghiệp.....	17
I.4.4.3 Thủy sản	17
I.4.5. Về phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư	17
I.4.6. Về thực hiện xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội	18
I.4.7. Về công tác dân tộc, tôn giáo	19
I.4.8. Về quản lý tài nguyên, môi trường, ứng phó với BĐKH.....	19
I.4.9. Về an ninh, quốc phòng.....	20
I.5. Về công tác lập quy hoạch đô thị.....	21
I.6. Thực trạng phát triển các công trình hạ tầng xã hội.....	22
I.6.1. Về nhà ở	22
I.6.2. Về y tế	23
I.6.3. Về giáo dục - đào tạo	23
I.6.4. Về văn hóa, thể thao.....	24
I.6.4.1 Về văn hóa.....	24
I.6.4.2 Thể dục, thể thao	25
I.6.5. Về công trình dịch vụ, thương mại.....	25
I.6.6. Về công trình trụ sở hành chính	27
I.7. Thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	27
I.7.1. Giao thông.....	27
I.7.1.1 Đường hàng không	27

1.7.1.2	<i>Đường sắt</i>	28
1.7.1.3	<i>Giao thông đường thủy</i>	28
1.7.1.4	<i>Giao thông đường bộ</i>	29
1.7.2.	Cấp điện và chiếu sáng công cộng	30
1.7.2.1	<i>Nguồn điện</i>	30
1.7.2.2	<i>Lưới điện</i>	30
1.7.2.3	<i>Trạm biến áp</i>	31
1.7.2.4	<i>Nhà máy nhiệt điện, thủy điện</i>	31
1.7.3.	Cấp nước	32
1.7.4.	Hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin	32
1.7.5.	Thoát nước, xử lý nước thải	33
1.7.6.	Thu gom, xử lý chất thải rắn và quản lý nghĩa trang	33
I.8.	Thực trạng phát triển các khu kinh tế - cửa khẩu	34
I.9.	Đánh giá thực trạng các đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo các tiêu chí phân loại đô thị	35
I.9.1.	Thành phố Lạng Sơn – đô thị loại II.....	35
I.9.2.	Thị trấn Đồng Đăng (Huyện Cao Lộc) – đô thị loại IV.....	36
I.9.3.	Thị trấn Hữu Lũng (huyện Hữu Lũng) – đô thị loại V.....	38
I.9.4.	Thị trấn Lộc Bình (Huyện Lộc Bình) - đô thị loại V.....	39
I.9.5.	Thị trấn Bắc Sơn (Huyện Bắc Sơn) - đô thị loại V.....	39
I.9.6.	Thị trấn Đồng Mỏ (Huyện Chi Lăng) - đô thị loại V.....	40
I.9.7.	Thị trấn Chi Lăng (Huyện Chi Lăng) – đô thị loại V.....	41
I.9.8.	Thị trấn Bình Gia (Huyện Bình Gia) - đô thị loại V.....	43
I.9.9.	Thị trấn Na Sầm (Huyện Văn Lãng) - đô thị loại V.....	44
I.9.10.	Thị trấn Đình Lập (Huyện Đình Lập) - đô thị loại V.....	46
I.9.11.	Thị trấn Nông trường Thái Bình (Huyện Đình Lập) - đô thị loại V.....	47
I.9.12.	Thị trấn Thất Khê (Huyện Tràng Định) - đô thị loại V.....	49
I.9.13.	Thị trấn Văn Quan (Huyện Văn Quan) - đô thị loại V.....	51
I.9.14.	Thị trấn Cao Lộc (Huyện Cao Lộc) - đô thị loại V.....	53
I.9.15.	Thị trấn Na Dương (Huyện Lộc Bình) - đô thị loại V.....	54
I.9.16.	Đánh giá thực trạng các khu vực dự kiến phát triển thành các đô thị loại V.....	56
I.10.	Rà soát định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn	56
I.10.1.	Chương trình phát triển đô thị Quốc gia.....	56
I.10.2.	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	57
I.10.3.	Kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn.....	59
I.10.4.	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội.....	60
I.10.5.	Quy hoạch chuyên ngành và các định hướng phát triển đô thị tỉnh.....	61
I.10.5.1	<i>Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân</i>	61
I.10.5.2	<i>Quy hoạch phát triển thương mại</i>	62
I.10.5.3	<i>Quy hoạch phát triển điện lực</i>	65
I.10.5.4	<i>Quy hoạch quản lý chất thải rắn</i>	66
I.10.5.5	<i>Quy hoạch tài nguyên nước</i>	67
I.10.5.6	<i>Quy hoạch phát triển giao thông vận tải</i>	67
I.10.5.7	<i>Quy hoạch tổng thể phát triển thể dục thể thao</i>	69
I.10.5.8	<i>Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch</i>	71
I.11.	Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn	73
I.11.1.	Kết quả đạt được.....	73
I.11.2.	Tồn tại, hạn chế.....	73
II.	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN	75
II.1.	Quan điểm phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn	75
II.2.	Mục tiêu, lộ trình nâng loại đô thị	75
II.2.1.	Mục tiêu.....	75
II.2.1.1	<i>Giai đoạn 2020 - 2025</i>	75
II.2.1.2	<i>Giai đoạn 2026 - 2030</i>	76
II.2.1.3	<i>Giai đoạn 2031 - 2035</i>	76
II.2.2.	Lộ trình nâng loại đô thị.....	76
II.2.2.1	<i>Căn cứ đề xuất phân loại đô thị</i>	76

II.2.2.2	Bảng kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Lạng Sơn	77
II.3.	Các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được giai đoạn 2020 - 2030	78
II.3.1.	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	78
II.3.2.	Về chất lượng đô thị	79
II.4.	Định hướng cụ thể phát triển các đô thị	79
II.4.1.	Thành phố Lạng Sơn - Đô thị loại I	79
II.4.2.	Đô thị Đồng Đăng - Đô thị loại IV	82
II.4.3.	Đô thị Hữu Lũng – Đô thị loại IV	83
II.4.4.	Đô thị Lộc Bình - đô thị loại IV	84
II.4.5.	Đô thị Bắc Sơn - đô thị loại V	86
II.4.6.	Đô thị Đồng Mô - đô thị loại V	87
II.4.7.	Đô thị Chi Lăng - đô thị loại V	88
II.4.8.	Đô thị Bình Gia - đô thị loại V	89
II.4.9.	Đô thị Na Sầm – đô thị loại V	90
II.4.10.	Đô thị Đình Lập – đô thị loại V	92
II.4.11.	Đô thị Nông trường Thái Bình – đô thị loại V	93
II.4.12.	Đô thị Thất Khê – đô thị loại V	95
II.4.13.	Đô thị Văn Quan – đô thị loại V	97
II.4.14.	Các đô thị hình thành mới	99
II.4.14.1	Đô thị Tân Thanh - đô thị loại V	99
II.4.14.2	Đô thị Vạn Linh - đô thị loại V	101
II.4.14.3	Đô thị Ngã Hai – đô thị loại V	102
II.4.14.4	Đô thị Mỏ Nhài – đô thị loại V	104
II.4.14.5	Đô thị Diêm He – đô thị loại V	105
II.4.14.6	Đô thị Chợ Bải – đô thị loại V	106
II.4.14.7	Đô thị Văn Mịch – đô thị loại V	107
II.5.	Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối trên địa bàn tỉnh	109
II.5.1.	Các đề án, dự án quy hoạch phát triển đô thị trọng tâm	109
II.5.2.	Các dự án trọng điểm đầu tư	109
II.5.2.1	Hạ tầng kỹ thuật khung	109
II.5.2.2	Hạ tầng xã hội	110
II.6.	Khái toán kinh phí đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh	112
II.7.	Các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động nguồn vốn, phân bổ nguồn lực, sự tham gia phối hợp, hỗ trợ trong nước và quốc tế	112
II.7.1.	Giải pháp về nguồn vốn	112
II.7.1.1	Đối với các công trình do Trung ương quản lý	112
II.7.1.2	Đối với các dự án do tỉnh đầu tư	113
II.7.2.	Giải pháp về thu hút đầu tư	115
II.7.3.	Giải pháp về chính sách	116
II.7.4.	Giải pháp về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai	117
II.7.5.	Giải pháp về nguồn nhân lực	117
II.7.6.	Giải pháp về xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch	117
II.8.	Phân công tổ chức thực hiện	118
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ		121
1.	Kết luận	121
2.	Kiến nghị	121
PHỤ LỤC		122
PHỤ LỤC I: VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN		123
PHỤ LỤC II: BẢNG BIỂU		209
Phụ lục 01:	Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại II – Thành phố Lạng Sơn	210
Phụ lục 02:	Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại IV – Thị trấn Đồng Đăng	219
Phụ lục 03:	Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại V – Thị trấn Hữu Lũng	226
Phụ lục 04:	Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại V – Thị trấn Lộc Bình	234

Phụ lục 05: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Bắc Sơn.....	242
Phụ lục 06: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Đồng Mỏ.....	248
Phụ lục 07: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Chi Lăng	254
Phụ lục 08: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Bình Gia.....	262
Phụ lục 09: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Na Sầm.....	270
Phụ lục 10: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Đình Lập	278
Phụ lục 11: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Nông trường Thái Bình.....	286
Phụ lục 12: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Thất Khê	294
Phụ lục 13: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Văn Quan	300
Phụ lục 14: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Cao Lộc.....	306
Phụ lục 15: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Na Dương	313
Phụ lục 16: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Tân Thành.....	321
Phụ lục 17: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Vạn Linh.....	327
Phụ lục 18: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Ngã Hai.....	333
Phụ lục 19: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Mỏ Nhài.....	339
Phụ lục 20: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Điềm He	345
Phụ lục 21: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Chợ Bải.....	351
Phụ lục 22: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Văn Mịch.....	357
Phụ lục 23: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Phồng – Vân Nham.....	363
Phụ lục 24: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2020 - 2035	369
PHỤ LỤC III: BẢN ĐỒ.....	383

DANH MỤC HÌNH ẢNH, BIỂU ĐỒ

Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Lạng Sơn.....	10
Hình 2: Thống kê số lượng công trình khởi công mới năm 2019.....	15
Hình 3: Nhà ở liền kề, biệt thự khu vực trung tâm thành phố Lạng Sơn.....	22
Hình 4: Bệnh viện đa khoa Tỉnh Lạng Sơn.....	23
Hình 5: Bệnh viện đa khoa 700 giường.....	23
Hình 6: Trường cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn.....	24
Hình 7: Trường cao đẳng Y tế Lạng Sơn.....	24
Hình 8: Trung tâm thanh thiếu niên - Trung tâm văn hóa Tỉnh.....	25
Hình 9: Nhà thi đấu thể thao Tỉnh Lạng Sơn.....	25
Hình 10: Sân vận động thành phố Lạng Sơn.....	25
Hình 11: Một số cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn Thành phố Lạng Sơn.....	26
Hình 12: UBND tỉnh Lạng Sơn.....	27
Hình 13: UBND huyện Cao Lộc.....	27
Hình 14: Khu vực đất Sân bay Mai Pha cũ.....	28
Hình 15: Đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng.....	28
Hình 16: Ga Đồng Đăng.....	28
Hình 17: Sông Kỳ Cùng.....	29
Hình 18: Sông Thương.....	29
Hình 19: Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.....	29
Hình 20: Quốc lộ 1A.....	30
Hình 21: Quốc lộ 279.....	30
Hình 22: Nhà máy nhiệt điện Na Dương.....	31
Hình 23: Nhà máy thủy điện Thác Xăng - Huyện Tràng Định.....	32
Hình 24: Nhà máy thủy điện Bắc Giang - Huyện Bình Gia.....	32

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 1: Đặc trưng cơ bản của các vùng khí hậu Tỉnh Lạng Sơn</i>	5
<i>Bảng 2: Các đơn vị hành chính của tỉnh Lạng Sơn (năm 2019)</i>	11
<i>Bảng 3: Hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn năm 2019</i>	11
<i>Bảng 4: Thống kê lao động tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2019</i>	13
<i>Bảng 5: Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn</i>	21
<i>Bảng 6: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thành phố Lạng Sơn</i>	35
<i>Bảng 7: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thị trấn Đồng Đăng</i>	36
<i>Bảng 8: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Hữu Lũng</i>	38
<i>Bảng 9: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Lộc Bình</i>	39
<i>Bảng 10: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Bắc Sơn</i>	40
<i>Bảng 11: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Đồng Mô</i>	41
<i>Bảng 12: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Chi Lăng</i>	41
<i>Bảng 13: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thị trấn Bình Gia</i>	43
<i>Bảng 14: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Na Sầm</i>	44
<i>Bảng 15: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Đình Lập</i>	46
<i>Bảng 16: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Nông trường Thái Bình</i>	47
<i>Bảng 17: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Thất Khê</i>	49
<i>Bảng 18: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Văn Quan</i>	51
<i>Bảng 19: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Cao Lộc</i>	53
<i>Bảng 20: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Na Dương</i>	54

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 6/7/2009;
- Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị Quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lạng Sơn.
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
- Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;
- Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;
- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;
- Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt;

- Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chi thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt;

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Căn cứ Quyết định số 2279/QĐ-UBND tỉnh Lạng Sơn ngày 22/11/2019 phê duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035;

- Căn cứ các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung các đô thị thuộc tỉnh Lạng Sơn.

2. Lý do và sự cần thiết

Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, biên giới, thuộc vùng Đông Bắc với diện tích tự nhiên 8.310,09 km², 11 đơn vị hành chính cấp huyện gồm thành phố Lạng Sơn và 10 huyện. Dân số trung bình của tỉnh năm 2019 ước tính đạt 782,8 nghìn người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 20,46%. Toàn tỉnh có 04 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống, trong đó người Nùng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,9%). Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh hiện nay là 93,9 người/km².

Lạng Sơn là tỉnh có vị trí chiến lược về phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng, có hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt thuận lợi. Lạng Sơn có các tuyến đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, quốc lộ 1A, 1B, 3B, 4A, 4B, 31, 279 đi qua, là điểm nút giao lưu kinh tế với các tỉnh phía Tây là Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Kạn, phía Đông là Quảng Ninh, phía Nam là Bắc Giang và phía Bắc tiếp giáp với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc, với 2 cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu đường bộ Hữu Nghị và cửa khẩu đường sắt Đồng Đăng), 1 cửa khẩu chính (Chi Ma) và 9 cửa khẩu phụ. Lạng Sơn là điểm đầu tiên của Việt Nam trên 2 tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (tham gia hành lang xuyên Á: Nam Ninh - Singapore), là cửa ngõ quan trọng nối Trung Quốc và các nước Asean. Lạng Sơn có đường biên giới với Quảng Tây - Trung Quốc dài trên 231 km. Lạng Sơn cách Nam Ninh là thủ phủ của Quảng Tây, Trung Quốc khoảng 230 km, cách thủ đô Hà Nội khoảng 150 km; có đường sắt liên vận quốc tế nối với Quảng Tây, Trung Quốc, rất thuận lợi cho giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ với các tỉnh trong cả nước và với nước bạn Trung Quốc.

Với vị trí địa lý - kinh tế quan trọng, tiềm năng từng bước được khai thác hiệu quả cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm khá cao đã góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Trong những năm qua, việc phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn đã có nhiều tiến bộ, toàn tỉnh có 15 đô thị, trong đó có thành phố Lạng Sơn là đô thị

loại II, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc là đô thị loại IV, còn lại 13 đô thị loại V, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh còn thấp, nguồn vốn đầu tư xây dựng phát triển đô thị còn hạn hẹp.

Ngày 14/01/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị, tại khoản 1, Điều 4 đã quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối xây dựng chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và cho từng đô thị để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt*”. Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị.

Ngày 01/3/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 05/CT-TTg về việc tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt trong đó yêu cầu các địa phương triển khai lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và từng đô thị. Hoàn thành trước năm 2020.

Việc ban hành Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 là cơ sở để quản lý phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh theo quy hoạch, định hướng phát triển đô thị của tỉnh, của vùng và của Quốc gia. Làm cơ sở để các đô thị triển khai lập quy hoạch chung, xây dựng chương trình phát triển từng đô thị, triển khai phát triển hệ thống hạ tầng khung toàn tỉnh.

Từ các lý do trên, việc lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 là hết sức cần thiết.

3. Mục tiêu lập chương trình phát triển đô thị

- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế xã hội tỉnh, các định hướng, quy hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt.

- Làm cơ sở chỉ đạo các ngành, các cấp chính quyền trong việc lập quy hoạch, soạn thảo các chương trình đầu tư, hoạch định các chính sách phát triển và quản lý đô thị.

- Rà soát, xây dựng kế hoạch phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2035.

- Đề xuất danh mục dự án các công trình hạ tầng kỹ thuật khung phát triển hệ thống đô thị.

4. Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị

Phạm vi nghiên cứu bao gồm toàn bộ ranh giới tỉnh Lạng Sơn.

5. Đối tượng nghiên cứu

- Hệ thống đô thị gồm thành phố, các thị trấn và các khu vực dự kiến hình thành đô thị mới.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và công trình đầu mối kết nối các đô thị như: Hệ thống giao thông, các công trình đầu mối về cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn, viễn thông,...

- Hệ thống hạ tầng xã hội phục vụ toàn tỉnh hoặc vùng liên huyện như: Hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục - thể thao, dịch vụ thương mại, cây xanh công viên và công trình khác...

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN

I.1. Lịch sử hình thành và phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn¹

Thế kỷ thứ VII trước Công nguyên, nước Văn Lang của các Vua Hùng được thành lập - Lạng Sơn trở thành vùng đất của bộ Lục Hải. Từ thế kỷ IX đến thế kỷ X, Lạng Sơn trở thành đơn vị hành chính của nước Đại Cồ Việt, sau đổi tên thành Đại Việt.

Trong thời gian dài của thời kỳ độc lập, với tên gọi Lạng Châu, rồi Lạng Giang, Lạng Sơn là một vùng đất quan trọng của nước Đại Cồ Việt và Đại Việt, nơi qua lại trao đổi của cư dân, sứ bộ hai nước. Trong ba lần đánh bại quân xâm lược Nguyên - Mông, có hai lần quân Nguyên - Mông bị tiêu diệt tại Lạng Sơn. Đất Lạng Sơn, vùng biên cương phía Đông Bắc của tổ quốc, góp phần quan trọng vào thắng lợi của quân dân Đại Việt (thế kỷ XIII).

Năm 1406, khi quân Minh sang xâm lược nước ta, Lạng Sơn lại góp phần quan trọng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ai Chi Lăng vốn được xem là cửa ải xung yếu nhất, trong kháng chiến chống quân Tống đời Lý và chống quân Nguyên - Mông đời Trần. Chiến thắng Chi Lăng có ý nghĩa quyết định đến cục diện cuộc chiến, góp phần quan trọng kết thúc cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Từ cuối năm 1944 đến đầu năm 1945, dưới sự tăng cường chỉ đạo của Tổng bộ Việt Minh, Liên Tỉnh ủy Cao - Bắc - Lạng và sự vận động, tổ chức tích cực của cứu quốc quân từ căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, các đội vũ trang tuyên truyền chiến đấu đã lần lượt ra đời ở nhiều địa phương trong tỉnh như Hội Hoan (Thoát Lãng); Thụy Hùng (Văn Uyên); Chí Minh (Tràng Định). Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 1945, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của các chi bộ Đảng, các ban Việt Minh ở các châu Bắc Sơn, Bình Gia, Hữu Lũng, Bằng Mạc, Tràng Định, Thoát Lãng, Diêm He đã phát động quần chúng cách mạng nổi dậy giành chính quyền.

Sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, năm 1976, hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng sáp nhập thành tỉnh Cao Lạng. Tháng 12/1978, tỉnh Cao Lạng lại tách ra thành hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng.

Hiện nay, Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, biên giới, thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam, có vị trí, vai trò chiến lược hết sức quan trọng không chỉ trong sự phát triển kinh tế - xã hội mà còn trong lĩnh vực quốc phòng an ninh của quốc gia và của khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc. Tuy vẫn còn nhiều khó khăn bất cập trong phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, nhưng không ngừng khắc phục khó khăn để phát triển, đi lên.

¹ Công thông tin điện tử tỉnh Lạng Sơn

I.2. Điều kiện tự nhiên

I.2.1. Vị trí địa lý

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới, thuộc vùng Đông Bắc Bắc Bộ, có tọa độ địa lý 21°51'14" độ vĩ Bắc và 106°45'40" độ kinh Đông, tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Đông giáp Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây Trung Quốc và tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây giáp tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang.

Tỉnh Lạng Sơn cũng là tỉnh có các tuyến quốc lộ quan trọng đi qua tất cả 11 huyện, thành phố nối sang các tỉnh bạn đó là các quốc lộ 1A (Lạng Sơn - Mũi Cà Mau), 1B (Lạng Sơn - Thái Nguyên), 3B (Lạng Sơn - Bắc Kạn), 4A (Lạng Sơn - Cao Bằng), 4B (Lạng Sơn - Quảng Ninh), QL.31 (Đình Lập - Bắc Giang), QL.279 (Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Cạn). Năm 2019, đoạn tuyến đường cao tốc Bắc Giang – Chi Lăng đoạn Km108+500 – km45+100 thuộc tuyến đường cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn được hoàn thành, đây là một động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội và phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn trong thời gian tới.

Trong quy hoạch phát triển tuyến hành lang kinh tế Việt – Trung, Lạng Sơn là một điểm quan trọng nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh – Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2020 cũng xác định trước mắt Lạng Sơn là vùng đệm của tam giác kinh tế phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và trong tương lai không xa Lạng Sơn sẽ trở thành một cực của tứ giác phát triển: Lạng Sơn – Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

I.2.2. Đặc điểm khí hậu

Lạng Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mang nét đặc trưng của vùng núi phía Bắc, mùa đông lạnh, thời tiết khô hanh ít mưa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, có những năm chịu ảnh hưởng nặng của gió bão.

Lạng Sơn có nền nhiệt tương đối thấp, nhiệt độ trung bình thấp nhất trong tháng 1 là 10,6°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 7 là 26,8°C đến 27,6°C, biên độ dao động ngày và đêm cũng như các tháng trong năm khá lớn. Độ ẩm không khí trung bình là 83%, cao nhất vào tháng 8 là 90%, thấp nhất vào tháng 1 là 73%. Lượng mưa trung bình 1.200- 1.600 mm/năm.

Bảng 1: Đặc trưng cơ bản của các vùng khí hậu Tỉnh Lạng Sơn

Tên vùng	Tổng nhiệt độ năm(°C)	Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối (°C)	Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối (°C)	Đặc điểm chính
Vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn	< 7000	< 35	< - 5	Nền nhiệt độ thấp, mùa hè mát mẻ, mùa đông lạnh, nhiều năm có nhiệt

Tên vùng	Tổng nhiệt độ năm(°C)	Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối (°C)	Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối (°C)	Đặc điểm chính
				độ ẩm, có sương muối và mưa tuyết
Vùng khí hậu núi vừa, núi thấp phía bắc và phía đông	7000 ÷ 8000	35- 39	-1,5 ÷ -5	Nền nhiệt độ không cao, mùa hè mát mẻ, mùa đông lạnh, có năm có nhiệt độ âm và sương muối
Vùng khí hậu núi thấp phía nam	> 8000	39- 41	> 1,5	Nền nhiệt độ tương đối cao, mùa hè nhiệt độ cao nhất tới 40°C, mùa đông không có nhiệt độ âm, có năm có sương muối.

Phân vùng khí hậu: Dựa trên những đặc trưng khí hậu quan trọng nhất, có thể phân Lạng Sơn thành 3 vùng khí hậu như sau:

- Vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn: Có nền nhiệt độ thấp, tổng nhiệt lượng năm dưới 7000°C, lượng mưa trên 2.000 mm, chỉ số ẩm ướt cao, hàng năm có thời điểm nhiệt độ xuống dưới 0°C, nhiều năm có sương muối và mưa tuyết.

- Vùng khí hậu núi vừa, núi thấp phía Bắc và phía Đông, bao gồm tiểu vùng khí hậu Tràng Định - Bình Gia; tiểu vùng khí hậu Văn Lãng, Văn Quan, Cao lộc, Lộc Bình và thành phố Lạng Sơn; tiểu vùng khí hậu Bắc Sơn và tiểu vùng khí hậu Đình Lập. Đặc điểm chung của vùng này là mùa đông có nền nhiệt độ âm, mùa hè tương đối mát mẻ, nhiệt độ và lượng mưa phân bố không đồng đều.

- Vùng khí hậu núi thấp phía nam bao gồm tiểu vùng khí hậu Chi Lăng và tiểu vùng khí hậu Hữu Lũng. Đặc điểm chung của vùng là tổng nhiệt độ lớn hơn 8000°C/năm, nhiệt độ tháng 1 xấp xỉ 15°C.

1.2.3. Đặc điểm địa chất, địa hình

1.2.3.1 Địa hình

Lạng Sơn có địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ phân tầng lớn hình thành giữa hai dãy núi chính là dãy núi Mẫu Sơn có đỉnh núi cao 1.541 m so với mực nước biển và cánh cung đá vôi Bắc Sơn có hướng Tây Bắc - Đông Nam nằm phía Đông và phía Tây tạo ra các vùng đất thấp trung bình giữa hai dãy núi. Địa hình chia cắt, độ phân tầng lớn nên phân đai cao thấp khá rõ rệt, trong đó độ cao từ 150 m - 250 m chiếm phần lớn diện tích toàn tỉnh.

Lạng Sơn bao gồm vùng núi cao, núi thấp, núi đá vôi và vùng đất canh tác nằm xen kẽ ở các thung lũng. Phía Đông Bắc là những dãy núi kế tiếp nhau thuộc vùng biên giới Việt Trung. Phía Tây Nam là vùng núi đá vôi, có độ dốc lớn, nhiều hang động, khe rãnh. Phía Đông Nam là vùng đồi bát úp chủ yếu thuộc hai huyện Lộc Bình và Đình Lập.

Địa hình Lạng Sơn thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc tạo thành các lòng máng, với 2 con sông lớn là sông Kỳ Cùng và sông Thương. Liên kề với các dãy núi có các thung lũng tương đối bằng phẳng, trong đó cánh đồng Thất Khê là

vùng bằng phẳng lớn nhất tỉnh.

Nghiên cứu bản đồ độ dốc của tỉnh Lạng Sơn cho thấy:

- Đất có độ dốc < 50 chiếm 14,25% diện tích tự nhiên;
- Đất có độ dốc 5 - 80 chiếm 5,74% diện tích tự nhiên;
- Đất có độ dốc 8 - 150 chiếm 6,77% diện tích tự nhiên;
- Đất có độ dốc 15 - 250 chiếm 41,54% diện tích tự nhiên;
- Đất có độ dốc > 250 chiếm 31,70% diện tích tự nhiên.

I.2.3.2 Địa chất

Với đặc trưng là một tỉnh miền núi phía Bắc nên diện tích của Lạng Sơn chủ yếu là đồi núi với địa hình Karst đặc trưng. Đất Lạng Sơn có nguồn gốc phát sinh trên các nền đá mẹ gồm: đá sa thạch, đá vôi, phiến thạch sét, cuội kết và dăm kết. Đất đồi núi hình thành do phong hóa đá mẹ tại chỗ, từ các loại đá khác nhau cho sản phẩm phong hóa khác nhau; ngoài ra còn có đất phù sa sông suối, đất lúa nước vùng đồi núi hình thành do tác động của con người qua nhiều năm (đất nhân tác). Đất Lạng Sơn được chia thành 8 nhóm đất chính trong đó Nhóm đất xám (*Acrisols*): Là loại đất chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn, có quy mô diện tích 615.754,24 ha.

I.2.4. Đặc điểm thủy văn

Lạng Sơn có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc. Mật độ lưới sông dao động trung bình từ 0,6 đến 1,2 km/km². Lạng Sơn có 7 sông chính, độc lập là: Sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Lục Nam, sông Phô Cũ, sông Đông Quy, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê. Trong đó sông Kỳ Cùng là sông lớn nhất với diện tích lưu vực nội tỉnh 6.532 km², chiếm 78,5% diện tích tự nhiên của tỉnh. Còn lại các con sông khác chiều dài chảy trên địa bàn Lạng Sơn ngắn, phần chảy trên đất Lạng Sơn thường là thượng nguồn do đó độ dốc lòng sông lớn. Ngoài ra còn có rất nhiều khe suối nhỏ lượng nước ít và thường khô cạn vào mùa đông.

Ba hệ thống sông chính chảy qua tỉnh Lạng Sơn là:

- Sông Kỳ Cùng thuộc hệ thống sông Tây Giang (Trung Quốc). Sông bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa (Đình Lập), chảy từ Đông Nam lên Tây Bắc qua Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn, Văn Lãng và Tràng Định. Sông Kỳ Cùng có 77 phụ lưu, mật độ lưới sông trung bình là 0,88 km/km², bao gồm 26 sông nhánh cấp I; 34 sông nhánh cấp II; 16 sông nhánh cấp III và 1 sông nhánh cấp IV với tổng chiều dài là 1.836 km.

- Sông Thương, sông Lục Nam thuộc hệ thống sông Thái Bình:

+ Sông Thương bắt nguồn từ dãy núi Na Pa Phước chảy qua Chi Lăng, Hữu Lũng đổ về Bố Hạ. Sông Thương có 2 sông nhánh là sông Hóa và sông Trung đều nằm trên địa giới hành chính tỉnh Lạng Sơn;

+ Sông Lục Nam ở phía Đông Nam của tỉnh, bắt nguồn từ vùng núi Kham Sâu Chòm ở độ cao 700m thuộc huyện Đình Lập, diện tích lưu vực thuộc địa bàn Lạng Sơn là 612 km².

- Sông Phố Cũ, sông Đông Quy thuộc hệ thống sông ngấn Quảng Ninh:

+ Sông Phố Cũ bắt nguồn từ xã Kiên Mộc huyện Đình Lập, dài 53 km, diện tích lưu vực ở Lạng Sơn là 166 km², hướng chảy chính là Tây Bắc - Đông Nam;

+ Sông Đông Quy là nhánh của sông Ba Chẽ, bắt nguồn từ xã Cường Lợi huyện Đình lập, sông có chiều dài 25 km, diện tích lưu vực ở Lạng Sơn là 104 km².

1.2.5. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.5.1 Khoáng sản

Lạng Sơn là tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng về chủng loại nhưng có quy mô vừa và nhỏ. Khoáng sản chủ yếu của tỉnh là đá vôi, bauxit, vàng, than, sét xi măng, sét gạch ngói, chì, kẽm, quặng sắt, antimon,... Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã ghi nhận trên 200 điểm mỏ, bao gồm:

Than nâu: Có 2 mỏ than nâu là Na Dương và mỏ Pò Lông có tổng trữ lượng cả 2 mỏ khoảng 98,6 triệu tấn.

Quặng sắt: Có gần 100 điểm mỏ quặng sắt, tuy hàm lượng sắt tương đối cao và tốt nhưng hầu hết các điểm mỏ quặng đều nhỏ với tổng trữ lượng và tiềm năng dự báo quặng sắt trong tỉnh khoảng 5,0 triệu tấn quặng với hàm lượng Fe: 40 - 50%, Mn: 5%.

Quặng Bauxit (nhôm): Bauxit có quy mô và giá trị tương đối lớn, gồm 8 mỏ và điểm quặng (quặng bauxit và alit) với tổng trữ lượng đạt khoảng 35 triệu tấn, tập trung thành 3 nhóm đó là: *Nhóm mỏ bauxit Đồng Đăng - TP Lạng Sơn*) Gồm 3 mỏ (Ma Mèo, Đồng Đăng, Tam Lung) và 3 điểm quặng (Khôn Pích, TP Lạng Sơn, Bản Loong), trong đó: Có 2 mỏ trữ lượng trên 10 triệu tấn là Ma Mèo và Tam Lung nằm trong quy hoạch các điểm mỏ quặng của Quốc gia. *Nhóm mỏ bauxit Bắc Sơn:* Gồm 5 điểm quặng tại Pa Éng, Lân Bát, Nà Nâm, Tân Hương và Gia Hoà; các mỏ, điểm quặng bauxit và alit này đều có quy mô nhỏ (dưới 01 triệu tấn). *Nhóm mỏ bauxit Văn Quan và Chi Lăng:* Gồm 12 điểm khoáng sản là: Ba Xã, Lũng Hủ, Cầu Bông, Mai Sao Thượng, Vạn Linh, Mỏ Cây, Y Tịch, Tri Lễ, Bản Xó, Hữu Liên, Đèo Lôi Hùm, Làng Giễn; các mỏ, điểm quặng bauxit này có quy mô nhỏ.

Ngoài các loại khoáng sản có trữ lượng tương đối khá và phổ biến nêu trên, trên địa bàn tỉnh còn có một số loại khoáng sản khác ở quy mô nhỏ và nằm rải rác, khó khăn trong việc thăm dò khai thác như: Quặng đồng, Quặng chì kẽm, Quặng Antimon, Quặng vàng...

Một số loại khoáng chất công nghiệp đã được đánh giá gồm có: *Barit* đã phát hiện có 5 điểm mỏ tại: Bản Hâu, Phai Cải, Thiện Ky, Tung Pha và Nà Chanh. Các điểm quặng đều có quy mô nhỏ, chất lượng khá tốt, hàm lượng BaSO₄ từ 60 - 90%. *Photphorit:* Hiện có 2 điểm mỏ là Vĩnh Thịnh, Đồng Ngầu thuộc huyện Hữu Lũng, hàm lượng P₂O₅ từ 10 - 20%. Trữ lượng của mỏ và 2

điểm khoáng sản trên khoảng 980 ngàn tấn. *Dolomit*: Quy mô mỏ được phân bố ở nhiều nơi chủ yếu nằm trong tầng đá vôi Bắc Sơn, trữ lượng cụ thể chưa được điều tra. *Thạch anh tinh thể*: Chủ yếu nằm ở khu vực núi Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, quy mô và trữ lượng cụ thể chưa được điều tra.

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng: Là tiềm năng rất lớn của tỉnh gồm có:

- Đá vôi (làm xi măng, làm đá xây dựng thông thường) phân bố hầu hết trên địa bàn toàn tỉnh nhưng chủ yếu là tại cánh cung đá vôi Bắc Sơn (Bắc Sơn, Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc, Tràng Định), trữ lượng lên đến hàng tỷ m³. Đá vôi làm đá ốp lát và trang trí nằm chủ yếu ở vùng Văn Quan, Bắc Sơn theo màu sắc có các loại: màu đen, độ bóng tốt; màu xám sáng, đồng nhất, hạt mịn; màu sắc loang lổ hoặc có sọc dải vân sắc đẹp, loại đá này hiện chưa được khai thác có hiệu quả.

- Đất Sét gồm có: Sét xi măng, Sét gạch ngói nằm rải rác tại các khu vực thuộc huyện Cao Lộc, Hữu Lũng, Chi Lăng, Văn Quan, thành phố Lạng Sơn có chiều dày tầng sản phẩm từ vài mét đến vài chục mét; tổng trữ lượng dự báo khoảng 40 triệu m³.

- Puzolan: Có 3 điểm khoáng sản có triển vọng là Tam Danh, Hoàng Đồng và Trà Lầu. Có diện phân bố rộng hàng trăm mét đến km, dài hàng km, bề dày 2 - 3m. Độ hút vôi từ 50 - 216 mg CaO/1g phụ gia. Các điểm quặng có quy mô lớn, tiềm năng dự báo hàng chục triệu m³.

I.2.5.2 Hệ sinh thái²

Năm 2019, Lạng Sơn có tỷ lệ che phủ rừng đạt 62,43% toàn tỉnh, trong đó khu vực huyện Đình Lập có tỷ lệ che phủ rừng lớn nhất (đạt 76,27%) và huyện Hữu Lũng có tỉ lệ che phủ rừng thấp nhất (đạt 40,46%). Tổng diện tích có rừng cuối kỳ đạt 518766,49 ha, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó tổng diện tích rừng tự nhiên là 293601,13 ha, diện tích rừng trồng đạt 225165,36 ha. Các kiểu rừng chính phân theo nguồn gốc bao gồm: Rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng trồng mới trên đất chưa có rừng, rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có, rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác. Phân theo điều kiện lập địa gồm 4 loại rừng: rừng trên núi đất, rừng trên núi đá, rừng trên đất ngập nước và rừng trên cát. Phân theo loài cây gồm 4 loại: rừng gỗ tự nhiên (rừng gỗ lá rộng rụng lá, rừng gỗ lá kim và rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim), rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa; và rừng cau dứa³.

Thảm thực vật Lạng Sơn có 1.012 loài, 532 chi và 161 họ thuộc 5 ngành, chiếm khoảng 8,9% tổng số loài, 21,08% tổng số chi và 42,59% tổng số họ của hệ thực vật Việt Nam. Trong đó có 38 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, chiếm 11,50% tổng loài quý hiếm cả nước như: Đinh, Trai, Lát Hoa, Sến Mật, Nghiến, Hoàng Đàn...).

² Báo cáo tổng hợp Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020

³ Quyết định 446/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2019.

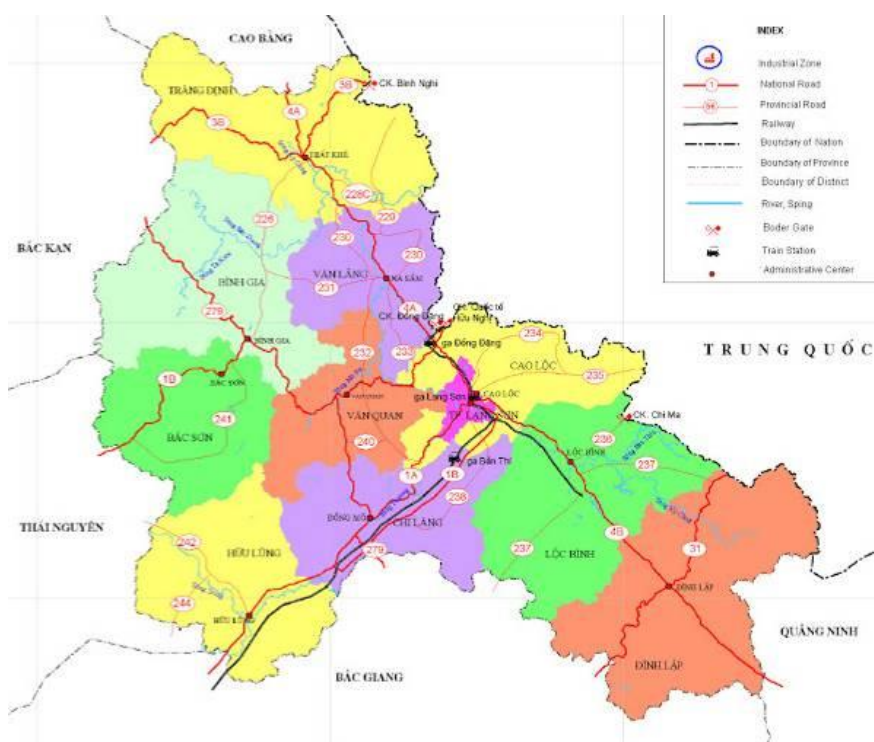
Trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có hai loại cây lâm nghiệp là cây thông và cây hồi phát triển rất tốt. Đây cũng là tiềm năng và thế mạnh của lâm nghiệp Lạng Sơn. Toàn tỉnh có trên 70.000 ha thông tập trung chủ yếu ở các huyện Lộc Bình, Đình Lập và 30.000 ha hồi tập trung chủ yếu ở các huyện Văn Quan, Bình Gia, Văn Lãng.

Hệ động vật Lạng Sơn còn 409 loài, thuộc 88 họ và 24 bộ. Lớp thú có 61 loài, lớp chim có 239 loài, lớp bò sát có 67 loài và lớp ếch nhái có 42 loài. Hầu hết các loài quý hiếm, có giá trị cao đều thuộc cấp ít hoặc quý hiếm như: Hồ, Báo gấm, Vượn Đông Bắc, Voọc má trắng, Khỉ các loại, Cu li, Hươu xạ, Gấu chó, Gấu ngựa, Rái cá lớn, Sóc bay trâu, Báo hoa mai, Hồng hoàng, Gà lôi trắng, Gà tiền và các loài bò sát lưỡng cư có giá trị cao như rắn Hồ chúa, Hồ mang, Trăn đất, Rùa hộp ba vạch, Ếch gai... Ngoài ra có một số loài mới phát hiện trên địa bàn tỉnh như: Thằn lằn cổ Hữu Liên, thạch sùng mí Hữu Liên, Chuồn chuồn *Fukienogomphus promineus*, chuồn chuồn ngô *Nihonogomphus schorri*, tắc kè *Gekko canhi* Roesler.

Lạng Sơn có lợi thế và tiềm năng để phát triển nghề rừng, bình quân đất lâm nghiệp của Lạng Sơn đạt 5.454 m²/người; tuy nhiên theo đánh giá, chất lượng rừng của tỉnh không cao, chủ yếu là rừng tạp, rừng sản xuất tuy đã có bước phát triển nhưng sản lượng gỗ đến kỳ khai thác chưa nhiều, các khu rừng tự nhiên giàu gỗ quý như nghiến, đinh, lim... chỉ còn lại một số ít ở các khu giáp ranh với các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên và tại khu rừng đặc dụng Hữu Liên.

I.3. Hiện trạng đơn vị hành chính, dân số, đất đai, lao động

I.3.1. Đơn vị hành chính, hệ thống đô thị, hiện trạng đất đai



Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Lạng Sơn

Toàn tỉnh có 10 huyện và 1 thành phố loại II, với 200 đơn vị hành chính cấp xã; trong đó có 5 huyện, 20 xã và 1 thị trấn biên giới.

Bảng 2: Các đơn vị hành chính của tỉnh Lạng Sơn (năm 2019)⁴

TT	Tên đơn vị hành chính	Số đơn vị hành chính			Diện tích (km ²)	Dân số thường trú (Người)	Mật độ (Người/km ²)	
		Tổng số	Chia ra					
			Phường	Thị trấn				Xã
	Toàn tỉnh	200	5	14	181	8.310,09	782.811	93,9
1	Thành phố Lạng Sơn	8	5		3	77,94	103.562	1328,74
2	Huyện Cao Lộc	22		2	20	619,09	79.976	129,18
3	Huyện Văn Lãng	17		1	16	567,41	49.760	87,70
4	Huyện Tràng Định	22		1	21	1016,71	59.905	58,92
5	Huyện Lộc Bình	21		2	19	986,44	84.850	86,02
6	Huyện Đình Lập	12		2	10	1189,56	28.616	24,06
7	Huyện Văn Quan	17		1	16	547,56	54.272	99,12
8	Huyện Bình Gia	19		1	18	1094,15	52.757	48,22
9	Huyện Bắc Sơn	18		1	17	699,41	72.060	103,03
10	Huyện Chi Lăng	20		2	18	704,19	75.160	106,73
11	Huyện Hữu Lũng	24		1	23	807,63	121.893	150,93

Bảng 3: Hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn năm 2019⁵

TT	Tên đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Đất đai đô thị các loại			Dân số đô thị	
			Diện tích tự nhiên đô thị (ha)	Diện tích tự nhiên nội thị/nội thành (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)	Dân số toàn đô thị 2019 (người)	Dân số nội thị/nội thành 2019 (người)
1	Thành phố Lạng Sơn	II; QĐ 325/QĐ-TTg ngày 25/3/2019	10.711,14	1942,76	1.055	103.562	74.733
2	Thị trấn Đồng Đăng	IV; QĐ 158/QĐ-BXD ngày 25/2/2016	10.029	459	229,50	8.934	
3	Thị trấn Bình Gia	V	362	362	57,03	3.170	
4	Thị trấn Na Sầm	V	400	335	40,65	3.764	
5	Thị trấn Chi Lăng	V	2.235,5	403,83	189,50	6.260	
6	Thị trấn Đồng Mỏ	V	840,23	291,08	72,05	6.163	
7	Thị trấn	V	275	275	198,04	8.664	

⁴ Số liệu Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn cung cấp

⁵ Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Đất đai đô thị các loại			Dân số đô thị	
			Diện tích tự nhiên đô thị (ha)	Diện tích tự nhiên nội thị/nội thành (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)	Dân số toàn đô thị 2019 (người)	Dân số nội thị/nội thành 2019 (người)
	Cao Lộc						
8	Thị trấn Đình Lập	V	639,5	150	72,00	4.716	
9	Nông trường Thái Bình	V	1.172,6	156	53,00	1.592	
10	Thị trấn Hữu Lũng	V	859	528	488,00	10.178	
11	Thị trấn Lộc Bình	V	712	410	193,00	9410	
12	Thị trấn Na Dương	V	1.143,50	400	98,80	8380	
13	Thị trấn Thất Khê	V	350	320	91,92	4541	
14	Thị trấn Văn Quan	V	1.684	270	42,90	4929	
15	Thị trấn Bắc Sơn	V	400	155,6	89,90	4728	

1.3.2. Dân số, lao động⁶

Dân số trung bình của tỉnh năm 2019 ước tính đạt 782,8 nghìn người. Trong tổng dân số cả tỉnh năm 2019, dân số thành thị 160,2 nghìn người, chiếm 20,46% tổng dân số, tăng 1,37% so với năm trước; dân số khu vực nông thôn là 622,6 nghìn người, chiếm 79,54%.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2011 – 2020 là 0,72%.

Về tình hình lao động⁷, năm 2019, toàn tỉnh có 47.235 lao động, trong đó có 40.500 người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, 6.735 người lao động làm việc trong các hợp tác xã. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 ước đạt 55%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2019 ước đạt 533 nghìn người; trong đó lao động nữ từ 15 tuổi trở lên có 263 nghìn người, chiếm 49,35%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ước đạt 512 nghìn người, lao động làm việc trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 53,61%; ngành dịch vụ chiếm 33,73%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 12,66% trong tổng số lao động đang làm việc.

⁶ Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn

⁷ Công văn số 610 /SLĐT BXH-LĐVL BXH ngày 21 tháng 04 năm 2020 của Sở Lao động và Thương binh xã hội tỉnh Lạng Sơn

Bảng 4: Thống kê lao động tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2019

Số TT	Loại hình	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Doanh nghiệp	36.500	38.700	40.000	40.500
2	Hợp tác xã	3.965	4.390	6.065	6.735
Cộng		40.465	43.090	46.065	47.235

I.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội⁸

I.4.1. Về tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân hằng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 5,57%⁹, giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 5,45%¹⁰.

GRDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 1.449 USD, năm 2020 ước đạt 1.932 USD, thấp hơn so với mục tiêu là 1.600 USD và 2.600 USD.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng và tích cực, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP giảm từ 27,85% năm 2010 xuống còn 25,63% năm 2015 và 20,83% năm 2020 (cả giai đoạn giảm 7,02%), công nghiệp - xây dựng giảm từ 18,41% năm 2010 xuống còn 17,39% năm 2015 và 23,55% năm 2020 (cả giai đoạn tăng 5,14%), dịch vụ tăng từ 47,33% lên 50,26% và 50,87% (cả giai đoạn tăng 3,53%); thuế trợ cấp sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng từ 6,41% lên 6,72% năm 2015 và giảm xuống còn 4,75% năm 2020 (cả giai đoạn giảm 1,66%).

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2011 - 2015 đạt 31,85 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 101,5 nghìn tỷ đồng.

I.4.2. Về công nghiệp - xây dựng

I.4.2.1 Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp có bước phát triển khá về quy mô và chủng loại sản phẩm; từng bước khai thác tốt lợi thế trong các lĩnh vực sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, khoáng sản, nhiệt điện, chế biến lâm sản... Năng lực sản xuất mới được tăng cường, giai đoạn 2010 - 2019, đã hoàn thành đưa vào sử dụng một số cơ sở sản xuất công nghiệp như: Các nhà máy Xi măng Hồng Phong công suất 35 vạn tấn/năm, Xi măng Đồng Bành công suất 92 vạn tấn/năm; Khai thác và chế biến đá, khai thác các mỏ đất để phục vụ san lấp thi công Dự án xây dựng đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn;..., gạch, ngói các loại; chế biến chì thỏi, bột đá

⁸ Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019

⁹ Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,52%, công nghiệp xây - dựng tăng 5,7%, dịch vụ tăng 6,46%, thuế trợ cấp sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 7,06%.

¹⁰ Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,24%, công nghiệp xây - dựng tăng 12,76%, dịch vụ tăng 5,07%, thuế trợ cấp sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,84%.

mài, máy bơm nước, cơ khí lắp ráp, linh kiện xe máy, gốm sứ, nhựa, bánh kẹo, rượu; các cơ sở chế biến dựa vào trồng rừng nguyên liệu như: Nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao Lạng Sơn (công suất 140.000 m³/năm), Nhà máy tinh chế nhựa Thông trên địa bàn huyện Lộc Bình, chế biến hồi khô để xuất khẩu (1.000 tấn/năm), Chế biến nhựa thông tại các huyện Lộc Bình, Đình Lập; các cơ sở đóng đồ mộc, bóc, xẻ, băm dăm gỗ... Hiện đang triển khai thực hiện dự án Nhiệt điện Na Dương (giai đoạn II) công suất 100 MW.

Về phát triển các khu, cụm công nghiệp: Đã thành lập Khu công nghiệp Đồng Bành (hiện có 01 cơ sở đang hoạt động là Nhà máy Xi măng Đồng Bành), tỷ lệ lấp đầy hiện nay là 20%; hoàn thành việc bố trí các doanh nghiệp vào cụm công nghiệp địa phương số 2 quy mô 8,5 ha với 15 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh (từ năm 2009 tỷ lệ lấp đầy là 100%). Đang triển khai thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 theo hình thức đối tác công tư, tiếp tục xây dựng một số khu, cụm công nghiệp để tạo mặt bằng thu hút đầu tư.

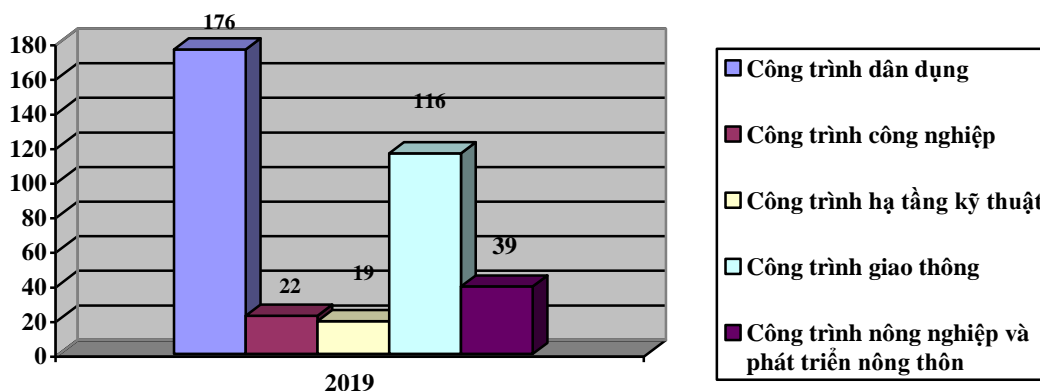
Kết quả thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020: Đến nay trên địa bàn tỉnh có 39 mỏ đá vôi đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực, có tổng công suất là 4,263 triệu m³/năm, đạt 52,1%; 03 mỏ cát sỏi đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực, có tổng công suất 45.000 m³/năm, đạt 18,6%; 02 mỏ đất sét làm gạch đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực, có tổng công suất 45.000 m³/năm, đạt 26,5%; 01 mỏ đất san lấp đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực, có tổng công suất 350.000 m³/năm, đạt 7,66%.

Về thực hiện quy hoạch thủy điện nhỏ và vừa: Đã hoàn thành, đưa vào vận hành 02 Nhà máy Thủy điện là: Bắc Khê 1, Thác Xăng. Đang tiếp tục thực hiện các dự án khác theo quy hoạch.

I.4.2.2 Xây dựng

Trong năm 2019, ngành xây dựng đã tiến hành cấp giấy phép xây dựng cho 615 nhà ở riêng lẻ và 25 công trình/ dự án, đều tăng so với cùng kỳ năm 2018.

Khởi công xây dựng 372 công trình thuộc dự án nhóm C, tăng gấp 2,29 lần so với cùng kỳ năm 2018. Trong số các công trình khởi công mới, số lượng công trình theo từng loại công năng như sau:



Hình 2: Thống kê số lượng công trình khởi công mới năm 2019

Số công trình được chấp thuận và đưa vào nghiệm thu là 327 công trình, tăng 21 công trình so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, không có công trình cấp I, có 149 công trình cấp III và 178 công trình cấp IV.

Trên địa bàn có 02 doanh nghiệp sản xuất xi măng với công suất 1,260 nghìn tấn, sản lượng đạt 831.108 nghìn tấn, 06 doanh nghiệp sản xuất gạch nung, công suất 110,000 nghìn viên, sản lượng đạt 45.162 nghìn viên, 08 doanh nghiệp sản xuất gạch không nung, công suất 115.000 nghìn viên, sản lượng đạt 37.606 nghìn viên.

I.4.3. Về thương mại - dịch vụ, du lịch

I.4.3.1 Thương mại – dịch vụ¹¹

Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2018. Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh năm 2019 ước đạt 4.750 triệu USD, đạt 90,8% kế hoạch, giảm 2,2% so với năm 2018, trong đó: xuất khẩu đạt 2.550 triệu USD, đạt 81% kế hoạch, giảm 13,7%; nhập khẩu đạt 2.200 triệu USD, đạt 105,8% kế hoạch, tăng 15,8%. Hàng xuất khẩu địa phương ước đạt 137,5 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 9,6% so với năm 2018.

Năm 2019, thương mại nội địa phát triển, thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng; nguồn cung hàng hóa dồi dào, chất lượng được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 20.240 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ; chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2019 tăng 3,42%. Hoạt động vận tải đáp ứng nhu cầu, công tác kiểm tra, kiểm soát phương tiện được tăng cường, giao thông luôn thông suốt. Bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, mở rộng. Hoạt động ngân hàng phát triển ổn định, an toàn, mặt bằng lãi suất ổn định; cơ cấu tín dụng tiếp tục theo hướng tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình, dự án phát triển kinh tế của địa phương.

¹¹ Báo cáo tổng kết ngành Công thương năm 2019 của Sở Công thương tỉnh Lạng Sơn

I.4.3.2 Du lịch

Hoạt động du lịch phát triển cả về lượng khách, loại hình dịch vụ, doanh thu và chất lượng phục vụ. Đã đầu tư hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tại các khu, điểm du lịch như: Khu danh thắng Nhị - Tam Thanh - Thành Nhà Mạc; Công viên bờ sông Kỳ Cùng; Khu du lịch sinh thái Bản Khiêng, Chùa Phật Quang Sơn - Tân Thanh... bước đầu hình thành và đưa vào hoạt động nhiều khu, điểm du lịch với nhiều loại hình như du lịch văn hoá, tâm linh, sinh thái nghỉ dưỡng, văn hoá cộng đồng, mua sắm, biên giới. Một số sản phẩm du lịch đang dần được khẳng định thương hiệu, các khu, điểm du lịch đã chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng. Hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, lữ hành có sự chuyển biến tích cực.

Hiện nay cả tỉnh có 212 cơ sở lưu trú du lịch, 10 doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện tham gia hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, hơn 50 hướng dẫn viên du lịch.

Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong nước, nhằm khai thác tiềm năng thế mạnh, tài nguyên du lịch đặc sắc của từng địa phương, tạo nên sản phẩm du lịch mang tính vùng miền. Các tuyến du lịch liên vùng hiện đang được khai thác gồm: Tuyến du lịch Đồng Đăng - Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Ninh - Hà Nội và từ Hà Nội có thể đi các tỉnh khác trong cả nước; Tuyến du lịch Lạng Sơn - Móng Cái - Trà Cổ; Tuyến du lịch Lạng Sơn - Hạ Long - Cát Bà - Hải Phòng; Tuyến du lịch Lạng Sơn - Cao Bằng - Yên Bái - Phú Thọ - Vĩnh Phúc; Tuyến du lịch Lạng Sơn - Thái Nguyên - Bắc Cạn; các Tuyến du lịch Lạng Sơn - các địa phương tại Trung Quốc... Ngoài ra, đã tổ chức chương trình hợp tác phát triển du lịch 6 tỉnh Việt Bắc, gồm: Lạng Sơn - Cao Bằng - Bắc Cạn - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Hà Giang.

Lượng khách du lịch đến Lạng Sơn năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 ước đạt 3.100 nghìn lượt khách, bình quân hằng năm tăng 5,7%, doanh thu đạt 1.325 tỷ đồng, tăng 9,67%. Hiện đang triển khai dự án Quản thẻ khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn trên diện tích 692,26 ha, tổng vốn đầu tư 3.499 tỷ đồng.

I.4.4. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản

I.4.4.1 Nông nghiệp

Năm 2019, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 9.722,4 ha, đạt 108% kế hoạch; tổng sản lượng lương thực 314,9 nghìn tấn, đạt 104,3% kế hoạch, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Cơ cấu cây trồng có sự chuyển dịch theo hướng tăng diện tích một số cây trồng đem lại giá trị cao như: cây ớt, cây rau, dưa hấu... Nhìn chung, các mặt hàng nông sản trong năm đều có giá bán cao đem lại cho người dân địa phương nguồn thu nhập đáng kể như: rau, ớt, dưa hấu, na, hòi, thạch đen...

Về chăn nuôi: Tổng đàn trâu trên địa bàn tỉnh khoảng 85.963 con, bằng 98% so với cùng kỳ; tổng đàn bò có 32.293 con, bằng 102% so với cùng kỳ; Đàn lợn

hiện nay còn 100.989 con, bằng 32% so với cùng kỳ. Tổng đàn gia cầm khoảng 5,1 triệu con, bằng 116,7% so với cùng kỳ.

I.4.4.2 Lâm nghiệp¹²

Năm 2019, tổng diện tích đất có rừng toàn tỉnh Lạng Sơn là 518.766,49 ha, Tổng diện tích chưa thành rừng là 113.495,90 ha, trong đó có 12.889,88 ha đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng.

Diện tích rừng phân theo mục đích sử dụng, gồm: Rừng đặc dụng là 11.785,76 ha; Rừng phòng hộ là 95.475,95 ha; Rừng sản xuất là 411.504,78 ha, trong đó có 44.785,83 ha rừng ngoài quy hoạch.

Diện tích rừng và đất chưa thành rừng phân theo chủ quản lý, gồm: Diện tích do Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý là 8.238,58 ha. Diện tích do tổ chức kinh tế quản lý là: 14.772,05 ha. Diện tích do doanh nghiệp đầu tư nước ngoài quản lý là: 1.300,62 ha. Diện tích do hộ gia đình, cá nhân quản lý là: 325.613,01ha. Diện tích do cộng đồng quản lý là: 35.494,6 ha. Diện tích do lực lượng vũ trang quản lý là: 4.089,71 ha. Diện tích do các tổ chức khác quản lý là: 5.524,48 ha. Diện tích do UBND xã quản lý là: 237.229,34 ha.

Độ che phủ rừng toàn tỉnh Lạng Sơn năm 2019 là 62,43%.

I.4.4.3 Thủy sản

Trong năm 2019, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.260 ha, đạt 105% kế hoạch năm. Sản lượng đạt 1.900 tấn, đạt 100% kế hoạch năm. Số lượng lồng cá 450 lồng, bằng 110% so với cùng kỳ, đạt 105% kế hoạch năm.

Đánh giá chung: Ngành thủy sản có xu hướng phát triển và phát triển ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản, số lượng cá vượt mức kế hoạch đề ra. Sản lượng thủy sản đạt mức kế hoạch đề ra.

I.4.5. Về phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư

Năm 2019, tỉnh Lạng Sơn tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Quyết định chủ trương, quyết định lựa chọn nhà đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 29 dự án vốn trong nước, tổng vốn đầu tư đăng ký 8.112 tỷ đồng; điều chỉnh 34 dự án, tổng vốn điều chỉnh tăng 765,6 tỷ đồng; chấm dứt, thu hồi chứng nhận đăng ký đầu tư 9 dự án.

Tổ chức thành công Hội nghị gặp mặt doanh nghiệp đầu Xuân Kỷ Hợi 2019 và Hội nghị đối thoại giữa chính quyền tỉnh Lạng Sơn với doanh nghiệp, nhà đầu tư năm 2019; phê duyệt, triển khai thực hiện Đề án phát triển doanh nghiệp tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025. Tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Lạng Sơn năm 2019, đã thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn đến nghiên cứu, khảo sát đề xuất, đăng ký đầu tư tại tỉnh.

¹² Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 14/03/2020

Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp theo cơ chế 4 tại chỗ; rút ngắn thời gian trong việc đăng ký thành lập mới, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp. Từ đầu năm đến 30/11/2019, có 360 doanh nghiệp thành lập mới (đạt 70% kế hoạch, giảm 1,6% so với cùng kỳ), với tổng số vốn đăng ký là 3.399 tỷ đồng; tỷ trọng vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt gần 10 tỷ đồng, tăng 15%; ước cả năm 2019 có khoảng 390 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, đạt 78% kế hoạch. Thành lập mới 32 hợp tác xã, giải thể 07 hợp tác xã, nâng tổng số lên 245 hợp tác xã, với tổng vốn điều lệ là 321 tỷ đồng.

Đánh giá chung: Năm 2019, tỉnh Lạng Sơn đã quan tâm và tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển, tập trung thu hút các dự án đầu tư. Thay đổi cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính đối với các hoạt động doanh nghiệp, tạo môi trường và động lực thúc đẩy các doanh nghiệp, các hoạt động đầu tư phát triển ổn định.

I.4.6. Về thực hiện xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội

Đã tổ chức 62 phiên giao dịch việc làm; giải quyết việc làm mới cho 15.800 lao động, đạt 113% kế hoạch. Công tác hướng nghiệp, đào tạo nghề tiếp tục được quan tâm, làm tốt công tác phân luồng học sinh sau trung học phổ thông, tổ chức dạy nghề cho 13.109 người, dự ước tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2019 đạt 52,5%, tăng 2,5% so với cùng kỳ; tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 ước giảm 4,94% so với năm 2018 (toàn tỉnh còn 10,89% hộ nghèo), tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 0,74% (toàn tỉnh còn 10,27% hộ cận nghèo). Tổng kinh phí dành các đối tượng chính sách, hộ nghèo, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... trên 31,2 tỷ đồng; chi trả trợ cấp hằng tháng cho 47.055 lượt người có công, với kinh phí 83,3 tỷ đồng; phân bổ 407.715 kg gạo hỗ trợ thiếu đói giáp hạt cho các hộ gia đình. Dân số tham gia BHYT ước đạt 97,9%, tăng 3,76% so với cùng kỳ; tổng số thu BHXH, BHYT ước đạt 1.517,2 tỷ đồng, đạt 101,2% kế hoạch, tổng số chi 2.317,3 tỷ đồng.

Năm 2019 tuyển sinh và tổ chức đào tạo được 14 lớp đạt 100% kế hoạch với 478 người tham gia đạt 97,55% kế hoạch, qua đào tạo nghề giúp người nông dân chuyển đổi phương thức sản xuất, tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp.

Đánh giá chung: Công tác giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Các chính sách về dân tộc, tôn giáo được thực hiện kịp thời, đúng quy định; đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc từng bước được cải thiện, không để phát sinh những vấn đề nổi cộm về tôn giáo. Công tác đào tạo, tập huấn đã được triển khai thực hiện để phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cán bộ làm công tác giáo dục nghề nghiệp và nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ. Công tác tổ chức triển khai kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên đối với các cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn huyện, thành phố.

1.4.7. Về công tác dân tộc, tôn giáo

Toàn tỉnh có 04 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống, trong đó người Nùng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,90%), tiếp theo là người Tày (36,08%), người Kinh (16,09%) và người Dao (3,61%), các dân tộc khác chiếm khoảng 1,32%.

Toàn tỉnh Lạng Sơn có ba tôn giáo chính là đạo Công giáo; đạo Phật và đạo Tin lành. Các tín đồ có đạo sống hoà thuận, đoàn kết cùng với người dân không theo đạo, chấp hành tốt mọi chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, thực hiện khẩu hiệu sống tốt đời đẹp đạo. Về cơ bản đồng bào có đạo sống lành mạnh không có vấn đề phức tạp nảy sinh.

Hoạt động văn hóa năm 2019 tập trung chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh; nhiều sự kiện được tổ chức trang trọng, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả, thu hút sự quan tâm và tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân, như: Lễ hội hoa Đào Xứ Lạng, Lễ hội Xuân Xứ Lạng, Tuần Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lạng Sơn, kỷ niệm 110 năm ngày sinh đồng chí Hoàng Văn Thụ và 188 năm ngày thành lập tỉnh Lạng Sơn, Chương trình du lịch “Qua những miền di sản Việt Bắc” lần thứ XI... Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được chú trọng, hoạt động lễ hội được quản lý tốt, đảm bảo an ninh, trật tự, phù hợp với truyền thống văn hóa của địa phương.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở được thực hiện tích cực; toàn tỉnh có 98,1% thôn, khối phố có nhà văn hóa, 76% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, 54% thôn, bản, khối phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, 75,2% xã, phường, thị trấn có sân chơi, bãi tập thể thao. Công tác thông tin, tuyên truyền về tình hình kinh tế - xã hội, chính trị, quốc phòng, an ninh được phản ánh đầy đủ, kịp thời.

1.4.8. Về quản lý tài nguyên, môi trường, ứng phó với BĐKH

Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường được tăng cường. Thực hiện cấp giấy phép khai thác khoáng sản và nước theo quy định. Phê duyệt, triển khai thực hiện Đề án xác định các điểm tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội dọc tuyến đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, giai đoạn 2018 - 2035. Triển khai xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; ban hành Kế hoạch đăng ký đất đai đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý trên địa bàn tỉnh; tổ chức phát động phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức tổng kết công tác phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh năm 2018, triển khai nhiệm vụ năm 2019; Tổ chức kiểm tra công tác PCTT và TKCN trên địa bàn các huyện, thành phố theo kế hoạch; trực ban, theo dõi, cập nhật về tình thiên tai và xử lý tình huống do thiên tai gây ra; Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực về phòng chống thiên tai địa bàn huyện Văn Lãng, Bắc Sơn, Văn Quan, Chi Lăng và Hữu Lũng cho các cán bộ cấp xã và người dân ở một số xã đăng ký nông thôn mới.

Đánh giá chung:

- Công tác quản lý tài nguyên, môi trường được chú trọng và thực hiện.

- Tổ chức kiểm tra, tập huấn, cập nhật tình hình thiên tai, tuy nhiên chưa có các giải pháp ứng phó hiệu quả cụ thể với BĐKH.

- Kịp thời khắc phục hậu quả của thiên tai nhằm đảm bảo đời sống cho nhân dân. Tuy nhiên chưa có các biện pháp ngăn chặn, giảm thiểu tác động của BĐKH đến môi trường và con người một cách hiệu quả.

- Chưa lồng ghép các yếu tố của BĐKH vào các đồ án quy hoạch của tỉnh.

1.4.9. Về an ninh, quốc phòng

Về quốc phòng:

Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường, củng cố ngày càng vững mạnh. Năng lực lãnh đạo của cấp ủy Đảng, hiệu lực quản lý của nhà nước về quốc phòng, an ninh được nâng cao. Chủ động nắm chắc tình hình, dự báo xử lý kịp thời các tình huống, không để bị động bất ngờ. Công tác xây dựng tiềm lực về chính trị, kinh tế, quân sự trong khu vực phòng thủ tỉnh được quan tâm. Hàng năm, chỉ đạo, thực hiện tốt nhiệm vụ diễn tập phòng thủ ở các cấp, triển khai, thực hiện kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng theo quy định của pháp luật. Công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, huấn luyện, tuyển quân hàng năm bảo đảm số lượng, chất lượng và hoàn thành chỉ tiêu được giao; thực hiện tốt công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh cho cán bộ các cấp, giáo dục quốc phòng – an ninh cho học sinh – sinh viên. Công tác phối hợp giữa các lực lượng Quân sự, Công an, Biên phòng ở các cấp được triển khai thực hiện nề nếp, hiệu quả, chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang địa phương được nâng cao, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biên giới Quốc gia.

Về an ninh:

An ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh kinh tế, trật tự an toàn xã hội... được đảm bảo. Tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội tiếp tục giảm so với năm 2018, tỷ lệ điều tra, phá án duy trì ở mức cao (án chung đạt 88,58%, án nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%); công tác đấu tranh với tội phạm, tệ nạn ma túy đạt kết quả cao. Công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm kinh tế, môi trường được triển khai quyết liệt, không để hình thành tụ điểm phức tạp; công tác đấu tranh, phòng chống các hành vi sai phạm về pháp luật đạt kết quả cao, đã bắt giữ nhiều vụ với số lượng lớn; trật tự an toàn giao thông cơ bản ổn định.

Các hoạt động đối ngoại được đẩy mạnh, trọng tâm là củng cố, tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị, toàn diện với Quảng Tây (Trung Quốc). Tổ chức thành công Chương trình gặp gỡ đầu Xuân 2019 giữa Bí thư Tỉnh ủy 04 tỉnh biên giới của Việt Nam và Bí thư Khu ủy Quảng Tây (Trung Quốc) và Hội nghị Ủy ban công tác liên hợp lần thứ 10. Chủ động xúc tiến mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác tiềm năng của Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Australia... Thực hiện tốt công tác đối ngoại nhân dân, xây dựng mối quan hệ hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

I.5. Về công tác lập quy hoạch đô thị

Toàn tỉnh hiện tại có 15 đô thị hiện hữu và 10 đô thị dự kiến hình thành mới trong tương lai. Trong đó, toàn bộ 15 đô thị hiện hữu đã được lập đồ án quy hoạch chung đô thị, và 02 trong 10 đô thị dự kiến hình thành mới trong tương lai đã được lập đồ án quy hoạch chung. Như vậy, tỷ lệ đô thị hiện hữu tại tỉnh Lạng Sơn đã được lập quy hoạch chung đô thị là 100%, tỷ lệ đô thị dự kiến hình thành mới trong tương lai đã được lập quy hoạch chung đô thị là 20%.

Hầu hết các đồ án QHC các đô thị (12/15 đồ án) đã đến thời gian rà soát điều chỉnh (05 năm). Trong thời gian tới, tỉnh cần quan tâm đến công tác rà soát điều chỉnh các quy hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế.

Bảng 5: Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên đô thị	Quyết định phê duyệt quy hoạch chung ¹³	Ghi chú
1	Thành phố Lạng Sơn	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010	10 năm Đang tiến hành điều chỉnh
2	Thị trấn Đồng Đăng	Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 31/01/2012	8 năm
3	Thị trấn Bình Gia	Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 18/3/2015	5 năm
4	Thị trấn Na Sầm	Quyết định số 1243/QĐ-UBND ngày 23/7/2015	05 năm
5	Thị trấn Chi Lăng	Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 06/12/2017	3 năm
6	Thị trấn Đồng Mỏ	Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 09/09/2017	3 năm
7	Thị trấn Cao Lộc – địa điểm mới	Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 16/8/2010	10 năm
8	Thị trấn Đình Lập	Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 13/03/2007	13 năm
9	Nông trường Thái Bình	Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 30/10/2009	11 năm
10	Thị trấn Hữu Lũng	Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	0 năm
11	Thị trấn Lộc Bình	Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	6 năm
12	Thị trấn Na Dương	Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 05/02/2007	13 năm
13	Thị trấn Thất Khê	Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 31/01/2012	8 năm
14	Thị trấn Văn Quan	Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 17/11/2010	10 năm

¹³ Cổng thông tin điện tử tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên đô thị	Quyết định phê duyệt quy hoạch chung ¹³	Ghi chú
15	Thị trấn Bắc Sơn	Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 31/01/2012	8 năm
16	Khu vực cửa khẩu Tân Thanh mở rộng	Quyết định số 1662/QĐ-UBND-XD ngày 16/11/2006	14 năm
17	Khu vực cửa khẩu Chi Ma mở rộng	Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 08/10/2008	12 năm

I.6. Thực trạng phát triển các công trình hạ tầng xã hội

I.6.1. Về nhà ở¹⁴

Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 22,4 m²/người, trong đó tại khu vực đô thị đạt 28,03m²/người, khu vực nông thôn đạt 21,25m²/người.

Các công trình nhà ở được chia làm 03 loại: nhà ở liền kề, nhà biệt thự và nhà ở nông thôn, trong đó: Nhà ở liền kề phát triển trong các khu trung tâm buôn bán và các tuyến đường phố. Nhà biệt thự phân bố trong các khu đô thị mới. Còn lại là nhà ở kiểu nông thôn. Trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nhà ở riêng lẻ do dân tự xây, các dự án nhà ở thương mại, chung cư còn hạn chế.



Hình 3: Nhà ở liền kề, biệt thự khu vực trung tâm thành phố Lạng Sơn

¹⁴ <http://www.langson.gov.vn/tong-ket-va-cong-bo-ket-qua-so-bo-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019>

I.6.2. Về y tế¹⁵

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 4 bệnh viện tuyến tỉnh với tổng số 2.663 giường bệnh, 11 trung tâm y tế huyện với tổng số 1.583 giường bệnh, 226 trạm y tế xã với 678 giường bệnh. Trong đó có 187 trạm y tế có bác sỹ, 160 trạm y tế có YHCT, 236 trạm y tế có NHS/YSN, 2001 thôn bản có nhân viên y tế hoạt động, 28 thôn bản có cô đỡ được đào tạo.

Về nhân lực, toàn tỉnh có 499 bác sỹ, 56 dược sỹ có trình độ đại học, 3.488 cán bộ có trình độ trung học trở lên, tỷ lệ cán bộ có trình độ cao đẳng trở lên đạt 53,22%.

Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đạt 10,8 bác sỹ và tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 30,3 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc đạt 100%, trong đó tỷ lệ TYT có bác sỹ định biên đạt 80,97%. Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 66,3%. Tỷ lệ thôn, bản, khối phố có nhân viên y tế đạt 95,87%.

Năm 2019: nghiệm thu và đưa vào sử dụng Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện đa khoa 700 giường. Sửa chữa và nâng cấp bệnh viện Phổi và Bệnh viện Phục hồi chức năng; xây mới và cải tạo nâng cấp 13 trạm y tế xã.

Từ năm 2019, Sở Y tế triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chỉnh đốn kết nối mạng để quản lý hoạt động kinh doanh thuốc trên địa bàn tỉnh. Lắp đặt và sử dụng hệ thống thực hiện giao ban trực tuyến giữa sở Y tế với các đơn vị trực thuộc.



Hình 4: Bệnh viện đa khoa Tỉnh Lạng Sơn



Hình 5: Bệnh viện đa khoa 700 giường

I.6.3. Về giáo dục - đào tạo¹⁶

Toàn tỉnh hiện có 698 đơn vị trường học. Trong đó: Mầm non: 234, Tiểu học: 197, THCS: 162, TH&THCS: 66, THPT: 27, 02 Trung tâm GDTX, 09 Trung tâm GDNN - GDTX, 01 trường Cao đẳng Sư phạm.

Hệ thống trường chuyên biệt được củng cố và mở rộng với 112 trường, trong đó 100 trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDT BT); 11 trường phổ thông

¹⁵ Báo cáo tổng kết công tác y tế Tỉnh Lạng Sơn năm 2019

¹⁶ Báo cáo Tổng kết năm học 2018-2019 của Sở GDĐT Tỉnh Lạng Sơn ngày 12/8/2019

dân tộc nội trú (PTDT NT) trong đó có (01 trường THPT DTNT, 07 trường PTDTNT THCS, 03 trường PTDTNT THCS & THPT) và 01 trường THPT Chuyên Chu Văn An.

Tổng số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia trong toàn tỉnh là 207/680 (30,44%).

Tổng số trẻ/học sinh/sinh viên là 197.118 học sinh. Tổng số người làm việc trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh được giao năm 2019 là 17.303 người. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên toàn ngành là 20.526 người.

Tỷ lệ số phòng học kiên cố/lớp còn thấp (đến nay toàn tỉnh có 8012 phòng (MN, TH, THCS, THPT), trong đó: Kiên cố có 5559 phòng chiếm 69,4%; bán kiên cố: có 1875 phòng chiếm 23,4%; tạm, mượn: có 578 phòng chiếm 7,2%).



Hình 6: Trường cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn

Hình 7: Trường cao đẳng Y tế Lạng Sơn

I.6.4. Về văn hóa, thể thao¹⁷

I.6.4.1 Về văn hóa

Năm 2019, tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” là 78,4%, vượt 2,4% so với chỉ tiêu kế hoạch năm (chỉ tiêu kế hoạch là 76%); tỷ lệ khu dân cư đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa là 70,2%, vượt 16,2% so với chỉ tiêu kế hoạch năm; tỷ lệ đạt cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa là có 94,3%, vượt 0,3% so với chỉ tiêu kế hoạch năm.

Năm 2019 quyết định công nhận “Hát Sli của người Nùng Lạng Sơn” được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia; Duy trì mở cửa Nhà trưng bày bảo tàng và Phòng triển lãm chuyên đề phục vụ học sinh các trường và Nhân dân, khách du lịch. Tổng số có hơn 25.100 lượt khách tham quan, nghiên cứu, học tập.

Trên địa bàn thành phố Lạng Sơn có một số công trình văn hóa cấp tỉnh như: Bảo tàng tổng hợp Lạng Sơn, Thư viện Tỉnh, Trung tâm văn hóa Tỉnh, Cung văn hóa thiếu nhi tỉnh Lạng Sơn.

¹⁷ Báo cáo số 280 /BC-SVHTTDL Công tác văn hoá, thể thao và du lịch năm 2019 và Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Lạng Sơn ngày 18 tháng 12 năm 2019



Hình 8: Trung tâm thanh thiếu niên - Trung tâm văn hóa Tỉnh

I.6.4.2 Thể dục, thể thao

Trong những năm qua, các công trình thể dục thể thao phục vụ nhân dân trên địa bàn được quan tâm đầu tư. Trên địa bàn thành phố Lạng Sơn có nhà thi đấu thể dục thể thao Tỉnh, trung tâm thi đấu thể dục thể thao Tỉnh và sân vận động Đông Kinh với tổng diện tích 37.655 m². Các huyện, thị trấn đều có sân vận động và các sân bóng mini, ngoài ra còn có nhiều sân cầu lông, sân bóng chuyền, phòng tập, bãi tập xen kẽ trong các khu dân cư giúp cho phong trào thể dục thể thao ngày càng phát triển.

Hiện nay toàn tỉnh có 24,7% dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên; có 14,4% số hộ gia đình tập luyện TDTT thường xuyên; có hơn 1000 điểm, nhóm hoạt động TDTT, trong đó có 420 câu lạc bộ thể thao cơ sở đã có quyết định thành lập; 230 câu lạc bộ TDTT thành lập theo Thông tư của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Nhiều công trình nhà tập luyện thi đấu được đầu tư 100% kinh phí từ nguồn xã hội hóa, toàn tỉnh có 57 sân quần vợt, 42 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 13 bể bơi xây dựng kiên cố, 35 bể bơi lắp ghép và nhiều công trình thể dục thể thao khác.



Hình 9: Nhà thi đấu thể thao Tỉnh Lạng Sơn Hình 10: Sân vận động thành phố Lạng Sơn

I.6.5. Về công trình dịch vụ, thương mại

Là tỉnh vùng biên giới, có cửa khẩu quốc tế, có hệ thống đường sắt liên vận,

đường bộ quốc gia đi qua, hệ thống thương mại - dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn trong đó có thành phố Lạng Sơn khá phát triển, đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hoá xuất nhập khẩu giữa các Tỉnh với Trung Quốc.

Trên địa bàn tỉnh có 02 Trung tâm thương mại (Trung tâm Thương mại Đồng Đăng và Trung tâm thương mại Vincom Plaza Lạng Sơn, thành phố Lạng Sơn), 03 siêu thị; 83 chợ, trong đó có 62 chợ nông thôn và các đại lý, cửa hàng bán lẻ phát triển đa dạng, rộng khắp.

Thành phố Lạng Sơn có 06 chợ trong đó có 02 chợ hạng I (chợ Đông Kinh, chợ Lạng Sơn), 02 hạng II (chợ Kỳ Lừa, chợ Giếng Vuông), 02 chợ loại III (chợ Chi Lăng, chợ Xứ Lạng) với tổng diện tích khoảng 38.916 m²; 03 siêu thị và nhiều cửa hàng kinh doanh tiện lợi.

Tại các đô thị khác, các công trình dịch vụ, thương mại, chợ còn khá đơn sơ. Chưa đáp ứng được nhu cầu mua bán của người dân trong khu vực.

Mạng lưới ngân hàng phát triển an toàn, hiệu quả, mạng lưới thanh toán hiện đại đáp ứng được nhu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. Cơ cấu tín dụng tiếp tục theo hướng tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình, dự án phát triển kinh tế của địa phương. Hiện mạng lưới ngân hàng trên địa bàn gồm: Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Chi nhánh tỉnh, 15 Chi nhánh ngân hàng thương mại, 02 ngân hàng chính sách (Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Phát triển), 12 Chi nhánh cấp huyện, Thành phố, 49 phòng giao dịch.



Hình 11: Một số cơ sở thương mại, dịch vụ trên địa bàn Thành phố Lạng Sơn

1.6.6. Về công trình trụ sở hành chính

Năm 2019, khu vực thành thị có 10 căn hộ công vụ với tổng diện tích là 550 m². Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước là 4.579 trụ sở, tổng diện tích là 1.192.570,07 m² sàn, trong đó có 738 trụ sở cấp tỉnh với tổng diện tích là 336.106 m² sàn và 3.841 trụ sở cấp huyện với tổng diện tích là 856.464,07 m² sàn.

Trong năm 2019, có 05 công trình trụ sở được xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, trong đó có 04 trụ sở cấp tỉnh và 01 trụ sở cấp huyện với tổng diện tích xây dựng mới là 1.815 m² sàn, tổng diện tích sửa chữa, cải tạo là 3.581 m² sàn với tổng vốn đầu tư xây dựng là 4.579 triệu đồng.

Nhìn chung, các công trình trụ sở hành chính cấp tỉnh của tỉnh Lạng Sơn đều là các công trình cũ được cải tạo, sửa chữa, diện tích làm việc cho cán bộ chưa đảm bảo.



Hình 12: UBND tỉnh Lạng Sơn



Hình 13: UBND huyện Cao Lộc

1.7. Thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật

1.7.1. Giao thông

1.7.1.1 Đường hàng không

Hiện nay trên địa bàn tỉnh, lĩnh vực vận tải hàng không chưa phát triển, chưa có sân bay. Trước đây, có sân bay Mai Pha nằm ở phía Nam thành phố Lạng Sơn, đây là sân bay dã chiến nhỏ, nằm ở địa bàn thấp hay bị ngập lụt, sân bay có một đường băng dài 1.400 m, ngắn và hẹp, do đó sân bay chủ yếu là tiếp nhận loại máy bay trực thăng. Khu đất sân bay đã có định hướng quy hoạch thành khu đô thị, sân bay sẽ bố trí ở một vị trí khác.



Hình 14: Khu vực đất Sân bay Mai Pha cũ

I.7.1.2 Đường sắt

Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng: Tổng chiều dài chạy trên địa phận của tỉnh là 92 km, khổ đường lồng 1,435 và 1,000 m, tuyến cơ bản chạy song song với QL 1A, trên tuyến chạy trên địa bàn tỉnh có 26 cầu với tổng chiều dài cầu 1.886 m, có 11 nhà ga, hệ thống tín hiệu sử dụng tín hiệu đèn màu, ghi điện và đóng đường bán tự động, năng lực thông qua quanh năm, lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày.

Tuyến Mai Pha - Na Dương: Tổng chiều dài tuyến 31 km, khổ đường 1,000 m, được xây dựng từ năm 1978, đây là tuyến đường sắt chuyên dụng mục đích xây dựng là để vận chuyển than của mỏ than Na Dương cho một số nhà máy nhiệt điện trong nước, nhưng từ khi các nhà máy nhiệt điện không sử dụng than Na Dương nữa thì không có hàng vận chuyển, từ khi Nhà máy nhiệt điện Na Dương đi vào vận hành đã sử dụng tuyến đường sắt này để vận chuyển bột đá phục vụ cho Nhà máy nhiệt điện Na Dương, nhưng khối lượng vận chuyển không đáng kể.



Hình 15: Đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng



Hình 16: Ga Đồng Đăng

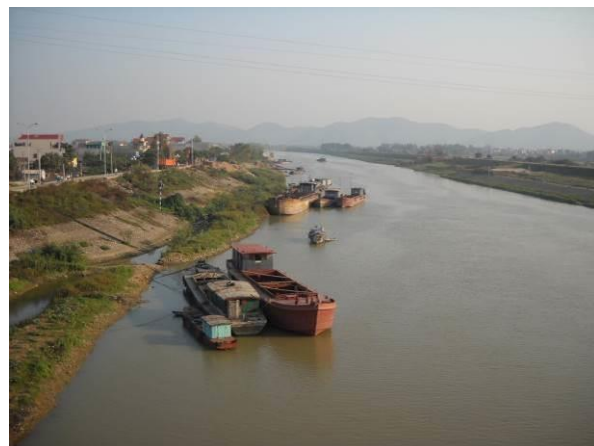
I.7.1.3 Giao thông đường thủy

Trên địa bàn tỉnh có 7 con sông chính là: sông Kỳ Cùng, sông Thương; sông Trung; sông Hoá; sông Bắc Giang; sông Bắc Khê; sông Lục Nam, với tổng chiều dài chảy qua địa bàn tỉnh là 360 km. Tuy nhiên, vận tải đường sông không phát huy được hiệu quả do địa hình rừng núi phức tạp, lòng sông có nhiều thác ghềnh, nước

sông thường cạn và chảy xiết, hiện nay chỉ khai thác vận tải đường sông một số đoạn sâu ở các sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê chủ yếu bằng bè mảng, khối lượng không đáng kể.



Hình 17: Sông Kỳ Cùng



Hình 18: Sông Thương

I.7.1.4 Giao thông đường bộ

Tính đến năm 2019, tỉnh Lạng Sơn có tổng cộng 14575 km đường giao thông đường bộ, trong đó có 7 đoạn tuyến quốc lộ dài 554,2 km; 23 tuyến đường tỉnh dài 725,3 km; 101 tuyến đường huyện dài 1282,5 km; 166,9 km đường đô thị; tổng chiều dài các tuyến đường xã là 2726,70 km, đường trục thôn, ngõ xóm là 8994,6 km và 112,5 km đường tuần tra biên giới. Tuyến đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn (dự án thành phần 1, đoạn Bắc Giang - Chi Lăng): đã hoàn thành và chính thức vận hành từ năm 2020.



Hình 19: Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn

Thành phố Lạng Sơn và tất cả trung tâm thị trấn huyện lỵ các huyện đều có đường quốc lộ đi qua, đó là các tuyến: Quốc lộ 1A, 1B, 3B, 4A, 4B, 279 và 31 với tổng chiều dài 554,2 km, tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn năm 2019 trên địa bàn toàn tỉnh đạt 40,7% với tổng chiều dài 4 loại đường giao thông nông thôn là 5450,7 km trên tổng số 13.405 km. Tỷ lệ cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã đạt 79,11% với chiều dài 1095,9 km trên tổng chiều dài 1385,3 km.

Hệ thống bến, bãi xe trên địa bàn tỉnh có 12 bến xe, trong đó có 09 bến xe khách và 04 bến xe hàng, 35 dự án bến xe, bãi đỗ xe hàng đang trong giai đoạn đầu tư. Hiện nay có 19 hãng taxi đang hoạt động với số lượng gần 700 xe; duy trì hoạt động 02 tuyến xe buýt (các tuyến Mai Pha - Na Sầm và bến xe phía Bắc - Na Dương).



Hình 20: Quốc lộ 1A



Hình 21: Quốc lộ 279

I.7.2. Cấp điện và chiếu sáng công cộng

I.7.2.1 Nguồn điện

Hiện nay, tỉnh Lạng Sơn được cấp điện từ lưới điện quốc gia bằng đường dây 110 KV lộ 173 E.1 - 173 E13.1 Bắc Giang - Đồng Mỏ có chiều dài 158 km; lộ 174 E13.1 - 174 E13.2 Đồng Mỏ - Lạng Sơn có chiều dài 40 km và lộ 171, 172 A13.0 - 172 E13.2 Na Dương - Lạng Sơn mạng kép có chiều dài 38,2 km. Đường điện 110KV Na Dương - Tiên Yên - Móng Cái. Hiện nay đang xây dựng đường dây 110 KV Lạng Sơn - Cao Bằng.

Về nguồn điện được cấp từ 2 trạm biến áp 110 KV là:

- Trạm 110 KV tại thành phố Lạng Sơn được kéo từ Bắc Giang, có 02 máy biến áp 25 MVA - 115/38,5/23 KV có thông số kỹ thuật đảm bảo điều hoà hai máy biến áp làm việc song song, có nhiệm vụ cấp điện cho các phụ tải của thành phố Lạng Sơn và các huyện Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập, Văn Lãng, Tràng Định thông qua các trục 35 KV lộ 372 E13.2, lộ 374 E13.2 và 376 E13.2.

- Trạm 110 KV Đồng Mỏ: có 01 máy biến áp 25 MVA - 115/38,5/11 KV, có nhiệm vụ cấp điện cho các phụ tải của các huyện Hữu Lũng, Chi Lăng, Bình Gia, Văn Quan, Bắc Sơn thông qua các trục 35 KV lộ 373 E13.1, lộ 375 E13.1, lộ 377 E13.1 và 975 E13.1.

I.7.2.2 Lưới điện

Hệ thống lưới điện của tỉnh bao gồm các cấp điện áp: 110 KV; 35 KV; 10 KV, 6 KV và lưới hạ thế 0,4 KV trải khắp trên địa bàn 10 huyện và thành phố Lạng Sơn, trong đó: đường dây 110 KV dài 136,47 km; đường dây 35 KV dài 1.241,44 km; đường dây 10 KV dài 251,88 km; đường dây 6 KV dài 48,05 km; đường dây 380/220 KV dài 1.593,09 km.

I.7.2.3 Trạm biến áp

Trạm biến áp trung gian: Toàn tỉnh có 9 máy biến áp trung gian 35/10 KV và 8 máy biến áp trung gian 35/6 KV với tổng công suất 43.500 KVA, trong đó có 5 máy biến áp 35/6 KV của khác hàng với công suất 9.200 KVA.

Trạm biến áp phân phối: có 548 trạm biến áp 35/0,4 KV với tổng công suất 71.587,5 KVA; 178 trạm biến áp 10/0,4 KV với tổng công suất 25.968 KVA; 134 trạm biến áp 6/0,4 KV với tổng công suất 2.575 KVA.

Lưới điện phát triển kịp thời với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tuy nhiên nguồn điện chưa đáp ứng được nhu cầu chung của tỉnh, tại các huyện tình trạng mất điện thường xuyên xảy ra.

I.7.2.4 Nhà máy nhiệt điện, thủy điện

Lạng Sơn có nhà máy nhiệt điện Na Dương công suất phát điện 100 MW được hòa vào lưới điện quốc gia từ năm 2005.



Hình 22: Nhà máy nhiệt điện Na Dương

Nhà máy thủy điện: Có 6 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đó là: Khánh Khê, Thác Xăng, Bản Nhùng, Bắc Giang, Bắc Khê I và Pò Háng, với tổng công suất lắp máy là 55,8 MW. Hiện nay đã đi vào hoạt động 02 nhà máy thủy điện là nhà máy thủy điện Thác Xăng và nhà máy thủy điện Bắc Khê I.



Hình 23: Nhà máy thủy điện Thác Xăng -
Huyện Trảng Định



Hình 24: Nhà máy thủy điện Bắc Giang -
Huyện Bình Gia

1.7.3. Cấp nước

Đối với thành phố Lạng Sơn: Hệ thống cấp nước thành phố Lạng Sơn được xây dựng qua nhiều giai đoạn, qua quá trình khai thác, vận hành, hiện tại bao gồm 12 trạm xử lý nước ngầm và 03 trạm xử lý nước mặt với tổng công suất thiết kế của toàn bộ thành phố Lạng Sơn là 27.210 m³/ngày đêm. Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải khoảng 76 km (ống gang, thép, uPVC, HDPE), tổng chiều dài tuyến ống dịch vụ khoảng 124 km (ống thép, HDPE). Hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước đã bao phủ tới các hộ khách hàng đạt tỷ lệ 99% dân số của thành phố.

Đối với hệ thống cấp nước các thị trấn thuộc các huyện: Hệ thống cấp nước tại các thị trấn đều có nhà máy xử lý tập trung cung cấp tới 100% các hộ khách hàng của Công ty đáp ứng sử dụng nước sạch tại trung tâm các thị trấn. Hệ thống tuyến ống cấp nước là hệ thống cấp nước không hoàn chỉnh, được bổ sung và chấp nối với hệ thống cũ để bảo đảm nhu cầu cấp nước trước sự phát triển mạnh về đô thị hóa. Đối với các vùng lân cận, vùng ven tại các thị trấn một số khu dân cư vẫn còn sử dụng nước mạch ngầm, nước khe, nước giếng khoan. Tổng chiều dài tuyến ống truyền tải tại các huyện khoảng 185 km, tổng chiều dài tuyến ống dịch vụ tại các huyện khoảng 221 km. Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch tăng từ 92% năm 2010 lên 99 % năm 2020. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 99,71%. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là 50.020 m³/ngày, tổng công suất khai thác của nhà máy nước là 39.700 m³/ngày, tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân là 28.500 m³/ngày.

1.7.4. Hệ thống viễn thông và công nghệ thông tin¹⁸

Hoạt động bưu chính - viễn thông phát triển nhanh, đa dạng, cung cấp các dịch vụ tiện ích và thuận lợi cho khách hàng và người dân, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Hiện trên địa bàn tỉnh có 41 bưu cục; 136 điểm bưu điện văn hoá xã, 214/226 xã, phường, thị trấn có báo đến trong ngày; 100% số xã có sóng di động 2G, 3G; 100% xã, phường, thị trấn có sóng di động 3G, 4G.

¹⁸ Báo cáo tổng kết năm 2019 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Lạng Sơn ngày 26 tháng 12 năm 2019

Tổng số xã có đài truyền thanh lên 89/226 xã, phường, thị trấn (chiếm 39.3%).

Ước tính năm 2019 số thuê bao điện thoại là: 814.592 thuê bao, mật độ khoảng 104 thuê bao/100 dân; Thuê bao Internet ước đạt khoảng 126.228 thuê bao, mật độ khoảng 16 TB/100 dân; truyền hình trả tiền đạt 53.988 thuê bao.

1.7.5. Thoát nước, xử lý nước thải

Các đô thị của tỉnh sử dụng hệ thống công thoát nước để thoát nước chung cho cả nước mưa và nước sinh hoạt.

Hiện nay tỉnh đang triển khai Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn có tổng mức đầu tư hơn 700 tỷ đồng, sử dụng nguồn vốn của Ngân hàng Tái thiết Đức và vốn đối ứng từ ngân sách nhà nước, chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn. Công trình có 6 gói thầu xây lắp gồm: 5 gói thầu thực hiện xây dựng hệ thống công thoát nước cấp 1, cấp 2 và cấp 3 tại các phường: Vĩnh Trại, Đông Kinh, Tam Thanh với tổng chiều dài gần 14 km. Trong đó, ống cấp 1 và cấp 2 có chiều dài 8,3 km và cống bao và cống bơm áp lực khoảng 5,6 km; 1 gói thầu xây dựng nhà máy xử lý và 6 trạm bơm.

1.7.6. Thu gom, xử lý chất thải rắn và quản lý nghĩa trang

Tại khu vực đô thị thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh phát sinh khoảng 215,5 tấn rác thải, trong đó thu gom, xử lý hơn 207,5 tấn, chiếm 96,3%. Trên địa bàn các huyện, thành phố có 15 tổ chức thực hiện thu gom, xử lý rác thải. Chất thải rắn sinh hoạt hiện nay chủ yếu được thu gom tại các đô thị và một phần tại các xã lân cận (khu vực nông thôn).

Tỷ lệ thu gom và xử lý hợp vệ sinh môi trường chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị năm 2020 ước đạt 95%.

Tỷ lệ chất thải y tế tại các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện được thu gom, xử lý năm 2020 ước đạt 100%.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom vào các thùng đựng rác sau đó sử dụng xe vận chuyển rác đến trạm trung chuyển và đưa về các cơ sở xử lý rác thải (bãi chôn lấp, lò đốt). Rác thải khu vực nông thôn được thu gom một phần bởi các đơn vị thu gom, xử lý rác, phần lớn còn lại được các tổ đội, hộ gia đình thu gom, tự xử lý bằng đốt hoặc chôn lấp. Tỷ lệ thu gom, xử lý ước đạt 50%.

Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, toàn tỉnh có 7 bãi chôn lấp chất thải rắn. Hiện nay 5 bãi đang hoạt động, 1 bãi đang tạm dừng hoạt động và 1 bãi không hoạt động. 5 bãi rác hiện nay đang hoạt động đều nằm trong quy hoạch. Việc quản lý, vận hành các bãi rác hiện nay đã bàn giao cho doanh nghiệp quản lý.

UBND tỉnh cũng đã phê duyệt đầu tư dự án cơ sở hạ tầng, lắp đặt trạm cân điện tử, nhà điều hành, đường điện vào các bãi xử lý rác ở các huyện: Lộc Bình, Đình Lập, Văn Quan, Bắc Sơn và các đơn vị đã hoàn thành việc đầu tư theo quy

định. Tuy nhiên, các bãi rác tại huyện có công suất nhỏ, chỉ đảm bảo việc xử lý rác tại địa phương trong thời gian từ 7 đến 10 năm. Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có nhà máy xử lý, tái chế chất thải rắn sinh hoạt đi vào hoạt động.

Đối với dự án Nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn thành phố Lạng Sơn mới đang trong giai đoạn triển khai các thủ tục bước đầu.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chưa có công viên nghĩa trang và lò hỏa táng. Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ hỏa táng còn hạn chế.

I.8. Thực trạng phát triển các khu kinh tế - cửa khẩu

Qua 10 năm triển khai thực hiện, đến nay việc xây dựng và phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn thành vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh đạt nhiều kết quả quan trọng về xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao năng lực thông quan hàng hoá, tạo môi trường khuyến khích hoạt động xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư. Đã tập trung hoàn thiện hệ thống quy hoạch các khu chức năng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn; tích cực tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và ưu tiên bố trí các nguồn vốn của tỉnh để tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện các công trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng trọng yếu của Khu kinh tế cửa khẩu; kiểm tra, rà soát, kịp thời chấn chỉnh các hoạt động tiêu cực của các bến, bãi đỗ xe tại khu vực cửa khẩu; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chủ động trong công tác đối ngoại để nâng cao năng lực thông quan, giải quyết ách tắc hàng hóa cục bộ tại một số cửa khẩu, tạo thuận lợi cho trên 3.000 doanh nghiệp và tổ chức kinh tế trong cả nước thường xuyên tham gia xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu của tỉnh với khoảng 2.000 xe/ngày.

Tổng vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn giai đoạn 2010 - 2020 từ nguồn ngân sách nhà nước là trên 6.000 tỷ đồng, tập trung vào đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, các chương trình dự án trọng điểm, các ngành kinh tế mũi nhọn để tạo động lực cho các ngành khác cùng phát triển; hoàn thành đưa vào sử dụng trên 370 công trình, hạng mục với giá trị trên 5.300 tỷ đồng. Trong đó có một số công trình kết cấu hạ tầng quan trọng của Khu kinh tế cửa khẩu như: Nâng cấp đường tránh quốc lộ 4A (đoạn Cống Trắng - Tà Lài), đường nội bộ khu II - Tân Thanh, đường Pác Luồng - Tân Thanh; các dự án đầu nối đường bộ tại các cặp cửa khẩu (Tân Thanh - Pò Chài, Cốc Nam - Lũng Vài, Na Hình - Kéo Ái, Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan, Nà Nưa - Nà Hoa, Bản Chất - Bản Lạn, Bình Nghi - Bình Nhi Quan); Dự án Tòa nhà Trung tâm dịch vụ quốc tế cửa khẩu Hữu Nghị; Dự án nâng cấp Nhà kiểm soát liên hợp Cốc Nam; Dự án Tòa nhà cửa khẩu Hữu Nghị; Đường chuyên dụng vận tải hàng hóa qua mốc 1119 - 1120...

Trên địa bàn Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn hiện có 114 dự án trong nước còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt trên 20.000 tỷ đồng và 20 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 207 triệu USD; đang

triển khai các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu trung chuyên hàng hóa và Khu chế xuất 1.

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu qua địa bàn tỉnh ước đạt 5.500 triệu USD, bình quân hằng năm tăng 13%, trong đó xuất khẩu 3.220 triệu USD, tăng 20,5%; nhập khẩu 2.280 triệu USD, tăng 7,4%. Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn đã thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh tế chung của toàn tỉnh, đồng thời có tác động tích cực, kéo theo sự phát triển của các vùng khác, góp phần giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân.

I.9. Đánh giá thực trạng các đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo các tiêu chí phân loại đô thị

(Theo tiêu chí phân loại đô thị tại Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH13)

I.9.1. Thành phố Lạng Sơn – đô thị loại II

Thành phố Lạng Sơn là đô thị loại II (Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2019 về việc công nhận Thành phố Lạng Sơn là đô thị loại II).

Đánh giá hiện trạng Thành phố Lạng Sơn theo tiêu chí của đô thị loại II được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, như sau:

Bảng 6: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thành phố Lạng Sơn

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đà-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20 - 15	17,47
II	Quy mô dân số	8 - 6	6,89
III	Mật độ dân số	6 - 4,5	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6 - 4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60 - 45	49,24
	Tổng cộng theo bảng điểm		85,60

Trong đó tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu gồm 07 tiêu chuẩn:

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;

- Đất cây xanh toàn đô thị;
- Các tiêu chuẩn chưa đạt mức tối đa gồm 17 tiêu chuẩn:*
- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước;
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- Dân số toàn đô thị;
- Dân số khu vực nội thành, nội thị;
- Đất dân dụng;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Đầu mối giao thông;
- Cấp điện sinh hoạt;
- Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- Nhà tang lễ;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 01)

I.9.2. Thị trấn Đồng Đăng (Huyện Cao Lộc) – đô thị loại IV

Thị trấn Đồng Đăng là đô thị loại IV (*Quyết định 158/QĐ-BXD ngày 25/2/2016 về việc công nhận Thị trấn Đồng Đăng là đô thị loại IV*).

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Đồng Đăng theo tiêu chí của đô thị loại IV được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 7: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thị trấn Đồng Đăng

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đá-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	18,00
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	0,00
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đạ-T.thiểu	Điểm hiện trạng
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	49,50
	Tổng cộng theo bảng điểm		73,50

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 06 tiêu chuẩn:

- Dân số toàn đô thị;
- Dân số khu vực nội thành, nội thị;
- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- Nhà tang lễ;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 29 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- Dân số toàn đô thị;
- Dân số khu vực nội thành, nội thị;
- Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- Diện tích sàn nhà ở bình quân;
- Đất dân dụng;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- Mật độ đường cống thoát nước chính;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- Trường học khu vực ngoại thành, ngoại thị;
- Cơ sở vật chất văn hóa khu vực ngoại thành, ngoại thị;
- Giao thông khu vực ngoại thành, ngoại thị;
- Môi trường khu vực ngoại thành, ngoại thị;
- Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ khu vực ngoại thành, ngoại thị;

(Chi tiết xem phụ lục 02)

I.9.3. Thị trấn Hữu Lũng (huyện Hữu Lũng) – đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Hữu Lũng theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 8: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Hữu Lũng

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đá-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20 - 15	18,75
II	Quy mô dân số	8,0 - 6,0	6,27
III	Mật độ dân số	6,0 - 4,5	1,46
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0 - 4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60 - 45	53,75
	Tổng cộng theo bảng điểm		86,23

- Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Mật độ đường công thoát nước chính;
- Nhà tang lễ;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 05 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- Đất cây xanh toàn đô thị;
- Số lượng không gian công cộng của đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 03)

I.9.4. Thị trấn Lộc Bình (Huyện Lộc Bình) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Lộc Bình theo các tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 9: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Lộc Bình

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đã-T.thiếu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	18,75
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,24
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	58,75
	Tổng cộng theo bảng điểm		95,74

Trong đó tất cả các tiêu chuẩn đều đạt tối thiểu.

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 07 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- Dân số toàn đô thị;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- Nhà tang lễ;
- Đất cây xanh toàn đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 04)

I.9.5. Thị trấn Bắc Sơn (Huyện Bắc Sơn) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Bắc Sơn và theo các tiêu chí của đô thị loại V

được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 10: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Bắc Sơn

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đà-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	16,75
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,03
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	5,96
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	60,25
	Tổng cộng theo bảng điểm		94,99

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 02 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 13 tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- Dân số toàn đô thị;
- Đất dân dụng;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- Nhà tang lễ;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

(Chi tiết xem phụ lục 05)

I.9.6. Thị trấn Đồng Mỏ (Huyện Chi Lăng) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Đồng Mỏ theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 11: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Đồng Mỏ

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đã-T.thiếu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	19,50
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,09
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	5,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	4,52
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	49,75
	Tổng cộng theo bảng điểm		85,37

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 06 tiêu chuẩn:

- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- Mật độ đường cống thoát nước chính;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Nhà tang lễ;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 08 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Dân số toàn đô thị;
- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Đất cây xanh toàn đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 06)

1.9.7. Thị trấn Chi Lăng (Huyện Chi Lăng) – đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Chi Lăng theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 12: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Chi Lăng

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đa-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	19,05
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,10
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	3,80
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	44,21
	Tổng cộng theo bảng điểm		77,67

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 10 tiêu chuẩn:

- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Cơ sở y tế cấp đô thị;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- Mật độ đường cống thoát nước chính;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Nhà tang lễ;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 13 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Dân số toàn đô thị;
- Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Cấp điện sinh hoạt;
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;

- Đất cây xanh toàn đô thị;
- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 07)

I.9.8. Thị trấn Bình Gia (Huyện Bình Gia) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Bình Gia theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 13: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị Thị trấn Bình Gia

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đa-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	16,25
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,00
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	5,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	50,25
	Tổng cộng theo bảng điểm		84,00

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 02 tiêu chuẩn:

- Đầu môi giao thông;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 27 tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- Cân đối thu chi ngân sách;
- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- Dân số toàn đô thị;
- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- Cơ sở y tế cấp đô thị;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;

- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- Cấp điện sinh hoạt;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- Mật độ đường cống thoát nước chính;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Đất cây xanh toàn đô thị;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

(Chi tiết xem phụ lục 08)

I.9.9. Thị trấn Na Sầm (Huyện Văn Lãng) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Na Sầm theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 14: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Na Sầm

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đạ-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	15,38
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,00
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	5,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	48,71
	Tổng cộng theo bảng điểm		80,09

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 04 tiêu chuẩn:

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- Nhà tang lễ;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 24 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- Tỷ lệ hộ nghèo;
- Dân số toàn đô thị;
- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- Đất dân dụng;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Đầu mối giao thông;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- Mật độ đường cống thoát nước chính;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Đất cây xanh toàn đô thị;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- Số lượng không gian công cộng của đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 09)

I.9.10. Thị trấn Đình Lập (Huyện Đình Lập) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Đình Lập theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 15: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Đình Lập

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đa-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	17,50
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,00
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	5,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	53,44
	Tổng cộng theo bảng điểm		88,44

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 01 tiêu chuẩn:

- Nhà tang lễ;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 21 tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- Cân đối thu chi ngân sách;
- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Dân số toàn đô thị;
- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Đất dân dụng;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Đầu môi giao thông;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Mật độ đường cống thoát nước chính;

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Đất cây xanh toàn đô thị;
- Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

(Chi tiết xem phụ lục 10)

I.9.11. Thị trấn Nông trường Thái Bình (Huyện Đình Lập) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Nông trường Thái Bình theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 16: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Nông trường Thái Bình

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đạ-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	15,50
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	0,00
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	3,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	33,00
	Tổng cộng theo bảng điểm		56,50

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 16 tiêu chí:

- Dân số toàn đô thị;
- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Đầu mối giao thông;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Mật độ đường công thoát nước chính;
- Nhà tang lễ;

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 30 tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- Cân đối thu chi ngân sách;
- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- Diện tích sàn nhà ở bình quân;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố;
- Đất dân dụng;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- Cơ sở y tế cấp đô thị;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- Cấp điện sinh hoạt;
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- Cấp nước sinh hoạt;
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh;
- Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải;
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- Đất cây xanh toàn đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 11)

I.9.12. Thị trấn Thất Khê (Huyện Tràng Định) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Thất Khê theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 17: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Thất Khê

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đạ-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	15,50
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,02
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	35,00
	Tổng cộng theo bảng điểm		68.52

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 13 tiêu chuẩn:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân;
- Đầu môi giao thông;
- Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- Mật độ đường cống thoát nước chính;
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải;
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;

- Nhà tang lễ;
 - Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
 - Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
 - Công trình kiến trúc tiêu biểu;
- Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 30 tiêu chuẩn:*
- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
 - Cân đối thu chi ngân sách;
 - Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
 - Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
 - Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
 - Dân số toàn đô thị;
 - Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố;
 - Đất dân dụng;
 - Cơ sở y tế cấp đô thị;
 - Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
 - Công trình văn hóa cấp đô thị;
 - Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
 - Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
 - Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
 - Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
 - Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
 - Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
 - Cấp điện sinh hoạt;
 - Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
 - Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
 - Cấp nước sinh hoạt;
 - Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh;
 - Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
 - Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
 - Đất cây xanh toàn đô thị;

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- Số lượng không gian công cộng của đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 12)

I.9.13. Thị trấn Văn Quan (Huyện Văn Quan) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Văn Quan theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 18: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Văn Quan

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đạ-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	14,00
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,04
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	36,25
	Tổng cộng theo bảng điểm		65,29

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 17 tiêu chuẩn:

- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Diện tích sàn nhà ở bình quân;
- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố;
- Đất dân dụng;
- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Đầu môi giao thông;
- Mật độ đường cống thoát nước chính;

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Nhà tang lễ;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 29 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- Tỷ lệ hộ nghèo;
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- Dân số toàn đô thị;
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- Cơ sở y tế cấp đô thị;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- Cấp điện sinh hoạt;
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- Cấp nước sinh hoạt;
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh;
- Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải;
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- Đất cây xanh toàn đô thị;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- Số lượng không gian công cộng của đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 13)

I.9.14. Thị trấn Cao Lộc (Huyện Cao Lộc) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Cao Lộc theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 19: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Cao Lộc

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đa-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	16,75
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,20
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	51,25
	Tổng cộng theo bảng điểm		86,20

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 02 tiêu chuẩn:

- Nhà tang lễ;
- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 25 tiêu chuẩn:

- Cân đối thu chi ngân sách;
- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- Dân số toàn đô thị;
- Diện tích sàn nhà ở bình quân;
- Đất dân dụng;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;

- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- Mật độ đường cống thoát nước chính;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- Số lượng không gian công cộng của đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 14)

I.9.15. Thị trấn Na Dương (Huyện Lộc Bình) - đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng Thị trấn Na Dương theo tiêu chí của đô thị loại V được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

Bảng 20: Bảng tổng hợp chấm điểm đô thị thị trấn Na Dương

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định điểm T.đạ-T.thiểu	Điểm hiện trạng
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	20-15	15,75
II	Quy mô dân số	8,0-6,0	6,19
III	Mật độ dân số	6,0-4,5	5,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,0-4,5	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60-45	49,50
	Tổng cộng theo bảng điểm		82,94

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối thiểu gồm 02 tiêu chuẩn:

- Nhà tang lễ;

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;

Trong đó các tiêu chuẩn chưa đạt tối đa gồm 30 tiêu chuẩn:

- Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- Cân đối thu chi ngân sách;
- Chuyên dịch cơ cấu kinh tế;
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- Tỷ lệ hộ nghèo;
- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- Dân số toàn đô thị;
- Mật độ dân số toàn đô thị;
- Đất dân dụng;
- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- Công trình văn hóa cấp đô thị;
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- Đầu mối giao thông;
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- Cấp điện sinh hoạt;
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh;
- Mật độ đường cống thoát nước chính;
- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- Số lượng không gian công cộng của đô thị;

- Công trình kiến trúc tiêu biểu;

(Chi tiết xem phụ lục 15)

1.9.16. Đánh giá thực trạng các khu vực dự kiến phát triển thành các đô thị loại V

Đánh giá hiện trạng các khu vực dự kiến phát triển thành đô thị loại V theo quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 như sau:

TT	Khu vực dự kiến phát triển thành đô thị loại V	Điểm đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V
1	Xã Tân Thanh	59,54
2	Xã Vạn Linh	60,00
3	Mỏ Nhài – Hưng Vũ	42,00
4	Ngã Hai – Vũ Lễ	45,00
5	Xã Diêm He	44,25
6	Chợ Bãi – Yên Phúc	40,28
7	Văn Mịch – Hồng Phong	36,50
8	Bắc Lệ - Tân Thành	58,14
9	Chi Ma – Yên Khoái	34,00
10	Phông - Vân Nham	58,31

I.10. Rà soát định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn

1.10.1. Chương trình phát triển đô thị Quốc gia

Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 – 2020 được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7 tháng 11 năm 2012, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Chương trình phát triển đô thị Quốc gia		Hiện trạng tỉnh Lạng Sơn 2019	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020		
1	Hệ thống đô thị				
	Tỷ lệ đô thị hóa toàn quốc (%)	38	45	20,46	Chưa đạt
2	Chất lượng đô thị				
	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân (m ² /người)	26	29	22,4	Chưa đạt
	Tỷ lệ nhà kiên cố (%)	65	75	90,1	Vượt
	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị đặc biệt đến loại III (%)	90	90	100	Vượt
	Công suất cấp nước đô thị loại đặc biệt đến loại III	120	120	126,18	Vượt

TT	Các chỉ tiêu	Chương trình phát triển đô thị Quốc gia		Hiện trạng tỉnh Lạng Sơn 2019	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020		
	(lít/người/ngày đêm)				
	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị loại IV (%)	70	90	99,6	Vượt
	Công suất cấp nước đô thị loại IV (lít/người/ngày đêm)	100	120	120	Đạt
	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị loại V (%)	50	70	99,44	Vượt
	Công suất cấp nước đô thị loại V (lít/người/ngày đêm)	80	90	110	Vượt
	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý (%)	40 – 50	60	0	Chưa đạt
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý (%)	85	90	96,48	Vượt
	Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị loại II và III (m ² /người)	7	7 – 10	3,37	Chưa đạt
	Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị loại IV và V (m ² /người)	5	3 - 7	6,0	Đạt
	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị, đô thị loại I đến V (m ² /người)	3 - 5	4 - 6	4,5	Đạt
3	Kế hoạch nâng loại đô thị các đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2012 - 2020				
	Thành phố Lạng Sơn	Loại II	Loại II	Loại II	Đạt
	Thị trấn Đồng Đăng	Loại V	Loại IV	Loại IV	Đạt
	Các đô thị hình thành mới	1 loại V	1 loại IV	13 đô thị loại V	Chưa đạt

I.10.2. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 04/2/2008, cụ thể như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn (Đến năm 2020)	Hiện trạng 2019 ¹⁹	Đánh giá
1	Vùng đô thị	Vùng I: là vùng có tốc độ phát triển đô thị nhanh, gồm: - Vùng kinh tế trọng điểm Lạng Sơn - Đồng Đăng; - Vùng Mẹt (Hữu Lũng) - Đồng Mỏ (Chi Lăng).	Thành phố Lạng Sơn là hạt nhân của Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, thúc đẩy mạnh kinh tế vùng.	Đạt
		Vùng II: là vùng có tốc độ phát triển đô thị trung bình, gồm: - Vùng Lộc Bình - Na Dương - Đình Lập gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 4B; - Vùng Thất Khê - Na Sầm gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 4A; - Vùng Bắc Sơn - Bình Gia - Văn Quan gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 1B	- Vùng Lộc Bình - Na Dương - Đình Lập gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 4B; - Vùng Thất Khê - Na Sầm gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 4A; - Vùng Bắc Sơn - Bình Gia - Văn Quan gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 1B	Đạt
		Vùng III: là vùng gồm các xã còn lại.	Các xã còn lại	Đạt
2	Chương trình phát triển hệ thống đô thị	Đầu tư mạnh khu kinh tế Đồng Đăng - Tân Thanh, khu kinh tế đô thị Đồng Đăng - Lạng Sơn	Đã đầu tư	Đạt
		Xây dựng thành phố Lạng Sơn cùng với thị trấn Đồng Đăng và các khu kinh tế cửa khẩu trở thành trung tâm thương mại, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.	Đang tiếp tục xây dựng và phát triển	Đạt
		Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới ở thành phố Lạng Sơn, khu đô thị Đồng Bành...	Đang xây dựng	Đạt
		Nâng cấp đô thị: đến năm 2015 nâng cấp thị trấn Chi Lăng thành đô thị ứng với tiêu chuẩn đô thị loại IV.	Đô thị loại V	Chưa đạt
		Đầu tư xây dựng mới thị trấn huyện lỵ Cao Lộc	Chưa xây dựng	Chưa đạt
		Xây dựng mới một số thị trấn cửa khẩu như: Tân Thanh, Chi Ma, Bản Chát, Bình Nghi, Long Thịnh- Quốc Khánh... .	Đang trong giai đoạn tiến hành quy hoạch.	Chưa đạt

¹⁹ Tài liệu địa phương cung cấp

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn (Đến năm 2020)	Hiện trạng 2019 ¹⁹	Đánh giá
		Nâng cấp một số thị tứ, trung tâm cụm xã thành thị trấn như: Văn Mịch, Điem He, Ngã Hai, chợ Phong - Vân Nham, Hội Hoan, Lũng Vài, Na Hình.	Chưa nâng cấp	Chưa đạt
3	Chương trình phát triển điểm dân cư nông thôn	Nâng cấp các thị tứ: Văn Mịch, Ngã Hai, Chợ Phong, Điem He thành thị trấn vào năm 2010-2015	Chưa nâng cấp	Chưa đạt
		Các điểm dân cư dự kiến phát triển: Thị tứ Bắc Lệ - huyện Hữu Lũng; Thị tứ Châu Sơn-huyện Đình Lập; Thị tứ Vạn Linh-huyện Chi Lăng; Thị tứ Vũ Lăng - huyện Bắc Sơn; Thị tứ Hoàng Văn Thụ - huyện Văn Lãng.	Chưa nâng cấp	Chưa đạt
4	Phân loại đô thị	Đô thị loại II: Thành phố Lạng Sơn	Đô thị loại II năm 2019	Đạt
		Đô thị loại IV: thị trấn Chi Lăng, thị trấn Đồng Mỏ.	Đô thị loại V	Chưa đạt
		Đô thị loại V: xã Vạn Linh...	Chưa là đô thị loại V	Chưa đạt

I.10.3. Kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn

Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035 của UBND tỉnh Lạng Sơn, rà soát đánh giá một số chỉ tiêu phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Kế hoạch Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035 ²⁰			Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Giai đoạn 2019-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035		
1	Đô thị hiện hữu					
	Thành phố Lạng Sơn	II	I	I	II	
	Thị trấn Đồng Đăng	IV	IV	III	IV	
	Thị trấn Hữu Lũng	V	IV	IV	V	
	Thị trấn Lộc Bình	V	IV	IV	V	
	Thị trấn Thất Khê	V	IV	IV	V	
	Thị trấn Bắc Sơn	V	IV	IV	V	
	Thị trấn Đồng Mỏ	V	V	IV	V	
	Thị trấn Bình Gia	V	V	V	V	
	Thị trấn Na Sầm	V	V	V	V	
	Thị trấn Chi Lăng	V	V	V	Loại V	

²⁰ Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035 của UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Các chỉ tiêu	Kế hoạch Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035 ²⁰			Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Giai đoạn 2019-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035		
	Thị trấn Cao Lộc – địa điểm mới	V	V	V	Chưa xác định vị trí thị trấn Cao Lộc địa điểm mới	
	Thị trấn Đình Lập	V	V	V	V	
	Nông trường Thái Bình	V	V	V	V	
	Thị trấn Na Dương	V	V	V	V	
	Thị trấn Văn Quan	V	V	V	V	
2	Đô thị mới, dự kiến hình thành					
	Chi Ma-Huyện Lộc Bình			V	Thị tứ	
	Vạn Linh -Huyện Chi Lăng			V	Thị tứ	
	Phông - huyện Hữu Lũng			V	Thị tứ	
	Bắc Lệ - huyện Hữu Lũng			V	Thị tứ	
	Văn Mịch - huyện Bình Gia			V	Thị tứ	
	Ngã Hai - huyện Bắc Sơn			V	Thị tứ	
	Mỏ Nhài - huyện Bắc Sơn			V	Thị tứ	
	Điểm He - huyện Văn Quan			V	Thị tứ	
	Chợ Bãi - huyện Văn Quan			V	Thị tứ	

Đánh giá: Cần nghiên cứu phân bổ nguồn lực đầu tư hợp lý hơn, theo Kế hoạch trên, giai đoạn 2026 - 2030, tính dự kiến nâng cấp 4 đô thị loại IV, giai đoạn 2020 - 2030: không công nhận các đô thị loại V.

1.10.4. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn cụ thể như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch kinh tế xã hội tỉnh		Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020		
	Phát triển hệ thống điểm và mạng lưới dân cư nông thôn				
	Thành phố Lạng Sơn		Nâng cấp đô thị loại II	Loại II (năm 2019)	Đạt
	Thị trấn Đồng		Nâng cấp đô thị	Loại IV	Đạt

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch kinh tế xã hội tỉnh		Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020		
	Đăng		loại IV	(năm 2016)	
	Các thị trấn mới		Thị trấn Tân Thanh, thị trấn Chi Ma và thị trấn huyện lỵ mới của huyện Cao Lộc	Chưa thành lập	Chưa đạt

1.10.5. Quy hoạch chuyên ngành và các định hướng phát triển đô thị tỉnh

1.10.5.1 Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân

Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010 – 2020 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 27/8/2009, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến quy hoạch đô thị như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân ²¹		Hiện trạng 2019 ²²	Đánh giá
		Đến 2010	Đến 2020		
I	Tỷ lệ giường bệnh/ vạn dân (%)	>19,5	23	30,3	Vượt
II	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt Chuẩn quốc gia về y tế xã (%)		100	66,3	Chưa đạt
III	Về tổ chức mạng lưới chăm sóc sức khỏe nhân dân				
3.1	Tuyển tỉnh				
	Lĩnh vực khám chữa bệnh, phục hồi chức năng	Thành lập trung tâm vận chuyển cấp cứu (tuyển tỉnh)	Thành lập mới 02 bệnh viện: Bệnh viện Phụ sản (quy mô 100 giường bệnh); Bệnh viện Tâm thần (quy mô 50 giường bệnh). Số giường bệnh sẽ đạt là 1.150 giường bệnh.	Chưa thành lập	Chưa đạt
	Lĩnh vực Dược và trang thiết bị Y tế tuyển tỉnh	+ Công ty cổ phần và các công ty TNHH dược và trang thiết bị y tế. + 01 Trung tâm y học cổ truyền và nuôi trồng và chế biến dược liệu. + 01 Trung tâm bảo dưỡng và sửa		Chưa thành lập	Chưa đạt

²¹ Quyết định số 1627/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2009 Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010 – 2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn

²² Báo cáo tháng 1 năm 2020 về kết quả công tác Y tế tỉnh Lạng Sơn năm 2019, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2020

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân ²¹		Hiện trạng 2019 ²²	Đánh giá
		Đến 2010	Đến 2020		
		chữa trang thiết bị y tế.			
	Lĩnh vực đào tạo	01 trường Cao đẳng y tế có quy mô đào tạo 2000 sinh viên		Trường cao đẳng y tế Lạng Sơn được thành lập năm 2006	Đạt
3.2	Tuyển huyện				
	Phòng y tế	Có 11 phòng Y tế huyện, thành phố thuộc UBND huyện, thành phố		Có 11 trung tâm y tế tuyển huyện, thành phố	Đạt
	Đơn vị sự nghiệp Y tế trên địa bàn huyện	Mỗi huyện, thành phố có 03 đơn vị Y tế: Trung tâm Y tế huyện, Trung tâm Dân số-kế hoạch hoá gia đình, Trung tâm An toàn vệ sinh thực phẩm	Giảm bớt số phòng khám đa khoa khu vực ở một số địa điểm	Giải thể thêm 07 phòng khám đa khoa khu vực hoạt động không hiệu quả.	Đạt
3.3	Tuyển xã				
	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn được củng cố, nâng cấp	226	226	13	Chưa đạt
	Tỷ lệ thôn, bản, khối phố có nhân viên y tế thôn bản (%)	100	100	95,87	Chưa đạt
3.4	Các cơ sở y tế ngoài công lập				
	Số giường bệnh	60 (năm 2015)	140 - 150	0	Chưa đạt
	Số bệnh viện	1 - 2	1 - 2	0	Chưa đạt

I.10.5.2 Quy hoạch phát triển thương mại

Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1374/QĐ-UBND ngày 07/8/2015, rà soát đánh giá một số các chỉ tiêu liên quan đến quy hoạch phát đô thị như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh		Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Đến 2020	Đến 2025		
1	Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ				
7.1	Thành phố Lạng Sơn				

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh		Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Đến 2020	Đến 2025		
	Số chợ được xây mới	2	1	0	Chưa đạt
7.2	Huyện Cao Lộc				
	Số chợ được xây mới	1	3		
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo, di dời	3			
7.3	Huyện Bắc Sơn				
	Số chợ được xây mới	4		2	Chưa đạt
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo	3	7	0	Chưa đạt
7.4	Huyện Hữu Lũng				
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo	2			
7.5	Huyện Lộc Bình				
	Số chợ được xây mới	1	3		
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo		Toàn bộ các chợ hiện có		
7.6	Huyện Tràng Định				
	Số chợ được xây mới	4	2		
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo	3			
7.7	Huyện Văn Lãng				
	Số chợ được xây mới	1	2		
	Chợ được nâng cấp, cải tạo	Cải tạo chợ cụm xã Hoàng Văn Thụ	Nâng cấp, cải tạo các chợ còn lại trên địa bàn hiện có.		
7.8	Huyện Bình Gia				
	Số chợ được xây mới	2	2		
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo		1		
7.9	Huyện Chi Lăng				
	Số chợ được xây mới	3			
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo	2			
7.10	Huyện Đình Lập				
	Số chợ được xây mới	0	0	1	Vượt
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo	1		0	Chưa đạt
7.11	Huyện Văn Quan				
	Số chợ được xây mới	4	2		
	Số chợ được nâng cấp, cải tạo	4	2		
8	Quy hoạch phát triển mạng lưới trung tâm thương mại				

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh		Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Đến 2020	Đến 2025		
Trên địa bàn tỉnh sẽ quy hoạch xây mới 07 TTTM					
	Giai đoạn 2021 - 2025	Xây mới 03 TTTM		0	Chưa đạt
	Giai đoạn 2015-2025	Xây dựng 04 TTTM tại thành phố Lạng Sơn		1TTTM Phú Lộc tại khu đô thị Phú Lộc 4	Chưa đạt
9	Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị Trên địa bàn tỉnh quy hoạch xây mới 11 siêu thị				
	Giai đoạn 2015-2025	Quy hoạch 01 siêu thị		0	Chưa đạt
	Giai đoạn 2021-2025	Quy hoạch 06 siêu thị		0	Chưa đạt
	Giai đoạn 2026-2030	Quy hoạch 04 siêu thị		0	Chưa đạt
11	Quy hoạch phát triển hạ tầng phục vụ xuất khẩu				
	Số kho bãi	17			
	Tại 02 xã Thụy Hùng và Phú Xá	Xây dựng Khu Trung chuyển hàng hóa với quy mô 143,7 ha		0	Chưa đạt
	Trung tâm logistics		01 tại khu Trung chuyển hàng hóa tại huyện Cao Lộc	Chưa xây dựng	Chưa đạt
12	Quy hoạch phát triển hệ thống Trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo thương mại				
	Trung tâm hội chợ triển lãm tại khu vực xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn		1	Chưa xây dựng	Chưa đạt
13	Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu và hệ thống cửa khẩu biên giới				
	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu cửa khẩu phụ Bình Nghi (huyện Tràng Định)	Hoàn thành		Chưa đầu tư	Chưa đạt
	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu vực cửa khẩu chính Chi Ma	Hoàn thành		Chưa đầu tư	Chưa đạt
	Cửa khẩu ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật		Chưa đầu tư	Chưa đạt
	04 cửa khẩu phụ là Na Hình, Tân Thanh, Cốc Nam (huyện Văn Lãng)- Nà Nưa (huyện Tràng Định)	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật		Chưa đầu tư	Chưa đạt
	04 cửa khẩu phụ: Pò	Nghiên cứu, xây dựng quy hoạch		Chưa xây	Chưa

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh		Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Đến 2020	Đến 2025		
	Nhùng, Co Sâu (huyện Cao Lộc)- Na Căng (huyện Lộc Bình); Bản Chát (huyện Đình Lập)	chi tiết và từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng		dụng	đạt

I.10.5.3 Quy hoạch phát triển điện lực

Căn cứ theo Quyết định 1210/QĐ-BCT ngày 29 tháng 03 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035 quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kv như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển điện lực ²³			Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Đến 2020	Đến 2025	2035		
1	Quy hoạch phát triển lưới điện					
1.1	<i>Lưới điện 220kV</i>					
	Số lượng trạm biến áp được xây mới	1	1	Cải tạo, nâng cấp		
	Công suất trạm biến áp (MVA)	125	250	Tăng thêm 375		
	Số lượng đường dây được xây mới	1	1	0		
	Chiều dài đường dây (km)	101	2	0		
1.2	<i>Lưới điện 110 kV</i>					
	Số lượng trạm biến áp được xây mới	5	2	1		
	Công suất trạm biến áp (MVA)	240	80	40		
	Cải tạo, nâng cấp trạm biến áp	2	3	3		
	Tổng công suất tăng thêm	55	95	149		
	Số lượng đường dây được xây mới	9	9	3		
	Chiều dài đường dây (km)	142,8	106	67		
	Cải tạo, nâng cấp đường dây	3	0	0		
	Tổng chiều dài đường dây cải tạo, nâng cấp	108	0	0		
1.3	<i>Lưới điện trung áp</i>					
	Số lượng trạm biến áp được xây mới	1.638				

²³ Quyết định 1210/QĐ-BCT ngày 29 tháng 03 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 – 2025 có xét đến năm 2035

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển điện lực ²³			Hiện trạng 2019	Đánh giá
		Đến 2020	Đến 2025	2035		
	Công suất trạm biến áp (kVA)	348.496				
	Cải tạo, nâng cấp trạm biến áp	304				
	Tổng công suất tăng thêm	55.351				
	Số lượng đường dây được xây mới					
	Chiều dài đường dây (km)	1.204				
	Cải tạo, nâng cấp đường dây					
	Tổng chiều dài đường dây cải tạo, nâng cấp	848,8				
1.4	Khối lượng lưới điện hạ áp					
	Chiều dài lưới hạ áp được xây dựng mới	4.222,9				
	Chiều dài lưới hạ áp được cải tạo	1.135,3				
	Số công tơ được lắp đặt mới và thay thế	37.000				
2	Năng lượng tái tạo					
	Tổng công suất của các thủy điện vừa và nhỏ (MW)	69,24				
	Xây dựng nhà máy phong điện Mẫu Sơn với quy mô công suất (MW)		15			

I.10.5.4 Quy hoạch quản lý chất thải rắn

Căn cứ theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy hoạch quản lý chất thải rắn đến năm 2015 định hướng đến năm 2020 một số nội dung cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quy hoạch quản lý chất thải rắn ²⁴		Hiện trạng 2019 ²⁵	Đánh giá
		Đến năm 2015	Đến năm 2020		
1	Dự báo tổng lượng phát thải (tấn/năm)	142.957,2	166.391,1		
2	Xây dựng khu xử lý chất thải rắn				
	Cụm huyện Cao Lộc – Thành phố Lạng Sơn – Văn Lãng	1		0	Chưa đạt
	Cụm huyện Bình Gia - Bắc Sơn	1		0	Chưa đạt
	Cụm huyện Chi Lăng -	1		0	Chưa đạt

²⁴ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn quy hoạch quản lý chất thải rắn đến năm 2015 định hướng đến năm 2020

²⁵ Tài liệu địa phương cung cấp

TT	Chỉ tiêu	Quy hoạch quản lý chất thải rắn ²⁴		Hiện trạng 2019 ²⁵	Đánh giá
		Đến năm 2015	Đến năm 2020		
	Hữu Lũng				
	Huyện Tràng Định	1		0	Chưa đạt
	Huyện Đình Lập	1		0	Chưa đạt
	Huyện Lộc Bình	1		0	Chưa đạt
	Huyện Văn Quan	1		0	Chưa đạt

I.10.5.5 Quy hoạch tài nguyên nước

Căn cứ theo Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được xác định như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch tài nguyên nước ²⁶		Hiện trạng 2019 ²⁷	Đánh giá
		2020	2030		
1	Số người được đảm bảo nước sinh hoạt	782.370	819.990	782.811	Vượt
2	Cung cấp nước cho Công nghiệp theo giá trị sản xuất (tỷ đồng)	12.108	37.604		
3	Cung cấp nước cho Thủy sản theo diện tích nuôi trồng (ha)	1.358	1.395		
4	Nhu cầu sử dụng nước (triệu m ³ /năm)	437,36	702,84		
5	Số dự án thực hiện	8	7		

I.10.5.6 Quy hoạch phát triển giao thông vận tải

Căn cứ theo quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh ²⁸	Hiện trạng 2019 ²⁹	Đánh giá
----	--------------	--	-------------------------------	----------

²⁶ Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

²⁷ Tài liệu địa phương cung cấp

²⁸ Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

		Đến 2020	Đến 2030		
1	Đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn	Hoàn thành	Nâng cấp lên 6 làn xe	Đạt	Đạt
2	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được 4 mùa (%)	98	100	97,8(năm 2020)	Chưa đạt
3	Tỷ lệ đường ô tô đến thôn, bản (%)	98		44,7	Chưa đạt
4	Bê tông hoá đường giao thông nông thôn (%)	70	90	79,11	Vượt
5	Đường tuần tra dọc biên giới	Hoàn thành		112,5km	Đạt
6	Xây dựng cầu vượt qua sông lớn	9			
7	Số bến xe trung tâm/huyện	>1			
8	Bến xe và trạm trung chuyển hành khách quốc tế tại cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Xây dựng			
9	Một số tuyến xe bus nội tỉnh	Mở thêm			
10	Khối lượng vận chuyển hàng hoá (triệu tấn)	10,8			
11	Khối lượng luân chuyển hàng hoá (triệu tấn.km)	273			
12	Khối lượng luân chuyển hành khách (triệu hành khách.km)	996			
13	Quốc lộ 1B	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV		Chưa nâng cấp	Chưa đạt
14	Quốc lộ 4A	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, 2 làn xe		Chưa nâng cấp	Chưa đạt
15	Quốc lộ 4B	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, 2 làn		Chưa nâng cấp	Chưa đạt

²⁹ Tài liệu địa phương cung cấp

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh ²⁸		Hiện trạng 2019 ²⁹	Đánh giá
		Đến 2020	Đến 2030		
		xe			
16	Quốc lộ 31, 279, 3B	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, 2 làn xe		Chưa nâng cấp	Chưa đạt
17	Tổng chiều dài đường tỉnh sau quy hoạch (km)	972,08		725,3	Chưa đạt
18	Tổng chiều dài đường huyện sau quy hoạch (km)	896,6		1282,5	Vượt
19	Tổng chiều dài đường huyện hoàn thành (km)	293,10			
20	Đường tránh lũ, cứu nạn, cứu hộ được đầu tư xây mới	25			
21	Chiều dài Đường tránh lũ, cứu nạn, cứu hộ được đầu tư xây mới (km)	203,3			
22	Đường tuần tra biên giới	Hoàn thành đoạn Đồn Pò Mã đến cửa khẩu Chi Ma		112,5km	Đạt
23	Bến xe cấp huyện được xây mới	19			
24	Bãi đỗ xe tỉnh xây mới	22			

I.10.5.7 Quy hoạch tổng thể phát triển thể dục thể thao

Căn cứ theo quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 4 tháng 5 năm 2013 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy tổng thể phát triển thể dục thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2012 – 2020, tầm nhìn 2030 như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển thể dục thể thao tỉnh ³⁰		Hiện trạng 2019 ³¹	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020		

³⁰ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 4 tháng 5 năm 2013 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy tổng thể phát triển thể dục thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2012 – 2020, tầm nhìn 2030

³¹ Báo cáo số 280/BC-SVHTTDL Công tác văn hóa, thể thao và du lịch năm 2019, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 của Sở VH, TT và DL tỉnh Lạng Sơn.

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển thể dục thể thao tỉnh ³⁰		Hiện trạng 2019 ³¹	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020		
1	Tỷ lệ người luyện TDTT thường xuyên (%)	24	28	24,7	Chưa đạt
2	Tỷ lệ hộ gia đình thể thao (%)	12	15		
3	Tỷ lệ xã, phường có sân chơi, bãi tập thể thao (%)	100	100	100	Đạt
9	Tỷ lệ xã, phường có thiết chế văn hoá (%)		85		
10	Thể thao thành tích cao	Giữ vững thứ hạng 10 -15 tỉnh miền núi, top 42/66 tỉnh, thành, ngành	42/66 tỉnh, thành, ngành	Tại đại hội Thể dục, thể thao toàn quốc lần thứ VIII năm 2018 tỉnh Lạng Sơn xếp thứ 48/65 tỉnh, thành, ngành. Xếp 9/19 tỉnh miền núi	Chưa đạt
11	Chuyển các cơ sở thể thao công lập sang cơ chế cung ứng dịch vụ, ngoài công lập đáp ứng nhu cầu dịch vụ TDTT (%)	40 - 50			
14	Trường Năng khiếu TDTT tỉnh	Lập đề án và được phê duyệt	Hoàn thành	Chưa xây dựng	Chưa đạt
15	Khu liên hợp TDTT tỉnh	Lập đề án và được phê duyệt	Hoàn thành	Chưa xây dựng	Chưa đạt
16	TP Lạng Sơn	Hình thành trung tâm TDTT cấp thành phố	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, 1	Chưa xây dựng	Chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển thể dục thể thao tỉnh ³⁰		Hiện trạng 2019 ³¹	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020		
		tại phường Hoàng Văn Thụ	bể bơi		
17	Các huyện còn lại	100% huyện có sân vận động đủ tiêu chuẩn thi đấu bóng đá cấp huyện, có nhà tập luyện và thi đấu diện tích 700 m ²	10% huyện có bể bơi	100% huyện có sân vận động đủ tiêu chuẩn, có 13 bể bơi kiên cố, 35 bể bơi lắp ghép	Đạt
18	Xã, phường, thị trấn có 1 sân chơi bãi tập (%)	75 – 80	100	87,5	Chưa đạt
19	Xã, phường, thị trấn có hội trường văn hoá đa năng (%)	20 - 30	30 - 60	46	Đạt

I.10.5.8 Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch

Căn cứ theo quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn 2030 như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh ³²			Hiện trạng 2019 ³³	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030		
1	Tổng số lượt khách (nghìn lượt)	2.710	3.725	6.265	2.952	Chưa đạt
2	Số lượt khách lưu trú (nghìn lượt)	830	1.325	2.685	885	Chưa đạt
3	Số khách quốc tế lưu trú (nghìn lượt)	80	125	235	95.6	Chưa đạt

³² Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn 2030

³³ Báo cáo 280 /BC-SVHTTDL ngày Công tác văn hoá, thể thao và du lịch năm 2019, Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 của Sở Văn hoá, thể thao và du lịch ngày 18 tháng 12 năm 2019

TT	Các chỉ tiêu	Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh ³²			Hiện trạng 2019 ³³	Đánh giá
		Đến 2015	Đến 2020	Đến 2030		
4	Số khách nội địa lưu trú (nghìn lượt)	750	1.200	2.450	789.4	Chưa đạt
5	Thu nhập ngành du lịch (triệu USD)	67,9			52,913	Chưa đạt
6	Tổng số buồng khách sạn	3.430	5.700	7.300	1.752	Chưa đạt
7	Số buồng khách sạn đủ tiêu chuẩn xếp hạng sao	600	1.200	2.000	1545	Đạt
8	Số khu du quốc gia đạt tiêu chí của Luật Du lịch		1		0	Chưa đạt
9	Số lao động trực tiếp	2.750	5.700	7.300	3.200	Chưa đạt
10	Tổng số lao động	6.900	14.200	18.300	7500	Chưa đạt

I.11. Đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn

I.11.1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn vừa qua kinh tế phát triển ổn định và tiếp tục tăng trưởng, có mức tăng trưởng khá cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch rõ nét theo hướng tăng tỷ trọng của các nhóm ngành thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng và giảm tỷ trọng của nông - lâm - thủy sản.

Huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển ngày càng tăng, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường đáng kể.

Công tác quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Dự kiến năm 2020, tỷ lệ che phủ của rừng đạt 63%, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đạt 95%, tỷ lệ chất thải y tế tại các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện được thu gom, xử lý đạt 100%.

Đã tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng và phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, đạt nhiều kết quả quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Công tác quản lý, đầu tư, chỉnh trang đô thị được quan tâm, bộ mặt đô thị, cửa khẩu ngày càng khang trang. Thành phố Lạng Sơn được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại II trực thuộc tỉnh.

Tình hình chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững.

I.11.2. Tồn tại, hạn chế

Tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm thấp hơn mục tiêu đề ra và chưa bền vững. Các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ bé, chủ yếu tập trung vào lắp ráp và chế biến thô, chưa tạo ra được nhiều hàng hoá có sức cạnh tranh trên thị trường. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, phân tán, thiếu các cơ chế, chính sách đủ mạnh để khai thác tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa, nhiều sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của tỉnh vẫn sản xuất tự phát, thiếu chiến lược kết nối cung cầu, chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn còn chậm, xây dựng mô hình sản xuất ở một số nơi hiệu quả chưa cao.

Chương trình xây dựng nông thôn mới tiến độ còn chậm so với cả nước. Lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ tuy có bước phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Hoạt động xuất nhập khẩu thiếu ổn định, khó khăn về cơ chế, chính sách trong hoạt động thương mại biên giới. Việc hình thành các khu đô thị mới, các khu, cụm công nghiệp thực hiện chậm. Môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, nhất là khu vực nông nghiệp và nông thôn. Công tác giải phóng

mặt bằng của một số dự án còn nhiều ách tắc, thiếu mặt bằng sạch cho kêu gọi đầu tư phát triển. Công tác quản lý dự án đầu tư, việc áp dụng các quy định mới về quản lý đầu tư xây dựng còn nhiều lúng túng. Việc triển khai thực hiện xã hội hoá đầu tư, trước hết trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, dạy nghề, thể dục - thể thao, văn hoá còn nhiều lúng túng, kết quả đạt thấp so với yêu cầu.

Các lĩnh vực văn hoá - xã hội có mặt còn hạn chế. Công tác quản lý, bảo vệ, phát huy các di tích lịch sử, danh thắng chưa hiệu quả. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, chất lượng giáo dục, đào tạo các địa bàn vùng nông thôn, vùng cao, biên giới thấp. Công tác chăm sóc sức khoẻ cho Nhân dân gặp nhiều khó khăn, chất lượng khám, chữa bệnh tuyến cơ sở chưa cao. Kết quả công tác giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng số hộ cận nghèo còn lớn, nguy cơ tái nghèo cao. Công tác dạy nghề, giải quyết việc làm còn nhiều bất cập. Đời sống của một bộ phận nhân dân ở nông thôn, vùng cao, biên giới còn khó khăn.

Chất lượng các đồ án quy hoạch ngày một được cải thiện, song chưa đáp ứng được về yêu cầu phát triển trong hiện tại và tương lai; Công tác lập, thẩm định, quản lý, rà soát, điều chỉnh quy hoạch chưa được thực hiện kịp thời. Hầu hết các quy hoạch đô thị đã quá thời gian rà soát điều chỉnh.

Các dự án tiến độ chậm không đáp ứng theo thời gian đã phê duyệt ban đầu, các dự án đều phải điều chỉnh thời gian thực hiện và tổng mức đầu tư, do công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm và gặp nhất nhiều khó khăn, đến nay vẫn chưa hoàn thành việc giải phóng mặt bằng nên đã ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án đầu tư theo quyết định đã được phê duyệt.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN

II.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn

Phát triển đô thị phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 04/02/2008.

Triển khai thực hiện phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn có kế hoạch cụ thể đảm bảo đầu tư có trọng tâm trọng điểm, tiết kiệm tài nguyên, sử dụng hiệu quả nguồn lực; phát triển trên nguyên tắc tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; phát triển đô thị cần quan tâm dành quỹ đất hợp lý để đầu tư xây dựng các công trình công cộng, khu công viên, khu vui chơi giải trí, các công viên sinh thái... nhằm mục đích giữ được cảnh quan môi trường, bảo tồn tối đa cảnh quan thiên nhiên; phát triển đô thị gắn với phát triển ngành nông nghiệp công nghệ cao, phát triển du lịch sinh thái đô thị xanh, nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân đô thị. Phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại.

Tập trung phát triển một số đô thị làm động lực phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng huyện. Trong đó trọng tâm phát triển thành phố Lạng Sơn trở thành đô thị hạt nhân, tạo sức hút; hỗ trợ phát triển nhanh Khu du lịch Quốc gia Mẫu Sơn.

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn quan tâm thực hiện tốt việc kết hợp phát triển đô thị gắn liền với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; thực hiện kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh theo đúng chủ trương của Đảng tại Kết luận số 57-KLTW ngày 16/09/2019 của Bộ Chính trị và Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về việc kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, để đô thị Lạng Sơn phát triển bền vững, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Khi quy hoạch phát triển đô thị các huyện, biên giới cần cân nhắc hạn chế tối đa việc san, lấp các hồ, đập, sông suối... đồi núi ở khu vực cửa khẩu, biên giới nhằm tạo hành lang tự nhiên có tác dụng phòng thủ trong an ninh, quốc phòng của tỉnh và của quốc gia.

II.2. Mục tiêu, lộ trình nâng loại đô thị

II.2.1. Mục tiêu

II.2.1.1 Giai đoạn 2020 - 2025

- Định hướng, đến năm 2025, tỉnh Lạng Sơn có 16 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II (Thành phố Lạng Sơn); 01 đô thị loại IV (Thị trấn Đồng Đăng mở rộng); 14 đô thị loại V.

- Điều chỉnh mở rộng địa giới thành phố Lạng Sơn, sáp nhập thị trấn Cao

Lộc và một số xã vào thành phố. Sắp xếp địa giới hành chính huyện Cao Lộc hướng tới thành lập thị xã Đồng Đăng.

- Công nhận khu vực Bắc Lệ - Tân Thành, Phông - Vân Nham huyện Hữu Lũng đạt tiêu chí đô thị loại V.

II.2.1.2 Giai đoạn 2026 - 2030

- Định hướng, đến năm 2030, tỉnh Lạng Sơn có 18 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I (Thành phố Lạng Sơn); 02 đô thị loại IV (đô thị Đồng Đăng; đô thị Hữu Lũng); 15 đô thị loại V.

- Nâng loại thành phố Lạng Sơn lên đô thị loại I.

- Thành lập thị xã Đồng Đăng với diện tích một phần phía Tây - Bắc của huyện Cao Lộc hiện nay.

- Phát triển huyện Hữu Lũng thành đô thị loại IV trên cơ sở ranh giới toàn huyện với trung tâm là các đô thị: thị trấn Hữu Lũng, Bắc Lệ - Tân Thành và khu vực phía Đông Nam gắn với quy hoạch khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Hữu Lũng.

- Công nhận mới 04 đô thị loại V gồm: Chi Ma - Huyện Lộc Bình; Ngả Hai - huyện Bắc Sơn, Tân Thanh huyện Văn Lãng; Vạn Linh - Huyện Chi Lăng.

II.2.1.3 Giai đoạn 2031 - 2035

- Định hướng đến năm 2035 định hướng phát triển tỉnh Lạng Sơn có 20 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I, 03 đô thị loại IV (đô thị Đồng Đăng; đô thị Hữu Lũng, đô thị Lộc Bình) và 16 đô thị loại V.

- Phát triển huyện Lộc Bình thành đô thị loại IV trên cơ sở ranh giới toàn huyện Lộc Bình; Với trung tâm, động lực phát triển là các đô thị Lộc Bình, Na Dương, Chi Ma, khu du lịch Mẫu Sơn.

- Công nhận mới 04 đô thị loại V gồm: Mỏ Nhài huyện Bắc Sơn, Điềm He - huyện Văn Quan; Chợ Bãi - huyện Văn Quan; Văn Mịch - huyện Bình Gia.

II.2.2. Lộ trình nâng loại đô thị

II.2.2.1 Căn cứ đề xuất phân loại đô thị

- Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020.

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030.

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035.

- Thực trạng phát triển các đô thị tỉnh Lạng Sơn và các khu vực dự kiến hình thành đô thị.

II.2.2.2 Bảng kế hoạch phân loại đô thị tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Ghi chú
1	Thành phố Lạng Sơn					
1.1	Thành phố Lạng Sơn	II	II	I	I	Thị trấn Cao Lộc và một số xã của huyện Cao Lộc sáp nhập vào thành phố Lạng Sơn
1.2	Thị trấn Cao Lộc – Huyện Cao Lộc	V				
2	Đô thị Đồng Đăng	IV	IV	IV (Thành lập thị xã Đồng Đăng)	IV	Thành lập thị xã Đồng Đăng với diện tích một phần phía Tây - Bắc của huyện Cao Lộc
3	Đô thị Hữu Lũng					
3.1	Thị trấn Hữu Lũng – Huyện Hữu Lũng	V	V	IV (Thành lập thị xã Hữu Lũng)	IV	Phát triển đô thị Hữu Lũng lên đô thị loại IV theo định hướng trên cơ sở ranh giới toàn huyện trong đó khu vực trung tâm là thị trấn hiện hữu mở rộng phát triển về khu vực phía Đông Nam gắn với quy hoạch Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng và khu đô thị mới Bắc Lệ - Tân Thành
3.2	Bắc Lệ - Tân Thành huyện Hữu Lũng	Chưa là đô thị	V			
3.3	Phổng – Vân Nham huyện Hữu Lũng	Chưa là đô thị	V			
4	Đô thị Lộc Bình					
4.1	Thị trấn Lộc Bình – Huyện Lộc Bình	V	V	V	IV (Thành lập thị xã Lộc Bình)	Đô thị loại IV với ranh giới toàn huyện Lộc Bình; Với trung tâm, động lực phát triển là các đô thị Lộc Bình, Na Dương, Chi Ma
4.2	Thị trấn Na Dương – Huyện Lộc Bình	V	V	V		
4.3	Chi Ma - Huyện Lộc Bình	Chưa là đô thị	Chưa là đô thị	V		
5	Thị trấn Bắc Sơn – Huyện Bắc Sơn	V	V	V	V	

TT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Ghi chú
6	Thị trấn Đồng Mỏ - Huyện Chi Lăng	V	V	V	V	
7	Thị trấn Chi Lăng – Huyện Chi Lăng	V	V	V	V	
8	Thị trấn Bình Gia – Huyện Bình Gia	V	V	V	V	
9	Thị trấn Na Sầm – Huyện Văn Lãng	V	V	V	V	
10	Thị trấn Đình Lập – Huyện Đình Lập	V	V	V	V	
11	Thị trấn Nông trường Thái Bình – Huyện Đình Lập	V	V	V	V	
12	Thị trấn Thất Khê – Huyện Tràng Định	V	V	V	V	
13	Thị trấn Văn Quan – Huyện Văn Quan	V	V	V	V	
14	Tân Thanh - huyện Văn Lãng	Chưa là đô thị		V	V	Đô thị hình thành mới
15	Vạn Linh - Huyện Chi Lăng	Chưa là đô thị		V	V	Đô thị hình thành mới
16	Ngả Hai - huyện Bắc Sơn	Chưa là đô thị		V	V	Đô thị hình thành mới
17	Mỏ Nhài - huyện Bắc Sơn	Chưa là đô thị			V	Đô thị hình thành mới
18	Điềm He - huyện Văn Quan	Chưa là đô thị			V	Đô thị hình thành mới
19	Chợ Bãi - huyện Văn Quan	Chưa là đô thị			V	Đô thị hình thành mới
20	Văn Mịch - huyện Bình Gia	Chưa là đô thị			V	Đô thị hình thành mới

II.3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được giai đoạn 2020 - 2030³⁴

II.3.1. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh

- Đến năm 2025: đạt khoảng 23 - 25%.
- Đến năm 2030: đạt khoảng 25 - 30%.

³⁴ Theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị

- Đến năm 2035: đạt khoảng 30 - 35%.

II.3.2. Về chất lượng đô thị

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 29m²/người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 75%.
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I đạt từ 20 - 25% trở lên; đô thị loại V đạt từ 20% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị loại I đạt từ 20 - 30% trở lên; đô thị loại III đạt từ 10 - 15%; đô thị loại IV và loại V đạt từ 2 - 5%.
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị từ loại I đến loại IV đạt trên 90%, đạt 120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt trên 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày đêm.
- 60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18% đối với các đô thị từ loại I đến loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt trên 90%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.
- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.
- Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị từ loại I đến loại IV đạt 7 m²/người; đô thị loại V đạt 3 – 4 m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 4 – 6 m²/người.

II.4. Định hướng cụ thể phát triển các đô thị

II.4.1. Thành phố Lạng Sơn - Đô thị loại I

❖ Tính chất đô thị:

- Là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa thể thao, khoa học – kỹ thuật, thương mại và dịch vụ của tỉnh Lạng Sơn.
- Là đô thị tiêu biểu của vùng biên giới phía Bắc, trung tâm thương mại, du lịch, dịch vụ của vùng Đông Bắc, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn, là đầu mối giao thương liên vùng, quốc tế và giao thông quan trọng của hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ.
- Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của quốc gia.

❖ Phân loại đô thị:

- Giai đoạn 2026 - 2030: đô thị loại I.

❖ Định hướng phát triển

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Lập điều chỉnh quy hoạch chung thành phố.
- Lập Chương trình phát triển đô thị thành phố Lạng Sơn.
- Mở rộng ranh giới hành chính đô thị, sáp nhập thị trấn Cao Lộc và một số xã vào ranh giới thành phố Lạng Sơn.
- Tập trung đầu tư thị trấn Cao Lộc và các khu vực dự kiến thành lập phường.
- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:
 - + Khu đô thị mới Mai Pha thuộc xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khu đô thị sinh thái Bình Cầm, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khu đô thị Yên Trạch thuộc Xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc;
 - + Khu đô thị thương mại, căn hộ và Shophouse Diamond Park (khu đất Nhà máy xi măng cũ) Thuộc xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn;
 - + Tổ hợp dịch vụ, thương mại, căn hộ cho thuê và nhà thương mại Shophouse Phú Thái - Lạng Sơn, Khu đô thị phía Đông, thành phố Lạng Sơn;
 - + Dự án Hạ tầng khối 8 Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn;
 - + Nhà ở xã hội số 2 tại khối 8, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khu ở mới sinh thái sông Kỳ Cùng, xã Mai Pha thuộc xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn;
 - + Dự án Khu Tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu thuộc phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khu đô thị mới Bến Bắc, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khách sạn, sân golf Hoàng Đồng - Lạng Sơn, thuộc xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khu dân cư khối 3, khối 6, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
 - + Khu đô sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng vui chơi giải trí hồ Lầu Xá thuộc xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khu đô thị Hoàng Đồng, thuộc xã Hoàng Đồng, Phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khu đô thị Tam Thanh - Hoàng Đồng, xã Hoàng Đồng và Phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn;
 - + Khu đô thị sinh thái Nà Chuông, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn;
 - + Công viên trung tâm mới gắn với Trung tâm hội chợ, quảng cáo và Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn thuộc xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn;

+ Khu đô thị Mỹ Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn thuộc xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc và Phường Vĩnh Trại, thành phố Lạng Sơn;

+ Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng vui chơi giải trí, thác Soong Cau (EmerHill) xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn;

+ Khu đô thị phía Nam Yên Trạch thuộc xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

+ Khu đô thị ven sông Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn, thuộc xã Mai Pha và Phường Đông Kinh;

+ Các dự án phát triển đô thị khác tại xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, xã Yên Trạch, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc...

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

- Đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối thiểu đô thị loại II gồm:

+ Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở;

+ Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;

+ Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);

+ Diện tích đất giao thông tính trên dân số;

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;

+ Đất cây xanh toàn đô thị;

- Đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa đô thị loại II gồm:

+ Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;

+ Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;

+ Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);

+ Dân số toàn đô thị;

+ Dân số khu vực nội thành, nội thị;

+ Đất dân dụng;

+ Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;

+ Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;

+ Công trình văn hóa cấp đô thị;

+ Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;

+ Đầu mối giao thông;

- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Nhà tang lễ;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Đầu tư xây dựng thành phố Lạng Sơn đạt tiêu chí đô thị loại I.
- Lập đề án đề nghị công nhận thành phố Lạng Sơn là đô thị loại I.

Giai đoạn 2031 - 2035:

- Tập trung đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại I. Đầu tư cơ sở hạ tầng nâng cấp chất lượng đô thị.

II.4.2.Đô thị Đồng Đăng - Đô thị loại IV

❖ Tính chất đô thị:

- Là trung tâm trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, du lịch, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Bắc tỉnh Lạng Sơn.

- Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế xã hội cấp huyện.

❖ Phân loại đô thị: Giai đoạn 2026 - 2030 là đô thị loại IV (trên cơ sở ranh giới hành chính mới).

❖ Định hướng phát triển

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Lập Quy hoạch chung khu vực dự kiến thành lập thị xã Đồng Đăng trên cơ sở sắp xếp lại đơn vị hành chính của huyện Cao Lộc (Dự kiến một phần diện tích khu vực phía Tây Bắc của huyện Cao Lộc, phần diện tích còn lại của huyện Cao Lộc có thể điều chuyển sang thành phố Lạng Sơn, huyện Lộc Bình, ranh giới cụ thể khu vực dự kiến thành lập thị xã Đồng Đăng được xem xét cụ thể trong quá trình triển khai lập Quy hoạch chung, đảm bảo các tiêu chí thành lập thị xã và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương).

- Lập Chương trình phát triển đô thị Đồng Đăng.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng trung tâm hành chính, chính trị của huyện Cao Lộc tại thị trấn Đồng Đăng.

- Đầu tư xây dựng đô thị theo các tiêu chí đô thị loại IV và các khu vực dự kiến thành lập các phường.

- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị trong ranh giới dự kiến thành lập thị xã Đồng Đăng:

+ Khu đô thị mới xã Tân Liên, thuộc xã Tân Liên, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

+ Khu đô thị mới bao gồm trung tâm hành chính mới thị xã Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, Thôn Thâm Mò, xã Phú Xá và Khu A thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

+ Khu đô thị Thụy Hùng Phú Xá thuộc xã Phú Xá, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Lập đề án đề nghị công nhận đô thị loại IV trên cơ sở ranh giới khu vực dự kiến thành lập thị xã Đồng Đăng có xét đến yếu tố đặc thù đối với đô thị miền núi, biên giới.

- Lập đề án thành lập thị xã Đồng Đăng.

- Tiếp tục đầu tư khắc phục các tiêu chí chưa đạt theo yêu cầu đô thị loại IV.

Giai đoạn 2031 - 2035:

- Đầu tư hoàn thiện đạt điểm tối đa theo các tiêu chí đô thị loại IV.

II.4.3. Đô thị Hữu Lũng – Đô thị loại IV

❖ Tính chất đô thị:

- Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, công nghiệp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Tây Nam tỉnh Lạng Sơn.

- Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế xã hội cấp huyện.

❖ Phân loại đô thị:

- Giai đoạn 2020 - 2025: Công nhận khu vực Bắc Lệ - Tân Thành và Phông – Vân Nham đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Công nhận Hữu Lũng là đô thị loại IV và thành lập thị xã Hữu Lũng trên cơ sở ranh giới hành chính huyện Hữu Lũng với trung tâm đô thị là thị trấn hiện hữu mở rộng phát triển về khu vực phía Đông Nam gắn với quy hoạch Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng và khu đô thị mới Bắc Lệ - Tân Thành.

❖ Định hướng phát triển

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Lập Quy hoạch chung đô thị Hữu Lũng trên cơ sở ranh giới hành chính toàn bộ huyện Hữu Lũng.

- Lập Chương trình phát triển đô thị Hữu Lũng.

- Đầu tư phát triển đô thị theo các tiêu chí đô thị loại IV.

- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:

+ Quy hoạch, xây dựng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ với diện tích khoảng 5.000 ha trên địa bàn 07 xã: Hòa Lạc, Cai Kinh, Hòa Sơn, Tân Thành, Hồ Sơn, Hòa Thắng và xã Minh Hòa, huyện Hữu Lũng.

+ Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn thuộc xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng;

+ Khu đô thị mới trên địa bàn huyện Hữu Lũng, thuộc xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng;

+ Khu đô thị phía Đông thị trấn Hữu Lũng thuộc xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng;

+ Khu đô thị mới sinh thái ven sông Trung thuộc xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng;

+ Khu đô thị phía Bắc thị trấn Hữu Lũng thuộc xã Đồng Tân, huyện Hữu Lũng;

+ Khu dân cư xã Sơn Hà thuộc xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng;

+ Khu đô thị Đồng Bành tại Xã Hòa Lạc, huyện Hữu Lũng;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Lập đề án đề nghị công nhận đô thị Hữu Lũng đạt tiêu chí đô thị loại IV và thành lập thị xã Hữu Lũng trên cơ sở ranh giới hành chính huyện Hữu Lũng.

Giai đoạn 2031 - 2035:

- Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV đối với đô thị Hữu Lũng.

II.4.4. Đô thị Lộc Bình - đô thị loại IV

❖ Tính chất đô thị:

- Là trung tâm trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh và cấp vùng về kinh tế, công nghiệp, năng lượng, du lịch, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông Nam tỉnh Lạng Sơn.

- Là trung tâm tổng hợp hành chính, chính trị, kinh tế xã hội cấp huyện.

❖ Phân loại đô thị:

- Giai đoạn 2026 - 2030: công nhận khu vực Chi Ma đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2031 - 2035: Đề nghị công nhận đô thị Lộc Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV và đề nghị thành lập thị xã Lộc Bình trên cơ sở ranh giới hành chính huyện Lộc Bình với động lực phát triển là các thị trấn Lộc Bình, Na Dương, Chi Ma, khu du lịch Mẫu Sơn.

❖ Định hướng phát triển

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Lập Quy hoạch chung đô thị Lộc Bình.
- Lập Chương trình phát triển đô thị Lộc Bình.
- Đầu tư xây dựng khu du lịch Mẫu Sơn.
- Đầu tư phát triển khu cửa khẩu Chi Ma theo các tiêu chí đô thị loại V.
- Đầu tư phát triển đô thị Lộc Bình theo các tiêu chí đô thị loại IV.
- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:
 - + Khu đô thị mới cầu Lộc Bình số 1, đường giao thông và khu tái định cư thị trấn Lộc Bình thuộc xã Đồng Bục và thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình;
 - + Điểm dân cư Nông thôn phía Tây Nam, xã Hữu Khánh, huyện Lộc Bình;
 - + Khu đô thị sinh thái ven sông Kỳ Cùng, Khu Bản Kho, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình;
 - + Khu nghỉ dưỡng sinh thái và dân cư hồ Nà Dày thuộc khu Pò Mực thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình;
 - + Khu tổ hợp dịch vụ và dân cư Phiêng Quán thuộc khu Phiêng Quán thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình;
 - + Khu tổ hợp dịch vụ và dân cư Pò Lợi thuộc thôn Pò Lợi, xã Tú Đoạn, huyện Lộc Bình;
 - + Khu đô thị thị trấn Na Dương thuộc thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình;
 - + Khu nghỉ dưỡng sinh thái và dân cư hồ Nà Cáy, thuộc khu 10, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình;
 - + Đầu tư phát triển khu du lịch Mẫu Sơn.

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Đầu tư phát triển đô thị Lộc Bình theo các tiêu chí đô thị loại IV và các khu vực dự kiến thành lập các phường của thị xã trong tương lai.
- Công nhận Chi Ma đạt tiêu chí đô thị loại V.

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Đề nghị công nhận đô thị Lộc Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV và đề nghị thành lập thị xã Lộc Bình.

- Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV đối với thị xã Lộc Bình.

II.4.5.Đô thị Bắc Sơn - đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm tổng hợp huyện Bắc Sơn.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Bắc Sơn.

- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

+ Cân đối thu chi ngân sách;

+ Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;

- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:

+ Khu đô thị phía Tây, thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn;

+ Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn thuộc Quỳnh Sơn, Long Đống và một phần thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn;

+ Khu đô thị mới Hữu Vĩnh, thuộc thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn;

+ Khu đô thị Bắc thị trấn Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:

+ Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;

+ Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;

+ Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;

+ Dân số toàn đô thị;

+ Đất dân dụng;

+ Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;

+ Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;

+ Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;

+ Nhà tang lễ;

- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị ;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

II.4.6.Đô thị Đồng Mỏ - đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm tổng hợp huyện Chi Lăng.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Đồng Mỏ.
- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:
 - + Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng;
 - + Khu đô thị mới hai bên đường QL1A phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng;
 - + Khu đô thị phía Tây Nam thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng thuộc thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng;
 - + Khu đô thị mới tại thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:
 - + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$;
 - + Mật độ đường cống thoát nước chính;
 - + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
 - + Nhà tang lễ;
 - + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị ;
 - + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:
 - + Cân đối thu chi ngân sách;
 - + Dân số toàn đô thị;
 - + Mật độ dân số toàn đô thị;

- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở ;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;

II.4.7. Đô thị Chi Lăng - đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm chuyên ngành huyện Chi Lăng.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Chi Lăng.
- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:
 - + Mật độ dân số toàn đô thị;
 - + Cơ sở y tế cấp đô thị;
 - + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
 - + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$;
 - + Mật độ đường công thoát nước chính;
 - + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
 - + Nhà tang lễ;
 - + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị ;
 - + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
 - + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:
 - + Cân đối thu chi ngân sách;
 - + Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
 - + Dân số toàn đô thị;
 - + Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
 - + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
 - + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;

- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;

II.4.8.Đô thị Bình Gia - đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm tổng hợp huyện Bình Gia.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Bình Gia.
- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:
 - + Khu trung tâm thị trấn Bình Gia Tại Khố phố 6B, thị trấn Bình Gia và thôn Tòng Chu 2, thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia;
 - + Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:
 - + Đầu mối giao thông;
 - + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:
 - + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
 - + Cân đối thu chi ngân sách;
 - + Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
 - + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
 - + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
 - + Dân số toàn đô thị;

- + Mật độ dân số toàn đô thị;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Cơ sở y tế cấp đô thị;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Mật độ đường công thoát nước chính;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

II.4.9.Đô thị Na Sầm – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm tổng hợp huyện Văn Lãng.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Na Sầm.
- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị như:
- + Khu dân cư mới tại khu II, thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:
- + Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:

- + Cân đối thu chi ngân sách;
- + Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Tỷ lệ hộ nghèo;
- + Dân số toàn đô thị;
- + Mật độ dân số toàn đô thị;
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Đất dân dụng;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Đầu mối giao thông;
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Mật độ đường cống thoát nước chính;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;

- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;

II.4.10. Đô thị Đình Lập – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm tổng hợp huyện Đình Lập.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Đình Lập.
- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị như:
 - + Khu đô thị phía Đông, thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:
 - + Nhà tang lễ;

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị như:
 - + Khu đô thị phía Tây thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập;
 - Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:
 - + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
 - + Cân đối thu chi ngân sách;
 - + Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
 - + Dân số toàn đô thị;
 - + Mật độ dân số toàn đô thị;
 - + Đất dân dụng;
 - + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
 - + Công trình văn hóa cấp đô thị;
 - + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
 - + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
 - + Đầu mối giao thông;
 - + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
 - + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);

- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Mật độ đường công thoát nước chính;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

II.4.11. Đô thị Nông trường Thái Bình – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm chuyên ngành huyện Đình Lập.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Nông trường Thái Bình.

- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị như:

+ Khu đô thị mới thị trấn Nông Trường Thái Bình;

+ Khu đô thị mới ven sông Pắc Làng, thị trấn Nông Trường Thái Bình;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

+ Dân số toàn đô thị;

+ Mật độ dân số toàn đô thị;

+ Công trình văn hóa cấp đô thị;

+ Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;

+ Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;

+ Đầu mối giao thông;

+ Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);

+ Diện tích đất giao thông tính trên dân số;

+ Mật độ đường công thoát nước chính;

+ Nhà tang lễ;

+ Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;

+ Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;

- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Tỷ lệ tuyên phổ văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Cân đối thu chi ngân sách;
- + Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- + Chuyên dịch cơ cấu kinh tế;
- + Mức tăng trưởng kh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- + Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Diện tích sàn nhà ở bình quân;
- + Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố;
- + Đất dân dụng;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Cơ sở y tế cấp đô thị;
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Cấp nước sinh hoạt;
- + Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;

- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom;
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải;
- + Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;

II.4.12. Đô thị Thất Khê – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm tổng hợp huyện Tràng Định.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Thất Khê.
- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:
 - + Khu đô thị mới Nam thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định;
 - + Khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định;
 - + Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thất Khê, Thôn Cốc Cườm, xã Chi Lăng, huyện Tràng Định.

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:
 - + Diện tích sàn nhà ở bình quân;
 - + Đầu môi giao thông;
 - + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
 - + Mật độ đường công thoát nước chính;
 - + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
 - + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom;
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải;

- + Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Cân đối thu chi ngân sách;
- + Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
- + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Tỷ lệ tăng dân số hàng năm;
- + Dân số toàn đô thị;
- + Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố;
- + Đất dân dụng;
- + Cơ sở y tế cấp đô thị;
- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Cấp nước sinh hoạt;
- + Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh;

- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;

II.4.13. Đô thị Văn Quan – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** Là trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm tổng hợp huyện Văn Quan.

❖ **Phân loại đô thị:** Đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển**

Giai đoạn 2020 - 2025:

- Rà soát điều chỉnh QHC xây dựng thị trấn Văn Quan.
- Triển khai thực hiện một số dự án đầu tư phát triển đô thị:
 - + Khu đô thị du lịch sinh thái hồ Bản Quyền, thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan;
 - + Khu đô thị phía Nam thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan;

(Các dự án phát triển đô thị có thể điều chỉnh, bổ sung trong quá trình triển khai chi tiết)

- Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:
 - + Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước;
 - + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
 - + Mật độ dân số toàn đô thị;
 - + Diện tích sàn nhà ở bình quân;
 - + Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố;
 - + Đất dân dụng;
 - + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
 - + Công trình văn hóa cấp đô thị;
 - + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
 - + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
 - + Đầu mối giao thông;

- + Mật độ đường công thoát nước chính;
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

Giai đoạn 2026 - 2035:

- Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:

- + Cân đối thu chi ngân sách;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Tỷ lệ hộ nghèo;
- + Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- + Dân số toàn đô thị;
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Cơ sở y tế cấp đô thị;
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Cấp nước sinh hoạt;
- + Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải;

- + Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;

II.4.14. Các đô thị hình thành mới

II.4.14.1 Đô thị Tân Thanh - đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** là trung tâm về kinh tế, thương mại, du lịch của huyện Văn Lãng. Có vị trí quan trọng về đầu mối giao thông và an ninh biên giới.

❖ **Phân loại đô thị:** Định hướng trong giai đoạn 2026 - 2030 là đạt đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển:**

- Giai đoạn 2020 - 2025: Đầu tư xây dựng các tiêu chí theo tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Thu nhập bình quân đầu người/ năm so với cả nước;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Mật độ dân số toàn đô thị;
- + Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Đầu mối giao thông;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;
- Lập đề án đề nghị công nhận đô thị loại V

- Giai đoạn 2031 - 2035: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:

- + Cân đối thu chi ngân sách;
- + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- + Tỷ lệ dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- + Dân số toàn đô thị;
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Đất dân dụng;
- + Cơ sở y tế cấp đô thị;
- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Cấp nước sinh hoạt;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Mật độ đường cống thoát nước chính;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 16)

II.4.14.2 Đô thị Vạn Linh - đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** là trung tâm chuyên ngành, động lực phát triển kinh tế xã hội phía Tây của huyện Chi Lăng.

❖ **Phân loại đô thị:** Định hướng trong giai đoạn 2026 - 2030 là đạt đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển:**

- Giai đoạn 2020 - 2025: Đầu tư xây dựng các tiêu chí theo tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Mật độ dân số toàn đô thị;
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Cơ sở y tế cấp đô thị;
- + Đầu mối giao thông;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Mật độ đường cống thoát nước chính;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Nhà tang lễ;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

- Giai đoạn 2031 - 2035: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Cân đối thu chi ngân sách;
- + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- + Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- + Dân số toàn đô thị;

- + Đất dân dụng;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Cấp nước sinh hoạt;
- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 17)

II.4.14.3 Đô thị Ngả Hai – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** là trung tâm chuyên ngành của huyện Bắc Sơn.

❖ **Phân loại đô thị:** Định hướng trong giai đoạn 2026 - 2030 là đạt đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển:**

- Giai đoạn 2020 - 2025: Đầu tư xây dựng các tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Thu nhập bình quân đầu người/ năm so với cả nước;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Dân số toàn đô thị;
- + Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Đầu mối giao thông;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);

- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

- Giai đoạn 2031 - 2035: Cải tạo, nâng cấp chất lượng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị, đầu tư xây dựng đạt điểm tối đa theo yêu cầu tiêu chí đô thị loại V gồm:

- + Cân đối thu chi ngân sách;
- + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- + Tỷ lệ dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học);
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Đất dân dụng;
- + Cơ sở y tế cấp đô thị;
- + Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng;
- + Cấp điện sinh hoạt;
- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Cấp nước sinh hoạt;
- + Mật độ đường cống thoát nước chính;
- + Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng;
- + Đất cây xanh toàn đô thị;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;

(Chi tiết xem phụ lục 18)

II.4.14.4 Đô thị Mỏ Nhài – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** là trung tâm về kinh tế - du lịch của huyện Bắc Sơn.

❖ **Phân loại đô thị:** Định hướng trong giai đoạn 2031 - 2035 là đạt đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển:**

- Giai đoạn 2020 - 2030: Đầu tư xây dựng các tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Giai đoạn 2031 - 2035: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Thu nhập bình quân đầu người/ năm so với cả nước;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Dân số toàn đô thị;
- + Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Đầu mối giao thông;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$);
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;

- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;
- Lập đề án đề nghị công nhận đô thị loại V

(Chi tiết xem phụ lục 19)

II.4.14.5 Đô thị Diêm He – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** là trung tâm chuyên ngành, là động lực phát triển kinh tế, xã hội phía Đông Bắc của huyện Văn Quan.

❖ **Phân loại đô thị:** Định hướng trong giai đoạn 2031 - 2035 là đạt đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển:**

- Giai đoạn 2020 - 2030: Đầu tư xây dựng các tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Giai đoạn 2031 - 2035: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Thu nhập bình quân đầu người/ năm so với cả nước;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Dân số toàn đô thị;
- + Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Đầu mối giao thông;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);

- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

(Chi tiết xem phụ lục 20)

II.4.14.6 Đô thị Chợ Bãi – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** là trung tâm chuyên ngành của huyện Văn Quan.

❖ **Phân loại đô thị:** Định hướng trong giai đoạn 2031 - 2035 là đạt đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển:**

- Giai đoạn 2020 - 2030: Đầu tư xây dựng các tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Giai đoạn 2031 - 2035: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Thu nhập bình quân đầu người/ năm so với cả nước;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Dân số toàn đô thị;
- + Mật độ dân số toàn đô thị;
- + Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Diện tích sàn nhà ở bình quân;
- + Đất dân dụng;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;

- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Đầu môi giao thông;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

(Chi tiết xem phụ lục 21)

II.4.14.7 Đô thị Văn Mịch – đô thị loại V

❖ **Tính chất đô thị:** là trung tâm chuyên ngành của huyện Bình Gia.

❖ **Phân loại đô thị:** Hiện trạng đánh giá theo tiêu chuẩn đô thị loại V, định hướng trong giai đoạn 2020 - 2035 là đạt đô thị loại V.

❖ **Định hướng phát triển:**

- Giai đoạn 2020 - 2030: Đầu tư xây dựng các tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn đô thị loại V.

- Giai đoạn 2031 - 2035: Đầu tư khắc phục các tiêu chí còn thiếu so với yêu cầu đô thị loại V gồm:

- + Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò;
- + Thu nhập bình quân đầu người/ năm so với cả nước;
- + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất;
- + Dân số toàn đô thị;
- + Mật độ dân số toàn đô thị;

- + Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị;
- + Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị;
- + Diện tích sàn nhà ở bình quân;
- + Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố;
- + Đất dân dụng;
- + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị;
- + Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở;
- + Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị;
- + Công trình văn hóa cấp đô thị;
- + Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;
- + Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị;
- + Đầu mối giao thông;
- + Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$);
- + Diện tích đất giao thông tính trên dân số;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng;
- + Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động);
- + Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số;
- + Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy;
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật;
- + Nhà tang lễ;
- + Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng;
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị;
- + Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính;
- + Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị;
- + Số lượng không gian công cộng của đô thị;
- + Công trình kiến trúc tiêu biểu;

(Chi tiết xem phụ lục 22)

II.5. Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối trên địa bàn tỉnh

II.5.1. Các đề án, dự án quy hoạch phát triển đô thị trọng tâm

- Lập đề án Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030.
- Lập Quy hoạch chung Thành phố Lạng Sơn và các đô thị khác.
- Lập Chương trình Phát triển đô thị thành phố Lạng Sơn; Đô thị Đồng Đăng; Đô thị Hữu Lũng, Đô thị Lộc Bình.
- Lập đề án điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập đơn vị hành chính các đô thị.
- Đề án xây dựng đô thị Thông minh tỉnh Lạng Sơn.
- Đề án: Nghiên cứu giải pháp phát triển không gian cây xanh, không gian công cộng, bãi đỗ xe tĩnh trên địa bàn thành phố Lạng Sơn;

II.5.2. Các dự án trọng điểm đầu tư

II.5.2.1 Hạ tầng kỹ thuật khung

- a) Hệ thống giao thông
 - Đường cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên.
 - Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (thuộc dự án BOT cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn theo 2 giai đoạn).
 - Dự án thành phần 1 thuộc Dự án BOT đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (chi trả cho các hạng mục công việc như: GPMB các công trình đường gom, hầm chui dân sinh, cầu vượt trục thông...).
 - Dự án cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) (Tính riêng phần thuộc ranh giới hành chính tỉnh Lạng Sơn)
 - Mở rộng đường cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn.
 - Cảng cạn Lạng Sơn.
 - Nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng thành tuyến đường sắt tốc độ cao.
 - Xây dựng mới tuyến đường sắt Lạng Sơn – Quảng Ninh.
 - Đường vành đai phía Tây và phía Đông thành phố Lạng Sơn.
 - Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường Quốc Lộ, tỉnh lộ khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- b) Cấp điện
 - Xây dựng mới đường dây 220kV.
 - Xây dựng mới đường dây 110KV.
 - Xây dựng cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp.

- c) Cấp nước, xử lý nước thải
 - Xây dựng, cải tạo các hồ chứa nước cho các đô thị.
- d) Xử lý nước thải
 - Xây dựng hệ thống xử lý nước thải một số đô thị loại IV (Hữu Lũng, Lộc Bình, Đông Đăng).
- e) Thông tin liên lạc
 - Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Lạng Sơn
- f) Xử lý chất thải rắn, môi trường
 - Xây dựng nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn, địa điểm tại xã Tràng Phái, huyện Văn Quan.
 - Xây dựng nhà máy tái chế chất thải cụm huyện Chi Lăng – Hữu Lũng
 - Cải tạo, nâng cấp đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và trang thiết bị cho các huyện và các vùng liên huyện; Xây dựng các trạm trung chuyển.
- g) Nghĩa trang
 - Công viên Hỏa táng Lạng Sơn tại huyện Hữu Lũng.
 - Công viên nghĩa trang thành phố Lạng Sơn.
- h) Hạ tầng khu công nghiệp, Cụm công nghiệp
 - Hạ tầng Các cụm công nghiệp Na Dương, huyện Lộc Bình. (Cụm số 2,3).
 - Hạ tầng công nghiệp xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc.
 - Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Lạc tại xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn.
 - Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn thuộc xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.
 - Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ dọc theo tuyến cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn trên địa bàn huyện Hữu Lũng.
 - Đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm, khu công nghiệp khác.

II.5.2.2 Hạ tầng xã hội

- a) Y tế
 - Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn – giai đoạn II.
 - Bệnh viện Hữu Lũng tại xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng.
 - Bệnh viện Sản, nhi Lạng Sơn.
 - Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Tâm thần tỉnh Lạng Sơn.
 - Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện điều dưỡng

phục hồi chức năng.

- Dự án đầu tư xây dựng Khu điều trị cán bộ thuộc ban thường vụ Tỉnh Ủy quản lý tại Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh.
- Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Ngã Hai trực thuộc Trung tâm Y tế huyện Bắc Sơn.
- Dự án: Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn (CDC).
- Dự án Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chi Lăng (phần bổ sung).
- Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm giám định Pháp Y tỉnh.
- Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm giám định Y khoa tỉnh.

Các dự án chuyển tiếp

- Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn – giai đoạn I (Chi phí còn thiếu).
- Tiếp tục đầu tư xây dựng Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh.
- Tiếp tục đầu tư xây dựng Trung tâm CSSKSS tỉnh.
- Cải tạo, nâng cấp các bệnh viện (cấp tỉnh) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

b) Giáo dục

- Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường cao đẳng, trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

c) Thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ, du lịch

- Khu liên hợp triển lãm quốc tế và thể thao.
- Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Nà Tâm.
- Đầu tư khu thương mại dịch vụ thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng.
- Đầu tư khu thương mại dịch vụ xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc.
- Đầu tư khu thương mại dịch vụ xã Hợp Thành và Gia Cát, huyện Cao Lộc
- Khu bảo tàng chiến thắng Chi Lăng tại xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng.
- Khu quảng trường, tượng đài chiến thắng Chi Lăng tại xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng.
- Tu bổ di tích Nhà bia Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc.
- Khu liên hợp thể thao, thành phố Lạng Sơn.
- Khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn.
- Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn.
- Điện thờ, tượng đài chủ tịch Hồ Chí Minh với các dân tộc Lạng Sơn.

d) Trụ sở cơ quan hành chính

- Khu liên cơ quan tỉnh.
- Trụ sở cơ quan hành chính mới huyện Cao Lộc (tại thị trấn Đồng Đăng).

(Chi tiết xem phụ lục 24 kèm theo)

II.6. Khái toán kinh phí đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2020 - 2035 là: **181.497** tỷ đồng, cụ thể như sau:

Đơn vị : Tỷ đồng

TT	Giai đoạn	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
A	Giai đoạn 2020-2025	37.812	9.507	4.377	23.928
	<i>Các đề án, dự án quy hoạch phát triển đô thị trọng tâm</i>	74	-	74	-
	<i>Dự án Hạ tầng kỹ thuật</i>	26.235	8.556	3.620	14.059
	<i>Dự án hạ tầng xã hội</i>	11.503	951	683	9.869
B	Giai đoạn 2026-2030	73.407	10.843	3.305	59.259
	<i>Các đề án, dự án quy hoạch phát triển đô thị trọng tâm</i>	35	-	35	-
	<i>Dự án Hạ tầng kỹ thuật</i>	3.020	10.743	3.020	59.109
	<i>Dự án hạ tầng xã hội</i>	500	100	250	150
C	Giai đoạn 2031-2035	70.278	6.000	3.235	61.043
	<i>Các đề án, dự án quy hoạch phát triển đô thị trọng tâm</i>	65	-	65	-
	<i>Dự án Hạ tầng kỹ thuật</i>	69.813	6.000	3.020	60.793
	<i>Dự án hạ tầng xã hội</i>	400	-	150	250
	TỔNG CỘNG	181.497	26.350	10.917	144.230

(Chi tiết xem phụ lục 24 kèm theo)

II.7. Các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động nguồn vốn, phân bổ nguồn lực, sự tham gia phối hợp, hỗ trợ trong nước và quốc tế

II.7.1. Giải pháp về nguồn vốn

II.7.1.1 Đối với các công trình do Trung ương quản lý

Trên cơ sở các danh mục dự án và các quy hoạch, chủ trương đã được phê duyệt, tỉnh chủ động đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành, ưu tiên đầu tư vào các dự án trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Khai thác nguồn vốn từ nguồn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, hợp tác Nhà nước và tư nhân (PPP).

II.7.1.2 Đối với các dự án do tỉnh đầu tư

a) Về quy hoạch

- Sử dụng nguồn ngân sách của tỉnh và các nguồn vốn tài trợ hợp pháp khác

b) Về giao thông

- Sử dụng hiệu quả các nguồn ngân sách và hỗ trợ từ Trung ương, bộ, ngành cho các công trình trọng điểm, phát huy nội lực địa phương cho các công trình địa phương.

- Hàng năm bố trí nguồn vốn thích hợp để giải phóng hành lang an toàn giao thông, làm quỹ đất sạch sẽ giải quyết được 2 vấn đề: đảm bảo trật tự an toàn giao thông và mở rộng nâng cấp đường sau này đỡ tốn kém. Đây là giải pháp triệt để tận gốc nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng vốn và hiệu lực quản lý nhà nước về phát triển GTVT.

- Đẩy mạnh việc huy động vốn từ việc khai thác quỹ đất dọc các công trình giao thông, đặc biệt là các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới trong khu vực đô thị. Lập quy hoạch chi tiết các khu đô thị dọc các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới, để tạo nguồn vốn dài hạn đầu tư các công trình giao thông.

- Thực hiện việc xã hội hóa trong huy động các nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Tiếp tục triển khai thực hiện đề án GTNT trên địa bàn tỉnh.

- Đa dạng hóa hình thức đầu tư liên doanh, liên kết, Hợp tác Nhà nước và tư nhân (PPP)... để đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe, trung tâm đào tạo sát hạch lái xe, trung tâm đăng kiểm....

- Nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI: Thu hút nguồn vốn FDI bằng cách tạo sự tăng trưởng ổn định trong nền kinh tế, các lĩnh vực cho phép đầu tư FDI phải rõ ràng, đa dạng. Chính sách nhất quán, lâu dài và đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư. Phương thức đầu tư có thể là liên doanh, liên kết.

c) Về cấp nước

- Sử dụng ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn vốn vay ODA và nguồn vốn hỗ trợ khác.

- Lập các dự báo về nhu cầu cấp nước tại các đô thị, tốc độ đô thị hóa để đầu tư nâng cấp công suất hệ thống cấp nước.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tốc độ thi công các công trình, đảm bảo chất lượng và kịp thời chấn chỉnh những sai phạm trong công tác quản lý đầu tư xây dựng.

- Sử dụng tốt các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật.

- Thực hiện các biện pháp nhằm làm giảm tỉ lệ thất thoát nước như: Cải tạo, thay thế, nâng cấp đường ống cho phù hợp với nhu cầu cấp nước; Tăng cường quản lý cho từng khu vực nhỏ, kiểm soát thất thoát theo vùng, theo khu vực, xác

định tỉ lệ thất thoát nhanh, chính xác...

d) Về thoát nước, xử lý nước thải

- Việc đầu tư hệ thống thoát nước xử lý nước thải tại các đô thị Việt Nam nói chung và các đô thị tỉnh Lạng Sơn nói riêng còn gặp nhiều khó khăn do nguồn vốn đầu tư lớn, chưa có nguồn thu, với bối cảnh của Việt Nam hiện nay khó thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này. Do đó nguồn vốn chủ yếu từ Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Bên cạnh đó tận dụng các nguồn vốn vay, hỗ trợ ODA từ các tổ chức quốc tế thông qua một số chương trình như: Chương trình nâng cấp miền núi phía Bắc...

e) Quản lý chất thải rắn

Nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình về chất thải rắn từ các nguồn vốn sau:

- Vốn đầu tư của ngân sách tỉnh Lạng Sơn;
- Vốn quỹ bảo vệ môi trường;
- Vốn đầu tư của các đơn vị tư nhân;
- Vốn vay ODA của Ngân hàng phát triển Châu á (ADB), Ngân hàng thế giới (WB) và các tổ chức khác;
- Vốn viện trợ không hoàn lại của các nước hay các tổ chức quốc tế khác.

f) Về cấp điện

Cơ chế huy động vốn phù hợp với Luật Điện Lực và với điều kiện thực tế tại Tỉnh Lạng Sơn, cơ chế huy động cụ thể như sau:

- Ngành điện (Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia - Tập đoàn Điện lực Việt Nam) đầu tư phần lưới điện truyền tải từ 220KV.

- Tổng công ty Điện lực miền Bắc đầu tư lưới điện 110KV. Chủ đầu tư các nhà máy thủy điện đầu nối lưới 110KV phải đầu tư đường dây đến điểm đầu nối.

- Công ty Điện lực Lạng Sơn đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp và công tơ.

- Đối với khách hàng gồm Khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư... ngành điện đầu tư đến chân hàng rào công trình.

g) Đầu tư xây dựng các công trình công cộng

- Đối với các công trình công cộng chủ yếu sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương và xin hỗ trợ từ Trung ương. Ngoài ra một số dự án về du lịch cần huy động nguồn vốn xã hội hóa từ các doanh nghiệp.

- Tỉnh rà soát, bổ sung thêm chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn cho phù hợp với các quy định hiện hành và ban hành các cơ chế ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào những dự án nâng cấp đô thị (được trình bày chi tiết trong từng dự án cụ thể) và kêu gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào các chương trình nâng cấp đô

thị của tỉnh Lạng Sơn. Trong đó tập trung:

+ Làm tốt công tác lựa chọn, lập, thẩm định dự án PPP để thực hiện bài bản, chặt chẽ, chuyên môn, chuyên nghiệp; công khai; minh bạch.

+ Xem xét việc lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính, khâu giám sát quá trình thực hiện hợp đồng cần đảm bảo.

II.7.2. Giải pháp về thu hút đầu tư

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp. Tiếp tục củng cố và xây dựng cơ quan xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu thực tế.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng thông tin chi tiết về dự án đối với danh mục kêu gọi đầu tư để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư;

- Tham gia tích cực các Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

- Lựa chọn dự án đầu tư thí điểm theo hình thức đối tác công tư (PPP) Trong chi tiêu công cộng, PPP (Public - Private Partner) là hợp tác công - tư mà theo đó nhà nước cho phép tư nhân cùng tham gia đầu tư vào các dịch vụ hoặc công trình công cộng của nhà nước. Với mô hình PPP, Nhà nước sẽ thiết lập các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ và tư nhân được khuyến khích cung cấp bằng cơ chế thanh toán theo chất lượng dịch vụ. Đây là hình thức hợp tác tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và cung cấp dịch vụ công cộng chất lượng cao, nó sẽ mang lại lợi ích cho cả nhà nước và người dân vì tận dụng được nguồn lực tài chính và quản lý từ tư nhân, trong khi vẫn đảm bảo lợi ích cho người dân.

- Chuyển nhượng quyền khai thác công trình hạ tầng: Hình thức này mới có trong lĩnh vực khai thác thu phí các tuyến đường giao thông. Hình thức này thực hiện trên nguyên tắc, tuyến đường được Nhà nước xây dựng xong, chuyển quyền khai thác cho một doanh nghiệp trong một thời gian nhất định. Doanh nghiệp nhận quyền thu phí thanh toán cho Nhà nước kinh phí xây dựng tuyến đường. Vốn thu được được sử dụng để đầu tư cho dự án khác. Việc lựa chọn doanh nghiệp tiếp nhận quyền thu phí có thể thông qua đấu thầu hoặc chỉ định thầu.

- Giải pháp Nhà nước và nhân dân cùng làm Mô hình này cũng đã được triển khai ở một số địa phương và cũng đã có được kết quả nhất định, tuy nhiên cũng chỉ áp dụng được với một số dự án nhỏ mang tính chất làng xã như Nhà nước đảm bảo vật tư, vật liệu, người dân hưởng lợi đóng góp nhân công xây dựng các tuyến đường liên xã, liên thôn, kênh tưới tiêu qui mô nhỏ, một số trường học, bệnh xá nhỏ.

- Sử dụng vốn ODA: Căn cứ vào quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (Ban hành kèm theo Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ). Vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực: Xây dựng hạ tầng kinh tế đồng bộ theo hướng hiện đại; Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục đào tạo, dân số

và phát triển và một số lĩnh vực khác). Căn cứ vào danh mục ngành, lĩnh vực hưởng mức lãi suất ưu đãi khi vay lại nguồn vốn vay ODA của Chính phủ (Ban hành kèm theo Quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ). Xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt đô thị (đô thị loại 2, đô thị loại 3, đô thị loại 4, trừ đô thị loại 5 thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát); Xây dựng công trình thu gom xử lý chất thải rắn đô thị và chất thải rắn công nghiệp; Xử lý nước thải khu công nghiệp; Xây dựng, đầu tư trang thiết bị các cơ sở y tế có khả năng hoàn vốn; Dự án đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đào tạo, dạy nghề có khả năng hoàn vốn; Xây dựng đường sắt (trừ trường hợp chỉ vay lại phần thiết bị theo lãi suất thông thường); Xây dựng đường bộ cao tốc; Xây dựng cảng nước sâu (trừ trường hợp chỉ vay lại phần thiết bị theo lãi suất thông thường). Tuy nhiên, hiện nay Nước ta đã trở thành Nước thu nhập trung bình thấp nên vốn ODA ưu đãi sẽ giảm dần thay vào đó là nguồn vốn vay với điều kiện ràng buộc khắt khe hơn.

II.7.3. Giải pháp về chính sách

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường đô thị,...), phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đã được các cơ quan ban hành để có thể áp dụng vào tình hình thực tế.

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

- Tiếp tục thực hiện đơn giản hoá thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước để tiếp tục thu hút vốn đầu tư.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại địa phương, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

II.7.4. Giải pháp về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai

- Phối hợp liên ngành đặc biệt là ngành xây dựng và tài nguyên môi trường để đánh giá thực trạng biến đổi khí hậu, thiên tai (lũ ống, lũ quét, sạt lở đất...) tác động đến phát triển hệ thống đô thị của tỉnh.

- Xây dựng hệ thống bản đồ phân vùng nguy cơ chịu tác động; Trong công tác quy hoạch cần nghiên cứu cụ thể các giải pháp ứng phó và đặc biệt là công tác lựa chọn đất phát triển đô thị cần tránh các khu vực có nguy cơ chịu tác động mạnh của BĐKH, thiên tai.

- Xây dựng Chương trình, kế hoạch ứng phó với BĐKH, thiên tai cho toàn tỉnh và các đô thị.

- Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế thực hiện các nghiên cứu đề xuất các giải pháp cho các đô thị tỉnh Lạng Sơn ứng phó với BĐKH; Xây dựng hệ thống cảnh báo, quan trắc nguy cơ lũ quét, sạt lở đất.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý về ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai.

- Chú trọng công tác ứng phó, khắc phục hậu quả khi có thiên tai xảy ra.

II.7.5. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án nhằm đào tạo lao động ở các trình độ, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

- Điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

- Tạo các cơ chế chính sách xã hội để các doanh nghiệp tạo điều kiện về chỗ ở cho công nhân.

II.7.6. Giải pháp về xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch

- Lập và điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các đô thị phù hợp với tình hình phát triển đô thị của tỉnh. Lập và hoàn chỉnh quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị, các thị trấn, điểm tập trung dân cư, các khu vực có khả năng phát triển hoặc có khả năng kêu gọi và thu hút nguồn vốn đầu tư.

- Ban hành quy chế quản lý theo quy hoạch, thực hiện tốt việc công bố quy hoạch xây dựng để nhân dân biết, thực hiện. Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc, cảnh quan cho từng đô thị.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng theo quy hoạch đô thị trên địa bàn toàn tỉnh.

- Ứng dụng, tích hợp các hình thức quản lý đô thị bằng các giải pháp quản lý đô thị thông minh.

II.8. Phân công tổ chức thực hiện

a) Sở Xây dựng:

- Chủ trì xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn cụ thể đến các địa phương. Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh theo đúng tiến độ. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc với các Bộ, ngành Trung ương lồng ghép Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn với các Chương trình nâng cấp, phát triển đô thị Quốc gia.

- Hướng dẫn quy trình lập các đề án phân loại đô thị, đề án nâng cấp đô thị theo quy định pháp luật hiện hành. Đề xuất, tham mưu và lập kế hoạch phát triển các điểm dân cư tập trung có xu hướng phát triển trở thành đô thị loại V cho UBND tỉnh để có cơ sở lập đề án phân loại đô thị.

- Tổ chức hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị trong công tác lập, phê duyệt và quản lý các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; kể cả các khu vực dân cư đô thị chỉnh trang, đảm bảo định hướng phát triển đô thị theo mục tiêu đề ra.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc chương trình, tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tổ chức sơ kết tình hình thực hiện cho từng giai đoạn (3 năm một lần) thực hiện Chương trình để rút kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Đề xuất tích hợp nội dung Chương trình phát triển đô thị vào Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, hướng dẫn cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tập trung huy động, tổng hợp các nguồn lực để triển khai thực hiện mục tiêu Chương trình.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì phối hợp với các Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các đô thị hiện hữu và các địa phương dự kiến nâng cấp, phát triển đô thị.

- Thực hiện việc thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, xử lý và tháo gỡ những khó

khẩn trương mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của các dự án phát triển và nâng cấp đô thị.

- Xây dựng bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định của Luật Đất đai năm 2013; tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất trong trường hợp cụ thể để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án.

- Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc giới thiệu địa điểm, thu hồi đất, giao đất để thực hiện các dự án nâng cấp và phát triển đô thị.

d) Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và UBND các huyện, thành, thị tham mưu, đề xuất nguồn vốn cho công tác phát triển đô thị.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành liên quan dự thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá cho thuê nhà ở xã hội xây dựng từ vốn ngân sách; quy trình thẩm định giá bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội xây dựng không phải từ vốn ngân sách nhà nước, giá cho thuê nhà ở công vụ; giá dịch vụ nhà chung cư trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kinh phí hàng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư cho phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

e) Sở Nội vụ:

- Chủ trì phối hợp với các Sở Xây dựng, các Sở ban ngành, huyện, thành, thị hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các địa phương để điều chỉnh, thành lập các đơn vị hành chính.

g) Sở Giao thông Vận tải:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án phát triển mạng lưới giao thông toàn tỉnh phù hợp với Chương trình phát triển đô thị theo từng giai đoạn để đảm bảo kết nối giữa các đô thị trên địa bàn được thuận lợi và thông suốt, đầu tư phát triển và khai thác các dịch vụ vận tải, kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo tính hệ thống nhằm phát triển, nâng cao hiệu quả vận tải trên địa bàn.

h) Các Sở, ban, ngành liên quan

- Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách và chỉ đạo thực hiện các chính sách liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

i) Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị:

- Tổ chức triển khai thực hiện và chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 tới các đô thị, điểm dân cư tập trung trên địa bàn mình quản lý có trong danh mục định hướng phát triển.

- Triển khai điều chỉnh quy hoạch chung và lập quy hoạch các đô thị mới trên địa bàn phù hợp với tính chất, quy mô dân số quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Lạng Sơn.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức rà soát, đánh giá tính chất, chức năng các đô thị và các điểm dân cư trong chương trình; đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị để làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng đề án phân loại, nâng cấp đô thị theo từng giai đoạn đề ra.

- Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn mình quản lý.

k) UBND các xã, phường, thị trấn:

- UBND các xã, phường, thị trấn và các xã dự kiến phát triển đô thị tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về nội dung và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 tới cộng đồng dân cư trên địa bàn để vận động sự ủng hộ của cộng đồng thực hiện xây dựng chương trình.

- UBND các xã nằm trong danh mục dự kiến phát triển đô thị tổ chức rà soát đánh giá thực trạng theo các tiêu chuẩn thành lập đô thị, báo cáo UBND cấp huyện để tiến hành đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện các tiêu chuẩn, xây dựng đề án thành lập đô thị phù hợp với từng giai đoạn đề ra trong chương trình.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 đã được nghiên cứu, tổ chức lập tuân thủ hướng dẫn tại Thông tư số 12/2014/TT-BXD của Bộ Xây dựng phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh và các quy hoạch ngành có liên quan.

- Nội dung của chương trình đã được lấy ý kiến, tiếp thu, chỉnh sửa theo các ý kiến góp ý của các Sở, Ban, Ngành, địa phương, ý kiến phản biện của Mặt trận tổ quốc và các hội nghề nghiệp.

- Chương trình đã đề xuất lộ trình phân loại đô thị, các dự án hạ tầng kỹ thuật khung ưu tiên triển khai làm cơ sở để chuẩn bị kế hoạch vốn xây dựng và phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn.

- Nội dung của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn 2020 - 2035 sẽ được lồng ghép trong đề án Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030; Sau khi Đề án Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030 được phê duyệt; Chương trình Phát triển đô thị tỉnh sẽ được rà soát, điều chỉnh để thống nhất.

2. Kiến nghị

- Kiến nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt Chương trình;

- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh, kiến nghị UBND tỉnh giao các đô thị triển khai lập Chương trình phát triển đô thị từng đô thị để thực hiện các mục tiêu đề ra./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 748/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ
2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020; Báo cáo thẩm định số 2898/BC-HĐTĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung sau:

I. TÊN QUY HOẠCH

Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. PHẠM VI, THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Phạm vi quy hoạch:

Phạm vi ranh giới quy hoạch có tổng diện tích tự nhiên 8.310,09 km² tại tọa độ địa lý từ 20°27' đến 22°19' vĩ Bắc và từ 106°06' đến 107°21' kinh Đông;

- Phía Đông Bắc giáp Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc;
- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang;
- Phía Đông Nam giáp tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây giáp tỉnh Bắc Kạn;
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Nguyên.

2. Thời kỳ quy hoạch:

- Thời kỳ quy hoạch: 2021-2030.
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050

III. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm lập quy hoạch

- Đảm bảo phù hợp với đường lối chung của Đảng về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng liên quan đến địa bàn tỉnh

- Đánh giá đúng thực trạng, dự báo xu hướng phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của các địa phương; đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của Tỉnh; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong Tỉnh và giữa Tỉnh với các tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước; xây dựng tỉnh phát triển nhanh và bền vững trên cả ba trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp

của các dân tộc thiểu số, tạo sự thống nhất trong đa dạng nền văn hóa Việt Nam; tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tái cơ cấu dân cư theo hướng tập trung để tiết kiệm chi phí hạ tầng

- Lập quy hoạch tỉnh theo hướng tích hợp, tổng thể, bảo đảm tính thống nhất, liên kết có hệ thống giữa các đối tượng của quy hoạch Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, các huyện, thành phố, các vùng trên địa bàn; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực của tỉnh Lạng Sơn.

- Lập quy hoạch tỉnh phải xét đến các yếu tố, đặc điểm riêng có, lợi thế, tiềm năng, thế mạnh của tỉnh Lạng Sơn so với các tỉnh trong vùng và cả nước.

- Đảm bảo hướng phát triển bền vững, hợp lý giữa phát triển các vấn đề về kinh tế - xã hội - môi trường - văn hóa - quốc phòng, an ninh và đối ngoại, trong đó tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp quá trình ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Việc lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của cả nước; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

- Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

- Bảo đảm tính khả thi, khoa học, khách quan, công khai, minh bạch; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân.

- Thực hiện theo đúng các quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị

và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ quy hoạch.

- Là công cụ để lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý toàn diện, thống nhất trên địa bàn tỉnh; là căn cứ để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển.

- Quy hoạch tỉnh sẽ đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá của tỉnh, là căn cứ để xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm, là cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xác định các chủ trương, giải pháp chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; cung cấp cho các nhà đầu tư và nhân dân những thông tin cần thiết về tiềm năng, cơ hội đầu tư và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đồng thời loại bỏ các quy hoạch chòng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trên địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Tối ưu hóa và bảo đảm tính khả thi, bền vững trong quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng các nguồn lực phục vụ phát triển tỉnh; Hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo dựng sự phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng và địa phương; bảo đảm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của tỉnh, vùng, huyện, thành phố và khả năng hội nhập.

- Xây dựng phương án đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới; góp phần tạo ra nhiều việc làm, ổn định sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

IV. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH

1. Yêu cầu về nội dung lập quy hoạch

a) Định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bố nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội phải đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường; phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế, các cam kết trong các điều ước quốc tế đa phương và song phương mà Việt Nam là thành viên.

b) Đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng hiện có giữa các ngành và các vùng liên huyện, các địa phương trên địa bàn tỉnh; xác định cụ thể các khu vực sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

c) Xây dựng và cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; chú trọng thúc đẩy phát triển các khu vực có điều kiện khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và đảm bảo sinh kế bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo tồn các giá trị lịch sử - văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

d) Ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa, thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế và liên kết vùng.

2. Xác định nội dung quy hoạch

a) Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Lạng Sơn

- Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Lạng Sơn về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất.

- Đánh giá thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Đánh giá thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng

- Thực trạng công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

- Đánh giá tổng quát về những tồn tại, hạn chế; những điểm mạnh, điểm

yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011--2020.

- Đánh giá các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế, quốc gia và vùng tác động đến phát triển của tỉnh.

b) Xây dựng quan điểm, xác định mục tiêu và lựa chọn các phương án phát triển trong thời kỳ quy hoạch

- Về quan điểm phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

- Xây dựng các phương án phát triển và lựa chọn phương án phát triển của tỉnh

- Mục tiêu phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

+ Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết.

+ Các khâu đột phá của tỉnh trong kỳ quy hoạch.

- Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

- Phương án phát triển đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

- Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

- Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

- Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện

- Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Yêu cầu về các nội dung đề xuất: các nội dung đề xuất nghiên cứu để đưa vào quy hoạch tỉnh phải có cơ sở khoa học, phù hợp với thực tiễn của địa phương, xuất phát từ nhu cầu phát triển, yêu cầu quản lý Nhà nước tại địa phương;

d) Yêu cầu về Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược: Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

V. VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Yêu cầu về phương pháp lập quy hoạch

Hệ thống các phương pháp lập quy hoạch phải đảm bảo tính tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực, khoa học, phù hợp, thực tiễn và ứng dụng công nghệ hiện đại .

2. Các phương pháp lập quy hoạch

- Tích hợp quy hoạch.
- So sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS).
- Dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược.
- Phân tích hệ thống, so sánh, tổng hợp, mô hình tối ưu
- Chuyên gia, hội nghị, hội thảo.
- Tiếp cận từ thực địa.
- Nghiên cứu tại bàn.
- Các phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch tỉnh.

VI. THÀNH PHẦN, CHI PHÍ, TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

1. Thành phần hồ sơ:

a) Phần văn bản:

- Tờ trình thẩm định và phê duyệt quy hoạch tỉnh Lạng Sơn
- Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh Lạng Sơn
- Báo cáo thuyết minh quy hoạch tỉnh Lạng Sơn, báo cáo tóm tắt kèm theo các sơ đồ, bản đồ thu nhỏ
- Các phụ lục và văn bản pháp lý liên quan
- Các báo cáo nội dung tích hợp vào quy hoạch tỉnh Lạng Sơn
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

b) Bản đồ và sơ đồ phân tích:

- Hệ thống bản đồ in và số:

- + Bản đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của tỉnh trong vùng và cả nước
- + Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên của tỉnh
- + Bản đồ hiện trạng kinh tế - xã hội của tỉnh
- + Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư, hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn.
- + Bản đồ hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của tỉnh
- + Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng
- + Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn
- + Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng
- + Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật
- + Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội
- + Bản đồ quy hoạch sử dụng đất
- + Bản đồ xây dựng vùng liên huyện (các hành lang kinh tế; vùng động lực kinh tế; vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn)
- + Bản đồ quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh (tài nguyên nước/tài nguyên khoáng sản)
- + Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh
- + Bản đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu
- + Bản đồ quy hoạch tỉnh
- + Bản đồ xây dựng vùng huyện
- + Một số bản đồ tích hợp, lĩnh vực khác.
- + Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển các khu vực trọng điểm của tỉnh tỷ lệ 1:10.000-1:25.000.

- Các sơ đồ nghiên cứu phân tích quy hoạch

c) Cơ sở dữ liệu Quy hoạch (đĩa CD).

2. Chi phí lập Quy hoạch: Thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Tiến độ lập Quy hoạch: 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn căn cứ nội dung nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp quy định của Luật Quy hoạch năm 2017 và các quy định hiện hành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật

Trong quá trình lập Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn chủ động phối hợp, cập nhật thông tin với quy hoạch cấp cao hơn để điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch theo quy định tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, cơ quan liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định hiện hành hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện lập Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi

nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh Lạng Sơn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý, Thư ký TTg, các TGĐ Công TTĐT, các Vụ;
- Lưu: VT, QHĐP.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trịnh Đình Dũng

Số: 248 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 04 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị
và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

128
12/02/08

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng; Thông tư số 15/2005/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-BXD ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt nhiệm vụ dự án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt-Trung đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 109/2007/NQ-HĐND ngày 15/12/2007 về việc thông qua Đồ án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, do Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội lập tháng 11 năm 2007, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch:

- Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn vùng lãnh thổ tỉnh Lạng Sơn với diện tích 8.331,25 km² và mối quan hệ liên vùng với các tỉnh lân cận thuộc vùng Đông Bắc.

- Thời gian nghiên cứu đến năm 2020, giai đoạn đầu đến năm 2015.

2. Mục tiêu:

Đầu tư phát triển các đô thị hạt nhân trọng điểm là các thành phố, thị xã trung tâm các vùng kinh tế trong tỉnh, giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống dân cư phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Định hình các không gian phát triển đô thị, hành lang đô thị, cụm đô thị trên địa bàn tỉnh.

Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn.

Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng, phát huy tiềm lực của vùng.

3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn:

a) Lựa chọn hướng phát triển:

Mạng lưới đô thị phát triển tập trung theo vùng trọng điểm và các hành lang đô thị hoá, chọn các đô thị trọng tâm để đầu tư xây dựng làm cực tăng trưởng kinh tế.

b) Hệ thống đô thị và điểm dân cư trên các vùng lãnh thổ:

Vùng I: là vùng có tốc độ phát triển đô thị nhanh, gồm:

- Vùng kinh tế trọng điểm Lạng Sơn- Đồng Đăng;
- Vùng Mẹt (huyện Hữu Lũng)- Đồng Mỏ (huyện Chi Lăng).

Vùng II: là vùng có tốc độ phát triển đô thị trung bình, gồm:

- Vùng Lộc Bình- Na Dương- Đình Lập gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 4B;
- Vùng Thất Khê- Na Sầm gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 4A;
- Vùng Bắc Sơn- Bình Gia- Văn Quan gồm các thị trấn, xã ven quốc lộ 1B.

Vùng III: là vùng gồm các xã còn lại.

c) Chương trình phát triển hệ thống đô thị.

- Tập trung nguồn lực để phát triển thành phố Lạng Sơn, thị trấn Đồng Đăng: Đầu tư mạnh mẽ khu kinh tế Đồng Đăng-Tân Thanh, khu kinh tế đô thị Đồng Đăng- Lạng Sơn và xây dựng phát triển thành phố Lạng Sơn cùng với thị trấn Đồng Đăng và các khu kinh tế cửa khẩu trở thành trung tâm thương mại, công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Đây là vùng kinh tế động lực chính của Tỉnh và có ảnh hưởng lớn tới các vùng xung quanh.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các công ty phát triển đầu tư xây dựng các khu đô thị mới nhằm phát triển nhà ở, các công trình dịch vụ và hạ tầng đô thị: khu đô thị mới ở thành phố Lạng Sơn, khu đô thị Đồng Bành... .

- Nâng cấp đô thị: Tập trung đầu tư mạnh mẽ để đến năm 2015 nâng cấp được thị trấn Chi Lăng thành đô thị ứng với tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Phát triển các đô thị hiện tại: Các thị trấn huyện lỵ và các thị trấn chuyên ngành hiện có được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Bên cạnh đó cần khuyến khích phát triển các cơ sở kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nông thôn xung quanh.

- Phát triển một số đô thị mới: Ngoài việc đầu tư xây dựng mới thị trấn huyện lỵ Cao Lộc, hàng năm Tỉnh sẽ có kế hoạch để tạo điều kiện có thể nâng cấp một số thị tứ, trung tâm cụm xã thành thị trấn như: Văn Mịch, Điềm He, Ngả Hai, chợ Phổng-Vân Nham, Hội Hoan, Lũng Vài, Na Hình. Xây dựng mới một số thị trấn cửa khẩu như: Tân Thanh, Chi Ma, Bản Chất, Bình Nghi, Long Thịnh-Quốc Khánh....

d) Chương trình phát triển điểm dân cư nông thôn.

- Các thị tứ hiện có: Văn Mịch, Ngả Hai, Chợ Phổng, Điềm He. Các thị tứ hiện có này dự kiến sẽ nâng cấp thành thị trấn vào năm 2010- 2015.

- Các điểm dân cư dự kiến phát triển: Thị tứ Bắc Lệ - huyện Hữu Lũng; Thị tứ Châu Sơn-huyện Đình Lập; Thị tứ Vạn Linh-huyện Chi Lăng; Thị tứ Vũ Lăng-huyện Bắc Sơn; Thị tứ Hoàng Văn Thụ- huyện Văn Lãng.

- Phát triển trung tâm xã: Xây dựng kiên cố các công trình phúc lợi như trường học, trạm xá, trụ sở hành chính, chợ và điểm dân cư... Ngoài ra cần đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trung tâm như đường giao thông, cầu cống; hệ thống điện nước, thông tin liên lạc.

- Kết hợp với quy hoạch, xây dựng thủy lợi phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, cần quy hoạch bố trí lại dân cư theo hướng xây dựng các tuyến cụm dân cư ổn định, tương đối tập trung đảm bảo cung cấp các dịch vụ phúc lợi công cộng cho người dân.

- Có chương trình để đưa các hộ sống đơn lẻ về các tuyến, cụm dân cư nông thôn; tạo điều kiện chỗ ở cho những gia đình ở nơi khác tới làm việc lâu dài trên địa bàn nông thôn trong tỉnh.

Bảng tổng hợp hệ thống và dự kiến phát triển đô thị.

STT	Tên đô thị	Huyện	Dân số hiện trạng (người)	Dự kiến đến năm 2020			Phân loại đô thị
				Nội thị (người)	Ngoại thị (người)	Tổng dân số (người)	
1	TP. Lạng Sơn		62.932	180.000	40.000	220.000	II
2	TX. Đồng Đăng		7.500	18.000	7.000	35.000	IV
3	TT. Thất Khê	Tràng Định	4.798	15.000	10.000	25.000	IV
4	ĐTM Long Thịnh	Tràng Định		6.000		6.000	V
5	TT. Na Sầm	Văn Lãng	3.574	6.500		6.500	V
6	ĐTM Bình Nghi	Văn Lãng		4.000		4.000	V
7	TT. Bình Gia	Bình Gia	2.795	4.900		4.900	V
8	ĐTM Văn Mịch	Bình Gia		6.000		6.000	V

STT	Tên đô thị	Huyện	Dân số hiện trạng (người)	Dự kiến đến năm 2020			Phân loại đô thị
				Nội thị (người)	Ngoại thị (người)	Tổng dân số (người)	
9	TT. Bắc Sơn	Bắc Sơn	3.536	6.500		6.500	V
10	ĐTM Ngã Hai	Bắc Sơn		4.000		4.000	V
11	TT. Văn Quan	Văn Quan	3.183	4.500		4.500	V
12	ĐTM Tân Thanh	Văn Quan		4.500		4.500	V
13	ĐTM Điểm He	Văn Quan		4.500		4.500	V
14	TT. Cao Lộc	Cao Lộc	7.305	9.000		9.000	V
15	TT. Lộc Bình	Lộc Bình	8.040	13.000	7.500	41.000	IV
	TT. Na Dương	Lộc Bình	7.749	13.000	7.500		
16	DT Mới. Chi Ma	Lộc Bình		4.500			V
17	TT. Đồng Mô	Chi Lăng	7.216	20.000	10.000	30.000	V
18	TT. Chi Lăng	Chi Lăng	5.355	12.700		12.700	IV
19	TT. Đình Lập	Đình Lập	4.251	7.500		7.500	V
20	TT. NT Thái Bình	Đình Lập	1.387	4.000		4.000	V
21	DT Mới Bản Chát	Đình Lập		3.500		3.500	V
22	TT. Hữu Lũng	Hữu Lũng	9.400	16.000		16.000	V
23	ĐTM Phông-VNham	Hữu Lũng		6.000		6.000	V

4. Quy hoạch xây dựng đợt đầu đến năm 2015.

- Tập trung nguồn lực để phát triển thành phố Lạng Sơn, thị xã Đồng Đăng:

Đầu tư mạnh mẽ khu kinh tế Đồng Đăng- Lạng Sơn; đầu tư xây dựng thành phố Lạng Sơn, thị xã Đồng Đăng và các khu kinh tế cửa khẩu trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch. Đây là vùng kinh tế động lực chính của tỉnh và có ảnh hưởng lớn tới vùng xung quanh. Tạo điều kiện thuận lợi để các Doanh nghiệp đầu tư xây dựng các khu đô thị mới tại thành phố Lạng Sơn, thị xã Đồng Đăng và các khu kinh tế cửa khẩu.

- Nâng cấp đô thị: Tập trung đầu tư mạnh mẽ để sau năm 2015 nâng thị trấn Chi Lăng thành đô thị loại IV.

- Phát triển các đô thị hiện tại: Các thị trấn huyện lỵ và các thị trấn chuyên ngành hiện có được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và

hạ tầng xã hội. Bên cạnh đó cần khuyến khích phát triển các cơ sở kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nông thôn.

- Phát triển một số đô thị mới: ngoài việc xây dựng mới thị trấn huyện lỵ Cao Lộc, khu đô thị Đông Bình tỉnh sẽ đầu tư nâng cấp một số thị tứ, trung tâm cụm xã thành thị trấn như: Ngả Hai, Văn Mịch, Diêm He, Hội Hoan, Lũng Vài, chợ Phổng. Xây dựng mới một số thị trấn cửa khẩu: Tân Thanh, Chi Ma, Long Thịnh- Quốc Khánh, Bản Chát, Bình Nghi.

- Chương trình phát triển điểm dân cư nông thôn, trung tâm xã: xây dựng kiên cố các công trình phúc lợi như trường học, trạm xá, trụ sở hành chính, chợ và khu dân cư; xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng trung tâm như đường giao thông, cầu cống, hệ thống điện nước, thông tin liên lạc.

- Xây dựng thủy lợi phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp; bố trí lại dân cư theo hướng xây dựng các tuyến cụm dân cư ổn định, tương đối tập trung đảm bảo cung cấp các dịch vụ phúc lợi công cộng cho người dân.

Điều 2. Cơ chế, chính sách xây dựng:

a) Tăng cường hiệu lực bộ máy quản lý đô thị, nông thôn, đổi mới cơ chế và chính sách phát triển đô thị.

Nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý đô thị các cấp, hướng sự hoạt động của chính quyền đô thị vào việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là quản lý nhà nước theo lãnh thổ trên cơ sở sử dụng có hiệu quả ba công cụ chủ yếu là: quy hoạch, pháp luật và kế hoạch vĩ mô để đô thị được quản lý và phát triển có kỷ cương, có trọng tâm, trọng điểm theo các chương trình, dự án đã đề ra trong định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

b) Chính sách quản lý nhà nước về xây dựng và phát triển đô thị

Ưu tiên lập các đồ án quy hoạch chung và các đồ án quy hoạch chi tiết các đô thị, xây dựng các chương trình và các dự án đầu tư, đảm bảo cho đô thị phát triển theo định hướng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh đã được duyệt. Trọng tâm là các đô thị hạt nhân phát triển vùng.

c) Chính sách xây dựng và phát triển nông nghiệp nông thôn

Chính sách phát triển đa mục tiêu, xây dựng các dự án phát triển kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn nhằm xóa đói, giảm nghèo như phát triển giao thông nông thôn, phát triển thủy lợi vừa và nhỏ, cấp điện, cấp nước và xây dựng mô hình nông thôn mới.

Chính sách phát triển nông sản hàng hóa: chủ yếu phát triển cây công nghiệp và chế biến; phát triển cây ăn quả và công nghệ bảo quản, chế biến sản phẩm; phát triển chăn nuôi gia cầm, gia súc.

Chính sách an ninh lương thực, thực phẩm: chủ yếu là phát triển vùng lương thực hàng hóa thâm canh cao sản, xây dựng vành đai thực phẩm sạch phục vụ nhu cầu người tiêu dùng đô thị và nông thôn.

Chính sách phát triển lâm nghiệp: mục tiêu chủ yếu là trồng rừng kinh tế, phát triển vốn rừng phòng hộ, đặc dụng. Chính sách bảo vệ môi trường sinh thái.

d) Chính sách và giải pháp tạo vốn phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Sử dụng hiệu quả vốn Nhà nước cho công tác quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng công cộng, bảo vệ môi trường và các công trình không trực tiếp thu hồi vốn, hoặc không có khả năng thu hồi vốn.

Huy động tối đa các nguồn vốn trong nước và tranh thủ thêm các nguồn vốn nước ngoài thông qua biện pháp: Thực hiện các dự án phát triển đất đô thị, đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng hoặc xây dựng nhà để bán, cho thuê, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhà ở, các cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng, phát triển trái phiếu, cổ phiếu, gửi tiền tiết kiệm, động viên góp lao động nghĩa vụ công dân và cộng đồng. Tranh thủ vốn viện trợ, vốn vay nước ngoài, khuyến khích đầu tư nước ngoài.

d) Chính sách về nhà và đất đô thị.

Tiếp tục tổ chức thực hiện Luật Đất đai và các văn bản pháp luật về đất đai, rà soát sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh cơ chế sử dụng đất, kinh doanh bất động sản trong đô thị.

Hạn chế việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ngoài kế hoạch, nhằm khắc phục tình trạng giảm sút diện tích trồng lúa nước và đất trồng cây công nghiệp có giá trị cao.

Xây dựng chính sách về đất đai để xây dựng nhà ở, lập quỹ phát triển nhà ở, trong đó huy động sự đóng góp của các tổ chức đơn vị và cá nhân.

e) Chính sách về quy hoạch và kiến trúc đô thị - nông thôn.

Rà soát, lập và xét duyệt các đồ án quy hoạch đô thị, các dự án xây dựng nông thôn, phục vụ cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng, cấp chứng chỉ quy hoạch, giao đất và quản lý xây dựng công trình theo pháp luật.

Nghiên cứu ban hành các chính sách bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hóa dân tộc và phát triển kiến trúc đô thị mới hiện đại, kết hợp với truyền thống, bản sắc của địa phương. Tổ chức công bố các vùng cấm xây dựng trong đô thị để nhân dân biết và thực hiện.

Triển khai thực hiện các văn bản về quản lý trật tự xây dựng đô thị.

Điều 3. Trên cơ sở Đồ án quy hoạch được duyệt:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong năm kế hoạch cân đối để bố trí vốn đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm; tổ chức các hội nghị để mời gọi các nhà đầu tư trong công tác xã hội hoá các nguồn vốn ngoài ngân sách, thu hút mọi nguồn lực đầu tư xây dựng.

- Sở Xây dựng chủ trì cùng phối hợp với UBND các huyện, thành phố Lạng Sơn tổ chức công bố đồ án quy hoạch bằng nhiều hình thức để các cơ quan, đơn vị và nhân dân biết và cùng thực hiện.

- UBND các huyện, thành phố Lạng Sơn tăng cường kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật về quản lý trật tự xây dựng đô thị và điểm dân cư nông thôn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Thương mại và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Lạng Sơn, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư khảo sát quy hoạch xây dựng- Bộ Xây dựng, Giám đốc Văn phòng Tư vấn và Chuyển giao công nghệ xây dựng- Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP, các phòng CV;
- Lưu VT. TQT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Vy Văn Thành

Số:127/KH-UBND

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 7 năm 2019

KẾ HOẠCH
Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt, Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về tăng cường công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị đến năm 2015 và những năm tiếp theo. Nhằm đáp ứng yêu cầu về định hướng phát triển đô thị có trọng tâm, trọng điểm trong việc lập quy hoạch xây dựng các đô thị mới, xây dựng đề án nâng loại đô thị và đầu tư phát triển đô thị theo đúng lộ trình, phù hợp với quy định và tình hình thực tế tại mỗi đô thị, UBND tỉnh Lạng Sơn xây dựng kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2035 như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

Phát triển đô thị phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 04/02/2008.

Triển khai thực hiện phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn có kế hoạch cụ thể đảm bảo đầu tư có trọng tâm trọng điểm, tiết kiệm tài nguyên, sử dụng hiệu quả nguồn lực; phát triển trên nguyên tắc tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; giữ được cảnh quan môi trường, bảo tồn tối đa cảnh quan thiên nhiên; phát triển đô thị gắn với phát triển ngành nông nghiệp công nghệ cao, phát triển du lịch sinh thái đô thị xanh, nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân đô thị.

Lựa chọn các vị trí, địa điểm để kêu gọi đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế, có khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với điều kiện hiện trạng, điều kiện tự nhiên, ưu tiên vị trí liên kết với các đô thị hiện hữu. Trong đó trọng tâm phát triển thành phố Lạng Sơn trở thành đô thị hạt nhân, tạo sức hút; hỗ trợ phát triển nhanh Khu du lịch Quốc gia Mẫu Sơn.

Kế hoạch phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt là cơ sở để lập đề án nâng loại đô thị; là cơ sở để triển khai điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch chung,

lập các đồ án quy hoạch chi tiết, kêu gọi các nguồn lực đầu tư các dự án khu đô thị, công trình đầu mối, hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung của toàn tỉnh.

2. Mục tiêu

Đến năm 2035 định hướng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 15 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I, 06 đô thị loại IV và 8 đô thị loại V (trong đó có thành lập thị trấn Cao Lộc mới). Mục tiêu cụ thể như sau:

2.1. Giai đoạn từ năm 2019 - 2025

- Hoàn thiện các tiêu chí đô thị thành phố Lạng Sơn đạt điểm tối đa đô thị loại II;

- Hoàn thiện các tiêu chí đô thị thị trấn Đồng Đăng đạt điểm tối đa đô thị loại IV;

- Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm lên đô thị loại IV các thị trấn: Hữu Lũng, Thất Khê, Lộc Bình, Bắc Sơn;

- Các đô thị loại V còn lại tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí theo đô thị loại V;

- Đầu tư nâng cấp các điểm dân cư tập trung (thị tứ) theo tiêu chí tối thiểu của đô thị loại V: Tân Thanh, huyện Văn Lãng; Chi Ma, huyện Lộc Bình; Văn Mịch, huyện Bình Gia; Ngả Hai, Mỏ Nhài, huyện Bắc Sơn; Diềm He, Chợ Bãi, huyện Văn Quan; Phông - Vân Nham, Bắc Lệ - Tân Thành, huyện Hữu Lũng, Vạn Linh, huyện Chi Lăng;

- Hoàn thành Đề án thành lập địa giới đơn vị hành chính thị trấn Cao Lộc mới;

- Lập các Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã đối với các thị trấn Lộc Bình, Na Sầm, Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Đồng Mỏ trong giai đoạn từ 2019-2021 (phù hợp với Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn);

- Lập các Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã đối với các thị trấn Thất Khê, Hữu Lũng, Đình Lập trong giai đoạn từ 2021-2025.

2.2. Giai đoạn từ năm 2025 - 2030

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp các tiêu chí tối thiểu và hoàn thiện Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, Đề án nâng loại đô thị thành phố Lạng Sơn theo các tiêu chí đô thị loại I (theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ);

- Tiếp tục đầu tư đô thị thị trấn Đồng Đăng theo các tiêu chí đô thị loại IV;

- Lập Đề án nâng loại đô thị các thị trấn: Hữu Lũng, Thất Khê, Lộc Bình, Bắc Sơn lên đô thị loại IV. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm tối đa lên đô thị loại IV;

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp thị trấn Đồng Mỏ theo các tiêu chí đô thị loại

IV; lập đề án nâng loại đô thị thị trấn Đồng Mỏ lên đô thị loại IV;

- Các đô thị loại V còn lại tiếp tục đầu tư theo các tiêu chí đô thị loại IV;
- Trình phê duyệt Đề án thành lập địa giới đơn vị hành chính thị trấn Cao Lộc mới;

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí nâng cấp các thị tứ đạt điểm theo tiêu chí đô thị loại V: Tân Thanh, huyện Văn Lãng; Chi Ma, huyện Lộc Bình; Văn Mịch, huyện Bình Gia; Ngả Hai, Mỏ Nhài, huyện Bắc Sơn; Điềm He, Chợ Bải, huyện Văn Quan; Phổng - Vân Nham, Bắc Lệ - Tân Thành, huyện Hữu Lũng, Vạn Linh, huyện Chi Lăng.

2.3. Tầm nhìn từ 2030 - 2035

- Lập Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập các phường thuộc thành phố Lạng Sơn và Đề án nâng loại đô thị thành phố Lạng Sơn lên đô thị loại I; tiếp tục đầu tư nâng cấp thành phố Lạng Sơn hoàn thiện các tiêu chí theo đô thị loại I;

- Lập Đề án nâng loại đô thị thị trấn Đồng Mỏ lên đô thị loại IV;
- Tiếp tục đầu tư đô thị thị trấn Đồng Đăng đạt điểm tối đa theo tiêu chí đô thị loại III và đầu tư nâng cấp các tiêu chí theo đô thị loại II;
- Đầu tư nâng cấp thị trấn Cao Lộc mới theo tiêu chí đô thị loại V;
- Các đô thị loại V còn lại rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV đề xuất đô thị nâng loại IV trong giai đoạn sau năm 2035;
- Hoàn thành các tiêu chí nâng cấp đô thị và hoàn thành Đề án công nhận đạt đô thị loại V đối với các thị tứ: Tân Thanh, huyện Văn Lãng; Chi Ma, huyện Lộc Bình; Văn Mịch, huyện Bình Gia; Ngả Hai, Mỏ Nhài, huyện Bắc Sơn; Điềm He, Chợ Bải, huyện Văn Quan; Phổng - Vân Nham, Bắc Lệ - Tân Thành, huyện Hữu Lũng, Vạn Linh, huyện Chi Lăng; đề xuất nâng lên loại V trong giai đoạn sau năm 2035.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN

1. Thành phố Lạng Sơn

Quy mô dân số khoảng 200.000 dân; diện tích tự nhiên 77,94 km²; diện tích theo quy hoạch chung xây dựng: 107,11 km².

1.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thành phố Lạng Sơn đã được công nhận là đô thị loại II tại Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 25/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, trong đó nhóm hạ tầng kỹ thuật đô thị còn thấp chỉ tiệm cận ở mức đạt như nhóm tiêu chí về hạ tầng giao thông; nhóm tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật đô thị, kiến trúc, cảnh quan đô thị có tổng điểm chỉ tiệm cận mức đạt; các nhóm quy mô dân số, trình độ

phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đạt nhưng còn thấp; cần tập trung nguồn lực đầu tư đảm bảo hoàn thiện tối đa các tiêu chí đô thị loại II;

- Đối với tiêu chí đô thị loại I: quy mô dân số cần phải đạt tối thiểu 500.000 người, hiện nay quy mô dân số thành phố đô thị loại II mới đạt hơn 200.000 người;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **85,6 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

1.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Hoàn thiện các tiêu chí đô thị thành phố Lạng Sơn đạt điểm tối đa đô thị loại II, trong đó đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật;

- Hoàn thành lập đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn đến năm 2030 tầm nhìn 2050;

- Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cụm công nghiệp Hợp Thành; Khu giáo dục đào tạo, Khu liên hợp thể thao của tỉnh đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch, cụ thể: Các khu du lịch sinh thái; Khu trung tâm công viên thành phố kết hợp nghỉ dưỡng sinh thái gắn với Trung tâm hội nghị của tỉnh; công viên cây xanh, khu thể thao, vui chơi giải trí; cụm công nghiệp Quảng Lạc;

- Hoàn thiện tuyến đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, tạo động lực phát triển kinh tế của tỉnh Lạng Sơn và thành phố Lạng Sơn;

- Kêu gọi thu hút đầu tư vào tuyến đường Trục trung tâm Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn đã được phê duyệt quy hoạch phân khu.

b) Giai đoạn 2025- 2030

Tiếp tục đầu tư nâng cấp các tiêu chí tối thiểu và hoàn thiện Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đạt chuẩn đô thị thành phố thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đề án nâng loại đô thị thành phố Lạng Sơn theo các tiêu chí đô thị loại I (theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

Lập Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và Đề án nâng loại đô thị thành phố Lạng Sơn lên đô thị loại I, trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt; tiếp tục đầu tư nâng cấp thành phố Lạng Sơn hoàn thiện các tiêu chí theo đô thị loại I.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

Hướng mở rộng đô thị về phía Đông gồm các xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc; về phía Nam thuộc xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị theo chuẩn loại II

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

e) Danh mục các dự án ưu tiên:

Tổng số có 21 dự án khu đô thị, trong đó có 15 dự án phù hợp với định hướng quy hoạch chung, 06 dự án chưa phù hợp.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

2. Thị trấn Hữu Lũng (nâng cấp đô thị)

Quy mô dân số khoảng 11.200 người; diện tích tự nhiên 488ha; diện tích theo quy hoạch chung xây dựng 948 ha.

2.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Thị trấn Hữu Lũng đã đạt các tiêu chí đô thị loại V với mức điểm gần tối đa; huyện Hữu Lũng phấn đấu nâng cấp lên đô thị loại IV, đối với tiêu chí đô thị loại IV còn một số chỉ tiêu hiện tại chưa đạt, cần phải quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo đặc biệt là quy mô dân số, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, cây xanh, hạ tầng xã hội;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **91,5 điểm** *(Bảng Phụ lục 01 kèm theo).*

2.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm lên đô thị loại IV;

- Quy mô dân số dự kiến phấn đấu đến 2025 là 25.000 người;

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông; thoát nước thải, xử lý nước thải, xử lý và tái chế rác thải, giải quyết ô nhiễm môi trường trong khu vực đô thị; nghĩa trang, nhà tang lễ, cây xanh công viên...;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Diện tích theo quy hoạch mở rộng: Nhiệm vụ lập quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 với quy mô diện tích 948 ha, chưa đạt chuẩn đơn vị hành chính thị trấn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 là 1.400 ha trở lên; cần triển khai lập điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch với quy mô diện tích đạt 1.400 ha trở lên và phù hợp với đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thị trấn;

- Lập đề án đề nghị công nhận là đô thị loại IV (thị trấn thuộc huyện);
- Lập đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, sáp nhập xã Sơn Hà, một phần diện tích xã Hồ Sơn, một phần diện tích xã Đồng Tân vào thị trấn Hữu Lũng.

b) Giai đoạn 2025- 2030

Trình Đề án nâng loại đô thị thị trấn Hữu Lũng lên đô thị loại IV; Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm tối đa lên đô thị loại IV.

c) Tầm nhìn từ 2030 – 2035

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện đạt điểm tối đa các tiêu chí đô thị loại IV.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển về phía Đông và Đông Nam đến khu vực tiếp giáp cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn gồm các xã Sơn Hà, Đồng Tân, Hồ Sơn;
- Hướng phát triển về phía Bắc mở rộng về phía xã Đồng Tân;
- Hướng phát triển về phía Nam mở rộng về phía xã Minh Sơn.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị theo chuẩn loại IV

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

e) Danh mục các dự án ưu tiên

Trên địa bàn thị trấn có 06 dự án phát triển các khu đô thị, phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

3. Thị trấn Lộc Bình (nâng cấp đô thị)

Quy mô dân số khoảng 11.510 người; diện tích tự nhiên 435 ha; diện tích theo quy hoạch chung xây dựng 712ha.

3.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Lộc Bình đã đạt các tiêu chí đô thị loại V với mức điểm tối đa; chấm điểm đối với các tiêu chí đô thị loại IV còn một số chỉ tiêu hiện tại chưa đạt, cần phải quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo đặc biệt là quy mô dân số, mật độ dân, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị chấm điểm chỉ ở mức đạt (còn thấp); cụ thể: hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, diện tích sàn nhà bình quân; đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; nhà tang lễ, tuyến phố văn minh đô thị; môi trường đô thị; trường học chưa đạt chuẩn đô thị loại IV;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **96,5 điểm** *(Bảng Phụ lục 01 kèm theo).*

3.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm lên đô thị loại IV;
- Cần tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng với các tiêu chí chưa đạt (quy mô dân số, mật độ dân số, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị) phát triển bền vững các tiêu chí theo chuẩn đô thị loại IV;

- Diện tích theo quy hoạch mở rộng đô thị: Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 với quy mô diện tích 712,60 ha, chưa đạt chuẩn đơn vị hành chính thị trấn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 là 1.400 ha trở lên; cần lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện Lộc Bình, tăng quy mô diện tích lên 1.400 ha và phù hợp với đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thị trấn;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Lập đề án đề nghị công nhận là đô thị loại IV (thị trấn thuộc huyện);

- Lập đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, sáp nhập xã Lục Thôn vào thị trấn Lộc Bình, trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt; sau khi sáp nhập diện tích 17,77 km², dân số 9.507 người.

b) Giai đoạn 2025- 2030

Trình Đề án nâng loại đô thị các thị trấn Lộc Bình lên đô thị loại IV; Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm tối đa lên đô thị loại IV.

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện đạt điểm tối đa các tiêu chí đô thị loại IV.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển về phía Bắc mở rộng thuộc xã Đồng Bục;
- Hướng phát triển về phía Nam mở rộng thuộc xã Tú Đoạn;
- Hướng phát triển về phía Đông mở rộng thuộc xã Hữu Khánh;
- Hướng phát triển về phía Tây mở rộng thuộc xã Lục Thôn.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị theo chuẩn loại IV

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

e) Danh mục các dự án ưu tiên:

Tổng số có 08 dự án khu đô thị (thị trấn Lộc Bình có 06 dự án, trong đó có 02 dự án phù hợp với định hướng quy hoạch chung, 04 dự án chưa phù hợp; Thị

trần Na Dương có 02 dự án chưa phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng được duyệt).

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

4. Thị trấn Thất Khê (nâng cấp đô thị)

Quy mô dân số khoảng 4.800 người; diện tích tự nhiên 86 ha; diện tích theo quy hoạch chung xây dựng 320ha.

4.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Thất Khê đã đạt hầu hết các tiêu chí là đô thị loại V; tổng số điểm đạt được là 90,25 điểm, gần đạt mức tối đa;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **90,25 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

4.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội đô thị, củng cố vững chắc các tiêu chí đô thị loại V;

- Triển khai lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thất Khê, tỷ lệ 1/5.000 với quy mô diện tích 1.400 ha trở lên đạt chuẩn đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 thị trấn (đã phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 31/01/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn, quy mô diện tích 320ha) và phù hợp với đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thị trấn;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Lập đề án đề nghị công nhận là đô thị loại IV (thị trấn thuộc huyện);

- Trình đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, sáp nhập một phần diện tích các xã Chi Lăng, Đề Thám, Đại Đồng vào thị trấn Thất Khê;

b) Giai đoạn 2025- 2030

Trình Đề án nâng loại đô thị các thị trấn Thất Khê lên đô thị loại IV; Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm tối đa lên đô thị loại IV.

c) Tầm nhìn từ 2030 – 2035

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện đạt điểm tối đa các tiêu chí đô thị loại IV.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Phía Bắc thị trấn mở rộng về xã Chi Lăng; phía Đông - Nam thị trấn mở rộng về xã Đại Đồng;

- Hướng phát triển về phía Tây thị trấn, mở rộng thuộc xã Đề Thám.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị theo chuẩn loại IV.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

e) Danh mục các dự án ưu tiên:

Trên địa bàn có 04 dự án khu đô thị, trong đó có 03 dự án phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng, 01 dự án chưa phù hợp.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

5. Thị trấn Đồng Mỏ

Quy mô dân số khoảng 6.744 người; diện tích tự nhiên 475,5 ha; diện tích theo quy hoạch chung xây dựng 840,23 ha;

5.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Đồng Mỏ đã đạt tiêu chí đô thị loại V với tổng điểm khá cao, tuy nhiên cần đầu tư và tập trung mọi nguồn lực để khắc phục những tiêu chí chính còn thấp như: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị chấm điểm chỉ ở mức đạt (còn thấp); cụ thể: hệ thống hạ tầng giao thông đô thị, diện tích sàn nhà bình quân; đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị; nhà tang lễ (chưa có), tuyến phố văn minh đô thị; môi trường đô thị; để đảm bảo sự phát triển của đô thị và phấn đấu nâng cấp đô thị lên loại IV;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **88,25 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

5.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn đến năm 2025

- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng với các tiêu chí chưa đạt tiêu chí đô thị loại V (Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội; *Trình độ phát triển hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan nội thị*) phát triển bền vững các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 09/9/2017 với quy mô diện tích 840,23 ha tăng lên 1.400 ha đạt chuẩn đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và phù hợp với đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thị trấn;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Tiếp tục hoàn thiện tối đa các tiêu chí theo đô thị loại V;

- Trình đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, sáp nhập một phần diện tích xã Quang Lang vào thị trấn Đồng Mỏ; sau sáp nhập diện tích đạt 35,63 km², dân số 14.276 người.

b) Giai đoạn 2025- 2030

- Tiếp tục đầu tư theo các tiêu chí đô thị loại IV;
- Lập đề án đề nghị công nhận là đô thị loại IV.

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

Trình Đề án nâng loại đô thị thị trấn Đồng Mỏ lên đô thị loại IV; Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm tối đa lên đô thị loại IV.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển về phía Đông mở rộng về xã Quang Lang;
- Hướng phát triển về phía Nam mở rộng về phía xã Chi Lăng.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị theo chuẩn loại IV.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

e) Danh mục các dự án ưu tiên

Trên địa bàn thị trấn có 04 dự án khu đô thị, các dự án này phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

6. Thị trấn Chi Lăng

Quy mô dân số khoảng 5.974 người; diện tích tự nhiên là 2.080,50 ha.

6.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Chi Lăng cần đầu tư và tập trung mọi nguồn lực để khắc phục những tiêu chí chính còn chưa đạt chuẩn theo đô thị loại V (cơ cấu trình độ phát triển kinh tế xã hội chưa có sự chuyển dịch, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp còn thấp, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan còn hạn chế) để đảm bảo sự phát triển của đô thị và phấn đấu hoàn thiện tất cả các tiêu chí đô thị loại V;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **61,5 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

6.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Cần tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng với các tiêu chí chưa đạt tiêu chí (Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; *Trình độ phát triển hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan nội thị*)

phát triển bền vững các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13:

+ Các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở như Cơ sở y tế cấp đô thị; Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;

+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở như Các công trình thoát nước thải đô thị; nhà tang lễ; hệ thống công viên, cây xanh đô thị; hạ tầng giao thông đô thị;

- Về tiêu chí diện tích tự nhiên: Diện tích tự nhiên thị trấn Chi Lăng hiện nay là 2.080,50 ha phù hợp về tiêu diện tích đô thị loại IV và loại V (thị trấn thuộc huyện) Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, tối thiểu từ 1.400 ha trở lên.

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng theo đề án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 06/12/2017;

- Tiếp tục hoàn thiện tối đa các tiêu chí theo đô thị loại V.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

- Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo các tiêu chí đô thị loại IV;

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

- Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại IV trong giai đoạn sau năm 2035;

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển theo hướng Đông - Bắc và Tây - Nam bám dọc trục đường quốc lộ 1A;

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị: Hoàn thiện tối đa tất cả các tiêu chí đô thị loại V.

e) Danh mục các dự án ưu tiên:

Trên địa bàn thị trấn Chi Lăng có 01 dự án khu đô thị (Khu đô thị Đồng Bành) phù hợp với quy hoạch chi tiết.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

7. Thị trấn Bắc Sơn

Quy mô dân số khoảng 4.850 người; diện tích tự nhiên 330 ha; diện tích theo quy hoạch chung xây dựng 379 ha;

7.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Bắc Sơn đã đạt các tiêu chí của đô thị loại V, tiếp tục đầu tư hoàn thiện tối đa các tiêu chí đô thị loại V;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **85,5 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

7.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm tối đa lên đô thị loại IV;

- Triển khai lập Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bắc Sơn, với quy mô diện tích 1.490,74 ha (đã phê duyệt tại Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 31/01/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn, quy mô diện tích 379 ha) và phù hợp với đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thị trấn;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Lập đề án đề nghị công nhận là đô thị loại IV;

- Trình đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, sáp nhập xã Hữu Vĩnh vào Thị trấn Bắc Sơn, theo đó sau sáp nhập, diện tích tự nhiên: 1.490,74 ha (14,90 km²), đạt chuẩn theo quy định 14 km² trở lên đạt chuẩn diện tích đơn vị hành chính thị trấn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, dân số 6.402 người.

b) Giai đoạn 2025- 2030

Trình Đề án nâng loại đô thị các thị trấn Bắc Sơn lên đô thị loại IV; Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đạt điểm tối đa lên đô thị loại IV.

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện đạt điểm tối đa các tiêu chí đô thị loại IV.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển về hướng Tây và hướng Nam mở rộng về phía xã Hữu Vĩnh;

- Hướng phát triển về hướng Đông và hướng Bắc Nam mở rộng về phía xã Quỳnh Sơn và Long Đông.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị theo chuẩn loại IV.

(*Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo*).

e) Danh mục các dự án ưu tiên:

Trên địa bàn có 03 dự án các khu đô thị, phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

8. Thị trấn Văn Quan

Quy mô dân số khoảng 4.514 người; diện tích tự nhiên 1.250 ha; diện tích quy hoạch chung xây dựng 270 ha;

8.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Văn Quan chưa đạt các tiêu chí là đô thị loại V, do đó cần đầu tư và tập trung mọi nguồn lực để hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V trong giai đoạn đến năm 2030;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **64,25 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

8.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội, nâng cấp các tiêu chí chưa đạt chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Tổng diện tích tự nhiên toàn thị trấn 1250 ha; diện tích đồ án quy hoạch chung 270 ha chưa đạt chuẩn diện tích đơn vị hành chính thị trấn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 yêu cầu từ 1.400 ha trở lên;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Tiếp tục hoàn thiện tối đa các tiêu chí theo đô thị loại V;

- Trình đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, sáp nhập một phần diện tích các xã Xuân Mai (thôn Bản Coóng) và Vĩnh Lại (thôn Nà Lộc, Bản Bác) vào Thị trấn Văn Quan; sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, diện tích tự nhiên 1.737 ha, dân số 5.427 người;

- Triển khai lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Văn Quan, với quy mô diện tích 1.737 ha.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo các tiêu chí đô thị loại IV.

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

- Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV.

- Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại IV trong giai đoạn sau năm 2035.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

Hướng phát triển về phía Nam mở rộng về xã Xuân Mai; phía Tây mở rộng về xã Vĩnh Lại.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị

Hoàn thiện tối đa tất cả các tiêu chí đô thị loại V.

e) Danh mục các dự án ưu tiên:

Trên địa bàn có 02 dự án các khu đô thị, trong đó có 01 dự án phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng, 01 dự án chưa phù hợp.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

9. Thị trấn Na Sầm

Quy mô dân số khoảng: 4.033 người; diện tích tự nhiên 156 ha; diện tích theo quy hoạch chung xây dựng: 355 ha.

9.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Na Sầm đã đạt hầu hết các tiêu chí là đô thị loại V; Tuy nhiên số điểm còn thấp, trong đó còn một số tiêu chí còn chưa đạt được như môi trường đô thị, nghĩa trang, nhà tang lễ, cây xanh đô thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **80,25 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

9.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội củng cố vững chắc các tiêu chí đã đạt chuẩn đô thị loại V; nâng cấp các tiêu chí chưa đạt chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Triển khai lập Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Na Sầm, với quy mô diện tích tối thiểu 1.400 ha đạt chuẩn diện tích đơn vị hành chính thị trấn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và phù hợp với đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thị trấn;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Tiếp tục hoàn thiện tối đa các tiêu chí theo đô thị loại V;

- Trình đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, sáp nhập một phần diện tích các xã Hoàng Việt, Tân Lang vào thị trấn Na Sầm; sau khi sáp nhập diện tích đạt 14,03 km², dân số 6.220 người.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo các tiêu chí đô thị loại IV;

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

- Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại IV trong giai đoạn sau năm 2035.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển về phía Bắc mở rộng về xã Tân Lang và phía Nam mở rộng về xã Hoàng Việt.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị

Hoàn thiện tối đa tất cả các tiêu chí đô thị loại V.

e) Danh mục các dự án ưu tiên

Trên địa bàn có 03 dự án các khu đô thị, trong đó có 02 dự án phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng, 01 dự án chưa phù hợp.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

10. Thị trấn Đình Lập

Quy mô dân số khoảng: 4.500 người; diện tích tự nhiên 633,78 ha; diện tích theo quy hoạch chung xây dựng 800ha.

10.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Đô thị thị trấn Đình Lập đã đạt các tiêu chí là đô thị loại V; Tuy nhiên số điểm còn thấp, trong đó còn một số tiêu chí còn chưa đạt được như môi trường đô thị, nghĩa trang, nhà tang lễ, cây xanh đô thị, Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **79,25 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

10.2. Kế hoạch phát triển đô thị

Chấm điểm theo các tiêu chí của đô thị loại V quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, thị trấn Đình Lập đã đạt hầu hết các tiêu chí là đô thị loại V; tổng số điểm đạt được là 86,5 điểm. Tuy nhiên trong đó còn một số tiêu chí còn chưa đạt được như môi trường đô thị, nghĩa trang, nhà tang lễ, cây xanh đô thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng xã

hội củng cố vững chắc các tiêu chí đã đạt chuẩn đô thị loại V; nâng cấp các tiêu chí chưa đạt chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đình Lập;
- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;
- Tiếp tục hoàn thiện tối đa các tiêu chí theo đô thị loại V;
- Trình đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, sáp nhập một phần diện tích xã Đình Lập vào Thị trấn Đình Lập.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo các tiêu chí đô thị loại IV.

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

- Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV;
- Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại IV trong giai đoạn sau năm 2035.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển về phía Đông, phía Tây và phía Nam về xã Đình Lập.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị

Hoàn thiện tối đa tất cả các tiêu chí đô thị loại V.

e) Danh mục các dự án ưu tiên

Trên địa bàn có 02 dự án khu đô thị, trong đó có 01 dự án phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng, 01 dự án chưa phù hợp; Thị trấn Nông trường Thái Bình có 01 dự án khu đô thị, dự án này phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

11. Thị trấn Cao Lộc (địa điểm mới)

11.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Hiện nay chưa được thành lập đô thị loại V, mục tiêu trong thời gian tới nâng cấp lên đô thị loại V, là đô thị huyện lỵ huyện Cao Lộc. Hiện nay còn nhiều tiêu chí chưa đạt chuẩn đô thị loại V như quy mô dân số, tỷ lệ đô thị hóa, trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **57,07 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

11.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cao Lộc (địa điểm mới) đến năm 2025, huyện Cao Lộc có địa điểm tại xã Gia Cát và xã Tân Liên, huyện Cao Lộc được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 16/8/2010 với tổng diện tích quy hoạch 845 ha; quy mô dân số quy hoạch đến năm 2025 là 15.000 người;

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị, nâng cấp các tiêu chí chưa đạt chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13; phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V;

- Triển khai lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cao Lộc (địa điểm mới) với quy mô diện tích toàn bộ xã Gia Cát 3.682 ha;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Trình đề án nâng cấp đô thị lên đô thị loại V;

- Lập Đề án thành lập địa giới đơn vị hành chính thị trấn Cao Lộc mới.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Trình Đề án thành lập đơn vị hành chính mới (thị trấn Cao Lộc mới).

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

Đầu tư nâng cấp thị trấn Cao Lộc mới theo tiêu chí đô thị loại V.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

Trung tâm đô thị được xác định là trung tâm xã Gia Cát, phát triển dài hạn theo hướng Đông Bắc (về phía thành phố Lạng Sơn) bám dọc bờ sông Kỳ Cùng và quốc lộ 4B.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị

Hoàn thiện tối đa tất cả các tiêu chí đô thị loại V.

e) Danh mục các dự án ưu tiên

Trên địa bàn có 02 dự án khu đô thị, các dự án này phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

12. Thị trấn Đồng Đăng

Thị trấn Đồng Đăng được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV tại Quyết định số 158/QĐ-BXD ngày 25/02/2016; dân số thường trú khoảng 25.000 người; phạm vi quy mô diện tích mở rộng là 10.209 ha (trong đó phần địa giới hành

chính thị trấn là 700 ha, phần mở rộng là 9.329 ha).

12.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Đồng Đăng mở rộng, huyện Cao Lộc đạt mức điểm khá cao, tuy nhiên trong đó các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số điểm chỉ ở mức đạt; nhóm các tiêu chuẩn về thoát nước thải, xử lý nước thải, nhóm tiêu chuẩn nhà tang lễ điểm còn thấp;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **83,75 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

12.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tập trung mọi nguồn lực hoàn thiện tối đa các tiêu chí đô thị loại IV quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Hoàn thành đề án điều chỉnh phạm vi ranh giới Khu KTCK Đồng Đăng Lạng Sơn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Triển khai lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu KTCK Đồng Đăng Lạng Sơn;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Trình đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính (giai đoạn 2022-2025).

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Tiếp tục đầu tư đô thị thị trấn Đồng Đăng theo các tiêu chí đô thị loại III;

c) Tầm nhìn từ 2030 – 2035

- Tiếp tục đầu tư đô thị thị trấn Đồng Đăng đạt điểm tối đa theo tiêu chí đô thị loại III và đầu tư nâng cấp các tiêu chí theo đô thị loại II.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển về các phía Tây, Nam, Đông mở rộng về xã Hồng Phong, Phú Xá, Thụy Hùng, một phần xã Bảo Lâm.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị theo chuẩn loại IV.

(*Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo*).

e) Danh mục các dự án ưu tiên

Trên địa bàn có 04 dự án khu đô thị, các dự án này phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng.

(*Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo*).

13. Thị trấn Na Dương

Quy mô dân số khoảng 8.807 người; diện tích tự nhiên 1.143,5ha; diện tích lập quy hoạch chung xây dựng 712,6 ha;

13.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Na Dương đã đạt các tiêu chí là đô thị loại V, tuy nhiên một số tiêu chí còn thấp, trong đó còn một số tiêu chí còn chưa đạt được như môi trường đô thị, nghĩa trang, nhà tang lễ, cây xanh đô thị, công trình thể dục, thể thao cấp đô thị.

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **78,75 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

13.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Cần tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phát triển bền vững các tiêu chí theo chuẩn đô thị loại V;

- Lập điều chỉnh đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Na Dương;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng theo Quy hoạch chung xây dựng được UBND tỉnh phê duyệt;

- Tiếp tục hoàn thiện tối đa các tiêu chí theo đô thị loại V.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo các tiêu chí đô thị loại IV;

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

- Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại IV trong giai đoạn sau năm 2035.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển theo hướng Tây-Nam mở rộng về phía xã Đông Quan.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị đến năm 2025.

Hoàn thiện tối đa tất cả các tiêu chí đô thị loại V.

e) Danh mục các dự án ưu tiên

Trên địa bàn có 02 dự án các khu đô thị, phù hợp với định hướng quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

(*Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo*).

14. Thị trấn Nông trường Thái Bình

Quy mô dân số khoảng 1.900 người; diện tích tự nhiên 1.172,6ha; diện tích lập quy hoạch chung xây dựng 1.160,3 ha.

14.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

- Thị trấn Nông trường Thái Bình đa số các tiêu chí chưa đạt đô thị loại V, một số tiêu chí chỉ ở mức đạt nhưng điểm thấp; Về Quy mô dân số: 1.900 người chưa đạt tiêu chí đô thị loại V tối thiểu đạt 2.000 người (50% tiêu chí);

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **60,0 điểm** (*Bảng Phụ lục 01 kèm theo*).

14.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội củng cố vững chắc các tiêu chí đã đạt chuẩn đô thị loại V; nâng cấp các tiêu chí chưa đạt chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Hoàn thành đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nông trường Thái Bình;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Tiếp tục hoàn thiện tối đa các tiêu chí theo đô thị loại V.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo các tiêu chí đô thị loại V.

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

- Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại IV trong giai đoạn sau năm 2035.

d) Hướng phát triển không gian đô thị

- Hướng phát triển về phía Đông và phía Tây Nam bám dọc theo quốc lộ 31.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị

Đến 2025 hoàn thiện tối đa tất cả các tiêu chí đô thị loại V.

e) Danh mục các dự án ưu tiên:

Có 01 dự án phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng (Khu đô thị mới thị trấn Nông Trường Thái Bình).

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

15. Thị trấn Bình Gia

Quy mô dân số khoảng 3.226 người; diện tích tự nhiên 102,0 ha; diện tích lập quy hoạch chung xây dựng: 362,2 ha.

15.1. Đánh giá hiện trạng đô thị so sánh với tiêu chí đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Thị trấn Bình Gia đã đạt tổng điểm theo tiêu chí đô thị loại V ở mức điểm khá, tuy nhiên một số nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; nhóm các tiêu chuẩn về xử lý nước thải đô thị điểm còn thấp;

- Các tiêu chí đánh giá, chấm điểm đạt được: **80,75 điểm** (Bảng Phụ lục 01 kèm theo).

15.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tổng diện tích tự nhiên toàn thị trấn 102,0 ha; chưa đạt theo tiêu chuẩn đô thị loại IV (thị trấn thuộc huyện), yêu cầu từ 1.400 ha trở lên;

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội củng cố vững chắc các tiêu chí đã đạt chuẩn đô thị loại V; nâng cấp các tiêu chí chưa đạt chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Triển khai lập Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Gia, với quy mô diện tích tối thiểu 1.400 ha đạt chuẩn diện tích đơn vị hành chính thị trấn theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Trình đề án điều chỉnh sáp nhập địa giới đơn vị hành chính (sáp nhập xã Tô Hiệu và một phần diện tích xã Hoàng Văn Thụ vào thị trấn Bình Gia); sau sáp nhập diện tích 39,14 km², dân số 8.521 người;

- Tiếp tục hoàn thiện tối đa các tiêu chí theo đô thị loại V.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Đầu tư cơ sở hạ tầng theo các tiêu chí đô thị loại IV.

c) Tầm nhìn từ 2030 - 2035

- Tiếp tục tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại IV trong giai đoạn sau năm 2035.

d) Hướng phát triển không gian đô thị.

- Hướng phát triển về phía Tây - Nam bám dọc quốc lộ 1B.

đ) Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị

Hoàn thiện tối đa tất cả các tiêu chí đô thị loại V.

e) Danh mục các dự án ưu tiên

Trên địa bàn có 02 dự án các khu đô thị, phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

16. Khu vực cửa khẩu Tân Thanh mở rộng (đô thị hình thành mới)

16.1. Hiện trạng

- Xã Tân Thanh có diện tích tự nhiên 2.720 ha; quy mô dân số khoảng 5.000 người. Khu vực cửa khẩu Tân Thanh là khu vực đông dân cư và có các hoạt động giao thương buôn bán sầm uất, có tiềm năng phát triển, nâng cấp lên đô thị loại V;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng của khẩu Tân Thanh, huyện Văn Lãng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1662/QĐ-UBND-XD ngày 16/11/2006 với quy mô diện tích 123,36 ha;

- Là khu vực cửa khẩu, hiện nay chưa được thành lập đô thị loại V, mục tiêu trong thời gian tới nâng cấp lên đô thị loại V, là đô thị chuyên ngành phát triển về dịch vụ thương mại, kinh tế cửa khẩu và an ninh, quốc phòng.

16.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo mức tối thiểu của tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;

- Triển khai lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Thanh với quy mô diện tích toàn bộ xã Tân Thanh 2.720 ha;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, theo tiêu chí đô thị loại V.

c) Giai đoạn năm 2030 - 2035

Hoàn thành các tiêu chí nâng cấp đô thị theo tiêu chí đô thị loại V; lập Đề án công nhận đạt đô thị loại V;

Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại V để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị

nâng loại V trong giai đoạn sau năm 2035.

d) Hướng phát triển không gian đô thị.

Trung tâm đô thị được xác định là khu vực phát triển cửa khẩu hiện nay; hướng phát triển mở rộng về phía Bắc và phía Tây.

17. Khu vực cửa khẩu Chi Ma mở rộng (đô thị hình thành mới)

17.1. Hiện trạng

- Xã Yên Khoái có diện tích tự nhiên 2.531 ha; quy mô dân số khoảng 3.000 người. Khu vực cửa khẩu Chi Ma là khu vực đông dân cư và có các hoạt động giao thương buôn bán sầm uất, có tiềm năng phát triển, nâng cấp lên đô thị loại V.

- Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng của khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 08/10/2008 với quy mô diện tích 152 ha;

- Là khu vực cửa khẩu, hiện nay chưa được thành lập đô thị loại V, mục tiêu trong thời gian tới nâng cấp lên đô thị loại V, là đô thị chuyên ngành phát triển về dịch vụ thương mại, kinh tế cửa khẩu và an ninh quốc phòng.

17.2. Kế hoạch phát triển đô thị

a) Giai đoạn năm 2019 - 2025

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo mức tối thiểu của tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số: 1210/2016/UBTVQH13;

- Triển khai lập quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chi Ma với quy mô diện tích toàn bộ xã Yên Khoái 2.531 ha;

- Lập đề án nâng cấp lên đô thị loại V; đề án thành lập đô thị loại V;

- Triển khai lập quy hoạch chi tiết các khu vực phát triển đô thị, các khu chức năng, các dự án đầu tư. Ưu tiên các dự án có tầm quan trọng tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của đô thị, quản lý xây dựng theo quy hoạch.

b) Giai đoạn năm 2025 - 2030

Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, theo tiêu chí đô thị loại V.

c) Giai đoạn năm 2030 - 2035

Hoàn thành các tiêu chí nâng cấp đô thị theo tiêu chí đô thị loại V; lập Đề án công nhận đạt đô thị loại V;

Rà soát theo các tiêu chí đô thị loại IV để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại V trong giai đoạn sau năm 2035.

b) Hướng phát triển không gian đô thị.

Trung tâm đô thị được xác định là khu vực phát triển cửa khẩu hiện nay; hướng phát triển mở rộng về phía Tây Nam bám dọc đường tỉnh 236 (về hướng thị trấn Lộc Bình);

18. Các khu vực còn lại theo tên gọi cũ là thị tứ (đô thị hình thành mới)

18.1. Khu vực Phông, xã Vân Nham, huyện Hữu Lũng

- Diện tích hiện trạng 150,0 ha; dân số hiện trạng 1.600 người.

- Định hướng phát triển: phía tây xã Vân Nham và phía Đông xã Vân Nham, phát triển về các xã Minh Tiến, Đô Lương.

- Nhập xã Vân Nham và Đô Lương hình thành xã mới là xã Vân Nham với diện tích 36,53 km², dân số 8.665 người.

18.2. Khu vực Bắc Lệ, xã Tân Thành, huyện Hữu Lũng

- Diện tích hiện trạng (toàn xã): 4.308 ha.

- Dân số hiện trạng: Dân số toàn xã 7.150 người; dân số thôn Bắc Lệ (khu Trung tâm khoảng 1.200 người, định hướng phát triển khu trung tâm đến năm 2030 dân số đạt 3.500 người).

- Định hướng phát triển: phía Bắc, phía Nam và Phía Đông Nam xã Tân Thành nằm dọc các trục đường tỉnh lộ 245 và đường huyện ĐH97 và khu vực thôn Bắc Lệ (khu trung tâm gồm có chợ Bắc Lệ, ga Bắc Lệ và đền Bắc Lệ).

18.3. Khu vực Văn Mịch, xã Hồng Phong, huyện Bình Gia

- Diện tích hiện trạng 300 ha; dân số hiện Trạng: 830 người;

- Định hướng phát triển: Phát triển về hướng Đông - Nam, thôn Nà Háng, Nà Bỏ xã Hồng Phong; phát triển về hướng Tây - Bắc thôn Nà Nát xã Hồng Phong.

18.4. Khu vực Ngả Hai, xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn

- Diện tích hiện trạng 80,45 ha; dân số hiện trạng: 1.230 người;

- Định hướng phát triển: phía Nam, Đông Nam xã Vũ Lễ.

18.5. Khu vực Mỏ Nhài, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn

- Diện tích hiện trạng 96,47 ha; dân số hiện trạng: 1.625 người;

- Định hướng phát triển: Hướng Đông - Bắc và Tây - Nam xã Hưng Vũ, bám dọc trục đường tỉnh lộ 241.

18.6. Khu vực Đầm He, xã Văn An, huyện Văn Quan

- Diện tích hiện trạng 1.055,37ha; dân số hiện trạng: 2.503 người.

- Định hướng phát triển: phía Đông và Nam xã Văn An, phát triển về xã Chu Túc.

- Nhập 02 xã Văn An và Song Giang, nhập một phần diện tích xã Vĩnh Lại thành lập xã mới là xã Diêm He với quy mô dân số 5.353 người; diện tích 32,37 km².

18.7. Khu vực Vạn Linh, huyện Chi Lăng.

- Diện tích hiện trạng: 5.752 ha; dân số hiện trạng: 6.643 người;

- Định hướng phát triển: Phát triển theo hướng Đông và Tây, bám dọc trục đường tỉnh 238A.

18.8. Khu vực Chợ Bãi, xã Yên Phúc, huyện Văn Quan.

- Diện tích hiện trạng: 2.763 ha; dân số hiện trạng: 4.767 người;

- Định hướng phát triển: Phát triển về các thôn Khòn mới, Khòn nhừ, Nà Dài xã Bình Phúc; Tú Nọn xã Tràng Phái.

18.9. Kế hoạch phát triển đô thị

- Giai đoạn từ năm 2020 - 2025: Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển toàn diện về cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan, môi trường ...theo mức tối thiểu của các tiêu chí đô thị loại V;

- Giai đoạn từ năm 2025 - 2030: Tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư phát triển toàn diện về cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan, môi trường ...cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại V;

- Giai đoạn từ năm 2030 - 2035: Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thành các tiêu chí nâng cấp đô thị và lập Đề án công nhận đô thị loại V; rà soát theo các tiêu chí đô thị loại V để có cơ sở xem xét, đề xuất đô thị nâng loại V trong giai đoạn sau năm 2035.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Khái toán vốn đầu tư

- Khái toán kinh phí thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đối với các dự án ưu tiên phát triển đô thị (Chưa bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, chi phí xây thô đối với nhà ở): **32.208,61 tỷ đồng** (Có phụ lục 4 kèm theo).

- Khái toán kinh phí thực hiện đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang các đô thị hiện hữu.

- Suất đầu tư hạ tầng kỹ thuật tính bằng 30% định mức xây mới, cụ thể: 6,53 tỷ đồng x 30% = 1,959 tỷ đồng.

- Diện tích: 2.677 ha, cụ thể:

+ Vùng lõi đô thị thành phố Lạng Sơn: 1.177 ha (05 phường);

+ Vùng lõi thị trấn Đồng Đăng: 300 ha;

+ Các đô thị còn lại, tính trung bình vùng lõi các đô thị cần chỉnh trang: 150 ha x 13 = 1.950 ha.

- Tổng chi phí chỉnh trang đô thị: $3.427 \text{ ha} \times 1,959 \text{ tỷ đồng} = \mathbf{6.713,493 \text{ tỷ đồng}}$

- Tổng mức đầu tư: $32.208,61 \text{ tỷ đồng} + 6.713,493 \text{ tỷ đồng} = \mathbf{38.922,103 \text{ tỷ đồng}}$ (Ba mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi hai tỷ, một trăm linh ba triệu đồng).

2. Phân bổ nguồn lực thực hiện

- Đối với các dự án ưu tiên phát triển đô thị, ưu tiên sử dụng nguồn vốn xã hội hóa (thu hút nguồn lực từ các nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính, có kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng đô thị).

- Đối với các dự án chỉnh trang đô thị ưu tiên sử dụng nguồn vốn ngân sách, nguồn vốn vay dài hạn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước với lãi suất ưu đãi và các nguồn từ đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất có lợi thế về thương mại, bất động sản.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển đô thị (06 nhóm giải pháp)

1. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng quy hoạch

- Lựa chọn các đơn vị tư vấn có đủ năng lực, thực hiện thiết kế các đồ án quy hoạch đạt chất lượng tốt, có tầm nhìn đảm bảo phát triển đô thị bền vững, là cơ sở để thu hút đầu tư xây dựng.

- Đối với các chủ đầu tư (nguồn vốn doanh nghiệp) được giao tổ chức lập quy hoạch cần phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức lựa chọn các đơn vị tư vấn có đủ năng lực.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định quy hoạch.

2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực quản lý quy hoạch

Các thiết chế quản lý, bộ máy nhân sự, nguồn nhân lực, cơ chế vận hành cho các cơ quan quản lý quy hoạch, tăng cường năng lực quản lý của chính quyền đô thị.

3. Nhóm giải pháp về xúc tiến đầu tư

Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển dịch vụ, du lịch, công nghiệp để phát triển đô thị đồng thời có kế hoạch thu hút đầu tư vào các khu đô thị tại thành phố, thị trấn theo định hướng phát triển đô thị; kêu gọi đầu tư các dự án thuộc chương trình kết cấu hạ tầng.

4. Nhóm giải pháp về phát triển thị trường bất động sản

Đẩy mạnh hình thức đấu giá quyền sử dụng đất để điều tiết thị trường và tăng nguồn thu cho ngân sách. Sử dụng nguồn thu từ tiền sử dụng đất một cách hợp lý. Xây dựng chính sách tài chính đất đai phù hợp để khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, bảo vệ môi trường, khuyến khích đầu tư các ngành nghề sử dụng ít đất nhưng tạo giá trị gia tăng cao, sử dụng nhiều lao động. Đảm bảo khai thác tốt

các quỹ đất đô thị có lợi thế về thương mại dịch vụ, du lịch, đất ở đô thị.

5. Nhóm giải pháp về nguồn vốn

- Kêu gọi thu hút vốn đầu tư (vốn xã hội hóa, vốn hỗn hợp, vốn hợp pháp khác...) đối với các dự án ưu tiên phát triển đô thị, đầu tư xây dựng hoàn chỉnh về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hình thành các khu đô thị mới cần các nguồn vốn lớn, sử dụng nguồn vốn doanh nghiệp với các hình thức đầu tư như đối tác công tư (PPP), dự án có sử dụng đất...;

- Cân đối các nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương, vốn từ các tổ chức tài chính trong nước hoặc Quốc tế như ADB, WB,...; các nguồn vốn tài trợ, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, các nguồn thu khác để đầu tư xây dựng chỉnh trang đô thị; huy động nguồn vốn xã hội hóa để tăng cường chất lượng sống trong các khu dân cư. Vận động Nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực vào phát triển hạ tầng đô thị: Tạo quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng, trồng và chăm sóc cây xanh ở nơi cư trú, tham gia đóng góp vật liệu, ngày công vào xây dựng hạ tầng kỹ thuật như vỉa hè, đường khu dân cư, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng ngõ phố,...

6. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Chính sách ưu đãi đầu tư đối với các dự án xã hội hóa: Ưu đãi về giá cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất;

- Chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng công trình hạ tầng như: Quy định cụ thể danh mục khuyến khích đầu tư công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; chính sách ưu đãi về tài chính; khuyến khích lựa chọn các nhà đầu tư uy tín, có năng lực; nghiên cứu quy chế quản lý thu hút, khuyến khích đầu tư để tạo sự minh bạch, cạnh tranh, đảm bảo phát triển bền vững; khuyến khích thực hiện các dự án theo hình thức đầu tư đối tác công tư PPP.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn.

- Xây dựng đề cương, dự toán chi phí lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn trình phê duyệt trong năm 2019; hoàn thành lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn trước năm 2020.

- Rà soát danh mục các đồ án quy hoạch chung xây dựng các thị trấn cần điều chỉnh quy chỉnh quy hoạch. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương trong tỉnh: Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt đồng bộ các quy hoạch đô thị, các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn

- Tham mưu giúp UBND tỉnh tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện và định kỳ việc triển khai kế hoạch phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao.

- Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát, đánh giá quá trình đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch tại các đô thị được nâng loại; mở rộng phạm vi hành chính.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố đề xuất danh mục đầu tư hàng năm của các Sở, ngành trong việc thực hiện Kế hoạch phát triển đô thị; vận động thu hút nguồn vốn ODA cho các hoạt động thuộc Kế hoạch, tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển đô thị từ các nguồn vốn hợp pháp trong nước và quốc tế; hướng dẫn cơ chế ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch. Bổ sung danh mục lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh vào 06 tháng cuối năm 2019.

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư.

3. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố cân đối nguồn vốn thực hiện Kế hoạch phát triển đô thị của tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi về tài chính.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì phối hợp các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại khu vực đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị; hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo quỹ đất phát triển đô thị trình cấp thẩm quyền quyết định.

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các cơ chế chính sách về ưu đãi đầu tư đối với các dự án xã hội hóa: Ưu đãi về giá cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất.

5. Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, lập quy hoạch phát triển hệ thống giao thông toàn tỉnh gắn kết với hệ thống đô thị trung tâm và các trục giao thông chính đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt.

6. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh lập Đề án điều chỉnh, mở rộng địa giới đơn vị hành chính hoặc thành lập mới đô thị, báo cáo HĐND tỉnh, Tỉnh ủy trình Chính phủ đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

7. Các sở, ngành liên quan

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách triển khai thực hiện các chính sách có liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

8. UBND các huyện, thành phố Lạng Sơn

- Chủ động tổ chức rà soát, đánh giá thực trạng phát triển các đô thị, đề xuất danh mục điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong đô thị thuộc địa phương quản lý.

- Tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị; phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nội vụ và các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng; lập đề án công nhận loại đô thị; điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, thành lập đô thị trên địa bàn huyện, thành phố.

Yêu cầu các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thành phố Lạng Sơn và các đơn vị liên quan chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao. Định kỳ 6 tháng, hằng năm (trước ngày 15/7 và 15/01 của năm sau), các cơ quan, đơn vị đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Kế hoạch này gửi về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT&TH, Báo L.Sơn;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM, TT TH-CB;
- Lưu: VT, KTN_(HVT).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu

**GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý CHƯƠNG TRÌNH PHÁT
TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2020 – 2035
CỦA CÁC SỞ BAN NGÀNH ĐỊA PHƯƠNG**

I/ Danh sách văn bản góp ý

1. Văn bản số 635/SCT-KHTH ngày 02 tháng 06 năm 2020 của Sở Công Thương
2. Văn bản số 1414/SGTVT-KHTC ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Sở Giao thông vận tải
3. Văn bản số 865/SNN-QLXDCT ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4. Văn bản số 1099/STC-TCĐT ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Sở Tài chính
5. Văn bản số 1838/STP-XD&KTVBQPPL ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Sở Tư pháp
6. Văn bản số 348/SNgV-TTr ngày 05 tháng 06 năm 2020 của Sở Ngoại vụ
7. Văn bản số 941/STNMT-QLĐĐ ngày 04 tháng 06 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường
8. Văn bản số 430/SKHCCN-KHTC ngày 05 tháng 06 năm 2020 của Sở Khoa học và Công nghệ
9. Văn bản số 828/SKHĐT-THKHXXH ngày 08 tháng 06 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
10. Văn bản số 604/SVHTTDL-VP ngày 08 tháng 06 năm 2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11. Văn bản số 199/CTK-TKTH ngày 05 tháng 06 năm 2020 của Cục Thống kê Tỉnh
12. Văn bản số 457/BQLDA-QLDA2 ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng
13. Văn bản số 1065/BCH-TM ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Ban Chỉ huy quân sự Tỉnh
14. Văn bản số 239/CV-CTN ngày 04 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn
15. Văn bản số 405/BQLKKTCK-HT ngày 08 tháng 06 năm 2020 của Ban Quản lý khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn
16. Văn bản số 2635/CAT-PA04 ngày 05 tháng 06 năm 2020 của Công an Tỉnh Lạng Sơn

17. Văn bản số 761/SNV-XDCQ&CTTN ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Sở Nội vụ
18. Văn bản số 644/UBND-KTHT ngày 03 tháng 06 năm 2020 của UBND Huyện Đình Lập
19. Văn bản số 1283/UBND-KT&HT ngày 03 tháng 06 năm 2020 của UBND Huyện Văn Lãng
20. Văn bản số 811/UBND-KT&HT ngày 03 tháng 06 năm 2020 của UBND Huyện Chi Lăng
21. Văn bản số 1338/UBND-QLĐT ngày 08 tháng 06 năm 2020 của UBND Thành phố Lạng Sơn
22. Văn bản số 672/UBND-KT&HT ngày 08 tháng 06 năm 2020 của UBND huyện Bắc Sơn
23. Văn bản số 829/UBND-KTHT ngày 08 tháng 06 năm 2020 của UBND huyện Văn Quan
24. Văn bản số 766/UBND-KTHT ngày 27 tháng 05 năm 2020 của UBND huyện Bình Gia
25. Văn bản số 574/UBND-KT&HT ngày tháng 06 năm 2020 của UBND huyện Hữu Lũng
26. Văn bản số 682/UBND-KTHT ngày 08 tháng 06 năm 2020 của UBND huyện Tràng Định

	<p>lộ 4A, Dự án cải tạo nâng cấp một số đoạn trên Quốc lộ 4B, Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 31 Hữu Sản - Bản Chắt, Dự án đường tuần tra biên giới đèo Lạng Sơn.</p> <p>+ Bổ sung thêm các dự án như sau</p> <p>+//Đường vành đai phía Tây và phía Đông thành phố thành phố Lạng Sơn (theo Báo cáo số 212/BC-UBND ngày 02/6/2020 của UBND tỉnh về định hướng quy hoạch và xây dựng đường vành đai phía Tây và phía Đông thành phố thành phố Lạng Sơn).</p> <p>+//Tuyến đường sắt Hà Nội - Đông Đăng thành tuyến đường sắt tốc độ cao; xây dựng mới tuyến đường sắt Lạng Sơn - Quảng Ninh (theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030).</p> <p>2. Dự thảo nghị quyết về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020- 2035. Đề nghị chỉnh sửa cập nhật lại các nội dung</p>
	<p>3.Thuyết minh tổng hợp</p> <p>- Tại điểm I.2.1. mục I.2. Trang 5 đề nghị cập nhật thêm quốc lộ 3B (Lạng Sơn – Bắc Kạn). Đề nghị chỉnh sửa “Năm 2019, tuyến đường cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn (tuyến đường cao tốc Bắc Giang – Chi Lăng đoạn Km108+500 – Km45+100 thuộc tuyến cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn)” xem xét chỉnh sửa: Năm 2019, đoạn tuyến đường cao tốc Bắc Giang – Chi Lăng đoạn Km108+500 – Km45+100 thuộc tuyến cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn</p> <p>- Tại điểm I.7.1.4 Giao thông đường bộ: bổ sung số liệu về đường xã với tổng chiều dài các tuyến đường xã là 2726,70 km.</p>
	<p>- Tại Mục I.7.1.4 Trang 29:</p> <p>+ “Thành phố Lạng Sơn và tất cả trung tâm thị trấn huyện lỵ các huyện đều có đường quốc lộ đi qua, đó là các tuyến: Quốc lộ 1A, 1B, 3B, 4A, 4B, 279 và 279B với tổng chiều dài 15,2% km mặt đường cấp phối, chiếm 15,2%; 23 km đường đất, chiếm 3,7%.” Đề nghị xem xét chỉnh sửa lại nội dung này tổng chiều dài Km chưa đúng tỷ lệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.</p> <p>+ “Hệ thống bến, bãi xe trên địa bàn tỉnh có 10 bến xe đã công bố, trong đó có 09 bến xe khách và 01 bến xe hàng, còn lại 2 bến xe khách và 35 dự án bến xe buýt (các tuyến Mai Pha - Na Sầm và bến xe phía Bắc - Na Dương)”. Đề nghị xem xét cập nhật lại số liệu này: Hệ thống bến, bãi xe trên địa bàn tỉnh có 10 bến xe đã công bố, trong đó có 09 bến xe khách và 01 bến xe hàng, còn lại 2 bến xe khách và 35 dự án bến xe buýt (các tuyến Mai Pha - Na Sầm và bến xe phía Bắc - Na Dương). Hiện nay có 19 hãng taxi đang hoạt động với số lượng gần 700 xe; duy trì hoạt động 02 tuyến xe buýt (các tuyến Mai Pha - Na Sầm và bến xe phía Bắc - Na Dương).</p> <p>- Về danh mục đầu tư ưu tiên phát triển hệ thống hạ tầng khung đề nghị chỉnh sửa như các ý kiến đã góp ý, bổ sung ở mục 1 văn bản này.</p>
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	<p>1. Về thuyết minh tổng hợp</p> <p>- Căn cứ pháp lý đề nghị sắp xếp theo thẩm quyền và trình tự ban hành;</p> <p>Quy mô dân số (trang 2 và trong toàn thuyết minh) đề nghị cập nhật số liệu theo niên giám thống kê mới nhất;</p> <p>Vị trí đại lý tỉnh Lạng Sơn đề nghị chỉnh sửa lại cho đúng đơn vị (độ, phút, giây, trang 5);</p> <p>Số liệu sinh thái (trang 9, 10) và các số liệu hành chính, dân số đề nghị cập nhật số liệu mới nhất hiện hành (số liệu đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính tinh, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).</p> <p>Số liệu về lâm nghiệp (trang 17) đề nghị cập nhật theo Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 của UBND tỉnh;</p>

	<p>2. Dự thảo Tờ trình</p> <p>2.1. Phần căn cứ pháp lý xem xét bổ sung Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (có)</p> <p>2.2. Mục I dự thảo Tờ trình</p> <p>- Khố 2 Mục I quy định “<i>Theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 42/2002/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị, quy định: ...</i>”.</p> <p>Ghi chính xác số ký hiệu của Nghị định là 42/2009/NĐ-CP.</p> <p>Đề nghị xem xét lại nội dung này vì Nghị định số 42/2009/NĐ-CP đã hết hiệu lực theo quy định của Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 25/</p> <p>- Khố 3, 4 Mục I đề nghị rà soát lại vì trùng nội dung viện dẫn Thông tư số 12/2014/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.</p> <p>2.3. Mục V dự thảo Tờ trình quy định “<i>Trên cơ sở các nội dung trên, Ủy ban Nhân dân tỉnh trình Hội đồng Nhân dân tỉnh lần này và đề nghị Hội đồng</i></p> <p>2.4. Số trang dự thảo Tờ trình được đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản, không hiện thị số trang thứ nhất.</p>
6	Sở Ngoại vụ
	<p>- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh: cơ bản nhất trí với nội dung, bổ cục dự thảo Nghị Quyết của HĐND tỉnh</p> <p>- Đề nghị Sở Xây dựng xem xét, nghiên cứu thêm nội dung tại phần IV. DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KHU VỰC VÀ MỘT SỐ NƯỚC, có ưu điểm, điều kiện phù hợp với tình nhà, (ii) Hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ nguồn vốn, kinh nghiệm quy hoạch và quản lý đô thị thông minh</p>
7	Sở Tài nguyên và Môi trường
	<p>- Báo cáo tổng hợp:</p> <p>Tại Mục I.3.1 (trang 10) của Báo cáo thuyết minh tổng hợp, có nội dung đánh giá: “<i>Toàn tỉnh có 10 huyện và 1 thành phố loại II, với 226 đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh</i></p> <p>Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị Quyết số 818/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh</p> <p>181 xã, 05 phường và 14 thị trấn; có 06 thị trấn (Gồm: Thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng; thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình; thị trấn Đồng Mỏ, huyện Yên Mô)</p> <p>nhiên và quy mô dân số.... Do vậy, đề nghị Sở Xây dựng rà soát, đánh giá lại các nội dung, số liệu tại dự thảo Báo cáo thuyết minh cho phù hợp với đơn vị hành chính cấp xã</p>

	- Cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035.
8	Sở Khoa học và Công nghệ Trong dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035 có thể xem xét bổ sung đề án, nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển đô thị tỉnh thành Chi thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư - Tại Mục I lý do, sự cần thiết của dự thảo Tờ trình: Đề nghị xem xét chỉnh sửa bổ sung lại mục này theo hướng làm rõ về các căn cứ pháp lý để lập và hợp Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035. - Tại mục I.4.2.1 Công nghiệp (trang 14) trong Thuyết minh tổng hợp có nêu " <i>Về thực hiện quy hoạch thủy điện nhỏ và vừa: Đã hoàn thành, đưa vào vận hành các công trình thủy điện Khánh Khê cho phù hợp, đúng với thực tế.</i> " - Tại mục I.4.5 Về phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư (trang 17) trong Thuyết minh tổng hợp, đề nghị bổ sung nội dung " <i>Tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư và hợp tác kinh tế quốc tế.</i> " - Về danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trong dự thảo Tờ Trình của UBND tỉnh, Nghị Quyết của HĐND tỉnh và Thuyết minh tổng hợp, đề nghị UBND tỉnh xem xét, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn, theo Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035 thì các địa phương cần rà soát, báo cáo UBND tỉnh để được xem xét, phê duyệt.

	<p>- Tại mục II.8 Phân công tổ chức thực hiện (trang 103) trong Thuyết minh tổng hợp: Đối với nội dung thuộc trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư đề m</p> <p>+ Đề xuất tích hợp nội dung Chương trình phát triển đô thị vào Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</p> <p>+ Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, hướng dẫn co</p> <p>trình.</p> <p>+ Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tập trung huy động, tổng hợp các nguồn lực để triển khai</p>
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	<p>a. Chú thích hình ảnh:</p> <p>- Hình số 4: Bệnh viện đa khoa trung tâm – Phòng khám đa khoa trung tâm – TP Lạng Sơn. Hình ảnh bệnh viện đa khoa tỉnh đã không phù h</p> <p>- Hình số 11: UBND tỉnh Lạng Sơn. Đây là Trung tâm phục vụ hành chính công. Đề nghị đơn vị soạn thảo sửa lại chú thích hình ảnh.</p> <p>- Hình 19: Quốc lộ 1A. Đây là hình ảnh giống với hình ảnh số 18, đường Cao tốc Hà nội - Lạng Sơn. Đề nghị đơn vị soạn thảo sửa lại chú thích hình ảnh</p> <p>- Tại mục I.3.1 Đơn vị hành chính, hệ thống đô thị, hiện trạng đất đai</p> <p>Các đơn vị hành chính của tỉnh Lạng Sơn xem xét lấy số liệu năm 2020.</p> <p>- Toàn tỉnh có 10 huyện và 1 thành phố loại II, với 226 đơn vị hành chính cấp xã (207 xã, 5 phường, 14 thị trấn), có 2.314 thôn, khối phố (2.152 thôn, 162</p> <p>Xem xét sửa lại như sau:</p> <p>Toàn tỉnh có 10 huyện và 1 thành phố loại II, với 200 đơn vị hành chính cấp xã (181 xã, 5 phường, 14 thị trấn), có 1.850 thôn, khối phố (1.632 thôn, 218</p> <p>Lý do:</p> <p>+ Theo Nghị Quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh</p> <p>huyện và 01 thành phố; 200 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 181 xã, 05 phường và 14 thị trấn.</p> <p>+ Căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về sát nhập thôn khối phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.</p> <p>- Bổ sung số liệu bảng đánh giá về thực hiện Quy hoạch thể dục thể thao tỉnh Lạng Sơn (Chi tiết theo công văn góp ý)</p> <p>Bổ sung số liệu bảng đánh giá về thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch (Chi tiết theo công văn góp ý)</p>
11	Cục Thống kê Tỉnh
	<p>- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn</p> <p>- Báo cáo tổng hợp: Đề nghị chỉnh sửa lại số liệu tại mục I.3 (Chi tiết theo công văn góp ý)</p> <p>- Mục I.3.2 trang 12: đề nghị chỉnh sửa lại kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 như sau:</p>

	<p>Dân số trung bình của tỉnh năm 2019 ước tính đạt 782,8 nghìn người, tăng 0,9% so với năm 2018, bao gồm: dân số nam 399,9 nghìn người, chiếm 51,1% tổng dân số năm 2019, dân số thành thị 160,2 nghìn người, chiếm 20,46% tổng dân số, tăng 1,37% so với năm trước; dân số khu vực nông thôn là 622,6 nghìn người, chiếm 79,54% tổng dân số năm 2019.</p> <p>Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2011 – 2020 là 0,72%.</p> <p>Toàn tỉnh có 04 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống, trong đó người Nùng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,90%), tiếp theo là người Tày (36,08%), người Kinh (16,02%), người Mông (4,90%).</p> <p>- Mục I.4.1 trang 13: Đề nghị chỉnh sửa lại theo Tổng cục Thống kê phân bổ như sau: <i>Tăng trưởng kinh tế:</i> Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân hằng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 5,57%, giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 5,57%, GRDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 1.449 USD, năm 2020 ước đạt 1.932 USD, thấp hơn so với mục tiêu là 1.600 USD và 2.600 USD. <i>Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng và tích cực,</i> tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP giảm từ 27,85% năm 2010 xuống còn 23,55% năm 2020 (cả giai đoạn tăng 5,14%), dịch vụ tăng từ 47,33% lên 50,26% và 50,87% (cả giai đoạn tăng 3,53%); thuế trợ cấp sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng từ 1,24% năm 2010 lên 1,24% năm 2020 (cả giai đoạn tăng 0%); thuế trợ cấp sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng từ 1,24% năm 2010 lên 1,24% năm 2020 (cả giai đoạn tăng 0%). <i>Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn</i> giai đoạn 2011 - 2015 đạt 31,85 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 101,5 nghìn tỷ đồng. 2: Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,52%, công nghiệp xây - dựng tăng 5,7%, dịch vụ tăng 6,46%, thuế trợ cấp sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,24%. 3: Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,24%, công nghiệp xây - dựng tăng 12,76%, dịch vụ tăng 5,07%, thuế trợ cấp sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,24%.</p> <p>- Mục I.4.7: Về công tác dân tộc, tôn giáo, trang 18, đề nghị sửa lại theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 như sau: Toàn tỉnh có 04 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống, trong đó người Nùng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,90%), tiếp theo là người Tày (36,08%), người Kinh (16,02%), người Mông (4,90%).</p>
<p>12</p>	<p>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh + Tại chương III của dự thảo Nghị quyết, dự kiến thành phố Lạng Sơn sẽ nâng cấp lên đô thị loại I vào năm 2026 - 2030, tuy nhiên hiện nay thành phố Lạng Sơn đang là đô thị loại IV (giai đoạn đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung tại phần IV của dự thảo Nghị quyết, công viên cây xanh toàn đô thị,...). Qua đối chiếu với danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung tại phần IV của dự thảo Nghị quyết, công viên cây xanh đối với thành phố Lạng Sơn; tương tự với các đô thị Hữu Lũng, Lộc Bình nâng cấp lên đô thị loại IV (giai đoạn đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung tại phần IV của dự thảo Nghị quyết, công viên cây xanh). Để đảm bảo đúng lộ trình nâng cấp đã đề xuất, Ban đề nghị xem xét, nghiên cứu bổ sung một số dự án về công trình giao thông, công viên cây xanh, công viên cây xanh đối với thành phố Lạng Sơn; tương tự với các đô thị Hữu Lũng, Lộc Bình nâng cấp lên đô thị loại IV (giai đoạn đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung tại phần IV của dự thảo Nghị quyết, công viên cây xanh). + Theo mục 2, chương IV của dự thảo Nghị quyết, nhu cầu và cơ cấu nguồn vốn hiện đang tổng hợp trên cơ sở các dự án ưu tiên đầu tư phát triển; đề nghị bổ sung thêm nội dung về thu hút đầu tư, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút vốn đầu tư trong nước, thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức tài chính, thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức phi lợi nhuận, thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức xã hội, thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức khác.</p> <p>+ Phần giải pháp chính sách, huy động nguồn vốn tại khoản 3.1, mục 3, chương IV của dự thảo Nghị quyết, đề nghị bổ sung thêm nội dung về thu hút đầu tư, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút vốn đầu tư trong nước, thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức tài chính, thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức phi lợi nhuận, thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức xã hội, thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức khác.</p>

	<p>2020 - 2035. Nội dung “<i>Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị theo hình thức BOT, PPP</i>” tại địa</p> <p>- Báo cáo tổng hợp: + Mục II.4.2 (đô thị Đồng Đăng - đô thị loại IV): định hướng phát triển giai đoạn 2026-2030 có nêu “<i>Lập đề án đề nghị công nhận đô thị loại IV trên cơ sở</i></p>
13	Ban chỉ huy quân sự Tỉnh
	<p>- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh: cơ bản nhất trí với dự thảo và tờ trình.</p> <p>- Báo cáo tổng hợp: + Căn cứ pháp lý: Đề nghị cơ quan chủ trì nghiên cứu xem xét bổ sung Luật Quốc phòng năm 2018; Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của</p>
	<p>+Tại trang 20, mục I.4.9. Đề nghị sửa lại đoạn văn thành 2 ý quốc phòng và an ninh riêng, ý quốc phòng (khổ 1 và khổ 2 gộp lại), viết và sửa lại như sau: <i>nhà nước về quốc phòng, an ninh được nâng cao. Chủ động nắm chắc tình hình, dự báo xử lý kịp thời các tình huống, không để bị động bất ngờ. Công tác tập phòng thủ ở các cấp, triển khai, thực hiện kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng theo quy định của pháp luật. Công tác giáo dục quốc phòng - an ninh được đẩy mạnh, nâng cao chất lượng giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh - sinh viên; tổng hợp của lực lượng vũ trang địa phương được nâng cao, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biên giới Quốc gia.”</i></p>

	+Tại trang 70, mục II.1, do Lạng Sơn là tỉnh biên giới có vị trí chiến lược về quốc phòng, đề nghị bổ sung thêm 1 ý: “Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh theo đúng chủ trương của Đảng tại Kết luận số 57-KLTW ngày 16/09/2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết về phát triển đô thị Lạng Sơn phát triển bền vững, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.”
14	Công ty Cổ phần cấp thoát nước tỉnh Lạng Sơn
	- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh: cơ bản nhất trí với nội dung, bố cục dự thảo Nghị Quyết của HĐND tỉnh.
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn
	- Đề nghị rà soát lại thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo đúng hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.
	- Về thuyết minh tổng hợp: Tại mục “I.3. Hiện trạng đơn vị hành chính, dân số, đất đai, lao động” (trang 10) đề nghị rà soát số liệu cập nhật theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Lạng Sơn.
	- Về dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh: Tại trang 3, đề nghị rà soát lại số ký hiệu của Nghị định tại nội dung “...Theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 42/2019/NĐ-CP”.
	- Tại Bản đồ vị trí các dự án hạ tầng kỹ thuật, công trình đầu mối ưu tiên đầu tư: kiểm tra, chỉnh sửa lại nội dung “40. Trụ sở cơ quan hành chính mới huyện Lộc Bình”.
16	Công an tỉnh Lạng Sơn
	Trong nội dung dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh chưa đề cập đến các mục tiêu, giải pháp đảm bảo an ninh trật tự trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh, quốc phòng. Đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau: - Bổ sung vào khổ thứ 2, mục 1. Quan điểm (trang 4 của 02 bản dự thảo) nội dung: “...phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh trật tự, giữ được cảnh quan môi trường...” - Bổ sung vào khổ thứ 7, mục 3.2. Giải pháp phân bổ nguồn lực phát triển đô thị (trang 10 của 02 bản dự thảo) nội dung: “...phát huy nguồn nội lực để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội...” - Đề nghị rà soát kỹ, chỉnh sửa lại một số nội dung chưa chính xác như: “Trụ sở cơ quan hành chính mới huyện Lộc Bình (tại thị trấn Đồng Đăng)” ở trang 5. - Dự thảo tờ trình của UBND tỉnh có 02 mục “III” tại trang 5, 6...
17	Sở Nội vụ
	a) Về hiện trạng đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã, thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (I.3, trang 10) - Về ĐVHC cấp xã: Thực hiện Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Lạng Sơn. - Về thực trạng thôn, tổ dân phố: Triển khai thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở các Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố. Hiện nay, tỉnh Lạng Sơn có 1.850 (1.707 thôn, 143 tổ dân phố). Đề nghị đơn vị soạn thảo rà soát, điều chỉnh số liệu về thực trạng ĐVHC cấp xã, thôn, tổ dân phố phù hợp với thực tế quản lý hiện nay. b) Về nội dung đánh giá chung về tình hình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn (mục I.11, trang 67)

B	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
17	Huyện Đình Lập
	UBND huyện Đình Lập hoàn toàn nhất trí với nội dung của các bản dự thảo và không có ý kiến bổ sung gì thêm.
18	Huyện Văn Lãng
	- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh: UBND huyện cơ bản nhất trí với dự thảo các văn bản trên.
	- Báo cáo tổng hợp:
	+ Bảng 2, trang 11 có ghi: “số đơn vị hành chính Văn Lãng là 20”, đề nghị chỉnh sửa lại “ Số đơn vị hành chính Văn Lãng là 17” vì đã được UBND tỉnh ban hành.
	+ Chỉnh sửa bản đồ huyện Văn Lãng có 17 đơn vị hành chính (gồm 16 xã và 1 thị trấn): Sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và con người xã Nam La và phần diện tích của các xã Tân Lang, xã Trùng Quán, xã Tân Việt và toàn bộ diện tích xã An Hùng, sau khi thành lập xã Bắc Hùng giáp xã Bắc Việt, xã Tân Lang, xã Trùng Quán, xã Tân Việt, sau khi thành lập xã Bắc Việt giáp xã Bắc Hùng, xã Bắc La, xã Tân Tác, xã Thành Hòa, thị trấn Na Sầm và huyện Yên Thế (Thâm Mè A, Thâm Mè B, Khun Slam, Nà Khách, Lũng Cùn) vào thị trấn Na Sầm, sau sáp nhập thị trấn Na Sầm giáp các xã Bắc Hùng, Bắc Việt, Hoà

	<p>Na Sầm và huyện Văn Quan.</p> <p>+ Tại trang 21 bảng 5 có ghi “<i>Thị trấn Na Sầm phê duyệt Quy hoạch chung tại quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 13/8/2007</i>” đây là quyết định của UBND ngày 23/7/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn”</p> <p>+ Tại trang 58 số thứ tự 7.7, Huyện Văn Lãng, “<i>số chợ được xây mới đến năm 2020 là 2, đến năm 2025 là 2</i>” đề nghị chỉnh sửa thành “<i>số chợ được xây mới đến năm 2020 là 2, đến năm 2025 là 2</i>” để nghị chỉnh sửa thành: “<i>đến năm 2025 nâng cấp cải tạo các chợ còn lại trên địa bàn hiện có</i>”</p>
19	Huyện Chi Lăng
	<p>- Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh:</p> <p>+ Về nội dung Dự thảo: UBND huyện nhất trí với nội dung Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh; dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua dự thảo.</p> <p>- 2035. Các nội dung của bản dự thảo đã nêu rõ được quan điểm, mục tiêu, các chỉ tiêu về phát triển đô thị.</p> <p>+ Về thể thức văn bản: Nhìn chung bản dự thảo đã đảm bảo đúng quy định về thể thức trình bày văn bản.</p>
20	UBND Thành phố Lạng Sơn
	<p>Tại Mục II.7.1.2.g về đầu tư xây dựng các công trình công cộng có nội dung tỉnh Lạng Sơn cần có đề xuất về cơ chế phân bổ vốn ngân sách đảm bảo thực hiện các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính (từ trang số 97 đến trang số 99) là không phù hợp dẫn đến nội dung Chương trình phát triển đô thị không còn phù hợp để thực hiện. Do đó, đề nghị Sở Xây dựng xem xét, nghiên cứu điều chỉnh chỉ tiêu.</p>
21	Huyện Bắc Sơn
	<p>UBND huyện cơ bản nhất trí với dự thảo các văn bản trên.</p>
22	Huyện Văn Quan
	<p>1. Tại trang số 11 của thuyết minh tổng hợp; bảng 2, đơn vị hành chính huyện Văn Quan là 23 xã, 01 thị trấn, sau khi sát nhập theo Nghị quyết 818/NQ-UBTVQ của HĐND tỉnh Lạng Sơn.</p> <p>2. Tại trang số 12 của thuyết minh tổng hợp; bảng 3, diện tích tự nhiên đô thị là 300 (ha), diện tích tự nhiên nội thị/nội thành 270 (ha); diện tích này là phần đất đai thuộc quyền quản lý của UBND huyện Văn Quan.</p> <p>3. Tại trang số 90 của thuyết minh tổng hợp, mục II.5 danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối trên địa bàn tỉnh và trên địa bàn huyện, gồm các dự án sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu dân cư phố Đức Tâm 2, thị trấn Văn Quan, diện tích quy hoạch 15,04ha. - Nhà máy chế biến hoa hồi Lạng Sơn. - Công viên tượng đài Lương Văn Tri, thị trấn Văn Quan. - Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Bản Nằng huyện Văn Quan.

4. Tại phụ lục số 13, thị trấn Văn Quan.

- Dân số toàn đô thị 6.312 người là nhầm lẫn, thực tế là 5.427 người.

- Kiểm tra, rà soát lại một số chỉ tiêu trong bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại V - thị trấn Văn Quan cho sát với thực tế.

23	Huyện Bình Gia
	UBND huyện cơ bản nhất trí với dự thảo các văn bản trên.
24	Huyện Hữu Lũng
	UBND huyện cơ bản nhất trí với dự thảo các văn bản trên.
25	Huyện Tràng Định
	UBND huyện cơ bản nhất trí với dự thảo các văn bản trên.

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 920/SXD-QHKT&PTĐT

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 07 năm 2020

V/v tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện
xã hội đối với nội dung dự thảo Chương
trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai
đoạn 2020 – 2035

Kính gửi: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lạng Sơn

Thực hiện Thông báo số 47/TB-MTTQ-BTT ngày 3/7/2020 của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lạng Sơn Thông báo kết quả hội thảo phản biện xã hội Dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035. Sở Xây dựng đã phối hợp cùng đơn vị tư vấn nghiên cứu, tiếp thu ý kiến góp ý, giải trình một số nội dung phản biện xã hội đối với dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Trên đây là tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội đối với nội dung dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035, Sở Xây dựng trân trọng báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lạng Sơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng CM;
- Lưu: VT, QHKT&PTĐT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Đông

Tiếp thu, giải trình ý kiến phản biện xã hội đối với nội dung dự thảo

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035

(Kèm theo công văn số 920/SXD-QHKT&PTĐT ngày 09/7/2020 của Sở Xây dựng)

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
A	Sự cần thiết phải lập chương trình	
1	Đề nghị xem xét bổ sung căn cứ để xây dựng chương trình: Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 01/03/2019 của thủ tướng chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt.	Tiếp thu: Đã bổ sung
B	Tính đúng đắn, tính khoa học, tính khả thi và sự phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	
2	Đối với thành phố Lạng Sơn Việc xây dựng kế hoạch để thành phố Lạng Sơn đến giai đoạn 2026 – 2030 trở thành đô thị loại I, khó khả thi. Bởi hiện nay, thành phố Lạng Sơn đã được công nhận là đô thị loại II, tuy nhiên còn thiếu nhiều tiêu chí của đô thị loại II và đại bộ phận tiêu chí mới đang ở mức tối thiểu của đô thị loại II. Trong 5 – 10 năm tới, nếu tập trung nguồn lực, đầu tư và mở rộng địa giới hành chính thì mới đạt đủ mọi tiêu chí của đô thị loại II.	Giải trình: Định hướng phát triển thành phố Lạng Sơn thành đô thị loại I đã được xác định trong kế hoạch phát triển đô thị của tỉnh. Qua quá trình theo dõi việc nâng loại của các địa phương, nhận thấy thời gian 10 năm là khả thi để các đô thị nâng lên một loại. Với tốc độ phát triển của thành phố Lạng Sơn như hiện nay và việc phát triển hạ tầng khung sẽ tạo điều kiện để đạt được mục tiêu đề ra.
3	Đối với thị xã Đồng Đăng: Đối với thị trấn Đồng Đăng, kế hoạch dự kiến giai đoạn 2026 – 2030, thành	Giải trình: + Theo đề xuất của chương trình việc thành lập Thị

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
	<p>lập thị xã Đồng Đăng, cần tính toán thêm để có tính khả thi, vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Việc thành lập mới một đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã thuộc tỉnh trong điều kiện hiện nay đang tiến hành sắp xếp lại các đơn vị hành chính là không phù hợp. + Để thành lập thị xã Đồng Đăng, ngân sách tỉnh phải tập trung một nguồn lực lớn để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội với điều kiện nguồn lực của tỉnh ta còn hạn hẹp? + Trong chương trình xây dựng Đồng Đăng thành trung tâm hành chính, chính trị của huyện Cao Lộc giai đoạn 2020 – 2025, đến giai đoạn 2025 – 2030 thành lập thị xã Đồng Đăng, huyện lỵ Cao Lộc lại chuyển đi đâu, sử dụng nguồn lực nào để đầu tư xây dựng trung tâm hành chính, chính trị của huyện Cao Lộc. + Theo Nghị quyết của tỉnh, từ những năm 2000 đã xây dựng đề án thành lập thị xã Đồng Đăng nhưng gần 20 năm chưa thực hiện được do có quá nhiều tiêu chí bị điểm liệt, nay trong vòng 5 – 10 năm nâng cấp thị xã Đồng Đăng có khả thi không? 	<p>xã Đồng Đăng trên cơ sở đơn vị hành chính của huyện Cao Lộc sau khi sáp nhập thị trấn Cao Lộc và một số xã vào thành phố Lạng Sơn. Như vậy, sẽ không tăng đơn vị hành chính cấp huyện và đảm bảo quy mô để thành lập thị xã Đồng Đăng và khu vực Thị trấn Đồng Đăng hiện nay sẽ là trung tâm của thị xã Đồng Đăng trong tương lai.</p> <p>Định hướng thành lập thị xã Đồng Đăng đã được xác định từ năm 2012 và đã được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại IV từ năm 2016. Tuy nhiên, theo quy định hiện nay việc thành lập thị xã cần phải đảm bảo về quy mô diện tích và các đơn vị hành chính trực thuộc. Do đó việc thành lập thị xã Đồng Đăng cần phải xem xét trên toàn bộ ranh giới của cả huyện.</p> <p>Theo Nghị quyết 1210 về phân loại đô thị, tại điều 9, mục 2, tiêu chí quy mô dân số tối thiểu đạt 50% mức quy định, các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định đối với các đô thị loại III, IV, V ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia. Như vậy, khi áp dụng điều này thì các tiêu chuẩn của thị trấn Đồng Đăng được giảm so với quy định.</p>
4	<p>Đối với đô thị Hữu Lũng Hữu Lũng: giai đoạn 2026 – 2030 công nhận đô thị loại IV và thành lập thị</p>	<p>Giải trình: Trong các khu vực dự kiến phát triển thành đô thị</p>

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
	<p>xã Hữu Lũng là chưa có cơ sở và không khả thi. Vì muốn nâng huyện Hữu Lũng lên thị xã thì cần một số vốn rất lớn để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội để đạt tiêu chí là đô thị loại IV. Và để trở thành thị xã thì còn nhiều yêu cầu và tiêu chí khác.</p>	<p>loại IV, Hữu Lũng là một trong những khu vực có nhiều lợi thế, nằm trên trục đường cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn. Có quỹ đất phát triển công nghiệp, đô thị. Hiện nay có nhiều nhà đầu tư quan tâm phát triển công nghiệp tại khu vực này. Do đó việc định hướng phát triển Hữu Lũng là cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội phía Tây Nam của tỉnh.</p>
5	<p>Đối với đô thị Lộc Bình: Giai đoạn 2030 – 2035 đề nghị Lộc Bình lên đô thị loại IV và thành lập thị xã Lộc Bình là khó khả thi và không có cơ sở khoa học để thực hiện.</p>	<p>Giải trình: Lộc Bình là những đô thị có vị trí thuận lợi và điều kiện phát triển. Đô thị Lộc Bình có các hạt nhân là TT Lộc Bình – TT Na Dương – Chi Ma, Mẫu Sơn; Nằm trên quốc lộ 4B kết nối với tỉnh Quảng Ninh là địa phương đang có tốc độ phát triển đô thị rất lớn. Việc phát triển đô thị Lộc Bình sẽ tạo điều kiện phát triển kinh tế khu vực phía Đông Nam của tỉnh.</p>
C	Về nội dung dự thảo chương trình	
6	<p>Dự thảo chương trình được xây dựng công phu đề cập đến tất cả các yếu tố tác động đến sự phát triển và xây dựng mạng lưới đô thị tỉnh Lạng Sơn. Có số liệu chuẩn bị khá kỹ và khoa học, mang tính thực tiễn. Tuy nhiên dự thảo Chương trình một số nội dung còn dàn trải, chung chung, chưa nêu bật được sự cần thiết; Phần mục tiêu lộ trình nâng loại đô thị chưa tính đến việc xây dựng một số đô thị gắn liền với các khu, cụm công nghiệp. Một số nội dung, bảng biểu còn lỗi, sai số (Bảng phần II.6 mục B trang 94, phụ lục 16 sai cột. Trang 226). Tính khả thi của chương trình, cân đối nguồn lực với việc triển</p>	<p>Tiếp thu: Đã chỉnh sửa</p>

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
	<p>khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị (Mục II.7) Các giải pháp về cơ chế chính sách huy động nguồn vốn, phân bổ nguồn lực, sự tham gia phối hợp hỗ trợ trong nước và quốc tế rất chung chung và thiếu tính khả thi; có nội dung còn trùng lặp, còn nặng về lý thuyết chưa gắn với thực tiễn của địa phương, có những nội dung không cần thiết phải nêu trong chương trình (Phần II.7.1.2 đối với các dự án do tỉnh đầu tư: Phân trách nhiệm, quyền hạn của HĐND tỉnh dự thảo viện dẫn các quy định của Luật nhưng không rõ nhiệm vụ cụ thể của HĐND trong phát triển đô thị của tỉnh Lạng Sơn)...</p>	
7	<p>Đề nghị làm rõ cơ sở khoa học để xây dựng khái toán trong dự thảo chương trình. Khái toán trong dự thảo chương trình có tính khả thi không cao, vì trên thực tế phát triển đô thị với tốc độ và sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế nhanh, càng phát triển mạnh thì đầu tư giai đoạn sau phải cao hơn giai đoạn trước mới đáp ứng được nhu cầu trong tốc độ đô thị hóa, trong dự thảo chương trình, giai đoạn sau kinh phí đầu tư lại ít hơn giai đoạn trước là không hợp lí.</p>	<p>Giải trình:</p> <p>Về căn cứ khái toán các dự án trong Chương trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với những dự án đã có dự toán, khái toán cụ thể đơn vị tư vấn cập nhật tổng mức đầu tư theo dự toán, khái toán được duyệt. - Đối với những dự án chưa có dự toán, căn cứ vào quy mô của từng dự án đơn vị tư vấn căn cứ vào định mức suất vốn đầu tư hoặc các dự án tương tự đã triển khai để tính tổng mức cho dự án. <p>Về tổng mức đầu tư xây dựng của các giai đoạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng mức đầu tư các giai đoạn phụ thuộc vào các dự án cụ thể và kế hoạch triển khai trong từng giai đoạn. - Lưu ý đây chỉ là các dự án khung (các dự án quy mô lớn, cấp tỉnh) để thúc đẩy phát triển đô thị. Do đó, việc tập trung đầu tư các dự án hạ tầng khung trong giai đoạn sớm là phù hợp

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
		đề thúc đẩy phát triển đô thị toàn tỉnh.
8	<p>Trong biểu khái toán kinh phí đầu tư phát triển hạ tầng chung và công trình đầu môi hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh, bước đầu tính tổng kinh phí khái toán là 122.081 tỷ đồng. Chưa chỉ ra khả năng Ngân sách trung ương đầu tư cho hạng mục gì; còn đối với ngân sách của tỉnh có đáp ứng không? Các nguồn vốn ODA, vốn doanh nghiệp và các nguồn vốn khác là bao nhiêu. Cần làm rõ thêm về nguồn vốn đầu tư cho từng giai đoạn dự tính là bao nhiêu tính khả thi của việc huy động các nguồn vốn đây là vấn đề hết sức quan trọng của việc triển khai chương trình.</p>	<p>Giải trình: Tại phụ lục số 26: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đã phân tách rõ nguồn vốn đối với từng dự án. Việc phân tách nguồn vốn này cũng dựa trên tính chất và quy mô, phân cấp quản lý đối với từng dự án cụ thể.</p>
9	<p>Đề nghị làm rõ nội dung: Mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2035 đạt 30 – 35% được nêu trong dự thảo chương trình.</p>	<p>Giải trình: Hiện nay tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Lạng Sơn đạt 20% (đạt trên 50% so với tỷ lệ đô thị hóa của cả nước, điều này cũng là phù hợp vì Lạng Sơn nằm ở khu vực miền núi phía Bắc, khu vực khó khăn trong phát triển đô thị so với các vùng khác). Tỷ lệ đô thị hóa tương ứng với việc phát triển các đô thị trên toàn tỉnh (mở rộng khu vực nội thành, nội thị, thành lập thị xã, thị trấn, công nhận đô thị loại V...). Theo xu hướng chung của cả nước là mỗi năm tăng 1% tỷ lệ đô thị hóa. Do đó mục tiêu về tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2035 đạt 30 – 35% là phù hợp.</p>
10	<p>Đề nghị rà soát lại một số nội dung chưa chính xác như: tại biểu phần II.6 mục B trang 94, phụ lục 16 sai cột... Việc thống kê số liệu chưa chính xác như: số km đường biên giới, số thôn bản, khối phố, số đơn vị hành chính cấp</p>	<p>Tiếp thu: Đã chỉnh sửa</p>

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
	xã sau sáp nhập, số liệu doanh nghiệp và hợp tác xã. Đặc điểm thủy văn còn thiếu sông Bắc Giang, sông Bắc Khê; cụm từ tại trang 93, gạch đầu dòng thứ hai, điểm đ, dòng cuối từ dưới lên có sự nhầm lẫn “trụ sở cơ quan hành chính mới huyện Lộc Bình (tại thị trấn Đồng Đăng)..	
D	Một số nội dung khác có liên quan	
11	Trang 5, bỏ cụm từ tỉnh Quảng Tây, sửa thành cụm từ Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây Trung Quốc cho phù hợp với thông lệ quốc tế.	Tiếp thu: Đã chỉnh sửa
12	Trang 102 trong các giải pháp cần bổ sung thêm giải pháp quản lý đô thị thông minh. Vì hiện nay tỉnh đang triển khai đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Lạng Sơn mà trọng tâm là thành phố Lạng Sơn.	Tiếp thu: Đã chỉnh sửa
13	Trang 91, điểm a, mục II.5.2.1 Hạ tầng kỹ thuật khung của các dự án trọng điểm đầu tư. Nên bỏ cụm từ “bãi đáp sân bay phục vụ mục đích quân sự” thay vào đó là cụm từ: Sân bay Lạng Sơn. Vì tỉnh Lạng Sơn là tỉnh biên giới, nên mọi chủ trương, chính sách đầu tư, phát triển kinh tế đều rất nhạy cảm.	Tiếp thu: Đã chỉnh sửa
14	Đề nghị xem xét lại việc chỉ để Đồng Mỏ là đô thị loại V mà nên mở rộng chuỗi với thị trấn Đồng Bành để phát triển thành đô thị loại IV hoặc chuỗi với Hữu Lũng để tạo ra đô thị lớn hơn có thể bao gồm cả 2 huyện. Đối với thị trấn Bắc Sơn đây là thị trấn lớn tiếp giáp với Thái Nguyên có điều kiện phát triển về công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng...có thể đầu tư nâng lên đô thị loại IV, đối với thị trấn Thất Khê cũng vậy cần nghiên cứu đưa lên thành đô thị loại IV trong tương lai.	Giải trình: Nhu các ý kiến thảo luận tại cuộc họp, việc xây dựng phát triển các đô thị loại IV cần đầu tư nguồn kinh phí lớn, đồng thời cần tính toán đến quỹ đất phát triển của các đô thị; Trong giai đoạn đến 2035 ưu tiên phát triển các đô thị Hữu Lũng, Đồng Đăng, Lộc Bình là những đô thị có vị trí thuận lợi và điều kiện phát triển. (Hữu Lũng gắn với trục đường cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn,

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
		<p>thuận lợi phát triển công nghiệp; Đô thị Lộc Bình có các hạt nhân là TT Lộc Bình – TT Na Dương – Chi Ma, Mẫu Sơn; Nằm trên quốc lộ 4B kết nối với tỉnh Quảng Ninh là địa phương đang có tốc độ phát triển đô thị rất lớn.</p> <p>Đối với các đô thị khác sẽ phát triển thành các đô thị loại IV trong các giai đoạn sau.</p>
15	<p>Để xây dựng thành phố Lạng Sơn thành đô thị loại I nên xem xét sáp nhập thị trấn Cao Lộc, thị trấn Đồng Đăng, một số xã của huyện Cao Lộc vào thành phố Lạng Sơn cho đảm bảo các tiêu chí đô thị loại I.</p>	<p>Tiếp thu/Giải trình:</p> <p>Trong quá trình thực hiện, đơn vị tư vấn đã làm việc với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan để rà soát, cập nhật các nội dung liên quan đến điều chỉnh ranh giới đơn vị hành chính các đô thị và đã đề xuất: sáp nhập thị trấn Cao Lộc và một số xã của huyện Cao Lộc sáp nhập vào thành phố Lạng Sơn. Thị trấn Đồng Đăng cùng với một số xã còn lại của huyện Cao Lộc phát triển thành đô thị loại IV và thị xã trong tương lai.</p>
16	<p>Giai đoạn từ nay đến 2030, nên tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng kinh tế xã hội, hoàn thiện việc đầu tư các khu đô thị mới, mở rộng địa giới hành chính để thành phố đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chí là đô thị loại II, dành một phần nguồn lực đầu tư để xây dựng huyện lỵ Cao Lộc, trung tâm hành chính của huyện Cao Lộc, đầu tư xây dựng và phát triển để hình thành một số đô thị vùng hoặc đô thị gắn với khu công nghiệp, những đô thị này sẽ là động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh, tạo bước đi vững chắc để phát</p>	<p>Tiếp thu</p>

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
	triển hệ thống đô thị toàn tỉnh.	
17	<p>Để đảm bảo tính khả thi, đề nghị từ chương trình chung, cần xây dựng lộ trình, bước đi, cân đối đủ nguồn lực cho từng thời kỳ. Sau khi chương trình được ban hành, các cơ quan từ tỉnh xuống huyện, xã phải xây dựng các giải pháp đồng bộ tổ chức thực hiện, hàng năm, từng giai đoạn có sơ, tổng kết đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm và bổ sung các giải pháp để thực hiện đạt kết quả, đảm bảo chất lượng thực tế, khách quan tránh để tình trạng Nghị quyết, chương trình chỉ nằm trên giấy đồng thời tránh tình trạng chạy theo thành tích mà không đạt được chất lượng của chương trình.</p>	<p>Giải trình: Theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BXD; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh sẽ là căn cứ để các đô thị lập Chương trình phát triển từng đô thị để xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng đô thị đảm bảo mục tiêu đề ra.</p>
18	<p>Khi chương trình được phê duyệt triển khai thực hiện, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành tính toán kỹ phương án triển khai hạn chế tối đa việc san, lấp các hồ, đập, sông suối... đồi núi. Quan tâm dành quỹ đất hợp lý để đầu tư xây dựng các công trình công cộng, khu công viên, khu vui chơi giải trí, nhất là các công viên sinh thái... Quy hoạch phát triển đô thị các huyện, biên giới cần chú trọng, gắn quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội, quy hoạch phát triển đô thị với bảo đảm quốc phòng, an ninh; cần cân nhắc khi san ủi các đồi núi ở khu vực cửa khẩu, biên giới.</p>	<p>Tiếp thu: Đây là nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy hoạch chung các đô thị; Tuy nhiên đây là vấn đề quan trọng, đơn vị tư vấn đã bổ sung vào phần quan điểm phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn nội dung này.</p>
19	<p>Về các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng văn hóa xã hội, giai đoạn 2020 – 2035; Đề nghị UBND tỉnh đưa vào chương trình kiến nghị với ban Bí thư TW Đảng cho phép Lạng Sơn đầu tư xây dựng điện thờ, tượng đài chủ tịch Hồ Chí Minh với các dân tộc Lạng Sơn cho xứng tầm với các vị trí của tỉnh và tình cảm của Bác với các dân tộc Lạng Sơn.</p>	<p>Tiếp thu: Đã bổ sung</p>

**GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý HỌP CHUYÊN ĐỀ XEM XÉT DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH
THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2020 - 2035**

I. VĂN BẢN GÓP Ý

1. Văn bản số 396/TB-UBND ngày 29 tháng 07 năm 2020 Thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề xem xét dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035.

II. GIẢI TRÌNH – TIẾP THU Ý KIẾN

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
1	Phần đánh giá hiện trạng phát triển đô thị toàn tỉnh cần rà soát, cập nhật bổ sung lại các số liệu đảm bảo tính thống nhất, sát thực tế (yêu cầu Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, nội dung báo cáo, trước khi trình thẩm định theo đúng quy định).	Tiếp thu: Đã chỉnh sửa toàn bộ số liệu chưa chính xác trong báo cáo tổng hợp theo ý kiến góp ý của các Sở, Ban, Ngành địa phương.
2	Về danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: cần phải rà soát, tính toán lại các đô thị dự kiến phát triển mới và nâng cấp các đô thị trong từng giai đoạn cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tính khả thi. Điều chỉnh lộ trình chuyển các đô thị hình thành mới: Phông - Vân Nham, huyện Hữu Lũng; Tân Thanh, huyện Văn Lãng; Vạn Linh, huyện Chi Lăng từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030; Mỏ Nhài, huyện Bắc Sơn sang giai đoạn 2030 - 2035; phát triển đô thị Hữu Lũng lên đô thị loại IV theo định hướng thị trấn hiện hữu mở rộng phát triển về khu vực phía Đông Nam gắn với quy hoạch Khu công	Tiếp thu: Đã chỉnh sửa tại các mục: II.2 và II.4.

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
	<p>ngành - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng và khu đô thị mới Bắc Lẽ - Tân Thành để đưa vào chương trình phát triển trong giai đoạn 2026 - 2030, đồng thời điều chỉnh lộ trình phát triển các đô thị khác cho phù hợp.</p>	
3	<p>Về danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh: cần rà soát lược bỏ một số dự án, công trình đang được đầu tư hoàn thành trong thời gian tới và các dự án không liên quan đến Chương trình phát triển đô thị như Hồ chứa nước Bản Lải, Hệ thống thoát nước thành phố Lạng Sơn, sân bay Lạng Sơn,...</p> <p>Ngoài ra cần phải bổ sung các dự án ưu tiên cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, cây xanh, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, cấp thoát nước, cấp điện, quản lý chất thải rắn, nước thải và các tiện ích đô thị khác; định hướng từng bước xây dựng, phát triển đô thị thông minh đảm bảo tính thống nhất, chỉ đạo xuyên suốt trong toàn bộ Chương trình.</p>	<p>Tiếp thu: Đã chỉnh sửa tại các mục: II.5.1; II.5.2.1 (mục a, c, d, f, g, h) và II.5.2.2 (mục a).</p>
4	<p>Về xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn thực hiện Chương trình: cần xác định cơ cấu nguồn vốn hợp lý, có đủ căn cứ, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn trong giai đoạn tới.</p>	<p>Tiếp thu: Đã chỉnh sửa tại mục II.6; II.7 và phụ lục số 23.</p>

GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN CỦA BỘ XÂY DỰNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2020 - 2035

I. VĂN BẢN GÓP Ý

1. Văn bản số 5603/BXD-PTĐT ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc cho ý kiến về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035.

II. GIẢI TRÌNH – TIẾP THU Ý KIẾN

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
1	CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ	
	Hiện nay việc phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được thực hiện theo Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 nhưng thời hạn quy hoạch đã hết và các mục tiêu, định hướng không còn phù hợp với thực tế phát triển đô thị trên địa bàn.	<p>Giải trình: Một số quy hoạch của tỉnh Lạng Sơn tuy định hướng đến năm 2020, tuy nhiên hiện nay nhiều nội dung theo quy hoạch còn đang tiếp tục triển khai thực hiện. Ví dụ việc phân loại đô thị mới chỉ thực hiện được nội dung nâng loại đô thị Lạng Sơn lên đô thị loại II, chưa thực hiện được việc nâng loại các đô thị loại IV.</p> <p>Hiện nay UBND tỉnh Lạng Sơn đang triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh, nội dung của chương trình sẽ được nghiên cứu lồng ghép vào đồ án Quy hoạch tỉnh để đảm bảo tính thống nhất.</p>
2	NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	
	Một số nội dung trong đánh giá hiện trạng không chính xác như: thành phố Lạng Sơn thực hiện quy hoạch theo Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 (thuyết minh theo Quyết định số 53/2001/QĐ-UBND ngày	Tiếp thu: Đã chỉnh sửa mục I.5

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
	02/10/2001); thị trấn Hữu Lũng thực hiện quy hoạch theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 (thuyết minh theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 19/6/2019).	
	<p>Đề nghị trong thuyết minh Chương trình cần có phần phân tích thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn đã có sự thay đổi so với hệ thống đô thị được xác định trong Quy hoạch chuyên ngành mà thuyết minh Đề án lấy làm căn cứ pháp lý để có đánh giá chính xác thực trạng đô thị tại thời điểm trình lấy ý kiến của Bộ Xây dựng.</p> <p>Hiện việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn được thực hiện theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQ14 ngày 21/11/2019 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội có ảnh hưởng tới hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn, do đó, đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn cần bổ sung phân tích đánh giá nội dung trên để có cơ sở xây dựng định hướng phát triển đô thị trên địa bàn.</p>	<p>Giải trình: Trong thuyết minh báo cáo đã có phần đánh giá rà soát các quy hoạch được duyệt và đã cập nhật việc sắp xếp các xã theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQ14</p>
	Cụ thể hóa chỉ tiêu phát triển đô thị toàn tỉnh: làm rõ căn cứ đưa ra các tỷ lệ đô thị hóa các giai đoạn từ 2021 – 2035.	<p>Giải trình: Do tỉnh Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, hiện trạng tỷ lệ đô thị hóa năm 2019 là 20,46%. Theo thống kê tốc độ đô thị hóa của các tỉnh thành trong cả nước và tốc độ đô thị hóa toàn quốc, trung bình mỗi năm tốc độ đô thị hóa thường chỉ tăng được 1%. Do đó, trong giai đoạn 2021 – 2035, với nguồn lực của tỉnh, chỉ có thể phát triển tỷ lệ đô thị hóa đô thị theo xu hướng chung. Vì vậy, xây dựng chỉ tiêu phát triển đô thị của tỉnh Lạng Sơn như trên là phù hợp với thực trạng cũng như khả năng của Tỉnh.</p>

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
		Về nội dung này, đơn vị tư vấn đã có giải trình cụ thể tại cuộc họp lấy ý kiến phản biện xã hội và cuộc họp chuyên đề do Chủ tịch tỉnh chủ trì.
	Xây dựng danh mục, lộ trình nâng loại đô thị: Làm rõ căn cứ đề xuất danh mục hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn, căn cứ pháp lý, nhu cầu thực tiễn hình thành 07 đô thị mới.	Giải trình: Trên cơ sở Quy hoạch hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn đã được UBND tỉnh phê duyệt; Căn cứ Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035; Căn cứ khả năng, nguồn lực và hiện trạng và tiềm năng phát triển các đô thị và kế hoạch điều chỉnh các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh để đề xuất lộ trình cho phù hợp. Về kế hoạch phân loại đô thị đã được gửi lấy ý kiến đóng góp của các Sở ban ngành và các địa phương đồng thời báo cáo, giải trình UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề.
	Đề xuất danh mục ưu tiên đầu tư: Làm rõ các dự án đầu tư theo nhóm 4 nguồn vốn: vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn đầu tư nước ngoài, các nguồn vốn khác.	Giải trình: Nội dung này đã được làm rõ tại phụ lục số 24: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2020 – 2035.
	Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn chỉ đạo các cơ quan liên quan sau khi hoàn thiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn cần sớm triển khai xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị, lập khu vực phát triển đô thị cho nhóm đô thị ưu tiên 05 năm đầu làm cơ sở đầu tư phát triển đô thị hiệu quả bền vững theo quy hoạch và có kế hoạch.	Giải trình: Nội dung này đã được cụ thể hóa trong định hướng phát triển từng đô thị.
	Bổ sung bản vẽ phân loại hệ thống đô thị toàn tỉnh cho từng giai đoạn 05	Tiếp thu: Hồ sơ bản vẽ đã có bản vẽ khổ A3, bổ sung bản vẽ

STT	Nội dung ý kiến góp ý	Giải trình, tiếp thu ý kiến
	năm được lập trên nền bản vẽ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và sơ đồ xác định vị trí các dự án công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (tất cả đều là bản vẽ A0) theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BXD.	khổ A0
	Bổ sung nghiên cứu các yếu tố lập thị tại vùng biên; các yếu tố liên kết giữa đô thị và khu kinh tế cửa khẩu với mục đích thu hút dân cư, phân bố dân cư tại các khu vực biên giới gắn với an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội.	Tiếp thu: Trong Chương trình đã có kế hoạch phát triển một số đô thị tại khu vực cửa khẩu như Tân Thanh, Chi Ma...

Số: 79/TTr-SXD

Lạng Sơn, ngày 14 tháng 8 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc xem xét, thông qua nội dung Chương trình phát triển đô thị
tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 6/7/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị Quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 30/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020; Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia

giai đoạn 2012 - 2020; Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020; Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt;

Căn cứ Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 04/2/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035;

Thực hiện Thông báo số 396/TB-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề xem xét dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035, Sở Xây dựng đã phối hợp cùng đơn vị tư vấn đã kiểm tra, rà soát số liệu, nghiên cứu tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung hoàn thiện nội dung Chương trình theo quy định ;

Sở Xây dựng kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thông qua nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 với các nội dung chính như sau:

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển đô thị

a. Quan điểm

- Phát triển đô thị phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 545/QĐ-TTg ngày 09/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 04/02/2008.

- Triển khai thực hiện phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn có kế hoạch cụ thể đảm bảo đầu tư có trọng tâm trọng điểm, tiết kiệm tài nguyên, sử dụng hiệu quả nguồn lực; phát triển trên nguyên tắc tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội; phát triển đô thị cần quan tâm dành quỹ đất hợp lý để đầu tư xây dựng các công trình công cộng, khu công viên, khu vui chơi giải trí, các công viên sinh thái... nhằm mục đích giữ được cảnh quan môi trường, bảo tồn tối đa cảnh quan thiên nhiên; phát triển đô thị gắn với phát triển ngành nông nghiệp công

nghệ cao, phát triển du lịch sinh thái đô thị xanh, nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân đô thị. Phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại.

- Tập trung phát triển một số đô thị làm động lực phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng huyện. Trong đó trọng tâm phát triển thành phố Lạng Sơn trở thành đô thị hạt nhân, tạo sức hút; hỗ trợ phát triển nhanh Khu du lịch Quốc gia Mẫu Sơn.

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lạng Sơn quan tâm thực hiện tốt việc kết hợp phát triển đô thị gắn liền với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; thực hiện kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh theo đúng chủ trương của Đảng tại Kết luận số 57-KLTW ngày 16/09/2019 của Bộ Chính trị và Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về việc kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, để đô thị Lạng Sơn phát triển bền vững, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Khi quy hoạch phát triển đô thị các huyện, biên giới cần cân nhắc hạn chế tối đa việc san, lấp các hồ, đập, sông suối... đồi núi ở khu vực cửa khẩu, biên giới nhằm tạo hành lang tự nhiên có tác dụng phòng thủ trong an ninh, quốc phòng của tỉnh và của quốc gia.

b. Mục tiêu

- Cụ thể hóa định hướng phát triển đô thị theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

- Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và các quy hoạch ngành đã được phê duyệt, phù hợp với chương trình phát triển đô thị quốc gia, từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch 127/KH-UBND Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035 được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt ngày 19 tháng 07 năm 2019.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đô thị trên toàn tỉnh, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh phù hợp với bản sắc văn hóa của mỗi đô thị.

- Làm cơ sở để lập đề án và đánh giá nâng loại đô thị; thành lập các phường, thị trấn trong tương lai.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị của tỉnh: đạt các tiêu chí về chất lượng đô thị theo mục tiêu Chương trình phát triển đô thị quốc gia (theo Quyết định 1659/QĐ-TTg ngày 7 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại hệ thống đô thị

TT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Ghi chú
1	Thành phố Lạng Sơn					
1.1	Thành phố Lạng Sơn	II				Thị trấn Cao Lộc và một số xã của huyện Cao Lộc sáp nhập vào thành phố Lạng Sơn
1.2	Thị trấn Cao Lộc – Huyện Cao Lộc	V	II	I	I	
2	Đô thị Đồng Đăng	IV	IV	IV (Thành lập thị xã Đồng Đăng)	IV	Thành lập thị xã Đồng Đăng với diện tích một phần phía Tây - Bắc của huyện Cao Lộc
3	Đô thị Hữu Lũng					
3.1	Thị trấn Hữu Lũng – Huyện Hữu Lũng	V	V			Phát triển đô thị Hữu Lũng lên đô thị loại IV theo định hướng trên cơ sở ranh giới toàn huyện trong đó khu vực trung tâm là thị trấn hiện hữu mở rộng phát triển về khu vực phía Đông Nam gắn với quy hoạch Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hữu Lũng và khu đô thị mới Bắc Lệ - Tân Thành
3.2	Bắc Lệ - Tân Thành huyện Hữu Lũng	Chưa là đô thị	V	IV (Thành lập thị xã Hữu Lũng)	IV	
4	Đô thị Lộc Bình				IV	Đô thị loại IV với ranh giới toàn huyện Lộc Bình;
4.1	Thị trấn Lộc Bình – Huyện Lộc Bình	V	V	V	(Thành lập thị xã	
4.2	Thị trấn Na Dương	V	V	V	Lộc	

TT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Ghi chú
	– Huyện Lộc Bình				Bình)	Với trung tâm, động lực phát triển là các đô thị Lộc Bình, Na Dương, Chi Ma
4.3	Chi Ma - Huyện Lộc Bình	Chưa là đô thị	Chưa là đô thị	V		
5	Thị trấn Bắc Sơn – Huyện Bắc Sơn	V	V	V	V	
6	Thị trấn Đồng Mỏ - Huyện Chi Lăng	V	V	V	V	
7	Thị trấn Chi Lăng – Huyện Chi Lăng	V	V	V	V	
8	Thị trấn Bình Gia – Huyện Bình Gia	V	V	V	V	
9	Thị trấn Na Sầm – Huyện Văn Lãng	V	V	V	V	
10	Thị trấn Đình Lập – Huyện Đình Lập	V	V	V	V	
11	Thị trấn Nông trường Thái Bình – Huyện Đình Lập	V	V	V	V	
12	Thị trấn Thất Khê – Huyện Tràng Định	V	V	V	V	
13	Thị trấn Văn Quan – Huyện Văn Quan	V	V	V	V	
14	Tân Thanh - huyện Văn Lãng	Chưa là đô thị		V	V	Đô thị hình thành mới
15	Vạn Linh - Huyện Chi Lăng	Chưa là đô thị		V	V	Đô thị hình thành mới
16	Ngả Hai - huyện Bắc Sơn	Chưa là đô thị		V	V	Đô thị hình thành mới
17	Mỏ Nhài - huyện Bắc Sơn	Chưa là đô thị			V	Đô thị hình thành mới
18	Điềm He - huyện Văn Quan	Chưa là đô thị			V	Đô thị hình thành mới

TT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Ghi chú
19	Chợ Bãi - huyện Văn Quan	Chưa là đô thị			V	Đô thị hình thành mới
20	Văn Mịch - huyện Bình Gia	Chưa là đô thị			V	Đô thị hình thành mới

4. Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển (hệ thống hạ tầng khung, công trình đầu mối) kết nối các đô thị trên địa bàn tỉnh

4.1. Danh mục các dự án:

Trên cơ sở thực trạng các đô thị và lộ trình nâng cấp các đô thị từ nay đến năm 2035, định hướng cần tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm như sau:

- Lập Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Lập điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Lạng Sơn và các đô thị khác.
- Lập Chương trình Phát triển đô thị thành phố Lạng Sơn; Đô thị Đồng Đăng; Đô thị Hữu Lũng, Đô thị Lộc Bình.
- Lập đề án điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập đơn vị hành chính các đô thị.
- Đề án xây dựng đô thị Thông minh tỉnh Lạng Sơn.
- Đề án: Nghiên cứu giải pháp phát triển không gian cây xanh, không gian công cộng, bãi đỗ xe tĩnh trên địa bàn thành phố Lạng Sơn;

4.1.1. Hạ tầng kỹ thuật khung

- *Hệ thống giao thông:* Đường cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên, Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (thuộc dự án BOT cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn theo 2 giai đoạn), Dự án thành phần 1 thuộc Dự án BOT đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (chi trả cho các hạng mục công việc như: GPMB các công trình đường gom, hầm chui dân sinh, cầu vượt trục thông...), Dự án cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) (Tính riêng phần thuộc ranh giới hành chính tỉnh Lạng Sơn), Mở rộng đường cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn, Cảng cạn Lạng Sơn, Nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng thành tuyến đường sắt tốc độ cao, Xây dựng mới tuyến đường sắt Lạng Sơn – Quảng Ninh, Đường vành đai phía Tây và phía Đông thành phố Lạng Sơn, Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường Quốc Lộ, tỉnh lộ khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- *Cấp điện:* Xây dựng mới đường dây 220kV, Xây dựng mới đường dây 110KV, Xây dựng cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp.

- *Cấp nước:* Xây dựng, cải tạo các hồ chứa nước cho các đô thị.

- *Xử lý nước thải*: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải một số đô thị loại IV (Hữu Lũng, Lộc Bình, Đồng Đăng).

- *Thông tin liên lạc*: Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Lạng Sơn.

- *Xử lý chất thải rắn, môi trường*: Xây dựng Nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn, địa điểm tại xã Tràng Phái, huyện Văn Quan, Xây dựng nhà máy tái chế chất thải cụm huyện Chi Lăng – Hữu Lũng, Cải tạo, nâng cấp đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và trang thiết bị cho các huyện và các vùng liên huyện; Xây dựng các trạm trung chuyển.

- *Nghĩa trang*: Công viên Hỏa táng Lạng Sơn tại huyện Hữu Lũng; xây dựng Công viên nghĩa trang thành phố Lạng Sơn.

4.1.2. Hạ tầng công nghiệp, cụm công nghiệp:

- Từng bước hoàn thiện hạ tầng Các cụm công nghiệp trong quy hoạch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Các cụm công nghiệp Na Dương, huyện Lộc Bình. (Cụm số 2,3), công nghiệp xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc, Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Bành tại huyện Chi Lăng, hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Lạc tại xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn; xây dựng hạ tầng Khu Phi thuế quan thuộc Khu kinh tế của Khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn thuộc xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ dọc theo tuyến cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn trên địa bàn huyện Hữu Lũng, xây dựng hạ tầng các cụm, khu công nghiệp khác.

4.1.3. Hạ tầng xã hội

- *Hạ tầng y tế*: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn – giai đoạn II; Bệnh viện Hữu Lũng; Bệnh viện Sản nhi Lạng Sơn; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Tâm thần tỉnh Lạng Sơn; Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng; Dự án đầu tư xây dựng Khu điều trị cán bộ thuộc ban thường vụ Tỉnh Ủy quản lý tại Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh; Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Ngã hai trực thuộc Trung tâm Y tế huyện Bắc Sơn; Dự án: Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn (CDC); Dự án Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chi Lăng (phần bổ sung); Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm giám định Pháp Y tỉnh; Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm giám định Y khoa tỉnh. *Các dự án chuyển tiếp*: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn – giai đoạn I (Chi phí còn thiếu); Tiếp tục đầu tư xây dựng Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh; Tiếp tục đầu tư xây dựng Trung tâm CSSKSS tỉnh; Cải tạo, nâng cấp các bệnh viện (cấp tỉnh) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- *Hạ tầng giáo dục*: Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường cao đẳng Trung cấp, dạy nghề trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- *Thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ, du lịch*: Khu liên hợp triển lãm quốc tế và thể thao; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Nà Tâm; Đầu tư khu thương mại dịch vụ thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng; Đầu tư khu thương mại dịch vụ xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc; Đầu tư khu thương mại dịch vụ xã Hợp

Thành và Gia Cát, huyện Cao Lộc; Khu bảo tàng chiến thắng Chi Lăng; Khu quảng trường, tượng đài chiến thắng Chi Lăng; Tu bổ di tích Nhà bia Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Khu liên hợp thể thao, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; Khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn; Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn, Điện thờ, tượng đài chủ tịch Hồ Chí Minh với các dân tộc Lạng Sơn.

- *Trụ sở cơ quan hành chính*: Khu liên cơ quan tỉnh; Trụ sở cơ quan hành chính mới huyện Cao Lộc (tại thị trấn Đồng Đăng).

4.2. Khái toán tổng kinh phí thực hiện Chương trình

Nhu cầu vốn đầu tư tổng thể cả chương trình: Khoảng 210.510 tỷ đồng. Trong đó:

- Ngân sách tỉnh: khoảng 10.917 tỷ đồng.
- Ngân sách Trung ương: khoảng 26.350 tỷ đồng.
- Nguồn vốn khác: khoảng 173.243 tỷ đồng.

5. Tổ chức thực hiện:

a. Sở Xây dựng:

- Chủ trì triển khai công bố Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035.

- Chủ trì xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn cụ thể đến các địa phương. Giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh theo đúng tiến độ. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc với các Bộ, ngành Trung ương lồng ghép Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn với các Chương trình nâng cấp, phát triển đô thị Quốc gia.

- Hướng dẫn quy trình lập các đề án phân loại đô thị, đề án nâng cấp đô thị theo quy định pháp luật hiện hành. Đề xuất, tham mưu và lập kế hoạch phát triển các điểm dân cư tập trung có xu hướng phát triển trở thành đô thị loại V cho UBND tỉnh để có cơ sở lập đề án phân loại đô thị.

- Tổ chức hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị trong công tác lập, phê duyệt và quản lý các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; kể cả các khu vực dân cư đô thị chỉnh trang, đảm bảo định hướng phát triển đô thị theo mục tiêu đề ra.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc chương trình, tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tổ chức sơ kết tình hình thực hiện cho từng giai đoạn (3 năm một lần) thực hiện Chương trình để rút kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

b. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Đề xuất tích hợp nội dung Chương trình phát triển đô thị vào Quy hoạch

tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, hướng dẫn cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tập trung huy động, tổng hợp các nguồn lực để triển khai thực hiện mục tiêu Chương trình.

c. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì phối hợp với các Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan rà soát đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại các đô thị hiện hữu và các địa phương dự kiến nâng cấp, phát triển đô thị.

- Thực hiện việc thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, xử lý và tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của các dự án phát triển và nâng cấp đô thị.

- Xây dựng bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định của Luật Đất đai năm 2013; tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất trong trường hợp cụ thể để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án.

- Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc giới thiệu địa điểm, thu hồi đất, giao đất để thực hiện các dự án nâng cấp và phát triển đô thị.

d. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và UBND các huyện, thành, thị tham mưu, đề xuất nguồn vốn cho công tác phát triển đô thị.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành liên quan dự thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá cho thuê nhà ở xã hội xây dựng từ vốn ngân sách; quy trình thẩm định giá bán, cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội xây dựng không phải từ vốn ngân sách nhà nước, giá cho thuê nhà ở công vụ; giá dịch vụ nhà chung cư trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kinh phí hàng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư cho phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

e. Sở Nội vụ:

- Chủ trì phối hợp với các Sở Xây dựng, các Sở ban ngành, huyện, thành, thị hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các địa phương để điều chỉnh, thành lập các đơn vị hành chính.

g. Sở Giao thông Vận tải: Xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án phát triển mạng lưới giao thông toàn tỉnh phù hợp với Chương trình phát triển đô thị theo từng giai đoạn để đảm bảo kết nối giữa các đô thị trên địa bàn được thuận lợi và thông suốt, đầu tư phát triển và khai thác các dịch vụ vận tải, kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo tính hệ thống nhằm phát triển, nâng cao hiệu quả vận tải trên địa bàn.

h. Các Sở, ban, ngành liên quan: Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách và chỉ đạo thực hiện các chính sách liên quan đến quản lý phát triển đô thị.

i. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Tổ chức triển khai thực hiện và chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 tới các đô thị, điểm dân cư tập trung trên địa bàn mình quản lý có trong danh mục định hướng phát triển.

- Triển khai điều chỉnh quy hoạch chung và lập quy hoạch các đô thị mới trên địa bàn phù hợp với tính chất và định hướng phát triển.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức rà soát, đánh giá tính chất, chức năng các đô thị và các điểm dân cư trong chương trình; đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị để làm cơ sở triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng đề án phân loại, nâng cấp đô thị theo từng giai đoạn đề ra.

- Tăng cường công tác quản lý trật tự đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị trên địa bàn mình quản lý.

k. UBND các xã, phường, thị trấn:

- UBND các xã, phường, thị trấn và các xã dự kiến phát triển đô thị tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về nội dung và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2035 tới cộng đồng dân cư trên địa bàn để vận động sự ủng hộ của cộng đồng thực hiện xây dựng chương trình.

- UBND các xã nằm trong danh mục dự kiến phát triển đô thị tổ chức rà soát đánh giá thực trạng theo các tiêu chuẩn thành lập đô thị, báo cáo UBND cấp huyện để tiến hành đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện các tiêu chuẩn, xây dựng đề án thành lập đô thị phù hợp với từng giai đoạn đề ra trong chương trình.

6. Kết luận và kiến nghị

6.1. Kết luận:

Nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035 đã tuân thủ theo quy định của các Luật, các Nghị định, Thông tư, Quyết định của Trung ương và địa phương liên quan đến phát triển đô thị; Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Chỉ thị số 05/CT-

TTg ngày 01/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt; Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị; Quyết định số 2279/QĐ-UBND tỉnh Lạng Sơn ngày 22/11/2019 phê duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035; Sở Xây dựng đã tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035 theo Thông báo số 396/TB-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn Thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề xem xét dự thảo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035.

6.2. Kiến nghị:

Sở Xây dựng kính đề nghị UBND tỉnh xem xét thông qua nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035; Trình Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035.

Sở Xây dựng kính trình UBND tỉnh Lạng Sơn xem xét, chỉ đạo./.

(Gửi kèm theo Tờ trình này gồm: hồ sơ Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035; dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035; dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035; các văn bản liên quan)

Nơi nhận:

- Như Kg;
- Lãnh đạo Sở;
- VPS, các phòng CM;
- Lưu: VT, QHKT&PTĐT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sỹ Tân

PHỤ LỤC II: BẢNG BIỂU

Phụ lục 01: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại II – Thành phố Lạng Sơn

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		17.47	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5.0-3.75		3.75	
1.1.1	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh	5.00	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng, vùng liên tỉnh	3.75	Đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng, vùng liên tỉnh	Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng, vùng liên tỉnh	3.75			

1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11.25		13.72	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Dư	2.00	Đạt tối đa
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 1.75	3	1.46	2.38	Đạt
		1.4	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Đạt tối đa
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 7	2	8.82	2.00	Đạt tối đa
		6.5	1.5			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 6	2	0.36	2.00	Đạt tối đa
		7	1.5			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.8	3	1.45	2.34	Đạt
		1.4	2.25			
II	Quy mô dân số		8.0-6.0		6.89	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 500	2	200.108	1.50	Đạt tối thiểu
		200	1.5			
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥ 200	6	159.26	5.39	Đạt
		100	4.5			

III	Mật độ dân số		6.0-4.5		6.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 2,000	1.5	2,568	1.50	Đạt tối đa
		1800	1			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 10,000	4.5	14,647	4.50	Đạt tối đa
		8000	3.5			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6.0-4.5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 70	1.5	87.00	1.50	Đạt tối đa
		65	1			
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥ 85	4.5	96.89	4.50	Đạt tối đa
		80	3.5			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		49.24	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48.0-36.0		37.24	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10.0-7.5		7.17	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2.0-1.5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1	31.73	1.00	Đạt tối đa
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 95	1	100	1.00	Đạt tối đa
		90	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8.0-6.0		5.17	

5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	61	1	60.67	0.99	Đạt
		54	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 5	1	4.72	0.93	Đạt
		4	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 2	1	0.74	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1.5	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	2.86	1.00	Đạt tối đa
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 20	1	10	0.75	Đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 10	1	6	0.75	Đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 7	1	3	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 10	1	7	0.75	Đạt tối thiểu
		7	0.75			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14.0-10.5		10.38	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6.0-4.5		2.50	
5.3.1	Đầu mối giao thông (cấp)	Quốc gia	2	Vùng liên tỉnh	1.50	Đạt tối

		Vùng liên tỉnh	1.5			thiếu
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 22	1	8.48	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km^2)	≥ 10	1	4.67	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		7	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số ($\text{m}^2/\text{người}$)	≥ 13	1	5.79	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 15	1	31.50	1.00	Đạt tối đa
		10	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3.0-2.25		2.95	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt ($\text{kwh}/\text{người}/\text{năm}$)	≥ 850	1	822.99	0.95	Đạt
		700	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 100	1	100.00	1.00	Đạt tối đa
		95	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 80	1	80.36	1.00	Đạt tối đa
		55	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3.0-2.25		3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt ($\text{lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$)	≥ 125	1	126.18	1.00	Đạt tối đa
		110	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước	≥ 100	2	100.00	2.00	Đạt tối

	sạch, hợp vệ sinh (%)	95	1.5			đạt
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2.0-1.5		1.93	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 25	1	23.57	0.93	Đạt
		20	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 100	1	100.00	1.00	Đạt tối đa
		95	0.75			
C	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14.0-10.5		10.69	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3.0-2.25		3.00	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 4.5	2	6.77	2.00	Đạt tối đa
		4	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 50	1	50.00	1.00	Đạt tối đa
		20	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5.0-3.75		4.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	96	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử	≥ 40	1	0	0.00	Chưa

	lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	30	0.75			đạt tối thiểu
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90	1	96.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 80	1	96.00	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 100	1	100	1.00	Đạt tối đa
		90	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2.0-1.5		1.75	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2	1	1.0	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 20	1	29.60	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4.0-3.0		1.94	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 10	2	3.37	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		7	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 6	2	5.88	1.94	Đạt
		5	1.5			

D	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10.0-7.5		9.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 50	2	50.79	2.00	Đạt tối đa
		40	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	≥ 4	2	2	1.50	Đạt tối thiểu
		2	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 6	2	10	2.00	Đạt tối đa
		4	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	Quốc gia	2.00	Đạt tối đa
		Có công trình cấp tỉnh	1.5			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:		12-9.0		12.00	
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		4.0 - 3.0		4.00	
1.1	Trường học (%)	≥ 50	1	55.56	1.00	Đạt tối đa
		40	0.75			
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 45	1	100.00	1.00	Đạt tối đa
		35	0.75			
1.3	Chợ nông thôn (%)	≥ 70	1	100.00	1.00	Đạt tối

		60	0.75			đã
1.4	Nhà ở dân cư (%)	≥ 80	1	81.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		4.0 - 3.0		4.00	
2.1	Giao thông(%)	≥ 50	3	72.5	3.00	Đạt tối đa
		40	2.25			
2.2	Điện(%)	≥ 85	1	98.67	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		2 - 1.5		2.00	
3.1	Môi trường (%)	≥ 65	2	98.47	2.00	Đạt tối đa
		40	1.5			
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan		2 - 1.5		2.00	
4.1	Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	80	2	100.00	2.00	Đạt tối đa
		70	1.5			
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				85.60	

Phụ lục 02: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại IV – Thị trấn Đồng Đăng

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đa-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		18.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện	5	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		13.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu

		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 1.05	3	0.70	2.25	Đạt tối thiểu
		0.7	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25	Đạt tối thiểu
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6	2	6.00	2.00	Đạt tối đa
		5.5	1.5			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7	2	7.00	2.00	Đạt tối đa
		9	1.5			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.4	3	1.40	3.00	Đạt tối đa
		1	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		0.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 100	2	8.934	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		50	1.5			
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥ 50	6	8.934	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	4.5			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		0.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,400$	1.5	89.08	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1200	1			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 6000	4.5	3892.81	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		4000	3.5			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông	≥ 65	1.5	65.00	1.50	Đạt tối đa

	ngành toàn đô thị (%)	55	1			
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	≥ 80	4.5	80.00	4.50	Đạt tối đa
		70	3.5			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		49.50	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị		48,0-36,0		39.75	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8.25	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		1.75	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1	26.50	0.75	Đạt tối thiểu
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6.50	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	61.00	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 4	1	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	2.80	1.00	Đạt tối đa
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 4	1	4	1.00	Đạt tối đa
		2	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	1	2	0.75	Đạt tối thiểu
		2	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3	1	2	0.75	Đạt tối thiểu
		2	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch	≥ 4	1	2	0.75	Đạt tối thiểu

	vụ cấp đô thị (công trình)	2	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		13.00	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		5.00	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng tỉnh Vùng liên huyện	2 1.5	Vùng tỉnh	2.00	Đạt tối đa
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 17 12	1 0.75	12.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	≥ 8 6	1 0.75	6.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 9 7	1 0.75	7.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 5 3	1 0.75	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		3.00	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 500 350	1 0.75	500.00	1.00	Đạt tối đa
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 95 90	1 0.75	95.00	1.00	Đạt tối đa
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70 50	1 0.75	70.00	1.00	Đạt tối đa
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 120 100	1 0.75	120.0	1.00	Đạt tối đa
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95 90	2 1.5	95.00	2.00	Đạt tối đa
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		2.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20 15	1 0.75	20.00	1.00	Đạt tối đa

5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 95	1	95.00	1.00	Đạt tối đa
		90	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		11.0	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.3	
5.7.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3.5	2	3.00	1.50	Đạt tối thiểu
		3	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		4.5	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	70.00	0.75	Đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 25	1	15.00	0.75	Đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 80	1	80.00	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 70	1	70.00	1.00	Đạt tối đa
		65	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 95	1	95.00	1.00	Đạt tối đa
		90	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.8	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10	1	5.00	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3.5	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	7.00	2.00	Đạt tối đa
		5	1.5			

5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 5	2	4.00	1.50	Đạt tối thiểu
		4	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		7.5	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 40	2	40.00	2.00	Đạt tối đa
		30	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	1	2	1	2.00	Đạt tối đa
		Có dự án	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4	2	4	2.00	Đạt tối đa
		2	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.5			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		12-9,0		9.75	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		4,0-3,0		3.50	
5.12.1	Trường học (%)	≥ 35	1	30.00	0.75	Đạt tối thiểu
		30	0.75			
5.12.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 30	1	25.00	0.75	Đạt tối thiểu
		25	0.75			
5.12.3	Chợ nông thôn (%)	≥ 50	1	50	1.00	Đạt tối đa
		40	0.75			
5.12.4	Nhà ở dân cư (%)	≥ 50	1	50.00	1.00	Đạt tối đa
		40	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		4,0-3,0		3.25	
5.13.1	Giao thông (%)	≥ 30	3	20.00	2.25	Đạt tối thiểu
		20	2.25			
5.13.2	Điện (%)	≥ 75	1	75	1.00	Đạt tối đa

		65	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		2,0-1,5		1.50	
5.14.1	Môi trường (%)	≥ 30	2	20.00	1.50	Đạt tối thiểu
		20	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan		2,0-1,5		1.50	
5.15.1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	≥ 60	2	50	1.50	Đạt tối thiểu
		50	1.5			
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				73.50	

Phụ lục 03: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Hữu Lũng

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		18.75	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			

1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		13.75	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	0.70	3.00	Đạt tối đa
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Đạt tối đa
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	5.50	2.00	Đạt tối đa
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	≤ 7.50	2.00	Đạt tối đa
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	0.80	2.25	Đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		8.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	10.178	6.27	Đạt
		4	6.00			

III	Mật độ dân số		6,0-4,5		5.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1,200	1.50	1184.87	1.46	Đạt
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 4,000	4.50	2085.66	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	≥ 65.00	6.00	Đạt tối đa
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		53.75	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		41.75	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		9.00	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	≥ 29.00	1.00	Đạt tối đa
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			

5.2	<i>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</i>		8,0-6,0		7.00		
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	>	61.00	1.00	Đạt tối đa
		61	0.75				
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	≥	3.50	1.00	Đạt tối đa
		3	0.75				
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	≥	1.50	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	≥	2.80	1.00	Đạt tối đa
		2.4	0.75				
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	>	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00		0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75				
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	≥	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	≥	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		13.75		
5.3	<i>Các tiêu chuẩn về giao thông</i>		6,0-4,5		6.00		
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00		Vùng liên huyện	2.00	Đạt tối

		Huyện	1.50			đã	
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	\geq	16.00	1.00	Đạt tối đa
		11	0.75				
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	\geq	8.00	1.00	Đạt tối đa
		6	0.75				
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	\geq	7.00	1.00	Đạt tối đa
		5	0.75				
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	\geq	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		3,0-2,25			2.75	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	\geq	350.00	1.00	Đạt tối đa
		250	0.75				
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	\geq	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75				
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	\geq	70.00	1.00	Đạt tối đa
		50	0.75				
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3,0-2,25			3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	\geq	100.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75				
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	\geq	95.00	2.00	Đạt tối đa
		80	1.50				
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn</i>		2,0-1,5			2.00	

	<i>thông</i>						
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	\geq	20.00	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75				
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	\geq	90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75				
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5			12.00	
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>		3,0-2,25			3.00	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00	\geq	3.00	2.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.5	1.50				
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00		Đang triển khai thực hiện	1.00	Đạt tối đa
		Có giải pháp	0.75				
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75			5.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	$>$	85.00	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75				
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	\geq	15.00	1.00	Đạt tối đa
		10	0.75				
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được	≥ 70	1.00	$>$	70.00	1.00	Đạt tối

	thu gom (%)	60	0.75			đã	
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1.00	>	65.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75				
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	>	90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75				
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5			0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00		0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75				
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00		0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75				
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0			4.00	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	\geq	7.00	2.00	Đạt tối thiểu
		5	1.50				
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	\geq	4.00	2.00	Đạt tối đa
		3	1.50				
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5			7.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00		0	0.00	Chưa đạt tối thiểu

		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00	20.00	1.50	Đạt tối đa
		20	1.50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có dự án	2.00	Đạt tối đa
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	1.00	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	Có công trình cấp quốc gia	2.00	Đạt tối đa
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				86.23	

Phụ lục 04: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Lộc Bình

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đá-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		18.75	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		13.75	

1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	\geq	0.70	Đạt tối đa
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Đạt tối đa
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	\geq	5.50	Đạt tối đa
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	\leq	7.50	Đạt tối đa
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00		0.80	Đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.24	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00		9.410	Đạt
		4	6.00			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		6.00	

3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1,200	1.50	1321.63	1.50	Đạt tối đa
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 4,000	4.50	4875.65	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	≥ 65.00	6.00	Đạt tối đa
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		58.75	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		46.75	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		9.75	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	≥ 29.00	1.00	Đạt tối đa
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		7.75	

5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	>	61.00	1.00	Đạt tối đa
		61	0.75				
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	≥	3.50	1.00	Đạt tối đa
		3	0.75				
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	≥	1.50	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	≥	2.80	1.00	Đạt tối đa
		2.4	0.75				
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	>	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00		1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75				
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	≥	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	≥	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5			13.75	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5			6.00	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00		Vùng liên huyện	2.00	Đạt tối đa
		Huyện	1.50				
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	≥	16.00	1.00	Đạt tối đa
		11	0.75				

5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km^2)	≥ 8	1.00	\geq	8.00	1.00	Đạt tối đa
		6	0.75				
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số ($\text{m}^2/\text{người}$)	≥ 7	1.00	\geq	7.00	1.00	Đạt tối đa
		5	0.75				
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	\geq	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		3,0-2,25			2.75	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt ($\text{kwh}/\text{người}/\text{năm}$)	≥ 350	1.00	\geq	350.00	1.00	Đạt tối đa
		250	0.75				
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	\geq	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75				
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	\geq	70.00	1.00	Đạt tối đa
		50	0.75				
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3,0-2,25			3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt ($\text{lít}/\text{người}/\text{ngày}$ đêm)	≥ 100	1.00	\geq	100.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75				
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	\geq	95.00	2.00	Đạt tối đa
		80	1.50				
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2,0-1,5			2.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê)	≥ 20	1.00	\geq	20.00	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75				

	bao internet/100 dân)					
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	\geq	90.00	1.00
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5			13.75
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>		3,0-2,25			3.00
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00	\geq	3.00	2.00
		2.5	1.50			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00		Đang triển khai thực hiện	1.00
		Có giải pháp	0.75			
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75			5.00
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	$>$	85.00	1.00
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	\geq	15.00	1.00
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	$>$	70.00	1.00
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc	≥ 65	1.00	$>$	65.00	1.00
		60	0.75			

	tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)						
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	>	90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75				
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5			1.75	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00		có dự án	0.75	Đạt tối thiểu
		có dự án	0.75				
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	\geq	5.00	1.00	Đạt tối đa
		Có chính sách khuyến khích	0.75				
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0			4.00	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	\geq	7.00	2.00	Đạt tối thiểu
		5	1.50				
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	\geq	4.00	2.00	Đạt tối đa
		3	1.50				
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5			9.50	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00		Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đạt tối đa
		Đã có quy chế	1.50				
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00		20.00	1.50	Đạt tối đa
		20	1.50				

5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có dự án	2.00	Đạt tối đa
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	≥ 2.00	2.00	Đạt tối đa
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	Có công trình cấp quốc gia	2.00	Đạt tối đa
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				95.74	

Phụ lục 05: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Bắc Sơn

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đá-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		16.75	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		11.75	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Thiếu	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người	≥ 0.7	3.00	0.50	2.25	Đạt tối

	năm so với cả nước (lần)	0.5	2.25			thiếu
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Đạt tối đa
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	≤ 7.50	2.00	Đạt tối đa
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	≥ 1.20	3.00	Đạt tối đa
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.03	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	4.728	6.03	Đạt
		4	6.00			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		5.96	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$	1.50	1182.00	1.46	Đạt
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$	4.50	5259.18	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	≥ 65.00	6.00	Đạt tối đa
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		60.25	

A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		48.25		
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		2.00		
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5				
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29 26.5	1.00 0.75	\geq	29.00	1.00	Đạt tối đa
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90 85	1.00 0.75	$>$	90.00	1.00	Đạt tối đa
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		7.50		
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78 61	1.00 0.75		61.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5 3	1.00 0.75		3.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5 1	1.00 0.75	\geq	1.50	1.00	Đạt tối đa
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8 2.4	1.00 0.75	\geq	2.80	1.00	Đạt tối đa
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2 1	1.00 0.75	$>$	2.00	1.00	Đạt tối đa
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	\geq	2.00	1.00	Đạt tối đa
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	\geq	2.00	1.00	Đạt tối đa
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	\geq	2.00	1.00	Đạt tối đa
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		25.50		

5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		5.75	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	Vùng liên huyện	2.00	Đạt tối đa
		Huyện	1.50			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	11.00	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phân xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	\geq 8.00	1.00	Đạt tối đa
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	\geq 7.00	1.00	Đạt tối đa
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	\geq 2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		3.00	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	\geq 350.00	1.00	Đạt tối đa
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	$>$ 90.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	\geq 70.00	1.00	Đạt tối đa
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	\geq 100.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	\geq 95.00	2.00	Đạt tối đa
		80	1.50			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		2.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	\geq 20.00	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động	≥ 90	1.00	\geq 90.00	1.00	Đạt tối

	trên dân số (%)	85	0.75			đá
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		11.75	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.75	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3 2.5	2.00 1.50	≥ 3.00	2.00	Đạt tối đa
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện Có giải pháp	1.00 0.75	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		4.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85 70	1.00 0.75	≥ 85.00	1.00	Đạt tối đa
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15 10	1.00 0.75	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70 60	1.00 0.75	≥ 70.00	1.00	Đạt tối đa
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65 60	1.00 0.75	≥ 65.00	1.00	Đạt tối đa
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90 85	1.00 0.75	≥ 90.00	1.00	Đạt tối đa
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		1.50	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1 có dự án	1.00 0.75	có dự án	0.75	Đạt tối thiểu
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5 Có chính sách khuyến khích	1.00 0.75	Có chính sách khuyến khích	0.75	Đạt tối thiểu

5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7 5	2.00 1.50	≥ 7.00	2.00	Đạt tối đa
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4 3	2.00 1.50	3.00	1.50	Đạt tối thiểu
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		9.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế Đã có quy chế	2.00 1.50	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đạt tối đa
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30 20	2.00 1.50	≥ 30.00	2.00	Đạt tối đa
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	2.00 1.50	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2 1	2.00 1.50	≥ 2.00	2.00	Đạt tối đa
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia Có công trình cấp tỉnh	2.00 1.50	Có công trình cấp tỉnh	1.50	Đạt tối thiểu
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				94.99	

Phụ lục 06: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Đồng Mô

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		19.50	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		14.50	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	≥ 0.70	3.00	Đạt tối đa
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp,	3.00	Tăng tỷ trọng công	3.00	Đạt tối

		xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra			nghịệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		đa
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25				
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	\geq	5.50	2.00	Đạt tối đa
		5	1.50				
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	\leq	7.50	2.00	Đạt tối đa
		10	1.50				
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	\geq	1.20	3.00	Đạt tối đa
		0.8	2.25				
II	Quy mô dân số		8,0-6,0			6.09	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00		6.163	6.09	Đạt
		4	6.00				
III	Mật độ dân số		6,0-4,5			5.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$	1.50		733.49	1.00	Đạt tối thiểu
		1000	1.00				
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$	4.50		8553.78	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50				
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5			4.52	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00		55.16	4.52	Đạt
		55	4.50				
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45			49.75	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội		48,0-36,0			37.75	

	thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)					
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		9.25	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29 26.5	1.00 0.75	74.80	1.00	Đạt tối đa
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90 85	1.00 0.75	100.00	1.00	Đạt tối đa
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		7.25	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78 61	1.00 0.75	79.56	1.00	Đạt tối đa
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5 3	1.00 0.75	3.60	1.00	Đạt tối đa
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5 1	1.00 0.75	1.03	0.75	Đạt tối thiểu
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8 2.4	1.00 0.75	7.00	1.00	Đạt tối đa
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2 1	1.00 0.75	12.00	1.00	Đạt tối đa
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	> 2.00	1.00	Đạt tối đa
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		13.00	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		5.00	

5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	Vùng liên huyện	2.00	Đạt tối đa
		Huyện	1.50			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	27.01	1.00	Đạt tối đa
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	0.28	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	26.78	1.00	Đạt tối đa
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	≥ 2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		3.00	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	≥ 350.00	1.00	Đạt tối đa
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	≥ 70.00	1.00	Đạt tối đa
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	≥ 100.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	≥ 95.00	2.00	Đạt tối đa
		80	1.50			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		2.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	22.00	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	≥ 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			

c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		7.50	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		1.00	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00	0.16	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.5	1.50			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00	Đang triển khai thực hiện	1.00	Đạt tối đa
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		4.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	99.00	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	< 10.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	94.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1.00	94.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	99.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		1.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥ 5	1.00	6.00	1.00	Đạt tối

	(%)	Có chính sách khuyến khích	0.75			đá
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	1.64	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.50			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		8.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đạt tối đa
		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00	\geq 30.00	2.00	Đạt tối đa
		20	1.50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có dự án	2.00	Đạt tối đa
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	\geq 2.00	2.00	Đạt tối đa
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				85.37	

Phụ lục 07: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Chi Lăng

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.da-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		19.05	
1.1	<i>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</i>		5,0-3,75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			

1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		14.50	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	0.58	2.25	Đạt
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Đạt tối đa
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	11.00	2.00	Đạt tối đa
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	3.40	2.00	Đạt tối đa
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	2.80	3.00	Đạt tối đa
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.10	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	6.260	6.10	Đạt
		4	6.00			

III	Mật độ dân số		6,0-4,5		3.80	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1,200	1.50	280.03	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 4,000	4.50	3303.43	3.80	Đạt
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	47.14	4.50	Đạt
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		44.21	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		32.21	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8.00	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	≥ 29.00	1.00	Đạt tối đa
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	> 90.00	1.00	Đạt tối

		85	0.75			đã
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6.00	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	116.00	1.00	Đạt tối đa
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	12.00	1.00	Đạt tối đa
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	2.10	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	0.70	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	6.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		12.21	

5.3	<i>Các tiêu chuẩn về giao thông</i>		6,0-4,5		4.96	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	Vùng liên huyện	2.00	Đạt tối đa
		Huyện	1.50			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	15.28	0.96	Đạt
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	0.39	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	52.00	1.00	Đạt tối đa
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	\geq 2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	\geq 250.00	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	$>$ 80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	60.00	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3,0-2,25		3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	\geq 100.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch,	≥ 95	2.00	\geq 95.00	2.00	Đạt tối

	hợp vệ sinh (%)	80	1.50			đã
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2,0-1,5		2.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	28.00	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	≥ 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		7.00	
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>		3,0-2,25		0.75	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00	0.39	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.5	1.50			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75		4.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	99.00	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	≥ 15	1.00	< 10.00	0.00	Chưa

	đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	10	0.75			đạt tối thiểu
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	94.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1.00	94.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	99.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	<i>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</i>		2,0-1,5		0.75	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	Có chính sách khuyến khích	0.75	Đạt tối đa
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	<i>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</i>		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	≥ 5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	1.55	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.50			

d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		5.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00	< 20.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	≥ 2.00	2.00	Đạt tối đa
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:		12-9,0		12.00	Đạt tối thiểu
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				77.67	

Phụ lục 08: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Bình Gia

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đa-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		16.25	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		3.75	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75	Đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		12.50	

1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3	> 0.50	2.25	Đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3	2.25	2.25	Đạt tối thiểu
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2	> 5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2	7.50	2.00	Đạt tối đa
		10	1.5			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3	> 1.20	3.00	Đạt tối đa
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8	3.17	6.00	Đạt tối thiểu
		4	6			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		5.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	$\geq 1,200$	1.5	876	1.00	Đạt tối

	(người/km ²)	1000	1			thiếu
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 4,000	4.5	5558	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.5			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	65	6	> 65.00	6.00	Đạt tối đa
		55	4.5			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		50.25	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		38.25	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8.25	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1	> 26.50	1.00	Đạt tối đa
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6.25	

5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	>	61.00	0.75	Đạt
		61	0.75				
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1	>	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
		3	0.75				
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1	>	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75				
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	>	2.00	0.75	Đạt tối thiểu
		2.4	0.75				
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1	>	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75				
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	>	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75				
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	>	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75				
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	>	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75				
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5			10.50	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5			3.00	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2	>	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.5				
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1	>	11.00	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75				

5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km^2)	≥ 8	1	6.00	0.75	Đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số ($\text{m}^2/\text{người}$)	≥ 7	1	5.00	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1	> 1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		3,0-2,25		2.50	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt ($\text{kwh}/\text{người}/\text{năm}$)	≥ 350	1	> 250.00	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	> 50.00	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3,0-2,25		3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt ($\text{lít}/\text{người}/\text{ngày}$ đêm)	≥ 100	1	> 110.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	> 100.00	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2,0-1,5		2.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê	≥ 20	1	> 20.00	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75			

	bao internet/100 dân)					
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1	90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		11.00	
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2	2.50	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75		4.75	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1	> 10.00	0.75	Đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	95.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế	≥ 65	1	> 95.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			

	biển rác thải (%)					
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	> 95.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		1.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	1.00	1.00	Đạt tối đa
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	5	1			Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3.00	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	3.00	1.50	Đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		8.50	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế được phê duyệt	2.00	Đạt tối đa
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	30.00	2.00	Đạt tối đa
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	Có quy hoạch chung đô thị đã	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã	1.5			

		được phê duyệt		được phê duyệt		
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	1.00	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	1.00	1.50	Đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.5			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				84.00	

Phụ lục 09: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Na Sầm

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đá-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		15.38	
1.1	<i>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</i>		5,0-3.75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			

1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11.25		10.38	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	0.59	2.88	Đạt
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Đạt tối đa
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	5.00	1.5	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	10.70	1.50	Đạt tối thiểu
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	0.35	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8.0-6.0		6.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	3.764	6.00	Đạt tối

		4	6.00			thiếu
III	Mật độ dân số		6,0-4.5		5.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1,200	1.50	941.00	1.00	Đạt tối thiểu
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 4,000	4.50	9259.53	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6.0-4.5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	56.00	4.50	Đạt tối thiểu
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		48.71	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị		48.0-36.0		36.71	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10.0-7.5		8.71	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2.0-1.5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	36,7	1.00	Đạt tối đa
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	99.8	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công		8.0-6.0		6.71	

	cộng					
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	65.40	0.96	Đạt
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	≥ 2.80	1.00	Đạt tối đa
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	> 2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	> 1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	> 1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	> 1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14.0-10.5		12.50	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6.0-4.5		4.50	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	Huyện	1.50	Đạt tối thiểu
		Huyện	1.50			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây	≥ 16	1.00	11.00	0.75	Đạt tối

	dụng (%)	11	0.75			thiếu
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	6.40	0.75	Đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	5.00	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	> 1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		3.0-2.25		3.00	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	≥ 350.00	1.00	Đạt tối đa
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	≥ 70.00	1.00	Đạt tối đa
		50	0.75			
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3.0-2.25		3.00	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	≥ 100.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	≥ 95.00	2.00	Đạt tối đa
		80	1.50			
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2.0-1.5		2.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố	≥ 20	1.00	≥ 20.00	1.00	Đạt tối đa

	định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	\geq	90.00	1.00
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14.0-10.5			8.50
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3.0-2.25			2.25
5.7.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00		2.50	1.50
		2.5	1.50			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00		Có giải pháp	0.75
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5.0-3.75			4.75
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	$>$	85.00	1.00
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	$>$	10.00	0.75
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	$>$	70.00	1.00
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh	≥ 65	1.00	$>$	65.00	1.00
		60	0.75			

	hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)					
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2.0-1.5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4.0-3.0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	< 3.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.50			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10.0-7.5		7.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm	1.50	Đạt
		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00	30.00	2.00	Đạt tối đa
		20	1.50			

5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	1.00	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12.0-9.0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				80.09	

Phụ lục 10: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Đình Lập

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đá-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		17.50	
1.1	<i>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</i>		5,0-3,75		3.75	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75	Đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo	3.75			

	thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã				
1.2	<i>Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</i>		15-11,25		13.75	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	0.50	2.25	Đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Đạt tối đa
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	≥ 5.50	2.00	Đạt tối đa
		5	1.50			

1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	≤ 7.50	2.00	Đạt tối đa
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	≥ 1.20	3.00	Đạt tối đa
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.03	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	4.716	6.03	Đạt
		4	6.00			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		5.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$	1.50	737.45	1.00	Đạt tối thiểu
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$	4.50	6550.00	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	≥ 65.00	6.00	Đạt tối đa
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		53.44	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		41.44	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8.50	

5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		1.75	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	24.00	0.75	Đạt tối thiểu
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6.75	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	61.00	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	1.50	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	≥ 2.80	1.00	Đạt tối đa
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	≥ 2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			

b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		12.69	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		4.75	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	Huyện	1.50	Đạt tối thiểu
		Huyện	1.50			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	11.00	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	6.00	0.75	Đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	5.00	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		3.00	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	350.00	1.00	Đạt tối đa
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 90	1.00	\geq 90.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	80.00	1.00	Đạt tối đa
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.94	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	120.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch,	≥ 95	2.00	83.00	1.94	Đạt

	hợp vệ sinh (%)	80	1.50			
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2,0-1,5		2.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	50.00	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	100.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		11.25	
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00	2.50	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.50			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75		4.75	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	93.00	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	10.00	0.75	Đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	93.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			

5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1.00	93.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	95.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	<i>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</i>		2,0-1,5		0.75	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	Có chính sách khuyến khích	0.75	Đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	<i>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</i>		4,0-3,0		3.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	4.00	2.00	Đạt tối đa
		3	1.50			
d	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</i>		10,0-7,5		9.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đạt tối đa
		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	≥ 30	2.00	30.00	2.00	Đạt tối đa

	tính trên tổng số trục phố chính (%)	20	1.50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có dự án	2.00	Đạt tối đa
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	1.00	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	Có công trình cấp tỉnh	1.50	Đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				88.44	

Phụ lục 11: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Nông trường Thái Bình

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đá-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		15.50	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		3.75	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75	Đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		11.75	

1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	0.50	2.25	Đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25	Đạt tối thiểu
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	≤ 7.50	2.00	Đạt tối đa
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	0.80	2.25	Đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		0.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	1.592	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		4	6.00			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		3.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$	1.50	135.77	0.00	Chưa đạt

		1000	1.00			tối thiểu
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 4,000	4.50	3003.77	3.50	Đạt tối thiểu
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	55.00	4.50	Đạt tối thiểu
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		33.00	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		21.00	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		5.50	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		1.50	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	26.50	0.75	Đạt tối thiểu
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	85.00	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		4.00	

5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	61.00	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	2.40	0.75	Đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	> 2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		7.50	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		1.50	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.50			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	11.00	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			

5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km^2)	≥ 8	1.00	< 6.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số ($\text{m}^2/\text{người}$)	≥ 7	1.00	< 5.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt ($\text{kwh}/\text{người}/\text{năm}$)	≥ 350	1.00	250.00	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	50.00	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3,0-2,25		2.25	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt ($\text{lít}/\text{người}/\text{ngày}$ đêm)	≥ 100	1.00	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	80.00	1.50	Đạt tối thiểu
		80	1.50			
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2,0-1,5		1.50	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê)	≥ 20	1.00	15.00	0.75	Đạt tối thiểu
		15	0.75			

	bao internet/100 dân)					
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	85.00	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		6.00	
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>		3,0-2,25		0.75	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00	< 2.50	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.5	1.50			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75		3.75	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	70.00	0.75	Đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	10.00	0.75	Đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	60.00	0.75	Đạt tối thiểu
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế	≥ 65	1.00	60.00	0.75	Đạt tối thiểu
		60	0.75			

	biển rác thải (%)					
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	85.00	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	< 3.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.50			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		2.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị	1.50			

		đã được phê duyệt					
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	\geq	2.00	2.00	Đạt tối đa
		1	1.50				
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00		0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50				
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0			12.00	Đạt
VI	Tổng cộng theo bảng điểm					56.50	

Phụ lục 12: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Thất Khê

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đá-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		15.75	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		3.75	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75	Đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		12.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	0.50	2.25	Đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc	2.25	Đạt tối thiểu

		tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	7.50	2.00	Đạt tối đa
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	0.80	2.25	Đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.02	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	4.541	6.02	Đạt
		4	6.00			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		6.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$	1.50	1297.43	1.50	Đạt tối đa
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$	4.50	4940.17	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	≥ 65.00	6.00	Đạt tối đa
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		30.50	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		18.50	

a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		6.50	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		0.75	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	24.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	85.00	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		5.75	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	61.00		Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	3.50	1.00	Đạt tối đa
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	1.50	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	2.40	0.75	Đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		8.25	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		3.00	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.50			

5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	11.00	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phân xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	6.00	0.75	Đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	5.00	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	250.00	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	50.00	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.25	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	80.00	1.50	Đạt tối thiểu
		80	1.50			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		0.75	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	10.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	85.00	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		3.75	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		0.75	
5.7.1	Mật độ đường công thoát nước chính	≥ 3	2.00	2.00	0.00	Chưa

	(km/km ²)	2.5	1.50			đạt tối thiểu
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75		0.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	60.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	50.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	80.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		85	0.75			
5.9	<i>Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ</i>		2,0-1,5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	<i>Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị</i>		4,0-3,0		3.00	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			

5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	3.00	1.50	Đạt tối thiểu
		3	1.50			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		4.50	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00	20.00	1.50	Đạt tối thiểu
		20	1.50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	1.00	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				68.52	

Phụ lục 13: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Văn Quan

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đá-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		14.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		9.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	0.25	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc	2.25	Chưa đạt tối thiểu

		tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	10.00	1.50	Đạt tối thiểu
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	0.80	2.25	Đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.04	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	4.929	6.04	Đạt
		4	6.00			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		0.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$	1.50	292.70	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$	4.50	11489.51	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	55.00	4.50	Đạt tối thiểu
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		36.25	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có		48,0-36,0		24.25	

	khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)					
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		3.00	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		0.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29 26.5	1.00 0.75	22.40	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90 85	1.00 0.75	80.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		3.00	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78 61	1.00 0.75	60.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5 3	1.00 0.75	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5 1	1.00 0.75	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8 2.4	1.00 0.75	2.40	0.75	Đạt tối thiểu
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2 1	1.00 0.75	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1.00 0.75	1.00	0.75	Chưa đạt tối thiểu
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		9.00	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		3.00	

5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.50			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	11.00	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	6.00	0.75	Đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	5.00	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	250.00	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	50.00	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3,0-2,25		2.25	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	80.00	1.50	Đạt tối thiểu
		80	1.50			
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2,0-1,5		1.50	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	15.00	0.75	Đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	85.00	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			

c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		6.25	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		0.75	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00	2.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.5	1.50			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		2.50	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	60.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	\geq 70.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1.00	60.00	0.75	Đạt tối thiểu
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	85.00	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3.00	

5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	3.00	1.50	Đạt tối thiểu
		3	1.50			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		6.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00	20.00	1.50	Đạt tối thiểu
		20	1.50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	1.00	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				65.29	

Phụ lục 14: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Cao Lộc

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạ- T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		16.75	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Đạt tối đa
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			

1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		11.75	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	0.50	2.25	Đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25	Đạt tối thiểu
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	≤ 7.50	2.00	Đạt tối đa
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	0.80	2.25	Đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.20	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	8.664	6.20	Đạt
		4	6.00			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		6.00	

3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$	1.50	3151	1.50	Đạt tối đa
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$	4.50	4375	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	≥ 65.00	6.00	Đạt tối đa
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		51.25	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		39.25	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8.25	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		1.75	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	26.50	0.75	Đạt tối thiểu
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	≥ 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6.50	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	61.00	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			

5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	≥ 2.80	1.00	Đạt tối đa
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	≥ 2	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	≥ 1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		13	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		5.00	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	Vùng liên huyện	2.00	Đạt tối đa
		Huyện	1.50			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	11.00	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	6.00	0.75	Đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	5.00	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		3.00	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	≥ 350.00	1.00	Đạt tối đa

		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	>	90.00	1.00
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	≥	70.00	1.00
		50	0.75			
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3,0-2,25			3.00
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	≥	100.0	1.00
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	≥	95.00	2.00
		80	1.50			
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2,0-1,5			2.00
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	≥	20.00	1.00
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	≥	90.00	1.00
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5			11
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>		3,0-2,25			2.25
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00		2.50	1.50
		2.5	1.50			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00		Có giải pháp	0.75
		Có giải pháp	0.75			
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75			4.50

5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	70.00	0.75	Đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00	10.00	0.75	Đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	≥ 70.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1.00	≥ 65.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	≥ 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.75	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	Có chính sách khuyến khích	0.75	Đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	≥ 7.00	2.00	Đạt tối đa
		5	1.50			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	3.00	1.50	Đạt tối thiểu
		3	1.50			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		7.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy	Đã có quy chế được ban	2.00	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối

	ché)	hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế				thiếu
		Đã có quy chế	1.50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2.00	≥ 30.00	2.00	Đạt tối đa
		20	1.50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có dự án	2.00	Đạt tối đa
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	1	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	0.00	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				86.20	

Phụ lục 15: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Thị trấn Na Dương

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		15.75	
1.1	<i>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</i>		5,0-3,75		3.75	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5.00	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75	Đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			

1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		12.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2.00	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3.00	≥ 0.70	3.00	Đạt tối đa
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.00	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25	Đạt tối thiểu
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2.00	5.00	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.50			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2.00	10.00	1.50	Đạt tối thiểu
		10	1.50			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3.00	0.80	2.25	Đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.19	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8.00	8.830	6.19	Đạt
		4	6.00			

III	Mật độ dân số		6,0-4,5		5.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 1,200	1.50	732.84	1.00	Đạt tối thiểu
		1000	1.00			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	≥ 4,000	4.50	8481.78	4.50	Đạt tối đa
		3000	3.50			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6.00	≥ 65.00	6.00	Đạt tối đa
		55	4.50			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		49.50	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		37.50	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8.50	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1.00	≥ 29.00	1.00	Đạt tối đa
		26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1.00	> 90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			

5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6.50	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1.00	61.00	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1.00	3.00	0.75	Đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1.00	≥ 2.80	1.00	Đạt tối đa
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1.00	> 2.00	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		11.25	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		4.50	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2.00	Huyện	1.50	Đạt tối thiểu
		Huyện	1.50			

5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1.00	11.00	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km ²)	≥ 8	1.00	6.00	0.75	Đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1.00	5.00	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1.00	1.00	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1.00	250.00	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1.00	80.00	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1.00	50.00	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>		3,0-2,25		2.50	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1.00	\geq 100.00	1.00	Đạt tối đa
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2.00	80.00	1.50	Đạt tối thiểu
		80	1.50			
5.6	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>		2,0-1,5		2.00	

5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1.00	\geq	20.00	1.00	Đạt tối đa
		15	0.75				
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1.00	\geq	90.00	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75				
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5			11.00	
5.7	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>		3,0-2,25			2.25	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2.00		2.50	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.50				
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1.00		Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75				
5.8	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>		5,0-3,75			4.75	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1.00	$>$	85.00	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75				
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1.00		10.00	0.75	Đạt tối đa
		10	0.75				
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1.00	$>$	70.00	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75				
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử	≥ 65	1.00	$>$	65.00	1.00	Đạt tối

	lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	60	0.75			đã	
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1.00	>	90.00	Đạt tối đa	
		85	0.75				
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.75		
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1.00		0.00	Chưa đạt tối thiểu	
		có dự án	0.75				
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1.00	Có chính sách khuyến khích	0.75	Đạt tối thiểu	
		Có chính sách khuyến khích	0.75				
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3.50		
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2.00	\geq	7.00	Đạt tối thiểu	
		5	1.50				
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2.00	\geq	4.00	Đạt tối đa	
		3	1.50				
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		6.50		
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00		Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	Đạt tối đa	
		Đã có quy chế	1.50				
5.11.2	Tỷ lệ tuyên phổ văn minh đô thị tính	≥ 30	2.00		0.00	0.00	Chưa

	trên tổng số trục phố chính (%)	20	1.50			đạt tối thiểu
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2.00	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2.00	1.00	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.50			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2.00	Có công trình cấp tỉnh	1.50	Đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.50			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		9.00	Đạt tối thiểu
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				82.94	

Phụ lục 16: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Tân Thanh

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		8.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		0.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Là khu vực cửa khẩu, đông dân cư, có tiềm năng phát triển.	0.00	Chưa đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		8.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3	<0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ,	2.25	Đạt tối thiểu

		theo mục tiêu đề ra		giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5 5	2 1.5	< 5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5 10	2 1.5	≤ 7.5	2.00	Đạt tối đa
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2 0.8	3 2.25	0.8	2.25	Đạt tối thiểu
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.04	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50 4	8 6	5	6.04	Đạt
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		0.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$ 1000	1.5 1	183.82	0.00	Chưa đạt tối thiểu
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$ 3000	4.5 3.5	183.82	0.00	Chưa đạt tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65 55	6 4.5	55	4.50	Đạt tối thiểu
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		41.00	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		29.00	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		6.00	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 29	1	≥ 29	1.00	Đạt tối đa

	(m ² sàn/người)	26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		4.00	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	61	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1	<3,5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1	≥1,5	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	2,4	0.75	Đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		8.75	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		2.25	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.5			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1	11	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	≥ 8	1	<6	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1	5	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			

5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1	250	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	50	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.75	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	≥ 95	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		1.50	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1	15	0.75	Đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1	85	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		9.75	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2	2.5	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		3.75	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	70	0.75	Đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1	<10	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			

5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	>70	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	>65	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.75	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	Có chính sách khuyến khích	0.75	Đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3.00	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	5	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	3	1.50	Đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		4.50	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	< 20	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	1	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.5			

5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.5			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				59.54	

Phụ lục 17: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Vạn Linh

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đa-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		14.75	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		3.75	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75	Đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		11.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3	$\geq 0,7$	3.00	Đạt tối đa
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu	2.25	Đạt tối thiểu
		Tăng tỷ trọng công nghiệp,	2.25			

		xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		đề ra		
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5	2	< 5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		5	1.5			
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5	2	$\leq 7,5$	2.00	Đạt tối đa
		10	1.5			
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2	3	$\geq 0,8$	2.25	Đạt tối thiểu
		0.8	2.25			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50	8	6.643	6.11	Đạt
		4	6			
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		0.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$	1.5	115.49	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1000	1			
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$	4.5	115.49	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3000	3.5			
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		0.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65	6	< 55	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		55	4.5			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		39.25	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		27.25	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		8.50	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29	1	≥ 29	1.00	Đạt tối đa
		26.5	0.75			

5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	\geq 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		6.50	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	61	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	\geq 3.5	1	\geq 3,5	1.00	Đạt tối đa
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	\geq 1.5	1	\geq 1,5	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	\geq 2.8	1	<2,4	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	\geq 2	1	>2	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	\geq 2	1	>2	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	\geq 2	1	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	\geq 2	1	\geq 1	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		6.25	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		2.00	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.5			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	\geq 16	1	\geq 16	1.00	Đạt tối đa
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy \geq 7,5m) (km/km ²)	\geq 8	1	<6	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	\geq 7	1	\geq 7	1.00	Đạt tối đa
		5	0.75			

5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1	<1	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		0.75	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1	≥ 250	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1	<80	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	<50	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.75	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1	≥ 80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	≥ 95	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		0.75	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1	<15	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1	≥ 85	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		7.00	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		0.75	
5.7.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2	<2,5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		4.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	>85	1.00	Đạt tối đa
		70	0.75			

5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1	<10	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	>70	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	>65	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.75	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	Có chính sách khuyến khích	0.75	Đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	≥ 7	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	< 3	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		5.50	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.00	Đạt tối đa
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	< 20	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.5			

5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	≥ 2	2.00	Đạt tối đa
		1	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.5			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				60.00	

Phụ lục 18: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Ngã Hai

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		8.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		0.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Thuộc xã Hưng Vũ - Huyện Bắc Sơn	0.00	Chưa đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		8.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3	<0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ,	2.25	Đạt tối thiểu

		theo mục tiêu đề ra		giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5 5	2 1.5	< 5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5 10	2 1.5	≤ 7.5	2.00	Đạt tối đa
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2 0.8	3 2.25	0.8	2.25	Đạt tối thiểu
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		0.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50 4	8 6	1.230	0.00	Chưa đạt tối thiểu
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		1.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$ 1000	1.5 1	1528.9	1.50	Đạt tối đa
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$ 3000	4.5 3.5	1528.9	0.00	Chưa đạt tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65 55	6 4.5	55	4.50	Đạt tối thiểu
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		31.00	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		19.00	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		3.50	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 29	1	≥ 29	1.00	Đạt tối đa

	(m ² sàn/người)	26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		1.50	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	61	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1	<3,5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1	0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	2,4	0.75	Đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		5.75	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		0.75	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.5			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1	11	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	≥ 8	1	<6	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1	<5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		5	0.75			

5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1	<1	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1	250	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	50	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.75	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	≥ 95	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		0.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1	<15	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1	<85	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		6.75	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2	2.5	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		3.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	<70	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1	<10	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			

5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	>70	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	>65	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	5	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	2.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		3.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	< 20	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	1	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0.00	Chưa đạt

		Có công trình cấp tỉnh	1.5			tối thiểu
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				45.00	

Phụ lục 19: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Mỏ Nhài

TT	Các chỉ tiêu đánh giá		Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			20-15		8.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò			5,0-3,75		0.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.		5	Thuộc xã Hưng Vũ - Huyện Bắc Sơn	0.00	Chưa đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã		3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			15-11,25		8.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư		2	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ		1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7		3	<0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.5		2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản		3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ,	2.25	Đạt tối thiểu

		theo mục tiêu đề ra		giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5 5	2 1.5	< 5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5 10	2 1.5	≤ 7.5	2.00	Đạt tối đa
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2 0.8	3 2.25	0.8	2.25	Đạt tối thiểu
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		0.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50 4	8 6	1.625	0.00	Chưa đạt tối thiểu
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		1.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$ 1000	1.5 1	1684.5	1.50	Đạt tối đa
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$ 3000	4.5 3.5	1684.46	0.00	Chưa đạt tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65 55	6 4.5	55	4.50	Đạt tối thiểu
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		28.00	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		16.00	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		3.50	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 29	1	≥ 29	1.00	Đạt tối đa

	(m ² sàn/người)	26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		1.50	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	61	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1	<3,5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1	0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	2,4	0.75	Đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		5.75	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		0.75	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.5			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1	11	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	≥ 8	1	<6	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1	<5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		5	0.75			

5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1	<1	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1	250	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	50	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.75	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	≥ 95	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		0.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1	<15	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1	<85	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		6.75	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2	2.5	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		3.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	<70	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1	<10	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			

5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	>70	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	>65	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	5	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	2.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		0.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	< 20	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0.00	Chưa đạt

		Có công trình cấp tỉnh	1.5			tối thiểu
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				42.00	

Phụ lục 20: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Điểm He

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		8.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		0.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Thuộc xã Văn An, huyện Văn Quan	0.00	Chưa đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		8.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3	<0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ,	2.25	Đạt tối thiểu

		theo mục tiêu đề ra		giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5 5	2 1.5	< 5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5 10	2 1.5	≤ 7.5	2.00	Đạt tối đa
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2 0.8	3 2.25	0.8	2.25	Đạt tối thiểu
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		0.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50 4	8 6	1.625	0.00	Chưa đạt tối thiểu
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		1.50	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$ 1000	1.5 1	1684.5	1.50	Đạt tối đa
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$ 3000	4.5 3.5	1684.46	0.00	Chưa đạt tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65 55	6 4.5	55	4.50	Đạt tối thiểu
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		30.25	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		18.25	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		3.50	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 29	1	≥ 29	1.00	Đạt tối đa

	(m ² sàn/người)	26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		1.50	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	61	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1	<3,5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1	0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	2,4	0.75	Đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		5.75	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		0.75	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.5			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1	11	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	≥ 8	1	<6	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1	<5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		5	0.75			

5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1	<1	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1	250	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	50	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.75	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	≥ 95	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		0.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1	<15	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1	<85	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		7.50	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2	2.5	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		3.75	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	<70	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1	10	0.75	Đạt tối thiểu
		10	0.75			

5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	>70	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	>65	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	5	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	2.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		1.50	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	< 20	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0.00	Chưa đạt

		Có công trình cấp tỉnh	1.5			tối thiểu
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				44.25	

Phụ lục 21: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Chợ Bãi

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		8.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		0.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Thuộc xã Yên Phúc, huyện Văn Quan	0.00	Chưa đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		8.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Đủ	1.50	Đạt
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3	<0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ,	2.25	Đạt tối thiểu

		theo mục tiêu đề ra		giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5 5	2 1.5	< 5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5 10	2 1.5	≤ 7.5	2.00	Đạt tối đa
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2 0.8	3 2.25	0.8	2.25	Đạt tối thiểu
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		6.03	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50 4	8 6	4.767	6.03	Đạt
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		0.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$ 1000	1.5 1	172.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$ 3000	4.5 3.5	172.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		0.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65 55	6 4.5	45	0.00	Chưa đạt tối thiểu
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		26.25	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		14.25	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		1.75	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		1.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 29	1	26	0.00	Chưa đạt

	(m ² sàn/người)	26.5	0.75			tối thiểu
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		0.75	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	50	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1	<3,5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1	0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	2,4	0.75	Đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		5.75	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		0.75	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.5			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1	11	0.75	Đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	≥ 8	1	<6	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1	<5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		5	0.75			

5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1	<1	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1	250	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	50	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.75	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	≥ 95	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		0.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1	<15	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1	<85	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		6.75	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2	2.5	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		3.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	<70	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1	<10	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			

5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	>70	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	>65	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	5	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	2.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		0.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	< 20	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0.00	Chưa đạt

		Có công trình cấp tỉnh	1.5		tối thiểu
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00 Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				40.28

Phụ lục 22: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Văn Mịch

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạ-T.thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		8.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		0.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Thuộc xã Hồng Phong, huyện Bình Gia	0.00	Chưa đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		8.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Đủ	1.50	Đạt
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3	<0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25	Đạt tối thiểu
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây	2.25			

		dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra				
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5 5	2 1.5	< 5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5 10	2 1.5	≤ 7.5	2.00	Đạt tối đa
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2 0.8	3 2.25	0.8	2.25	Đạt tối thiểu
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		0.00	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50 4	8 6	0.830	0.00	Chưa đạt tối thiểu
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		0.00	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$ 1000	1.5 1	276.7	0.00	Chưa đạt tối thiểu
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$ 3000	4.5 3.5	276.7	0.00	Chưa đạt tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		0.00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65 55	6 4.5	40	0.00	Chưa đạt tối thiểu
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		24.50	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		12.50	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		0.75	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		0.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 29 26.5	1 0.75	26	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	80	0.00	Chưa đạt tối

		85	0.75			thiếu
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		0.75	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78 61	1 0.75	50	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥3.5 3	1 0.75	<3,5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥1.5 1	1 0.75	0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥2.8 2.4	1 0.75	2,4	0.75	Đạt tối thiểu
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥2 1	1 0.75	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥2 1	1 0.75	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥2 1	1 0.75	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥2 1	1 0.75	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		5.00	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		0.75	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện Huyện	2 1.5	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥16 11	1 0.75	11	0.75	Đạt tối thiểu
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	≥8 6	1 0.75	<6	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥7 5	1 0.75	<5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥2 1	1 0.75	<1	0.00	Chưa đạt tối thiểu

5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		1.50	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥350	1	250	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	>90	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥70	1	45	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.75	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥100	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥95	2	≥95	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		0.00	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥20	1	<15	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥90	1	<85	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		6.75	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥3	2	2.5	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		3.00	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥85	1	<70	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥15	1	<10	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		10	0.75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥70	1	>70	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			

5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	>65	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		1.50	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	5	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	2.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		0.00	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	< 20	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	1.5			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.5			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc,		12-9,0		12.00	Đạt tối đa

	cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa				
VI	Tổng cộng theo bảng điểm			32.50	

Phụ lục 23: Bảng tổng hợp đánh giá các tiêu chí đô thị loại loại V – Đô thị Phông – Vân Nham

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm 2019		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T.đạt-T.thiếu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		8.00	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		0.00	
1.1.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5	Thuộc xã Vân Nham, huyện Hữu Lũng	0.00	Chưa đạt tối thiểu
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã	3.75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		8.00	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Đủ	1.50	Đạt tối thiểu
		Đủ	1.5			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥ 0.7	3	<0.5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		0.5	2.25			
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản	3	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ,	2.25	Đạt tối thiểu

		theo mục tiêu đề ra		giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 5.5 5	2 1.5	< 5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7.5 10	2 1.5	≤ 7.5	2.00	Đạt tối đa
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥ 1.2 0.8	3 2.25	0.8	2.25	Đạt tối thiểu
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		5.90	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	50 4	8 6	1.6	5.90	Đạt
III	Mật độ dân số		6,0-4,5		1.17	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	$\geq 1,200$ 1000	1.5 1	1066.67	1.17	Đạt
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km ²)	$\geq 4,000$ 3000	4.5 3.5	1066.67	0.00	Chưa đạt tối thiểu
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		4.50	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65 55	6 4.5	55	4.50	Đạt tối thiểu
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		60-45		38.75	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)		48,0-36,0		26.75	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		10,0-7,5		5.25	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		2,0-1,5		2.00	
5.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 29	1	≥ 29	1.00	Đạt tối đa

	(m ² sàn/người)	26.5	0.75			
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng		8,0-6,0		3.25	
5.2.1	Đất dân dụng (m ² /người) (nếu đạt trên tối đa thì được 0,75 điểm)	78	1	61	0.75	Đạt tối thiểu
		61	0.75			
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥ 3.5	1	<3,5	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		3	0.75			
5.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥ 1.5	1	≥1,5	1.00	Đạt tối đa
		1	0.75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1.000 dân)	≥ 2.8	1	2	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		2.4	0.75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2	1	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		7.25	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		1.50	
5.3.1	Đầu mối giao thông(cấp)	Vùng liên huyện	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Huyện	1.5			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16	1	10	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		11	0.75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	≥ 8	1	<6	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		6	0.75			
5.3.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số (m ² /người)	≥ 7	1	5	0.75	Đạt tối thiểu
		5	0.75			

5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2	1	1	0.75	Đạt tối thiểu
		1	0.75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		2.25	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥ 350	1	250	0.75	Đạt tối thiểu
		250	0.75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	> 90	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.4.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70	1	50	0.75	Đạt tối thiểu
		50	0.75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		3,0-2,25		2.75	
5.5.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	≥ 100	1	80	0.75	Đạt tối thiểu
		80	0.75			
5.5.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥ 95	2	≥ 95	2.00	Đạt tối đa
		80	1.5			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		2,0-1,5		0.75	
5.6.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (Số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20	1	11	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		15	0.75			
5.6.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90	1	85	0.75	Đạt tối thiểu
		85	0.75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		9.75	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2.25	
5.7.1	Mật độ đường công thoát nước chính (km/km ²)	≥ 3	2	2.5	1.50	Đạt tối thiểu
		2.5	1.5			
5.7.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện	1	Có giải pháp	0.75	Đạt tối thiểu
		Có giải pháp	0.75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		3.75	
5.8.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	70	0.75	Đạt tối thiểu
		70	0.75			
5.8.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy	≥ 15	1	< 10	0.00	Chưa đạt

	chuẩn kỹ thuật (%)	10	0.75			tối thiểu
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	>70	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	>65	1.00	Đạt tối đa
		60	0.75			
5.8.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1	>90	1.00	Đạt tối đa
		85	0.75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		0.75	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		có dự án	0.75			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	Có chính sách khuyến khích	0.75	Đạt tối thiểu
		Có chính sách khuyến khích	0.75			
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3.00	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥ 7	2	5	1.50	Đạt tối thiểu
		5	1.5			
5.10.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	≥ 4	2	3	1.50	Đạt tối thiểu
		3	1.5			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10,0-7,5		4.50	
5.11.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế	1.50	Đạt tối thiểu
		Đã có quy chế	1.5			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥ 30	2	< 20	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		20	1.5			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	Có dự án	2	Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.50	Đạt tối thiểu
		Có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1.5			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	1	1.50	Đạt tối thiểu
		1	1.5			

5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0.00	Chưa đạt tối thiểu
		Có công trình cấp tỉnh	1.5			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa		12-9,0		12.00	Đạt tối đa
VI	Tổng cộng theo bảng điểm				58.31	

Phụ lục 24: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2020 - 2035

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	TỔNG CỘNG				181.497	37.812	9.507	4.377	23.928	73.407	10.843	3.305	59.259	70.278	6.000	3.235	61.043
A	Các đề án, dự án quy hoạch phát triển đô thị trọng tâm				174	74	0	74	0	35	0	35	0	65	0	65	0
1	Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn		Ranh giới toàn bộ tỉnh Lạng Sơn	2020-2021	70	35		35		0				35		35	
2	Lập Quy hoạch chung Thành phố Lạng Sơn và các đô thị khác			2020-2025	65	25		25		20		20		20		20	
3	Lập Chương trình Phát triển đô thị thành phố Lạng Sơn; Đô thị Đông Đăng; Đô thị Hữu Lũng, Đô thị Lộc Bình			2020-2025	8	8		8		0							
4	Lập đề án điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập đơn vị hành chính các đô thị			2026-2030	30	5		5		15		15		10		10	
5	Đề án: Nghiên cứu giải pháp phát triển không gian cây xanh, không gian công cộng, bãi đỗ xe trên địa bàn thành			2021 - 2022	1	1		1									

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	phố Lạng Sơn;																
6	Đề án xây dựng đô thị Thông minh tỉnh Lạng Sơn			2020-2035	Triển khai thực hiện theo Đề án riêng												
B	HẠ TẦNG KỸ THUẬT				168.920	26.235	8.556	3.620	14.059	72.872	10.743	3.020	59.109	69.813	6.000	3.020	60.793
I	Hệ thống giao thông																
	Đường cao tốc Lạng Sơn - Tiên Yên		100km	2026-2030	18.000	0				18.000	2.000		16.000				
	Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng thuộc Dự án BOT cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn theo 2 giai đoạn		43km	2020-2025	8.743	6.000	2.000		4.000	2.743	743		2.000				
	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án BOT đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (chi trả cho các hạng mục công việc như: GPMB các công trình đường gom, hầm chui dân sinh, cầu vượt trục thông...)			2021-2025	2.056	2.056	2.056										
	Dự án cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) (Tính riêng phần thuộc ranh giới hành chính tỉnh Lạng Sơn)		50km	2025-2030	10.000	0				10.000	2.000		8.000	0			

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	Mở rộng đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn				15.000									15.000			15.000
	Cảng cạn Lạng Sơn	Km22+500 Quốc lộ 1A	75ha		1.000	1.000			1.000								
	Nâng cấp Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng thành tuyến đường sắt tốc độ cao		80km (phần thuộc ranh giới tỉnh Lạng Sơn)	2025-2035	55.200					27.600			27.600	27.600			27.600
	Xây mới tuyến đường sắt Lạng Sơn, Quảng Ninh		50km (phần thuộc ranh giới tỉnh Lạng Sơn)	2025-2035	11.500									11.500			11.500
	Đường vành đai phía Tây và phía Đông thành phố Lạng Sơn			2021-2025	2.000	2.000			2.000								
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường Quốc Lộ,				29.000	9.000	4.500	3600	900	10.000	5.000	3000	2.000	10.000	5.000	3000	2.000

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	tỉnh lộ khác trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ³⁵																
II	Cấp điện ³⁶																
	Xây dựng mới đường dây 220kV		2km		80	80			80								
	Xây dựng mới đường dây 110KV				396	212			212	50			50	134			134
	Xây dựng cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp ³⁷				6.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000
III	Cấp nước																
	Xây dựng, cải tạo các hồ chứa nước cho các đô thị				2.000					1.000	1.000			1.000	1.000		
IV	Xử lý nước thải																
	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải một số đô thị loại IV (Hữu Lũng, Lộc Bình, Đồng Đăng)				800					300			300	500			500
V	Thông tin liên lạc																
	Xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Lạng Sơn				60	20		20		20		20		20		20	
VI	Xử lý chất thải rắn, môi trường																
	Nhà máy tái chế, xử lý chất thải rắn, địa điểm tại xã Tràng Phái, huyện			2020-2022	100	100			100								

³⁵ Theo số liệu thống kê của Sở Giao Thông tại báo cáo gửi Cục QL đường Bộ trung bình giai đoạn 2016-2020 hằng năm ngân sách TW và ngân sách địa phương chi cho việc cải tạo, sửa chữa nâng cấp các tuyến đường thuộc địa bàn tỉnh Lạng Sơn khoảng trên 2000 tỷ

³⁶ Theo QĐ 1210 của Bộ Công thương

³⁷ Theo Quyết định 2109/QĐ-UBND ngày 10/11/2016 Giai đoạn 2016-2025

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	Văn Quan																
	Xây dựng nhà máy tái chế chất thải cụm huyện Chi Lăng – Hữu Lũng				100					100			100				
	Cải tạo, nâng cấp đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và trang thiết bị cho các huyện và các vùng liên huyện; Xây dựng các trạm trung chuyển				150	50			50	50			50	50			50
VI	Nghĩa trang																
	Công viên nghĩa trang thành phố Lạng Sơn ³⁸	Nà Soong, xã Yên Trạch huyện Cao Lộc	200 ha		400	400			400								
	Công viên hỏa táng Lạng Sơn	Huyện Hữu Lũng	9,0ha		50	50			50								
VII	Hạ tầng khu công nghiệp, Cụm công nghiệp																
	Hạ tầng Các cụm công nghiệp Na Dương, huyện Lộc Bình. (Cụm số 2,3) ³⁹	Huyện Lộc Bình	100 ha	2020-2025	700	700			700								

³⁸ Quyết định số 1948/QĐ-UBND Phê duyệt Danh mục dự án thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2018 – 2020

³⁹ Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Na Dương thành các Cụm công nghiệp Na Dương

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	Hạ tầng công nghiệp xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	Nút giao cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn Km 26+00 kết nối với tuyến QL1A (bên trái tuyến)	118		843	843			843								
	Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Quảng Lạc ⁴⁰	Xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn,	50 ha		450	450			450								
	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu Phi thuế quan thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn ⁴¹	thuộc xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.	177 ha		1265	1265			1.265								

⁴⁰ Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 31/5/2015 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020, xét đến năm 2025

⁴¹ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Phi thuế quan giai đoạn I thuộc Khu Kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	Đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm, khu công nghiệp khác				27,5	9,167			9,167	9,167			9,167	9,167			9,167
	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn trên địa bàn huyện Hữu Lũng		5500ha		3000					1.000			1.000	2.000			2.000
C	HẠ TẦNG XÃ HỘI				12.402,78	11.502,78	951,33	682,62	9.868,83	500	100	250	150	400	-	150	250
I	Y tế⁴²																
	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn – giai đoạn II			2021-2025	761	761	761										
	Bệnh viện Hữu Lũng ⁴³	Xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng	quy mô 100 giường	2021-2025	400	400		400									
	Bệnh viện Sản nhi Lạng Sơn	Thuê lại một phần diện tích đất của bệnh	quy mô 100 giường		200	200		200									

⁴² Báo cáo của Sở Y tế về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025

⁴³ Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng, tỷ lệ 1/500

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
		viện đa khoa trung tâm tỉnh															
	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Tâm thần tỉnh Lạng Sơn	địa điểm xây dựng Xã Hoàng Đồng thành phố Lạng Sơn	100 giường bệnh		250	250		250									
	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng		công suất 100m3/n gày đêm	2021-2025	9	9		9									
	Dự án đầu tư xây dựng Khu điều trị cán bộ thuộc ban thường vụ Tỉnh Ủy quản lý tại Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng tỉnh	Xã Hoàng Đồng thành phố Lạng Sơn	100 giường bệnh	2021-2025	100	100		100									
	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Ngã hai trực thuộc Trung tâm Y tế huyện Bắc Sơn	Xã Vũ lễ huyện Bắc Sơn	20 giường bệnh		30	30		30									
	Dự án: Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lạng Sơn (CDC)	Đường Bén bắc phường Tam			30	30		30									

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
		Thanh TP Lạng Sơn															
	Dự án Cải tạo nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chi Lăng (phần bổ sung)				20	20		20									
	Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm giám định Pháp Y tỉnh				6	6		6									
	Sửa chữa cải tạo trụ sở Trung tâm giám định Y khoa tỉnh				6	6		6									
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>																
	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn – giai đoạn I (Chi phí còn thiếu)			Đã bàn giao đưa vào sử dụng tuy nhiên còn thiếu 190.332	190,332	190,332		190,332									
	Tiếp tục đầu tư xây dựng Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh	Xã Hoàng Đồng TP Lạng			45,78	45,78		45,78									

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
		Son															
	Tiếp tục đầu tư xây dựng Trung tâm CSSKSS tỉnh				35,838	35,838		35,838									
	Cải tạo, nâng cấp các bệnh viện (cấp tỉnh) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn				600					300		200	100	300		100	200
II	Giáo dục																
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường cao đẳng Trung cấp, dạy nghề trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn				300	100		50	50	100		50	50	100		50	50
IV	Thể dục thể thao, thương mại, dịch vụ, du lịch⁴⁴																
	Khu liên hợp triển lãm quốc tế và thể thao	Xã Hoàng Đồng, phía Đông Bắc thành phố Lạng Sơn, phía	80 ha		1.500	1.500			1500								

⁴⁴ Quyết định số 1948/QĐ-UBND Phê duyệt Danh mục dự án thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2018 – 2020

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
		Đông của dự án Công ty cổ phần quốc tế Lạng Sơn, giáp hồ Thâm Sinh, hồ Phai Luông															
	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Nà Tâm	Thành phố Lạng Sơn	35 ha		200	200			200								
	Đầu tư khu thương mại dịch vụ thị trấn Đông Mô, huyện Chi Lăng ⁴⁵	Nút giao cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn với tuyến đường QL279 xã Quang Lang, Huyện Chi Lăng	24.29		174	174			174								

⁴⁵ Đề án xác định các điểm tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội dọc tuyến đường cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn, giai đoạn 2018 - 2039

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	Đầu tư khu thương mại dịch vụ xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc	Nút giao cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn Km 26+00 kết nối với tuyến QL1A	97.6		697	697			697								
	Đầu tư khu thương mại dịch vụ xã Hợp Thành và Gia Cát, huyện Cao Lộc	Nút giao cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn kết nối với tuyến QL4B	52.73		377	377			377								
	Khu bảo tàng chiến thắng Chi Lăng	Xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn	5 ha		88	88			88								
	Khu quảng trường, tượng đài chiến thắng Chi Lăng ⁴⁶	Xã Chi Lăng, huyện	5 ha		125	125			125								

⁴⁶ Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển khu di tích Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
		Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn															
	Tu bổ di tích Nhà bia Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn ⁴⁷	Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.	4,9 ha		84	84			84								
	Khu liên hợp thể thao, thành phố Lạng Sơn ⁴⁸	Thuộc thôn Khòn Pát, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.	48,03 ha		1.112	1.112			1.112								
	Khu di tích khởi nghĩa Bắc Sơn	12 điểm di tích quốc gia đặc biệt và vùng ATK	Xây dựng, trùng tu các điểm di tích		62	62			62								

⁴⁷ Thông báo số 353/TB-UBND, ngày 31/7/2018

⁴⁸ Quyết định số 2154 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu liên hợp thể thao, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2020-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
						Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác	Tổng VĐT GD	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ODA, Vốn doanh nghiệp và vốn khác
	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn ⁴⁹	Khu vực mẫu Sơn và vùng phụ cận huyện Lộc Bình	692,26 ha	2020-2025	3.500	3.500			3500								
	Điện thờ, tượng đài chủ tịch Hồ Chí Minh với các dân tộc Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn		2026 - 2030	100					100	100						
V	Trụ sở cơ quan hành chính																
	Khu liên cơ quan tỉnh ⁵⁰	Phường Chi Lăng thành phố Lạng Sơn	2,76ha	2020-2025	1.100	1.100			1100								
	Trụ sở cơ quan hành chính mới huyện Cao Lộc (tại thị trấn Đồng Đăng)			2020-2025	300	300		100	200								

⁴⁹ Theo QĐ số 928/QĐ-UBND ngày 18/5/2018

⁵⁰ Báo cáo số 108/BC-SXD ngày 24/5/2018 của Sở Xây dựng

PHỤ LỤC III: BẢN ĐỒ